

Phần II
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐỀ XUẤT

Chương 1 Hiện trạng của các vùng mục tiêu tiềm năng

1.1 Vị trí và phạm vi hành chính

Bốn tỉnh mục tiêu nằm trong khoảng 21°00' - 22°30' vĩ độ Bắc và 102°30' - 106°00' kinh độ đông, có diện tích 37.415 km². Phần lớn diện tích ở bốn tỉnh này, trừ Hòa Bình, đều nằm ở các khu vực đồi núi có độ cao từ 500m đến 1.500m so với mực nước biển.

Về mặt hành chính, các vùng mục tiêu tiềm năng được chọn như nêu trong **Mục 6.1** Phần I của Báo cáo này nằm ở 97 xã trong tổng số 262 xã ở 15 huyện thuộc bốn tỉnh. **Bảng II-1-1** kèm theo Báo cáo này thể hiện tất cả các xã ở các huyện, trong đó bao gồm các xã liên quan tới các vùng mục tiêu tiềm năng. Bảng dưới đây cho biết số xã cũng như số thôn/bản có liên quan về mặt địa lý tới các vùng mục tiêu tiềm năng.

Các huyện, xã, thôn/bản liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng

Tỉnh	Huyện	Số xã mục tiêu	Số thôn/bản	Diện tích (km ²)
Điện Biên	Điện Biên	5	85	513
	Mường Chà	1	11	171
	Tuần Giáo	2	18	195
Lai Châu	Sìn Hồ	21	223	1.445
	Tân Uyên	9	134	834
	Than Uyên	10	133	723
Sơn La	Thuận Châu	6	140	650
	Quỳnh Nhai	5	75	485
	Vân Hồ	3	25	340
Hòa Bình	Mộc Châu	1	23	92
	Đà Bắc	11	88	450
	Mai Châu	12	69	339
	Tân Lạc	5	29	143
TỔNG	Cao Phong	2	13	62
	Lạc Sơn	4	52	146
TỔNG		97	1.118	6.588

Nguồn: Niên giám thống kê của các huyện năm 2015 và kết quả khảo sát thực địa của Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

1.2 Điều kiện tự nhiên

1.2.1 Lượng mưa và nhiệt độ

Lượng mưa bình quân tháng và năm của bốn tỉnh mục tiêu được thể hiện trong bảng sau. Có thể thấy lượng mưa bình quân của bốn tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015 dao động trong khoảng 1.570 – 1.960 mm, đa số xảy ra trong 5 tháng từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm.

Số liệu lượng mưa ở bốn tỉnh mục tiêu

	Hòa Bình					Sơn La					Điện Biên					Lai Châu					Trung bình				
	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng	1825	1904	1736	1252	1674	1176	1405	1337	1290	1374	1418	1978	1978	2069	1709	2179	2554	2358	2475	2480	1570	1960	1875	1681	1927
Tháng 1	11	8	14	3	40	24	57	25	0	65	16	64	42	7	83	49	83	53	23	92	25	53	34	8	70
Tháng 2	5	5	22	3	12	13	1	8	10	4	7	3	23	15	11	6	4	44	15	39	8	3	24	11	16
Tháng 3	57	20	17	31	51	108	14	34	42	12	111	71	35	81	26	126	44	26	69	56	101	37	28	56	36
Tháng 4	71	77	48	128	47	107	59	91	93	103	128	135	197	104	144	147	145	198	183	155	113	104	133	127	112
Tháng 5	268	443	197	198	152	136	186	214	113	52	221	286	296	172	162	286	306	301	198	235	228	305	252	170	150
Tháng 6	313	314	309	243	284	191	127	148	303	250	240	209	198	256	278	393	466	352	424	404	284	279	252	307	304
Tháng 7	268	259	347	184	247	215	392	336	257	322	243	507	528	509	489	382	678	502	679	529	277	459	428	407	397
Tháng 8	359	281	425	184	129	168	305	260	259	263	172	281	350	294	490	164	267	430	469	357	216	283	366	302	310
Tháng 9	297	315	208	175	509	89	166	114	100	103	180	180	131	132	184	183	282	190	202	269	187	236	161	152	266
Tháng 10	141	139	108	71	63	77	18	21	34	50	72	56	35	66	131	89	111	55	111	151	95	81	55	71	99
Tháng 11	21	34	28	21	91	32	59	3	79	49	24	144	7	72	72	28	139	14	101	73	26	94	13	68	71
Tháng 12	14	9	13	11	49	16	21	83	0	101	4	42	227	2	110	10	31	193	4	122	11	26	129	4	95

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

Năm 2015, nhiệt độ trung bình năm ở các tỉnh này dao động trong khoảng 20~26°C nhưng từ tháng 11 đến tháng 2 nhiệt độ có xu hướng thấp hơn 20°C.

Nhiệt độ trung bình tháng ở các tỉnh mục tiêu

Đơn vị: °C

	Hòa Bình					Sơn La					Điện Biên					Lai Châu				
	2011	2012	2013	2014	số bộ 2015	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015
TB	22.8	28.367	23.25	24.158	25.125	21	21.867	21.408	22.317	22.975	20.919	21.996	21.346	21.748	23.322	19.485	20.623	20.263	20.473	20.836
Tháng 1	12.6	17.8	21.5	16.5	17.8	11.7	14.2	14.7	15	15.5	13.35	15.75	15.9	14.875	16.067	11.65	13.75	14.25	13.4	13.4
Tháng 2	18	19.6	15.6	17.7	19.7	16.7	16.7	19.6	17.1	18.2	17.525	18.575	20.225	17.5	19.1	15.875	16.475	18.5	15.925	16.033
Tháng 3	17.1	24.6	20.3	20.9	22.6	18.4	20.1	22.3	21.4	22.5	17.55	20.25	21.025	21.325	23.067	15.8	18.675	20.55	19.8	22.567
Tháng 4	23.7	31.8	24.4	26	25.5	22.1	24.3	23.1	25.4	24	22.175	23.7	22.95	24.475	24.1	20.75	22.6	21.825	23.2	21.567
Tháng 5	26.4	33.9	25.3	28.9	30.6	24.1	26.1	25.1	26.7	28.4	23.85	25.3	24.325	24.95	27.4	22.55	24.3	23.475	24.225	24.9
Tháng 6	28.9	34.4	28.5	29.3	30.3	25.5	25.9	25.1	26.6	27.3	25.225	25.3	25	25.425	27.2	24.15	24.125	23.8	24.625	24.8
Tháng 7	29	33.8	28.1	28.9	29.2	25.5	25.4	24.6	26.2	26.3	25.275	24.775	24.125	25.025	26.467	24.425	23.75	23.6	24.15	24.1
Tháng 8	28	33.4	28.3	28.4	29.2	25.1	25.2	25	25.5	26.1	25	25.05	24.55	24.55	26.333	23.9	24.225	23.65	23.575	23
Tháng 9	26.9	31.2	26.1	28.3	28	24.5	23.6	23.7	25.7	25.6	24.35	23.55	23.8	24.825	26.267	23.325	22.525	22.85	23.55	23.867
Tháng 10	23.8	30.4	24	25.5	25.9	23.6	22.8	21.1	22.8	23.3	22.1	22.7	21.025	22.175	24.1	20.875	21.5	19.775	20.8	21.4
Tháng 11	22.5	27.3	21.9	22.6	24.2	18.4	20.7	19.6	20.4	22.1	19.25	21.125	19.675	20.15	22.133	17.15	19.625	18.425	18.375	19.267
Tháng 12	16.7	22.2	15	16.9	18.5	16.4	17.4	13	15	16.4	15.225	17.875	13.55	15.7	17.633	13.375	15.925	12.45	14.05	15.133

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

1.2.2 Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất ở 15 huyện liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng được thể hiện dưới đây.

Sử dụng đất ở bốn tỉnh mục tiêu

Đơn vị: 1000 ha

Tỉnh	Huyện mục tiêu	Đất lâm nghiệp	Đất nông nghiệp	Khác	Tổng	Tỷ lệ đất lâm nghiệp (%)
Điện Biên	Toàn tỉnh	351	371	232	954	48
	Điện Biên	71	74	19	164	43
	Mường Chà	41	15	63	119	35
	Tuần Giáo	37	62	15	114	33
Lai Châu	Toàn tỉnh	387	107	413	907	43
	Sìn Hồ	38	31	83	153	25
	Tân Uyên	30	11	50	90	33
	Thạn Uyên	22	7	50	79	28
Sơn La	Toàn tỉnh	663	356	394	1.413	65
	Thuận Châu	71	48	35	153	46
	Quỳnh Nhai	46	18	42	106	44
	Mộc Châu	50	34	23	107	47
	Vân Hồ	52	33	13	98	53
Hòa Bình	Toàn tỉnh	288	65	108	461	63
	Lạc Sơn	37	13	9	59	63
	Tân Lạc	36	9	9	53	67
	Mai Châu	43	7	8	57	75
	Đà Bắc	54	4	21	78	69
	Cao Phong	13	9	4	26	51
Tổng		2.303	588	851	3.741	61
Toàn quốc		15,845	10,232	6,993	33,070	48

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015. Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT (ngày 21/7/2014) của Bộ TN&MT trong Niên giám thống kê Việt Nam

Như đã trình bày ở trên, huyện Đà Bắc của tỉnh Hòa Bình có tỷ lệ đất rừng cao nhất (69%), trong khi huyện Sìn Hồ của tỉnh Lai Châu có tỷ lệ đất rừng thấp nhất (25%).

1.2.3 Hiện trạng rừng và diễn biến diện tích rừng

Hiện trạng rừng ở các xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng đã được khẳng định bằng cách phân tích số liệu mới nhất về thống kê và kiểm kê rừng toàn quốc (NFI&S 2015) đã được UBND các tỉnh mục tiêu phê duyệt trong năm 2016. **Bảng II-1-2** kèm theo báo cáo này cho

biết hiện trạng rừng ở 97 xã. Theo bản tóm tắt dưới đây, rừng nghèo hoặc tái sinh chiếm hơn 50% tổng diện tích rừng tại các xã này ở bốn tỉnh.

Diện tích rừng ở 97 xã thuộc bốn tỉnh

Tỉnh	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (tái sinh)	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Điện Biên	111	2268	2685	27812	49	5313	0	3395	42733
Lai Châu	19	3783	16455	58285	530	2436	8803	14988	105299
Sơn La	3777	6427	5234	41395	1813	9974	12757	2791	84178
Hòa Bình	53	5947	4765	24018	689	3086	28612	18961	86130
Tổng 4 tỉnh	3960	19524	29149	151510	3081	20809	50172	40136	318340

Nguồn: NFI&S (2015) thu thập tại các tỉnh (Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA đã biên soạn (2016))

Thay đổi diện tích rừng cũng đã được xác nhận thêm bằng cách so sánh tình trạng rừng giữa các năm khác nhau. Trong quá trình nghiên cứu, Đoàn khảo sát không thể thu thập được dữ liệu kiểm kê rừng trước đây được lưu trữ tại FORMIS của Bộ NN&PTNT. Vì vậy, Đoàn khảo sát đã sử dụng dữ liệu kiểm kê rừng toàn quốc trong nghiên cứu của JICA về "Nghiên cứu rừng và đất tiềm năng liên quan đến biến đổi khí hậu và rừng ở Việt Nam (2012)" làm nguồn số liệu thay thế. Do ảnh vệ tinh và các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu của JICA và NFI&S 2015 không giống nhau nên khó có thể đảm bảo sự nhất quán giữa số liệu NFI&S mới nhất và nghiên cứu của JICA. Do đó, Đoàn khảo sát quyết định chỉ sử dụng dữ liệu kiểm kê rừng toàn quốc trong nghiên cứu của JICA để phân tích so sánh. Kết quả phân tích diễn biến rừng ở 97 xã trong giai đoạn 1990 - 2010 được thể hiện trong **Bảng II-1-3** kèm theo báo cáo này, và được tóm tắt dưới đây.

Thay đổi diện tích rừng ở 97 xã trong giai đoạn 1990 – 2010

Tỉnh	Năm	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (tái sinh)	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Điện Biên	1990	3216	55843	44450	29546	7624	28012	13531	592	182814
	2010	1306	18997	18017	263946	1785	22859	12865	10526	350302
	Thay đổi (1990-2010)	-1911	-36846	-26433	234400	-5839	-5153	-666	9935	167487
Lai Châu	1990	5113	96084	70258	32432	1273	10272	2088	1003	218522
	2010	155	74269	76699	293345	18	11305	2754	14369	472914
	Thay đổi (1990-2010)	-4958	-21815	6441	260913	-1255	1033	666	13367	254391
Sơn La	1990	21932	34381	55857	34241	17938	19859	49230	2343	235780
	2010	9924	38338	46532	339303	55750	16503	85648	13919	605917
	Thay đổi (1990-2010)	-12008	3958	-9325	305062	37813	-3356	36418	11575	370137
Hòa Bình	1990	2264	10979	15692	19799	5872	9052	47543	15378	126580
	2010	0	3679	8662	40321	7429	7318	47415	90116	204940
	Thay đổi (1990-2010)	-2264	-7301	-7030	20522	1558	-1734	-129	74738	78360
Tổng 4 tỉnh	1990	32525	197287	186257	116018	32706	67195	112393	19315	763697
	2010	11385	135283	149910	936916	64983	57985	148682	128930	1634073
	Thay đổi diện tích rừng (1990-2010)	-21141	-62004	-36347	820897	32276	-9210	36289	109615	870376

Nguồn: Nghiên cứu Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến biến đổi khí hậu và rừng ở Việt Nam (2012)

Kết quả phân tích cho thấy:

- i) Độ che phủ rừng ở trong và xung quanh các rừng phòng hộ (RPH) và rừng đặc dụng (RĐD) mục tiêu ở bốn tỉnh đã tăng trong hai thập kỷ qua nhờ mở rộng "rừng tái sinh lá rộng thường xanh" và "rừng trồng";
- ii) Diện tích "rừng lá rộng thường xanh giàu và trung bình" trong cùng một khu vực đã giảm liên tục trong cùng kỳ; và
- iii) Trong giai đoạn 1990 – 2010, chất lượng rừng đã bị suy thoái mặc dù độ che phủ rừng tăng.

1.2.4 Giao đất rừng

Trong thời gian khảo sát, Đoàn khảo sát không thể thu thập được dữ liệu rõ ràng và chi tiết về tình hình giao đất rừng ở 15 huyện. Thay vào đó, tình trạng giao đất của các RPH và RĐD mục tiêu ở 15 huyện đã được khẳng định qua phỏng vấn với các BQLRPH và BQLRĐD liên quan. **Bảng II-1-4** kèm theo Báo cáo này cho biết tình hình giao đất và trạng thái rừng ở 97 xã liên quan đến các RPH và RĐD mục tiêu. Phần tóm tắt được trình bày dưới đây.

Tình hình giao đất ở các vùng đề xuất

Tỉnh	RPHRĐD mục tiêu	Số xã	Diện tích giao cho BQL	Diện tích giao cho HGD	Diện tích chưa giao	Tổng diện tích
Điện Biên	RPH Điện Biên	3	1.301	0	5.211	6.512
	RPH Mường Chà	1	4.953	0	453	5.406
	RPH Tuần Giáo	2	0	0	6.498	6.498
	RĐD Mường Phăng	2	1.004	0	1.768	2.772
	Tổng	8	7.258	0	13.929	21.187
Lai Châu	RPH Nậm Ma	13	12.925	0	0	12.925
	RPH Nậm Na	8	15.958	0	0	15.958
	RPH Tân Uyên	9	11.429	0	0	11.429
	RPH Than Uyên	10	11.638	0	0	11.638
	Tổng	40	51.950	0	0	51.950
Sơn La	RĐD Cópia	3	14.728	0	0	14.728
	RPH Thuận Châu	3	7.343	0	0	7.343
	RPH Quỳnh Nhai	5	0	0	9.163	9.163
	RĐD Xuân Nha	4	22.943	0	0	22.943
	Tổng	15	45.014	0	9.163	54.177
Hòa Bình	RPH Sông Đà	18<1	1.704	22.639	0	24.343
	RĐD Ngọc Sơn-Ngô Luông	7<1	2.809	12.818	0	15.627
	RĐD Hang Kia-Pà Cò	8	5.252	0	0	5.252
	RĐD Phu Canh	4<1	5.304	0	0	5.304
	Tổng	34<1	15.068	35.457	0	50.526
	Tổng gộp	97	119.291	35.457	22.092	177.840

Ghi chú: <1 Ba (3) xã ở RPH sông Đà cũng liên quan đến RĐD Phu Canh; do đó tổng số xã được chọn là xã mục tiêu ở Hòa Bình là 34 xã.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như đã trình bày ở trên, nhiều phần RPH và RĐD ở Điện Biên, như RPH Điện Biên, RPH Tuần Giáo và RĐD Mường Phăng, vẫn chưa giao đất và hiện đang do UBND các xã có liên quan quản lý, trong khi một phần lớn của RĐD Ngọc Sơn-Ngô Luông và gần như toàn bộ diện tích của RPH sông Đà đã được giao cho cộng đồng địa phương và hộ gia đình.

Ở tỉnh Điện Biên, Sở NN&PTNTUBND tỉnh có ý định thu lại quyền sử dụng đất RPH và/hoặc RĐD để giao cho các BQLRPH/BQLRĐD liên quan. Trên thực tế các vùng đất thuộc BQLRPH Điện Biên và BQLRĐD Mường Phăng vừa mới được giao cho các ban quản lý này vào cuối năm 2015. Xu hướng này không xảy ra ở Hòa Bình vì đất đã được giao hoặc cho các BQLRĐD hoặc cho cộng đồng/hộ gia đình. Đoàn khảo sát cũng xác nhận Sở NN&PTNTUBND tỉnh Hòa Bình không có ý định chuyển tình trạng quyền sử dụng đất RPH/RĐD từ các cộng đồng/hộ gia đình sang các BQLRPH/BQLRĐD.

Có thể đúng là một phần đáng kể diện tích RPH hoặc RĐD đã giao cho các BQLRPH/BQLRĐD lại được sử dụng bởi các cộng đồng địa phương, những người sống trong và xung quanh các RPH và RĐD đó. Do đó, cần cân nhắc thỏa đáng không chỉ về quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc theo luật mà cả quyền sử dụng đất thực tế hoặc thông lệ ở các RPH và RĐD đó khi xác định vùng dự án.

1.3 Điều kiện kinh tế - xã hội

1.3.1 Dân số

Dân số ở 97 xã là 358.655 người, chiếm khoảng 30% tổng dân số của 15 huyện.

Dân số và mật độ dân số ở vùng dự án

Tỉnh	Huyện mục tiêu	Số liệu chung của huyện mục tiêu					Vùng dự án				
		Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số xã	Số thôn, bản	Số xã	Số thôn, bản	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Điện Biên	Tổng	3975	235411	59	56	823	8	114	879	30690	35
	Điện Biên	1639	113584	69	25	463	5	85	513	18753	37
	Mường Chà	1199	42380	35	12	123	1	11	171	3807	22
	Tuần Giáo	1137	79447	63	19	237	2	18	195	8130	42
Lai Châu	Tổng	3215	197132	61	44	541	40	490	3002	172658	58
	Sìn Hồ	1526	79720	52	22	233	21	223	1445	71741	50
	Tân Uyên	897	54132	60	10	142	9	134	834	50533	61
	Than Uyên	792	63280	80	12	166	10	133	723	50384	70
Sơn La	Tổng	3588	280191	78	54	902	15	263	1567	77795	224
	Thuận Châu	1549	162002	156	29	568	6	140	650	35743	55
	Quỳnh Nhai	1060	60220	59	11	189	5	75	485	22739	47
	Văn Hồ	979	57969	67	14	145	3	25	340	11085	33
Hoà Bình	Mộc Châu	1074	107200	99	15	221	1	23	92	8228	90
	Tổng	2722	375448	731	108	1034	34	251	1140	77512	68
	Đà Bắc	778	53106	68	20	163	11	88	450	25835	57
	Mai Châu	571	54333	95	23	138	12	69	339	24406	72
	Tân Lạc	530	87060	164	24	245	5	29	143	8416	59
	Cao Phong	256	43212	169	13	124	2	13	62	4510	73
Tổng cộng	Lạc Sơn	587	137737	235	28	364	4	52	146	14345	98
	Tổng cộng	13500	1088182	81	262	3300	97	1118	6588	358655	54

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016) dựa trên Niên giám thống kê năm 2015 của các huyện tương ứng và kết quả điều tra

Trong số 97 xã với số dân 358.655 người liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng, Lai Châu chiếm số lượng lớn nhất với 40 xã và 172.000 dân, trong khi Điện Biên có ít nhất là 8 xã và 30.690 dân, ít nhất trong số bốn tỉnh.

Tốc độ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2012 – 2015 ở 15 huyện được thể hiện trong bảng dưới đây.

Tốc độ tăng dân số của các huyện mục tiêu trong vùng dự án

Tỉnh	Huyện	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Điện Biên	Điện Biên	1.35%	0.99%	1.02%	1.15%
	Mường Chà	1.56%	1.58%	1.42%	1.58%
	Tuần Giáo	1.31%	1.22%	2.00%	2.50%
Lai Châu	Sìn Hồ	2.32%	N.A.	2.04%	0.98%
	Tân Uyên	3.30%	2.25%	2.40%	3.75%
	Than Uyên	2.04%	1.97%	2.90%	1.40%
Sơn La	Thuận Châu	1.70%	1.56%	1.53%	1.52%
	Quỳnh Nhai	1.77%	1.65%	1.63%	1.28%
	Mộc Châu	1.02%	1.01%	2.23%	1.53%
	Văn Hồ	1.64%	1.44%	1.46%	2.09%
Hoà Bình	Lạc Sơn	0.78%	0.64%	0.86%	0.85%
	Tân Lạc	0.77%	3.63%	1.29%	1.24%
	Mai Châu	1.32%	1.20%	0.88%	1.10%
	Đà Bắc	2.55%	0.64%	0.86%	0.78%
	Cao Phong	0.77%	0.64%	0.86%	1.66%
Trung bình		1.52%	0.81%	1.54%	1.48%

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh và huyện năm 2015

Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của 15 huyện trong giai đoạn 2012-2015 ước khoảng 1,54%/năm. Huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu có tốc độ tăng cao nhất là 3,75%/năm, trong khi tỷ lệ này ở huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình là thấp nhất (0,78%) trong số các huyện nghiên cứu.

1.3.2 Dân tộc

Giống như ở bốn tỉnh mục tiêu, các nhóm dân tộc thiểu số ở 15 huyện chiếm đa số dân số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số so với tổng dân số của 15 huyện là 86%. Thành phần các nhóm dân tộc khác nhau mặc dù thường có 5 nhóm chính như dưới đây.

Thành phần dân tộc trong vùng dự án

Tỉnh	Huyện	Tỉ lệ		Dân tộc thiểu số (%)										
		Dân tộc thiểu số	Người Kinh	Thái	H'mông	Mường	Dao	Khơ Mú	Tày	La Ha	Khang	Lu	Khác	
Điện Biên	<i>Toàn tỉnh</i>	82%	16%	38		35		4						5
	Mường Chà	91%	9%	16	66									9
	Tuần Giáo	89%	11%											
	Điện Biên	70%	30%											
Lai Châu	<i>Toàn tỉnh</i>	85%	15%	34	23		12							16
	Sìn Hồ	95%	5%	30	33		23	2					5	2
	Tân Uyên	86%	14%	48	17		4							17
	Than Uyên	85%	15%	72	11		1	1						
Sơn La	<i>Toàn tỉnh</i>	84%	16%	54	16	7								7
	Quỳnh Nhai	96%	4%	83	4		2			2	4			1
	Vân Hồ	94%	6%	42	24	21	6							1
	Mộc Châu	67%	33%	33	18									16
	Thuận Châu	93%	7%	76	11			1		2	3			
Hòa Bình	<i>Toàn tỉnh</i>	74%	28%	4		63			3					2
	Lạc Sơn	90%	10%			90								
	Tân Lạc	84%	16%	84										1
	Mai Châu	84%	16%	60	7	15	2							
	Đà Bắc	89%	11%			34	13		42					
	Cao Phong	72%	28%											
Bình quân		86%	14%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Mặc dù không có số liệu chi tiết về các dân tộc ở cấp xã nhưng số liệu ở trên cho thấy xu hướng thành phần dân tộc khác nhau giữa các xã. Nhìn chung, người Thái là nhóm đông nhất chiếm 16 đến 83% ở 15 huyện, tiếp đến là người Mông, Mường và Dao. Vì mỗi nhóm dân tộc có lối sống riêng, truyền thống canh tác và văn hóa khác nhau, điều này có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng đất rừng và tài nguyên nên việc tìm hiểu tính độc đáo của các dân tộc rất có ý nghĩa để thực hiện dự án có hiệu quả.

Đặc điểm của các nhóm dân tộc thiểu số chính ở các vùng mục tiêu

Nhóm dân tộc	Đặc điểm của nhóm dân tộc thiểu số chính
Thái	<ul style="list-style-type: none"> Sinh sống ở những vùng tương đối thấp và chủ yếu trồng lúa. Nhà được xây dựng theo kiểu truyền thống là nhà sàn bằng gỗ nên cần có gỗ để sửa chữa và dựng nhà khi cần thiết. Nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục tương đối cao, phụ nữ tham gia hoạt động xã hội cũng tích cực so với các nhóm dân tộc thiểu số khác.
H'mông	<ul style="list-style-type: none"> Là dân tộc thường sinh sống ở núi cao trung bình nơi có điều kiện sống khắc nghiệt, đất rừng làm nương khá phổ biến ở những vùng đồi cao, tình trạng đói nghèo cũng nghiêm trọng. Nhà được xây dựng trên đất, có tường bằng đất sét (đôi khi có kết hợp với gỗ trám). Theo truyền thống, quy mô hộ gia đình của nhóm dân tộc này thường đông con và đàn ông thường là chủ. Tỷ lệ biết chữ của phụ nữ rất thấp so với nam giới, và phụ nữ thường thụ động, nói chung không tham gia ra quyết định.
Mường	<ul style="list-style-type: none"> Cổ văn hóa tương đối giống người Kinh, thường sống ở vùng thấp và trồng lúa. Nhà được xây dựng theo kiểu truyền thống là nhà sàn bằng gỗ hoặc xây trực tiếp trên đất, tùy theo điều kiện nơi sinh sống.
Dao	<ul style="list-style-type: none"> Thường sinh sống ở những vùng núi tương đối cao và du canh du cư. Cây trồng chính là lúa nương và ngô. Nhà được xây dựng theo kiểu truyền thống là nhà sàn bằng gỗ, hoặc được xây trên đất hoặc kết hợp cả hai, tùy theo điều kiện nơi sinh sống.

Nhóm dân tộc	Đặc điểm của nhóm dân tộc thiểu số chính
	• Người Dao duy trì truyền thống, đặc biệt là tôn giáo truyền thống. Họ có truyền thống tìm lá với các loại thảo dược tự nhiên (kể cả vỏ thân cây và thảo dược, nấm, vv) được lấy từ rừng nên việc sử dụng LSNG khá cao.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

1.3.3 Lao động

Năm 2015, dân số trong độ tuổi lao động ở bốn tỉnh ước tính là 62%. Trong bốn tỉnh này, lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 74% xuống 69% trong 4 năm qua, lực lượng lao động tham gia vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng nhẹ trong cùng kỳ.

Dân số trong độ tuổi lao động ở các tỉnh

Mục	Đơn vị	Điện Biên					Lai Châu					Sơn La					Hòa Bình					Tổng/bình quân				
		2012	2013	2014	sơ bộ 2015	2011-2015	2012	2013	2014	sơ bộ 2015	2012	2013	2014	sơ bộ 2015	2012	2013	2014	sơ bộ 2015	2012	2013	2014	sơ bộ 2015				
Dân số	1000 người	520	528	538	548	547	403	415	423	431	1134	1151	1170	1192	805	810	817	824	2862	2904	2948	2995				
Lực lượng lao động trên 15 tuổi	1000 người	282	289	295	302	320	237	242	248	256	711	727	735	753	540	554	551	555	1.769	1.813	1.829	1.866				
% tổng dân số trong độ tuổi lao động	%	54%	55%	55%	55%	58%	59%	58%	59%	59%	63%	63%	63%	63%	67%	68%	67%	67%	62%	62%	62%	62%				
<i>Lực lượng lao động theo ngành</i>																										
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	N/A	N/A	N/A	N/A	66	75	72	69	67	77	76	75	74	70	69	67	66	74	72	70	69				
- Công nghiệp và xây dựng	%	N/A	N/A	N/A	N/A	12	9	10	11	11	10	10	12	13	19	19	20	21	13	13	14	15				
- Dịch vụ	%	N/A	N/A	N/A	N/A	22	17	19	21	22	13	14	13	13	11	12	13	14	13	15	16	16				

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

1.3.4 Điều kiện kinh tế

(1) Thu nhập của hộ gia đình

Kết quả điều tra kinh tế xã hội do Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án thực hiện cho thấy thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở các xã lấy mẫu là khoảng 9.200.000 đồng, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các tỉnh là 22.309.000 đồng/người/năm. Kết quả này cho thấy thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở các xã lấy mẫu tại Sơn La và Hòa Bình có thể thấp hơn 40% mức bình quân của các tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người hàng năm ở các xã điều tra

(Đơn vị: đồng)

Tỉnh	Huyện	Xã	Thu nhập bình quân hàng năm (đồng/người/năm)
Điện Biên	<i>Bình quân toàn tỉnh</i>		<i>17.052.000</i>
	Điện Biên	Mường Nhà	10.000.000
	Tuần Giáo	Ta Ma	6.000.000
	Mường Chà	Mường Tùng	10.000.000
Lai Châu	<i>Bình quân toàn tỉnh</i>		<i>19.086.000</i>
	Tân Uyên	Nậm Sỏ	7.200.000
	Thạn Uyên	Pha Mu	-
	Sìn Hồ	Phăng Sô Lin	-
Sơn La	<i>Bình quân toàn tỉnh</i>		<i>24.696.000</i>
	Vân Hồ	Chiềng Xuân	6.000.000
	Quỳnh Nhai	Mường Giàng	12.000.000
	Thuận Châu	Bản Lám	6.000.000
Hòa Bình	<i>Bình quân toàn tỉnh</i>		<i>28.404.000</i>
	Lạc Sơn	Ngọc Lâu	12.000.000
	Mai Châu	Pá Cò	7.300.000
	Đà Bắc	Tiên Phong	13.500.000
	Cao Phong	-	-
Bình quân	Bình quân tỉnh		22.309.500
	Bình quân của các xã mục tiêu		9.200.000

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Cộng đồng địa phương tại các xã lấy mẫu có thể sống ở mức vừa đủ để sinh tồn, cơ hội để tạo thêm thu nhập ở các xã này cực kỳ hạn chế. Các nguồn thu nhập chính ở các xã lấy mẫu là: i) bán ngô và sắn, ii) bán các loại cây trồng khác nhưng số lượng nhỏ, và iii) thỉnh thoảng bán gia súc để có tiền mặt gấp.

Chỉ những hộ gia đình có thành viên đang làm việc cho cơ quan nhà nước hoặc trường học hoặc những người có cửa hàng tạp hóa ở các xã là có thể có thu nhập thường xuyên.

(2) Tình hình đói nghèo

Trong 5 năm qua, tỷ lệ hộ nghèo ở 15 huyện đã giảm mạnh từ 38,9% xuống 22,4%. So với tỷ lệ nghèo mới nhất của toàn quốc (năm 2014) là 6% thì tỷ lệ nghèo của các huyện mục tiêu vẫn cao hơn khoảng bốn lần.

Tỉ lệ nghèo ở các huyện mục tiêu

Đơn vị:%

Tỉnh	Huyện	2011	2012	2013	2014	2015
Điện Biên	Toàn tỉnh	45,3	38,2	35,2	32,6	28,0
	Điện Biên	25,2	20,8	17,6	15,7	14,6
	Tuần Giáo	54,8	47,8	45,3	42,3	39,3
	Mường Chà	60,6	56,4	53,5	50,7	46,1
Lai Châu	Toàn tỉnh	47,2	42,8	41,0	38,8	-
	Sìn Hồ	48,0	41,6	34,9	29,9	24,9
	Than Uyên	43,6	34,8	26,3	22,1	19,0
	Tân Uyên	39,3	28,0	22,2	20,1	16,0
Sơn La	Toàn tỉnh	31,9	28,0	27,0	23,9	22,4
	Quỳnh Nhai	42,0	33,3	25,9	22,6	19,5
	Vân Hồ	-	-	57,3	53,0	51,0
	Mộc Châu	18,0	16,0	14,0	13,0	12,0
	Tuan Châu	39,9	35,9	32,8	29,4	26,5
Hòa Bình	Toàn tỉnh	26,1	21,7	18,7	15,5	12,3
	Đà Bắc	48,2	42,5	38,6	34,0	28,8
	Mai Châu	28,6	25,8	23,1	21,0	17,2
	Lạc Sơn	47,2	38,4	27,8	22,3	18,3
	Tân Lạc	33,4	26,9	23,2	17,0	11,8
	Cao Phong	23,7	21,9	19,8	15,8	12,1
Bình quân của các tỉnh		37,6	32,7	30,5	27,7	20,9
Bình quân của các huyện mục tiêu		38,9	33,2	29,0	25,7	22,4

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Bảng dưới đây tóm tắt kết quả đánh giá tỷ lệ nghèo của 97 xã. Tổng cộng có 59 xã (61%) trong số 97 xã có tỷ lệ nghèo trên 50%.

Số xã theo tỉ lệ nghèo

Đơn vị: xã

Tỉ lệ nghèo	Số xã	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
Cao (trên 75%)	7	0	4	1	1
Trung bình (50-75%)	52	6	16	8	22
Thấp (25-50%)	23	2	12	2	7
Rất thấp (dưới 25%)	15	0	8	4	3
TỔNG	97	8	40	15	34

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Kết quả điều tra kinh tế xã hội cho thấy xu hướng là những xã tương đối giàu thường nằm dọc theo các trục đường chính. Điều này cho thấy khả năng tiếp cận, ví dụ tiếp cận thị trường và/hoặc tiếp cận thông tin cũng như cơ hội liên quan đến cải thiện sinh kế, có thể là một trong những yếu tố quan trọng để cải thiện sinh kế.

(3) Đặc điểm kinh tế hộ gia đình

Cuộc điều tra kinh tế xã hội cũng cho biết kinh tế hộ gia đình ở một trong những thôn/bản ở các xã lấy mẫu để tìm hiểu mức sống của các cộng đồng địa phương tại các vùng mục tiêu tiềm năng. Kết quả cuộc điều tra được thực hiện tại một trong những thôn/bản, bản Nậm Danh xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, Lai Châu là một trường hợp điển hình, được thể hiện trong bảng dưới đây.

Đặc điểm kinh tế hộ gia đình trong trường hợp bản tương đối nghèo

Chỉ số	Bản Nậm Danh, xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên			
	Khá giả (7%)	Trung bình (34%)	Cận nghèo (7%)	Nghèo (52%)
Thu nhập bình quân đầu người hàng năm (1000 đồng)	≥ 8.400	6.000-7.000	5.400-6.000	≤ 5.400
Nguồn thu nhập chính	Kinh doanh nhỏ	Không có thu nhập thường xuyên bằng tiền mặt (tự cung tự cấp với gạo, gia súc, gia cầm)	Không có thu nhập thường xuyên bằng tiền mặt (tự cung tự cấp với gạo, gia súc, gia cầm)	Không có thu nhập thường xuyên bằng tiền mặt (tự cung tự cấp với gạo, gia súc, gia cầm)
Diện tích đất canh tác bình quân (ha/hộ)	1,8	0,6-0,8	0,3	0,2-0,3
Diện tích đất rừng sản xuất bình quân (ha/hộ)	2,0	0,1-1,0	0,3	0-0,3
Thiếu lương thực	không	không	1-3 tháng/năm	1-3 tháng/năm
Số trâu/hộ	3-5 trâu	2-3 trâu	0-1 trâu	0-1 trâu
Số lợn/hộ	3-4 lợn	1 lợn	1 lợn	1 lợn
Số gà/hộ	19 gà	14 gà	1-2 gà	1-2 gà
Khác	6 vịt	-	-	-

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như đã trình bày ở bảng trên, mỗi năm các hộ nghèo và cận nghèo trong bản thậm chí còn không có đủ lương thực trong 1 - 3 tháng. Quyền sử dụng đất được coi là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến thu nhập hàng năm và mức sống của các hộ gia đình, như kết quả điều tra cho thấy bình quân các hộ gia đình dưới mức cận nghèo chỉ có 0,2-0,3 ha đất/hộ. Theo báo cáo, nhiều cộng đồng dựa vào vốn vay từ các tổ chức tín dụng nông thôn của nhà nước, như Ngân hàng chính sách xã hội, và/hoặc hộ hàng hoặc dân bản để sống qua ngày trong giai đoạn thiếu lương thực.

(4) Giới và các hoạt động sinh kế

Để quản lý rừng bền vững, cần xem xét thỏa đáng các vấn đề giới. Cuộc điều tra kinh tế xã hội được thực hiện tại các xã lấy mẫu cho thấy gánh nặng công việc của phụ nữ lớn hơn nam giới vì ngoài công việc đồng áng mà cả nam và nữ cùng tham gia thì phụ nữ phải đảm đương nhiều việc nhà như nấu ăn, chăm con và chăn nuôi. Việc thừa nhận vai trò của nam giới và phụ nữ trong phát triển sinh kế và quản lý rừng cũng cần thiết để các cộng đồng địa phương có thể dễ dàng chấp nhận kế hoạch dự án một cách rộng rãi. Ví dụ, cuộc điều tra kinh tế xã hội cho thấy cả nam và nữ đều chịu trách nhiệm lấy củi, nhưng phụ nữ đảm đương việc hái rau rừng và thảo dược từ rừng, còn việc chặt tre đòi hỏi nhiều sức lực là việc của nam giới.

Qua sự khác nhau về vai trò của phụ nữ trong các nhóm dân tộc, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án thấy có những khác biệt sau đây:

- So với các nhóm dân tộc khác, người Thái, nhóm dân tộc thiểu số chính ở các tỉnh mục tiêu, cho phép phụ nữ tham gia tích cực hơn vào quá trình ra quyết định;
- Trên thực tế, ở các xã mà người Thái chiếm đa số, một số bản có trưởng bản là phụ nữ;

- Phụ nữ người dân tộc Hmông, Mường và Dao thụ động và dè dặt hơn trong việc đưa ra quyết định vì tại các cuộc họp họ thường ngồi hoặc đứng ở cuối phòng họp mà không tham gia vào các cuộc thảo luận:
- Trong cùng một dân tộc, phụ nữ thường có trình độ giáo dục thấp hơn, đây là một trong những nguyên nhân khiến cơ hội cải thiện sinh kế cho phụ nữ bị hạn chế.

1.3.5 Ngân sách và chi tiêu

Cơ cấu ngân sách và chi tiêu của 15 huyện đều giống như cơ cấu của tỉnh. Tổng nguồn thu thường gồm thu của địa phương và hỗ trợ từ trung ương, trong đó hỗ trợ từ trung ương thường chiếm hơn 90%. Phần lớn các khoản chi được dành cho chi hành chính, đặc biệt là cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, và văn hóa. Ngân sách cho đầu tư phát triển ở các huyện (chủ yếu cho phát triển cơ sở hạ tầng) rất hạn chế, thường từ 0 đến 11%. Điều này cho thấy dịch vụ công ở cấp huyện thường tập trung vào các dịch vụ xã hội chứ không phát triển cơ sở hạ tầng. Thu và chi của các huyện mục tiêu trong giai đoạn 2011-2014 được trình bày trong bảng dưới đây.

Thu, chi của các huyện mục tiêu lấy mẫu (2011-2014)

Đơn vị: triệu đồng

Mục	Điện Biên			Lai Châu			Sơn La			Hoà Bình		
	Huyện Tuần Giáo			Huyện Tân Uyên			Huyện Thuận Châu			Huyện Đà Bắc		
	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014
Tổng thu	465456	448181	515154	395611	404230	415880	664051	880037	988797	354498	429335	443005
trong đó: + Nguồn thu địa phương	48281	42078	19795	21267	26116	27118	38354	61168	26977	7557	10047	16085
+ Hỗ trợ từ ngân sách trung ương	417175	406103	468457	340034	307955	344742	583627	759711	858871	331616	392097	404184
+ Các nguồn thu khác (Thu từ quyết toán số dư năm trước; nguồn thu được chuyển từ các năm trước)			26902	55577	70159	44020	42070	59158	102949	15325	27191	22736
Tổng chi	465465	448181	509136	392032	396950	375260	611660	815874	988344	350771	426388	441363
trong đó: + Đầu tư phát triển	0	0	18446	0	-	-	70258	21393	24702	12837	2636	4838
+ Chi phí hành chính	465465	448181	420014	187152	239216	264211	510628	572574	431185	320131	396632	408880
- Chi phí hành chính về kinh tế	34471	42971	16107	14459	17696	24981	22517	31477	42051	0	0	0
- Chi phí hành chính về văn hoá, giáo dục, y tế	234406	236987	288589	136545	172018	181616	340022	349942	256769	0	0	0
- Chi phí quản lý hành chính	25673	23110	77648	15347	20900	22086	26963	31493	23080	0	0	0
- Chi ngân sách xã	-	-	-	20801	28602	35528	121126	159662	109285	0	0	0
- Chi hành chính khác			37670									
+ Khác (như Chương trình Mục tiêu Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	170906	145113	70676		157734	111049	30358	46214	532457	17803	27120	27645

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2015 của các huyện tương ứng của Điện Biên, Lai Châu, và Sơn La, KHPTKTXH của UBND huyện Mai Châu, 2015 ở Hoà Bình

1.3.6 Giáo dục và y tế

Ở 15 huyện có tổng cộng 346 trường tiểu học và 282 trường trung học cơ sở, có nghĩa là trung bình mỗi xã có thể có 1 hoặc 2 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở. Với số lượng như vậy và xét quy mô địa lý của nhiều xã trung bình có thể có trên/dưới 10 thôn/bản mỗi xã thì trẻ em của các xã đó có thể khó tiếp cận được việc đi học.

Số trường học và cơ sở y tế ở các huyện mục tiêu

Tỉnh	Huyện mục tiêu	Số xã	Số trường học (2015-2016)			Số cơ sở y tế năm 2015		
			Tiểu học	THCS	THPT	Bệnh viện	Phòng khám khu vực	Trạm y tế
Điện Biên	Tổng	56	82	48	11	3	8	56
	Điện Biên	25	38	19	6	1	3	25
	Tuần Giáo	19	28	16	3	1	3	19
	Mường Chà	12	16	13	2	1	2	12
Lai Châu	Tổng	44	63	49	9	3	9	44
	Sìn Hồ	22	27	23	3	1	4	22
	Than Uyên	12	17	14	4	1	2	12
Sơn La	Tổng	69	95	83	12	4	3	69
	Quỳnh Nhai	11	16	14	2	1	1	11
	Văn Hồ	14	16	15	2	1	1	14
	Mộc Châu	15	22	22	4	1	0	15
Hoà Bình	Tổng	109	106	102	15	5	10	109
	Đà Bắc	20	24	20	3	1	2	20
	Mai Châu	23	19	19	2	1	2	23
	Lạc Sơn	29	31	29	4	1	3	29
	Tân Lạc	24	19	20	4	1	2	24
	Cao Phong	13	13	14	2	1	1	13
Tổng các huyện		278	346	282	47	15	30	278
TB mỗi xã			1.24	1.01	0.17	0.05	0.11	1.00

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh (2015)

Ở 15 huyện có 15 bệnh viện, 30 phòng khám đa khoa khu vực và 278 trạm y tế. Số liệu cho thấy mỗi huyện có ít nhất 1 bệnh viện và 1 đến 4 phòng khám đa khoa khu vực, còn mỗi xã có 1 hoặc 2 trạm y tế; tuy nhiên theo đánh giá điều kiện hiện tại của các cơ sở này có thể không đáp ứng được nhu cầu của người dân.

1.3.7 Cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

(1) Đường cấp xã

Đường giao thông cấp xã thường được phân loại là "đường xã" hoặc "đường thôn/bản", do cộng đồng địa phương quản lý và duy tu. Tổng chiều dài các tuyến đường cấp xã ở các huyện dao động trong khoảng từ 248 km ở huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu đến 1.661 km tại huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình. Mật độ đường giao thông cấp xã ở một số huyện thuộc Lai Châu và Sơn La (Tân Uyên, Thuận Châu và Mộc Châu) thấp hơn, còn ở Hoà Bình, đặc biệt là huyện Đà Bắc lại cao hơn. Hầu hết các tuyến đường cấp xã là đường đất, mà có thể không thể đi lại được trong mùa mưa. Cụ thể, tỷ lệ đường đất ở 15 huyện chiếm hơn 80% tổng chiều dài các tuyến đường cấp xã, ngoại trừ hai huyện (Tân Uyên và Than Uyên) ở Lai Châu và ba huyện (Mai Châu, Lạc Sơn và Tân Lạc) ở Hoà Bình, như thể hiện dưới đây.

Đường giao thông nông thôn hiện có ở các huyện mục tiêu

Tỉnh	Huyện	Chiều dài đường theo loại vật liệu					Mật độ đường		Ti lệ đường đất (%)
		Đường nhựa	Bê tông	Đá	Đất	Tổng	trên số dân (km/ 1000 người)	trên diện tích (km/ km ²)	
Điện Biên	Điện Biên	25	29	47	1366	1467	12.9	0.9	93.1
	Mường Chà	0	1	0	309	310	7.3	0.3	99.7
	Tuần Giáo	3	19	6	674	702	8.8	0.6	96.0
Lai Châu	Sìn Hồ	0	90	0	1138	1228	16.2	0.8	92.7
	Tân Uyên	0	36	20	192	248	4.6	0.3	77.4
	Than Uyên	8	131	7	255	401	6.3	0.5	63.6
Sơn La	Mộc Châu	66	3	3	380	452	4.2	0.4	84.1
	Quỳnh Nhai	0	0	0	439	439	7.3	0.4	100.0
	Thuận Châu	47	10	44	885	986	3.2	0.6	89.8
	Văn Hồ	0	26	0	835	861	14.9	0.9	97.0
Hòa Bình	Đà Bắc	41	8	9	964	1022	18.6	1.3	94.3
	Mai Châu	191	22	12	334	559	10.3	1.0	59.7
	Lạc Sơn	0	310	82	1269	1661	12.3	3.1	76.4
	Tân Lạc	48	99	59	727	933	10.7	1.8	77.9

Nguồn: 15 UBND huyện liên quan ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình

(2) Hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ là những hệ thống do xã hoặc thôn quản lý. Như thể hiện trong bảng dưới đây, tại 15 huyện có rất nhiều hệ thống tưới quy mô nhỏ. Số lượng hệ thống của mỗi huyện dao động trong khoảng từ 11 đến 880 hệ thống, trong khi diện tích tưới của các hệ thống dao động từ cấp vi mô (dưới 1 ha) đến quy mô trung bình (hơn 100 ha). Nhìn chung, phần lớn các hệ thống này có diện tích tưới trung bình khoảng 10 - 20 ha hệ thống như trình bày dưới đây.

Tóm tắt thống kê hệ thống tưới ở các huyện mục tiêu

Tỉnh	Huyện	Số hệ thống	Diện tích tưới				Bình quân chiều dài kênh		Ti lệ kênh đất so với tổng chiều dài kênh (%)
			Tổng (ha)	Nhỏ nhất (ha)	Lớn nhất (ha)	Bình quân (ha)	Tất cả các loại (km)	Kênh đất (km)	
Điện Biên	Điện Biên	880	3546	0.03	200.00	4.03	1.200	0.817	68.1
	Mường Chà	61	268	0.33	16.67	4.40	1.562	1.157	74.1
	Tuần Giáo	141	1385	0.20	150.00	9.82	1.240	0.600	48.4
Lai Châu	Sìn Hồ	129	2576	2.00	215.00	20.00	1.650	1.190	72.1
	Tân Uyên	103	3073	3.00	233.00	29.80	2.410	0.530	22.0
	Than Uyên	121	2482	2.00	158.00	20.50	2.450	0.890	36.3
Sơn La	Mộc Châu	157	1329	0.75	66.60	8.47	0.942	0.537	57.0
	Quỳnh Nhai	11	1309	9.03	328.73	118.99	13.950	6.190	44.4
	Thuận Châu	273	952	0.42	65.62	6.30	0.950	0.570	60.0
	Văn Hồ	130	1311	1.10	40.96	10.10	1.640	0.910	55.5
Hòa Bình	Lạc Sơn	184	4472	1.00	92.00	24.30	2.350	1.080	46.0
	Tân Lạc	457	4654	3.90	40.70	15.20	1.190	0.930	78.2
	Mai Châu	152	916	0.20	53.70	6.00	1.040	0.570	54.8
	Đà Bắc	255	1340	0.20	48.50	5.30	0.700	0.330	47.1

Nguồn: 15 UBND huyện liên quan ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình

(3) Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn

Ở cấp xã, thôn/bản thường có một công trình cấp nước quy mô nhỏ và đơn giản được gọi là hệ thống cấp nước sạch nông thôn. Bảng dưới đây cho biết các hệ thống cấp nước quy mô nhỏ hiện có tại các huyện mục tiêu. Số lượng và quy mô của hệ thống khác nhau tùy từng huyện, dao động từ 7 hệ thống đến 436 hệ thống và mỗi hệ thống phục vụ từ 2 hộ đến 2.589 hộ.

Tóm tắt thống kê hệ thống cấp nước sinh hoạt ở các huyện mục tiêu

Tỉnh	Huyện	Số hệ thống	Số hộ nhỏ nhất mỗi hệ thống (hộ)	Số hộ lớn nhất mỗi hệ thống (hộ)	Số hộ trung bình mỗi hệ thống (hộ)	Tổng số hộ (hộ)	Ghi chú
Điện Biên	Điện Biên	436	2	345	115	8128	
	Mường Chà	7	46	301	91	5894	
	Tuần Giáo	116	5	89	48	6051	
Lai Châu	Sìn Hồ	162	8	386	69	9123	29 trong tổng số 162 hệ thống đã bị hư hỏng.
	Tân Uyên	93	4	700	80	7413	43 trong tổng số 93 hệ thống đã bị hư hỏng
	Than Uyên	107	11	861	104	10681	
Sơn La	Mộc Châu	102	14	1055	103	10550	4 trong tổng số 102 hệ thống không có số liệu về số hộ
	Quỳnh Nai	11	348	2589	1085	11934	
	Thuận Châu	281	8	1801	107	30005	Số hộ ước tính dựa trên công suất cấp nước
	Văn Hồ	96	3	300	84	7700	4 trong tổng số 96 hệ thống không có số liệu về số hộ
Hòa Bình	Đà Bắc	-	-	-	-	-	Không có hệ thống cấp nước trong huyện
	Mai Châu	13	36	266	103	1336	
	Lạc Sơn	28	292	2917	1171	32786	Số liệu của 10 hệ thống bị bỏ qua do thiếu
	Tân Lạc	-	-	-	-	-	Không có hệ thống cấp nước trong huyện

Nguồn: 15 UBND huyện liên quan ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình

Nhìn chung, nước được dẫn từ các nguồn, chủ yếu là suối hoặc hồ chứa nhỏ được xây dựng để cấp nước sinh hoạt hoặc để tưới, tơi các thôn bản xã.

1.3.8 Rừng và sản xuất nông nghiệp

(1) Sản xuất và tiếp thị lâm sản

Với các tỉnh này, các lâm sản chính được thu hoạch và bán trên thị trường ở 15 huyện là gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ (cụ thể là tre, dược liệu và song, mây). Cuộc điều tra kinh tế xã hội đã xác định các loại tài nguyên rừng mà cộng đồng địa phương thu hoạch từ rừng tự nhiên cho nhiều mục đích như sau.

Các mục đích sử dụng rừng tự nhiên ở các xã điều tra

Tài nguyên rừng chính	Mục đích	Tần suất khai thác	Bán hoặc sử dụng cho gia đình	
			Sử dụng cho gia đình	Thỉnh thoảng bán
1. Gỗ	Làm nhà/sửa nhà cho gia đình	Thỉnh thoảng (1 - 3 lần/năm)	✓	✓
2. Củi	Dùng hàng ngày trong gia đình (nấu ăn và sưởi)	Hàng ngày	✓	
3. Tre, nứa	Làm hàng rào, dệt chiếu, làm chổi	Thỉnh thoảng, nhưng trung bình 2 lần/năm	✓	✓
4. Măng	Cả dùng trong gia đình và bán	Tháng 6 – 8 (mỗi tháng một lần)	✓	✓
5. Cây dược liệu	Dùng trong gia đình (làm thuốc, thức ăn chăn nuôi, vv)	Hàng tháng (đặc biệt phổ biến ở Hòa Bình và Lai Châu)	✓	✓
6. Đốt	Để làm chổi, lấy sâu nhộng để ăn hoặc ngâm rượu	(đặc biệt phổ biến ở Điện Biên)		✓
7. Rau rừng và nấm	Dùng trong gia đình	Mỗi năm 1 – 2 lần	✓	
8. Mật ong	Chủ yếu để bán	Mỗi năm hoặc vài năm 1 lần		✓

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như đã trình bày ở trên, những tài nguyên rừng thường được khai thác và sử dụng nhiều nhất bởi các cộng đồng địa phương là gỗ và củi. Gỗ được sử dụng để sửa chữa và xây dựng nhà ở, còn củi để sử dụng hàng ngày. Các cộng đồng địa phương cũng thường lấy tre cho mục đích khác nhau như làm hàng rào, dệt chiếu, làm chổi và đôi khi cũng để bán. Ngoài những tài nguyên trên, nhiều LSNG như măng tre, thảo dược và cây gia vị (nghệ, cánh kiến, thảo quả, lá

dong, vv), rau rừng, nấm cũng được sử dụng phổ biến nhưng mỗi xã ở các huyện lại theo nhiều cách khác nhau.

Một số tài nguyên rừng cũng được bán cho các nhà máy chế biến hiện có hoặc cho đầu mối thu gom và ra chợ, chẳng hạn như tre bán cho một công ty làm đũa tre ở Mai Châu (Hòa Bình), cây thảo dược bán cho thương lái ở huyện Sơn Hồ (Lai Châu), và thảo dược và nấm được bán cho các công ty dược phẩm và/hoặc thương lái ở Hòa Bình.

(2) Sản xuất nông nghiệp và tiếp thị

Tại 15 huyện này, các loại cây lương thực chính là lúa nước, tiếp đến là lúa nương, ngô và sắn. Như thể hiện dưới đây, một số huyện có sản lượng lúa hoặc ngô cao hơn (ví dụ năng suất lúa cao ở Cao Phong, Điện Biên và Tân Lạc và năng suất ngô cao ở Điện Biên và Đà Bắc), trong khi sản lượng các loại cây trồng đó ở Tuần Giáo, Mường Chà, Sơn hồ và Thuận Châu lại khá thấp, có thể do đất kém phì nhiêu và địa hình miền núi ở các huyện.

Các loại cây trồng chính ở các huyện mục tiêu (2015)

Tỉnh	Huyện	Lúa			Ngô			Sắn		
		Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 tấn)	Năng suất (tấn/ha)	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 tấn)	Năng suất (tấn/ha)
Điện Biên*	Tổng	22.5	98.3	4.4	14.0	45.0	3.2	4.5	37.5	8.4
	Điện Biên	13.4	71.1	5.3	4.7	22.5	4.8	2.0	20.8	10.2
	Tuần Giáo	6.2	18.4	2.9	6.3	16.9	2.7	1.8	12.3	6.7
	Mường Chà	2.9	8.7	3.0	3.0	5.6	1.9	0.6	4.4	7.3
Lai Châu**	Tổng	17.0	72.0	4.2	9.3	21.7	2.3	1.3	14.0	11.1
	Sơn Hồ	7.1	25.2	3.6	6.2	10.4	1.7	0.1	1.1	9.2
	Thân Uyên	4.6	22.7	4.9	1.9	7.0	3.6	0.6	6.9	10.7
	Tân Uyên	5.4	24.1	4.5	1.2	4.4	3.7	0.5	6.0	12.0
Sơn La*	Tổng	16.1	55.5	3.4	47.7	187.6	3.9	11.5	143.2	12.5
	Quỳnh Nhai	3.5	10.6	3.1	3.4	10.5	3.1	3.1	27.3	8.8
	Vân Hồ	2.8	12.3	4.4	12.1	51.5	4.2	0.9	11.2	13.1
	Mộc Châu	2.5	11.4	4.6	23.3	93.1	4.0	0.5	8.5	16.0
	Thuận Châu	7.4	21.3	2.9	8.9	32.4	3.7	7.0	96.3	13.7
Hòa Bình**	Tổng	19.2	98.1	5.1	24.7	100.9	4.1	8.1	104.2	12.9
	Đà Bắc	2.0	10.3	5.0	7.9	35.7	4.5	2.4	31.1	12.7
	Mai Châu	2.2	10.7	4.9	5.2	19.8	3.8	1.4	12.7	8.8
	Lạc Sơn	9.0	45.7	5.0	5.7	19.8	3.5	2.6	44.9	17.0
	Tân Lạc	4.6	24.3	5.2	3.9	17.2	4.4	1.1	11.6	10.6
	Cao Phong	1.3	7.0	5.4	2.0	8.4	4.2	0.5	3.9	8.3
Tổng các huyện mục tiêu		74.8	323.8	4.3	95.8	355.2	3.7	25.3	299.0	11.8

Ghi chú: *: số liệu thực tế năm 2014; **: số liệu dự kiến năm 2015

Nguồn: Niên giám thống kê của các tỉnh, 2015

Kết quả điều tra kinh tế xã hội, đặc biệt là phỏng vấn nhóm mục tiêu, tại các xã lấy mẫu cho thấy các cộng đồng địa phương vẫn phá rừng làm nương nhưng đã dần dần chấm dứt do diện tích canh tác hạn chế cũng như chỉ đạo mạnh mẽ từ các UBND huyện và UBND xã liên quan. Xu hướng này đặc biệt được khẳng định tại các xã thuộc hệ thống chi trả DVMTR.

Ở 15 huyện này, các loại lương thực chính thường để sử dụng cho gia đình, nhưng một số loại đôi khi cũng được bán cho các thương lái/đầu mối thu mua, những người đến tận nơi để mua hàng. Trên thực tế, ở các huyện này tình trạng thương lái cung cấp các đầu vào cần thiết như giống cải tiến và phân bón để các cộng đồng bán sản phẩm cho họ với mức giá khá thấp do thương lái đặt ra, xảy ra khá phổ biến. Vì cũng phải trả lãi cho các thương lái nên nông dân thường không dành dụm được tiền tiết kiệm từ trồng trọt. Việc thiếu thiết bị sau thu hoạch, như sân phơi, máy xay sát gạo, và/hoặc cối giã ngô, cũng là một khó khăn mà họ phải đối mặt trong giai đoạn sau thu hoạch.

Bên cạnh những cây lương thực, nhu cầu chè và cà phê của thị trường đã tăng lên trên toàn quốc. Đặc biệt, huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La và các huyện Tân Uyên, Thuận Châu tỉnh Lai Châu nổi tiếng là những vùng sản xuất chè chất lượng trong nước.

1.3.9 Kinh nghiệm trong các hoạt động bảo tồn lâm nghiệp

Nhiều cộng đồng ở các vùng mục tiêu đã có kinh nghiệm thực hiện các hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng trong chương trình của nhà nước theo KHBVPTR của tỉnh/huyện tương ứng, và/hoặc hệ thống chi trả DVMTR, trong đó họ được nhận một khoản thanh toán cho đóng góp của mình.

Hệ thống chi trả DVMTR được áp dụng rộng rãi cho các tỉnh mục tiêu vì có một số nhà máy thủy điện quy mô lớn nằm ở các lưu vực đầu nguồn ở các tỉnh này. Ở các tỉnh mục tiêu, cơ chế chi trả DVMTR đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện KHBVPTR của các tỉnh và huyện. Bảng sau đây cho biết diện tích rừng theo chủ rừng thuộc hệ thống chi trả DVMTR tại bốn tỉnh.

Các huyện và xã thuộc hệ thống chi trả DVMTR

Tỉnh	Số huyện	Số xã	Diện tích rừng thuộc phạm vi chi trả DVMTR (ha)			
			Tổng diện tích	Rừng đã giao cho các công ty	Rừng đã giao cho các BQLR	Rừng đã giao cho HGD và cộng đồng
Điện Biên	7	10	311.241	12.480	18.731	280.030
Lai Châu	8	106	435.963	5.995	429.600	368
Sơn La	12	157	635.230	4.738	109.573	520.919
Hòa Bình	5	45	72.900	4.792	5.180	62.928
TỔNG	32	318	1.455.334	28.005	563.084	864.245

Nguồn: Báo cáo của VNFF số 9577/BC-BNN-TCLN ngày 24/11/2015

Về nguyên tắc, phí dịch vụ được trả cho chủ rừng. Do đó, phí được trả trực tiếp cho các xã, hộ gia đình khi họ là chủ rừng. Trong trường hợp các BQLR hoặc các doanh nghiệp nhà nước là chủ rừng thì các tổ chức nhà nước này sẽ ký hợp đồng bảo vệ rừng với các tổ công tác thôn bản và phân lại phí dịch vụ cho các cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng sau khi trừ chi phí quản lý (10% tổng phí).

Theo kết quả điều tra kinh tế xã hội, năm 2015 ước tính các cộng đồng địa phương hoặc tham gia hợp đồng bảo vệ rừng với các BQLR hoặc là chủ rừng tự nhiên đã nhận được 100.000 - 457.895 đồng/ha thông qua DVMTR và nhiều chương trình trồng rừng khác của chính phủ. Bảng dưới đây cho biết thêm chi tiết.

Diện tích bảo vệ trong các hoạt động bảo vệ rừng hiện nay ở các xã điều tra

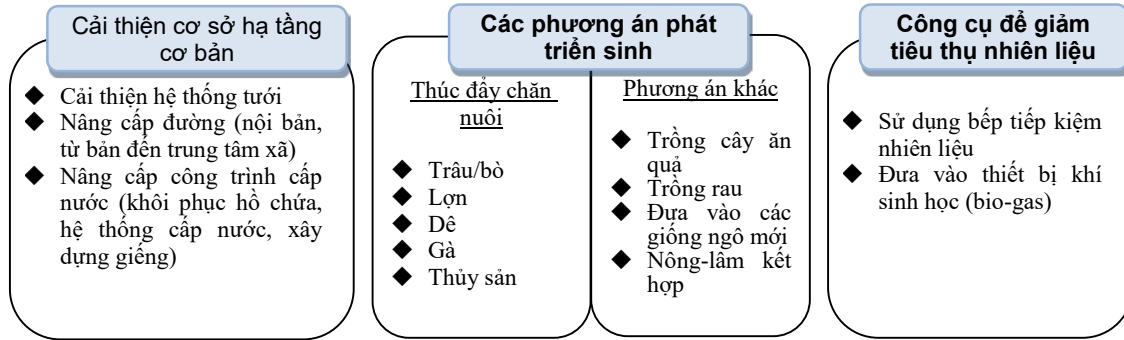
Tỉnh	Huyện	Xã	Phí quản lý bảo vệ				Chi trả DVMTR			
			Năm bắt đầu	Diện tích bảo vệ (ha)	Chi trả đến 2015 (đồng)	Chi phí đơn vị (đồng/ha)	Năm bắt đầu	Diện tích bảo vệ (ha)	Chi trả đến 2015 (đồng)	Chi phí đơn vị (đồng/ha)
Điện Biên	Điện Biên	Mường Nhà	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
	Tuần Giáo	Ta Ma	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
	Mường Chà	Mường Tùng	2014	4431	1243292000	280589	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
Lai Châu	Tân Uyên	Nậm Sô	2011	879	262746250	298983	2012	2465	785972095	318866
	Than Uyên	Pha Mu	2008	721	215500000	299098	2011	2519	1153300000	457895
	Sìn Hồ	Phăng Sô Lin	1998	1030	308850000	300000	2011	1156	365138000	316000
Sơn La	Văn Hồ	Chiềng Xuân	2011	1209	120938000	100000	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
	Quỳnh Nhai	Mường Giàng	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	2010	2173	584607380	269032
	Thuận Châu	Bản Lầm	2011	1427	142700000	100000	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
Hòa Bình	Lạc Sơn	Ngọc Lâu*					2011	170	34000000	200000
	Mai Châu	Pà Cò								
	Đà Bắc	Tiền Phong					2011	1142	182720000	160000

Nguồn: Điều tra kinh tế - xã hội của Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

1.3.10 Phương án sinh kế tiềm năng

Nguồn sinh kế chính của các cộng đồng địa phương ở 15 huyện là nông, lâm sản. Do diện tích canh tác hạn chế, địa hình dốc và kinh tế hộ gia đình dễ bị tổn thương nên sản xuất cây trồng không nhiều, thậm chí còn là quá ít để duy trì mức sinh tồn đối với các hộ nghèo nhất.

Thông qua các cuộc thảo luận có sự tham gia của người dân với 12 xã lấy mẫu trong điều tra kinh tế-xã hội, các cộng đồng địa phương đã đề xuất các phương án cải thiện sinh kế sau đây là các cách hiệu quả để cải thiện sinh kế của họ và cũng tạo thuận lợi để họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng. Các phương án đề xuất có thể được chia thành ba nhóm, cụ thể là, i) cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản, ii) thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, và iii) cung cấp công cụ để giảm tiêu thụ nhiên liệu.



Các phương án sinh kế tiềm năng ở các xã điều tra

Nguồn: Kết quả khảo sát chuẩn bị dự án JICA3 (2016)

Vì những người tham gia các cuộc thảo luận đưa ra các phương án này dựa trên kinh nghiệm của họ về sự hỗ trợ bên ngoài trong các dự án trước đây mà không xét đến điều kiện cụ thể tại các địa phương tương ứng nên cần tiến hành phân tích tính khả thi của các phương án này kèm theo phân tích chi phí và lợi ích trước khi áp dụng.

Ví dụ, nhu cầu vật nuôi (trâu/ bò, lợn, dê, gà) của các cộng đồng nói chung là cao vì những loại vật nuôi này theo nghĩa đen chính là "kho" và đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của người dân, đặc biệt khi họ cần tiền mặt gấp. Tuy nhiên, chăn nuôi không hề dễ như xác nhận qua một số trường hợp thất bại do: i) bùng phát của dịch bệnh, ii) thiếu vắc-xin và bác sĩ thú y khi cần thiết, iii) không đủ thức ăn chăn nuôi, và iv) nhiệt độ thấp hoặc thiếu cơ sở vật chất phù hợp để nuôi. Do đó, cần phải kiểm tra điều kiện thực tế và đánh giá năng lực của cộng đồng xem họ có thể phát triển các điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi một cách thích hợp hay không.

Cùng với việc phân tích năng lực của các cộng đồng địa phương, cũng cần xem xét kỹ khả năng áp dụng các công cụ mới và/hoặc các loại giống lai cho các vùng này.

1.4 Vấn đề và khó khăn

1.4.1 Nguyên nhân gây ra mất rừng và suy thoái rừng

Bảng sau đây cho biết những mối đe dọa lớn đối với tài nguyên rừng và các nguyên nhân cơ bản được khẳng định qua điều tra kinh tế-xã hội được tiến hành ở 12 xã thôn được lấy mẫu tại bốn tỉnh. Mặc dù thứ tự về mức độ nghiêm trọng hơi khác nhau giữa các xã được lấy mẫu và các tỉnh nhưng các mối đe dọa lớn thường thấy ở các xã bản được lấy mẫu gồm i) khai thác gỗ bất hợp pháp, ii) chuyển đổi đất rừng sang canh tác, và iii) cháy rừng.

Những nguyên nhân chính gây ra mất rừng và suy thoái rừng ở các xã điều tra

Tỉnh	Mối đe dọa đối với rừng tự nhiên	Nguyên nhân cơ bản
Điện Biên	<ol style="list-style-type: none"> Chuyển đổi rừng thành đất canh tác Thiếu nỗ lực của lãnh đạo huyện, xã và trạm kiểm lâm 	<ol style="list-style-type: none"> Người dân, đặc biệt là người nghèo, mở rộng đất canh tác do thiếu đất canh tác Giao đất không được thực hiện thỏa đáng; do đó diện tích đất đã được giao cho người dân khá nhỏ, không đủ để trồng cây. Không phải tất cả các lãnh đạo xã đều nhận thức đầy đủ

Tỉnh	Môi đe dọa đối với rừng tự nhiên	Nguyên nhân cơ bản
Lai Châu	<ol style="list-style-type: none"> Đốt rẫy làm nương Khai thác gỗ trái phép Chăn thả gia súc tự do Khai thác LSNG Cháy rừng 	<p>tâm quan trọng của các hoạt động bảo vệ rừng, do đó thiếu nỗ lực bảo vệ rừng ở cấp xã.</p> <ol style="list-style-type: none"> Người dân, đặc biệt là người nghèo, mở rộng đất canh tác do thiếu đất canh tác. Người dân từ các xã lân cận đôi khi đốn cây trái phép để xây dựng/sửa chữa nhà cửa. Do thiếu thức ăn chăn nuôi hoặc đất chăn thả nên người dân chăn thả gia súc của họ trong rừng. Người dân từ các xã lân cận thường thu lượm thảo dược và mật ong trái phép. Dùng lửa để đi săn đôi khi gây ra cháy rừng.
Sơn La	<ol style="list-style-type: none"> Thiên tai Chuyên đổi rừng thành đất canh tác Khai thác gỗ trái phép 	<ol style="list-style-type: none"> Thời tiết lạnh và cháy rừng gây thiệt hại cho rừng. Các hộ dân không có đất đã khai hoang để lấy đất canh tác. Các hộ nghèo đốn cây trái phép để bán (cả gỗ và củi).
Hòa Bình	<ol style="list-style-type: none"> Khai thác gỗ trái phép Thiên tai (VD thời tiết lạnh) Săn bắn Chăn thả gia súc tự do Chuyên đổi rừng thành đất canh tác 	<ol style="list-style-type: none"> Người dân từ các xã lân cận đôi khi đốn cây trái phép để xây dựng/sửa chữa nhà cửa. Nói chung, các hộ nghèo hoặc không có đất có xu hướng tham gia vào khai thác gỗ trái phép. Nhiều vụ cháy rừng gây thiệt hại cho rừng. Người dân dùng lửa để săn bắn và lấy sừng, đôi khi gây ra cháy rừng. Do thiếu thức ăn chăn nuôi hoặc đất chăn thả nên người dân chăn thả gia súc của họ trong rừng. Người dân, đặc biệt là người nghèo, mở rộng đất canh tác do thiếu đất canh tác.

Nguồn: Kết quả khảo sát chuẩn bị dự án JICA3 (2016)

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vấn đề trên được tiếp tục phân tích và phân loại thành ba yếu tố như minh họa dưới đây.



Nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân căn bản gây ra mất rừng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Chuyển đổi rừng sang đất canh tác là nguyên nhân phổ biến nhất ở các xã điều tra. Nhiều hộ gia đình không có đất, chẳng hạn như các hộ gia đình mới hoặc di dân, và/hoặc các hộ gia đình nghèo, những người có ít nguồn tạo thu nhập khác ngoài nông nghiệp là những người chuyển đổi rừng chính vì họ cần phải đảm bảo lương thực cho các thành viên trong gia đình. Trong nhiều trường hợp, chuyển đổi rừng diễn ra ở phần đỉnh đồi núi nơi không có ai sử dụng để canh tác và các đội tuần tra rừng khó có thể tiếp cận. Vì canh tác ở những khu vực khó khăn như vậy, thường

là dốc, đá và ít phì nhiêu cộng với tập quán canh tác truyền thống của họ (ví dụ du canh) nên năng suất thấp hoặc kém bền vững, những nông dân nghèo không có đất như vậy có xu hướng mở rộng đất canh tác hoặc khai hoang các cánh rừng khác để đảm bảo lương thực hàng ngày.

Khai thác gỗ trái phép để lấy gỗ làm nhà và lấy củi để dùng hàng ngày rất phổ biến trong các cộng đồng địa phương. Điều tra kinh tế xã hội cho thấy các cộng đồng địa phương đã nhận ra sự sụt giảm của các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhưng ít chú ý đến tác động của việc lấy củi trên rừng. Cuộc điều tra cũng cho thấy việc tiêu thụ củi gần đây đã tăng lên do thời tiết lạnh hơn trong mùa đông do biến đổi khí hậu.

Kết quả điều tra mẫu ở 12 xã cho thấy cháy rừng là nguyên nhân đặc biệt nổi trội ở Điện Biên và Hòa Bình, trong khi số liệu chính thức ở cấp tỉnh cho thấy cháy rừng ở Lai Châu cũng rất nghiêm trọng. Cuộc điều tra đã xác định được nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như bất cẩn khi phá rừng làm nương hoặc lấy mật ong, xả tàn thuốc và cháy tự nhiên. Mặc dù tàn suất cháy rừng đã giảm nhưng tác động vẫn là đáng kể so với các nguyên nhân khác. Quan trọng là phải có cách tiếp cận chủ động để i) làm giảm số vụ cháy và ii) giảm thiểu diện tích bị thiệt hại bằng cách dập cháy ngay.

1.4.2 Vấn đề về quản lý rừng bền vững

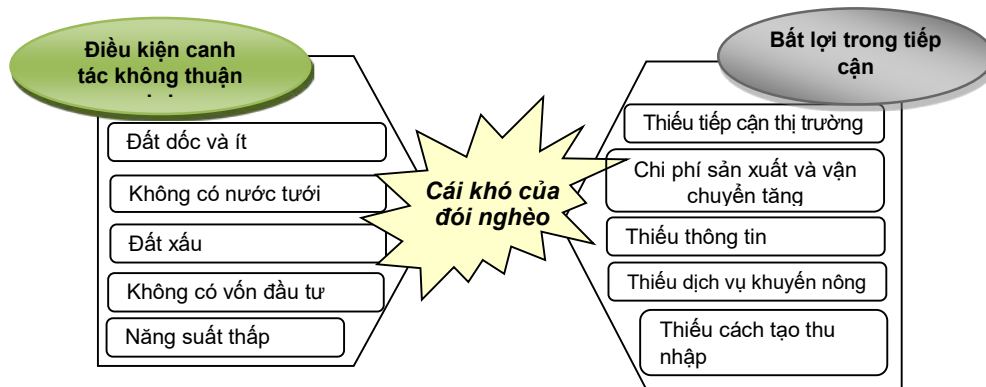
Ngoài các nguyên nhân trực tiếp gây ra suy thoái rừng và các nguyên nhân căn bản được mô tả ở trên, những vấn đề sau đây được xác nhận là trở ngại đối với quản lý rừng bền vững ở các RPH và RĐD mục tiêu ở bốn tỉnh.

- Nhiều diện tích trong các RPH và RĐD ở Hòa Bình đã được giao cho các cộng đồng, thôn/bản và/hoặc hộ gia đình, trong khi ở Điện Biên và Sơn La một số diện tích vẫn chưa giao. Việc sử dụng đất trống đồng cỏ ở những diện tích đó để phát triển rừng có thể không dễ dàng vì nhiều cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh các RPH/RĐD mục tiêu có thể đang sử dụng để canh tác.
- Ngay cả những diện tích đã được giao cho các BQLRPH/BQLRĐD, nhiều cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh các vùng mục tiêu vẫn thường sử dụng nhiều diện tích để canh tác. Tương tự như vậy, sẽ không dễ sử dụng các diện tích đó (đất trống đồng cỏ) để trồng rừng.
- Việc phân mớ giới đất đã giao cho các cộng đồng địa phương, hộ gia đình, BQLRPH và BQLRĐD không rõ ràng, đặc biệt tại hiện trường. Thực tế đó cản trở các BQLRPH và BQLRĐD trong việc bảo vệ và quản lý rừng ở các vùng mục tiêu một cách hiệu quả.
- Khó điều chỉnh các hoạt động bất hợp pháp, như khai thác bất hợp pháp và chuyển đổi rừng thành đất canh tác vì các hoạt động này thường gắn với các hoạt động sinh kế của các hộ nghèo sống ở các vùng sâu vùng xa.
- Mức chi trả DVMTR không đủ cao để tạo động lực cho người dân địa phương bảo vệ rừng tự nhiên ở các vùng mục tiêu, đặc biệt là ở Sơn La và Hòa Bình, bởi vì mức chi trả DVMTR ở hai tỉnh này ước tính dưới 200.000 đồng/ha, trong khi ở hai tỉnh còn lại là 240.000 đến 430.000 đồng/ha, đây là khoản tiền không nhỏ so với mức thu nhập bình quân của họ.
- Ở một số khu vực, nhiều cộng đồng địa phương và/hoặc hộ gia đình ký hợp đồng bảo vệ rừng nhưng không bảo vệ thỏa đáng do thiếu động lực, do kiến thức hạn chế và khó tiếp cận tới vùng cần bảo vệ.

- Rừng nằm rải rác trong các RPH và RĐD, và nhiều diện tích nằm ở vùng đồi, núi, vùng sâu vùng xa, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, đặc biệt là đường đi lại khó khăn. Thực tế đó cản trở các BQLRPH và BQLRĐD trong việc quản lý rừng và triển khai các hoạt động cải thiện rừng một cách hiệu quả.
- Năng lực tài chính và quản lý của các BQLRPH và BQLRĐD không đủ để quản lý và bảo vệ các khu vực được phân công.
- Nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết và tầm quan trọng của rừng còn thấp, đặc biệt là các cộng đồng địa phương sống ở vùng sâu, vùng xa.

1.4.3 Vấn đề về phát triển sinh kế

Các vấn đề về phát triển sinh kế ở 15 huyện liên quan chặt chẽ đến những nguyên nhân cơ bản của suy thoái rừng và mất rừng. Các vấn đề này rất đa dạng, có liên quan đến nhau, nhưng nhìn chung đều bắt nguồn từ hai điều kiện cơ bản ở các huyện, cụ thể là, i) khó khăn trong tiếp cận, và ii) điều kiện canh tác không thuận lợi.



Các vấn đề trong phát triển sinh kế

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Các RPH và RĐD mục tiêu thường nằm ở vùng đồi, núi, sâu, xa và khó tiếp cận từ các trung tâm xã và huyện. Điều kiện này khiến cho các cộng đồng địa phương khó cải thiện sinh kế mà lại bị bó buộc với tập quán canh tác truyền thống, vì họ bị tách biệt với thị trường, thông tin và dịch vụ khuyến nông, và họ cũng phải chịu chi phí sản xuất và vận chuyển cao hơn cho canh tác và các hoạt động kinh tế khác. Mặc dù nhiều cộng đồng địa phương ở các huyện có thể có thu nhập bằng tiền từ bán ngô, sản nhưng hầu hết đều bán cho thương lái/đầu mối thu gom với giá thấp hơn do đầu ra hạn chế, do thiếu thiết bị sau thu hoạch (sân phơi và kho), và phụ thuộc vào các khoản vay không chính thức từ các thương lái.

Điều kiện canh tác không thuận lợi, như thiếu hệ thống tưới, đất kém phì nhiêu và điều kiện địa lý khó khăn (ví dụ, các sườn dốc và đất đá) khiến cho năng suất cây trồng thấp; điều này càng khiến các cộng đồng địa phương chỉ đủ sống.

Hiểu được những khó khăn này, Chính phủ Việt Nam đã cung cấp nhiều hỗ trợ khác nhau thông qua các chương trình xóa đói giảm nghèo, như cung cấp vật tư nông nghiệp (ví dụ: giống, phân bón và hóa chất), tạo thuận lợi tiếp cận các chương trình tín dụng nông thôn đặc biệt dành cho các cộng đồng nghèo thông qua các hệ thống ngân hàng hiện có, và cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản. Tuy nhiên, vì những chương trình hỗ trợ này chỉ tập trung vào "cung cấp" vật tư dịch vụ mà không tăng cường năng lực cho họ hoặc phát triển một cơ chế bền vững để các cộng đồng

địa phương có thể cải thiện sinh kế của họ dựa trên sáng kiến của họ nên thật trớ trêu là nhiều cộng đồng địa phương có xu hướng ngày càng phụ thuộc vào những hỗ trợ từ bên ngoài.

Do đó, khi thiết kế các hợp phần cải thiện sinh kế điều quan trọng là tập trung xây dựng một môi trường thuận lợi để có thể khuyến khích các cộng đồng địa phương tiếp tục các hoạt động phát triển sinh kế mà không cần hỗ trợ bên ngoài.

1.4.4 Vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ

Chất lượng kém và tuổi thọ ngắn của công trình là những vấn đề phổ biến trong các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở 15 huyện, nhất là đường xã/thôn/bản, hệ thống thủy lợi cấp thôn/bản và hệ thống cấp nước thôn/bản. Những vấn đề này chủ yếu là do thiếu kinh phí cho cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ. Bảng sau đây cho biết những vấn đề và khó khăn lớn điển hình đối với cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ.

Các vấn đề về phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ

Cơ sở hạ tầng	Vấn đề và khó khăn
Đường cấp xã/thôn/bản	Phần lớn trong số này là đường đất và đã bị hư hại nghiêm trọng do mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa qua nhiều năm, do đó rất khó đi lại trong mùa mưa. Cần đề nâng cấp thành đường bê tông để cải thiện vấn đề đi lại các cộng đồng địa phương đặc biệt là ở khu vực đồi núi.
Hệ thống thủy lợi cấp thôn/bản	Nhìn chung, hệ thống này bao gồm i) đập phai đất hoặc đá và ii) kênh đất, thường không trụ được lâu. Đặc biệt, nhiều kênh chính và chi nhánh đã bị biến dạng hư hỏng do mưa lớn và lũ lụt trong mùa mưa. Những công trình quan trọng này cần được cải tạo và nâng cấp thành kênh bê tông để nâng cao hiệu quả tưới.
Hệ thống cấp nước thôn/bản	Một số hệ thống cấp nước đã được xây dựng mà không có bề xử lý do thiếu kinh phí. Cần xây dựng thêm một bề xử lý để cung cấp nước hợp vệ sinh cho người dân. Một số hệ thống hoạt động kém vì công lấy nước và/hoặc đường ống phân phối đã quá cũ hoặc hư hỏng do thiên tai. Các cộng đồng địa phương khó có thể sửa chữa những hỏng hóc này, việc thay thế các bộ phận là khá tốn kém.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

1.4.5 Vấn đề về theo dõi diễn biến rừng

Mặc dù CPVN đã nỗ lực cải thiện hệ thống theo dõi diễn biến rừng về mặt kỹ thuật nhưng hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc vẫn còn có những vấn đề sau:

- i) Thiếu bước kiểm tra đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QAQC): Không có quá trình kiểm tra để bảo đảm tính minh bạch, đúng đắn, tính có thể kiểm chứng của dữ liệu thu thập tại hiện trường. Tính hợp lệ của dữ liệu thu thập được tại hiện trường cần được kiểm tra vì đây là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến chất lượng của toàn bộ hệ thống giám sát.
- ii) Sai số và lỗi trong hệ thống cơ sở dữ liệu: Hiện vẫn còn rất nhiều lỗi và sai số tồn tại trong hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm. Bộ NN & PTNT có kế hoạch sửa chữa các lỗi đó trong hai năm tới.
- iii) Tính tương thích của số liệu kiểm kê rừng mới: số liệu NFI&S 2015 được coi là số liệu cập nhật nhất và đáng tin cậy nhất để sử dụng làm cơ sở mới. Tuy nhiên, theo đánh giá, số liệu này vẫn chưa đủ để được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu mới và vẫn cần phải chỉnh sửa và chuẩn hóa cho phù hợp.

Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS) được SUSFORM-NOW cải tiến có thể góp phần cải thiện quá trình kiểm chứng và tính chính xác của số liệu báo cáo.

Cơ sở dữ liệu PFMS đã được sử dụng tại Điện Biên với sự hỗ trợ từ SUSFORM-NOW; tuy nhiên cho đến nay các cơ sở dữ liệu tương tự chưa được xây dựng ở các tỉnh khác. SNRMP, một dự án hợp tác kỹ thuật của JICA, có kế hoạch xây dựng cơ sở dữ liệu tương tự ở các tỉnh còn lại, cụ thể là Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình, cùng với việc cung cấp máy tính bảng và tập huấn kỹ thuật cho lực lượng kiểm lâm ở các huyện liên quan để các tỉnh mục tiêu có thể vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu PFMS như một công cụ để theo dõi diễn biến rừng. Do đó, hy vọng rằng hệ thống theo dõi diễn biến rừng tại các tỉnh mục tiêu sẽ được SNRMP cải thiện vào giữa giai đoạn thực hiện của dự án. Theo đó, dự án sẽ sử dụng một quy trình theo dõi diễn biến rừng thống nhất để kết quả giám sát rừng có thể được tích hợp vào các hệ thống cơ sở dữ liệu PFMS được xây dựng tại các CCKL ở các tỉnh tương ứng.

1.5 Kết quả của các cuộc họp tham vấn các bên liên quan

1.5.1 Căn cứ và mục đích của tham vấn ý kiến các bên liên quan

Các hướng dẫn JICA về vấn đề môi trường và xã hội nêu rõ tầm quan trọng của việc xây dựng và thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn môi trường và xã hội từ giai đoạn đầu lập kế hoạch, và cả sớm công bố thông tin với sự tham gia có ý nghĩa của các bên liên quan trong thiết kế và thực hiện dự án. Do vậy, hai loại hội thảo tham vấn ý kiến, cụ thể là i) tham vấn ý kiến tại hiện trường dự án và ii) tham vấn ý kiến các bên liên quan cấp tỉnh, đã được tiến hành tại bốn tỉnh trong tháng Sáu và tháng Bảy năm 2016.

Dự án đề xuất được phân loại là dự án nhóm B, đòi hỏi phải tiến hành các cuộc họp với các bên liên quan “khi cần thiết” (chứ không phải là yêu cầu định trước đối với các dự án nhóm A). Tuy nhiên, Đoàn khảo sát chuẩn bị đánh giá rằng các cuộc họp tham vấn ý kiến các bên liên quan tại địa phương tại hiện trường dự án nên được tổ chức trong quá trình khảo sát vì đó sẽ là cơ hội tốt để lấy ý kiến và phản hồi của họ về dự án đề xuất, đặc biệt về các vấn đề xã hội tiềm năng liên quan đến tiếp cận đất đai tài nguyên và mất sinh kế, như vậy Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án có thể quan tâm thỏa đáng tới các vấn đề môi trường và xã hội tiềm năng khi xây dựng kế hoạch dự án. Các cuộc họp tham vấn đã được sắp xếp và tổ chức bởi một nhà thầu phụ với sự hướng dẫn và giám sát của Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án. Mục tiêu cụ thể của các cuộc họp như sau:

- 1) Công bố thông tin về các hoạt động của dự án tới các bên liên quan ở địa phương trong giai đoạn đầu chuẩn bị dự án;
- 2) Tạo cơ hội cho các bên liên quan ở địa phương đóng góp ý kiến và phản hồi về tính phù hợp và tính khả thi của các hoạt động và can thiệp đề xuất;
- 3) Lôi cuốn các bên liên quan ở địa phương tham gia vào đánh giá các lợi ích và rủi ro môi trường và đặc biệt là xã hội liên quan đến dự án; và
- 4) Xác nhận tính tự nguyện tham gia dự án của các bên liên quan ở địa phương.

Ý kiến và phản hồi từ quá trình tham vấn các bên liên quan đã được ghi nhận và tích hợp vào phân tích cuối cùng và đánh giá các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến dự án cũng như các biện pháp dự kiến nhằm gia tăng lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

1.5.2 Cách tiếp cận và nội dung của các cuộc họp tham vấn các bên liên quan

Các cuộc họp tham vấn gồm có 3 cuộc họp ở cấp huyện và 1 cuộc họp ở cấp tỉnh để trong một thời gian ngắn Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án có thể trao đổi ý tưởng và ý kiến với càng nhiều bên liên quan từ chính quyền xã tới tỉnh càng tốt. Bảng dưới đây cho biết sơ lược về các cuộc họp ở hai cấp này.

Các phiên họp của hội thảo tham vấn ý kiến

a. Ở cấp huyện

Phiên	Nội dung
Phiên 1: Công bố thông tin về dự án	Nhà thầu phụ đã trình bày đặc điểm của dự án đề xuất, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> ■ Các giai đoạn của dự án và quá trình phát triển; ■ Căn cứ và mục tiêu của dự án; ■ Quy mô và phạm vi của dự án; ■ Phạm vi địa lý và các vùng dự án; ■ Các cách tiếp cận và chiến lược của dự án; và ■ Các hợp phần và hoạt động của dự án. Tập tài liệu về phác thảo thông tin của dự án đã được chuẩn bị và cung cấp cho những người tham gia cuộc họp. Phiên này đã dành đủ thời gian để hỏi đáp.
Phiên 2: Tham vấn về tính phù hợp/tính khả thi của dự án	Trong phiên thứ hai được thực hiện với phương pháp làm việc nhóm có sự tham gia, các bên liên quan tại địa phương đã có cơ hội thể hiện ý kiến về các hợp phần dự án, các hoạt động và cách tiếp cận chiến lược, và kiểm tra tính phù hợp/tính khả thi trong bối cảnh địa phương. Một cuộc thảo luận bàn tròn toàn thể được tổ chức tại các cuộc hội thảo ở cấp tỉnh để tiếp nhận ý kiến và phản hồi từ những người tham gia.
Phiên 3: Đánh giá lợi ích và rủi ro về môi trường và xã hội	Các bên liên quan tại địa phương được yêu cầu xác định những rủi ro môi trường và xã hội tiềm tàng liên quan đến dự án và xem xét các biện pháp giảm thiểu thích hợp. Do hạn chế về thời gian, họ đã không thể thảo luận tất cả các vấn đề và rủi ro tiềm ẩn, nhưng tập trung chủ yếu vào các vấn đề an toàn xã hội có liên quan đến các hoạt động cải thiện và phát triển rừng. Tương tự như vậy, một cuộc thảo luận bàn tròn toàn thể được tổ chức mà không có trọng tâm cụ thể nào dành cho những người tham gia hội thảo ở cấp tỉnh.
Phiên 4: Xác nhận tính tự nguyện tham gia dự án	Vào cuối cuộc họp, tất cả các đại biểu, là cá nhân hoặc đại diện của các cơ quan, các nhóm xã hội, được yêu cầu bỏ phiếu bày tỏ ý kiến tán thành hay phản đối dự án.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

b. Ở cấp tỉnh

Phiên	Nội dung																									
Các bên liên quan ở địa phương tham gia vào các cuộc họp	Các bên liên quan chính được mời tham dự các cuộc họp cấp hiện trường hay tham vấn ý kiến của tỉnh được nêu dưới đây. Danh sách những người tham gia cả hai cuộc họp tại các tỉnh tương ứng được trình bày trong Phụ lục A của Báo cáo cuối cùng. Tỉnh trung bình có khoảng 30-40 người tham gia đã tham dự cả cuộc họp tại hiện trường và hội thảo cấp tỉnh. <p style="text-align: center;">Các bên liên quan được mời tham gia các cuộc họp</p> <table border="1" style="width: 100%;"> <thead> <tr> <th>Cuộc họp</th> <th>Loại đối tượng</th> <th>Thành phần tham gia chính</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="6">Họp tham vấn ý kiến tại hiện trường</td> <td>Chính quyền tỉnh</td> <td>Sở NN&PTNT, CCLN</td> </tr> <tr> <td>Chính quyền huyện</td> <td>UBND huyện, Sở NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm</td> </tr> <tr> <td>Ban quản lý rừng</td> <td>BQLRPH, BQLRĐD</td> </tr> <tr> <td>Chính quyền xã</td> <td>Lãnh đạo và cán bộ của UBND xã</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức đoàn thể</td> <td>Lãnh đạo Hội Phụ nữ xã</td> </tr> <tr> <td>Đại diện người dân địa phương</td> <td>Dân bản (nông dân)</td> </tr> <tr> <td rowspan="4">Hội thảo tham vấn ý kiến ở cấp tỉnh</td> <td>Chính quyền tỉnh</td> <td>Sở NN&PTNT/CCLN, Sở TN&MT, Ban Dân tộc</td> </tr> <tr> <td>Chính quyền huyện</td> <td>UBND huyện, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT</td> </tr> <tr> <td>Ban quản lý rừng</td> <td>Các BQLRPH/BQLRĐD</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức đoàn thể</td> <td>Hội Phụ nữ tỉnh</td> </tr> </tbody> </table>	Cuộc họp	Loại đối tượng	Thành phần tham gia chính	Họp tham vấn ý kiến tại hiện trường	Chính quyền tỉnh	Sở NN&PTNT, CCLN	Chính quyền huyện	UBND huyện, Sở NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm	Ban quản lý rừng	BQLRPH, BQLRĐD	Chính quyền xã	Lãnh đạo và cán bộ của UBND xã	Tổ chức đoàn thể	Lãnh đạo Hội Phụ nữ xã	Đại diện người dân địa phương	Dân bản (nông dân)	Hội thảo tham vấn ý kiến ở cấp tỉnh	Chính quyền tỉnh	Sở NN&PTNT/CCLN, Sở TN&MT, Ban Dân tộc	Chính quyền huyện	UBND huyện, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT	Ban quản lý rừng	Các BQLRPH/BQLRĐD	Tổ chức đoàn thể	Hội Phụ nữ tỉnh
Cuộc họp	Loại đối tượng	Thành phần tham gia chính																								
Họp tham vấn ý kiến tại hiện trường	Chính quyền tỉnh	Sở NN&PTNT, CCLN																								
	Chính quyền huyện	UBND huyện, Sở NN&PTNT, Hạt Kiểm lâm																								
	Ban quản lý rừng	BQLRPH, BQLRĐD																								
	Chính quyền xã	Lãnh đạo và cán bộ của UBND xã																								
	Tổ chức đoàn thể	Lãnh đạo Hội Phụ nữ xã																								
	Đại diện người dân địa phương	Dân bản (nông dân)																								
Hội thảo tham vấn ý kiến ở cấp tỉnh	Chính quyền tỉnh	Sở NN&PTNT/CCLN, Sở TN&MT, Ban Dân tộc																								
	Chính quyền huyện	UBND huyện, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT																								
	Ban quản lý rừng	Các BQLRPH/BQLRĐD																								
	Tổ chức đoàn thể	Hội Phụ nữ tỉnh																								

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Tại các cuộc tham vấn tại hiện trường, việc thu thập ý kiến và tiếng nói của các nhóm dễ bị tổn thương đã được xem xét thỏa đáng. Ngoài đại diện của các xã và bản liên quan, đại diện của các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ và các nhóm bị thiệt thòi cũng đã được mời tham gia có chủ đích. Mặc dù khó xác định được đâu là những ý kiến và đề xuất cụ thể của những đối tượng dễ bị tổn thương do thời gian hạn chế nhưng những ý kiến và gợi ý của những người tham gia các cuộc họp ở cấp huyện có thể được xem là những ý kiến đại diện cho tiếng nói của các cộng đồng rộng lớn, bao gồm cả các nhóm dễ bị tổn thương về mặt xã hội, vì đa số người dân ở các vùng mục tiêu là đồng bào dân tộc thiểu số và có điều kiện kinh tế gần giống nhau.

1.5.3 Kết quả xác nhận tính tự nguyện tham gia dự án (bằng bỏ phiếu)

Cuối mỗi cuộc họp, tất cả các đại biểu tham gia được yêu cầu “bỏ phiếu”. Với tư cách là người đại diện của cơ quan hay địa phương của mình, họ xác nhận có tự nguyện tham gia dự án hay không. Kết quả là ngoại trừ duy nhất 1 người còn lại tất cả các đại biểu đều xác nhận tự nguyện tham gia và bày tỏ quan tâm tới dự án.

Kết quả bỏ phiếu

Tỉnh	Địa điểm tổ chức họp	Tổng số phiếu	Số phiếu đồng ý	Số phiếu không đồng ý	% số phiếu đồng ý
Điện Biên	BQLRPH Mường Chà và Điện Biên	27	27	0	100%
	BQLRPH Tuần Giáo	16	16	0	100%
	Hội thảo cấp tỉnh	24	24	0	100%
	TỔNG	67	67	0	100%
Lai Châu	BQLRPH Nậm Ma và Nậm Na (huyện Sìn Hồ)	30	29	1	97%
	BQLRPH Tân Uyên (huyện Tân Uyên)	21	21	0	100%
	BQLRPH Than Uyên (huyện Than Uyên)	25	25	0	100%
	TỔNG	76	75	1	99%
Sơn La	BQLRĐD Copia, BQLRPH Thuận Châu (huyện Thuận Châu)	36	36	0	100%
	BQLRPH Quỳnh Nhai (huyện Quỳnh Nhai)	31	31	0	100%
	BQLRĐD Xuân Nha (huyện Vân Hồ)	27	27	0	100%
	Hội thảo cấp tỉnh	30	30	0	100%
Hòa Bình	BQLRPH sông Đà, BQLRĐD Phu Canh (huyện Đà Bắc)	43	43	0	100%
	BQLRĐD Hang Kia Pà Cò (huyện Mai Châu)	37	37	0	100%
	BQLRĐD Ngọc Sơn – Ngõ Luông (huyện Lạc Sơn)	37	37	0	100%
	TỔNG	117	117	0	100%

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Lý do tại sao một người tham gia họp bày tỏ không sẵn sàng tham gia dự án là vì xã của họ đã từng sử dụng một phần đất rừng của họ cho các nông trường chè do một công ty chè cộng tác với chính quyền tỉnh điều hành.

1.5.4 Tóm tắt những ý kiến và phản hồi chính

(1) Những ý kiến và phản hồi chính về thiết kế cơ sở của dự án

Các ý kiến và phản hồi quan trọng về mục tiêu, thiết kế và các hợp phần dự án gần giống nhau. Chi tiết của các cuộc thảo luận tại các cuộc họp tham vấn ý kiến các bên liên quan ở bốn tỉnh được mô tả trong **Phụ lục A** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng. Một số điểm nổi bật của các cuộc thảo luận được tóm tắt dưới đây.

a. Ý kiến chính về thiết kế và khung tổng thể của dự án

- ◆ Thiết kế và khung tổng thể của dự án nói chung chấp nhận được và phù hợp với mục đích cải thiện và bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế của các cộng đồng địa phương.
- ◆ Dự án nên chú trọng vào những người sống trong rừng, đặc biệt là người nghèo.
- ◆ Cần cung cấp thông tin ngắn gọn và rõ ràng về lợi ích và nghĩa vụ cho các cộng đồng địa phương ở các vùng mục tiêu vào đúng thời điểm. Việc thiết kế các phương pháp phổ biến thông tin thích hợp, phù hợp với các bên liên quan tương ứng (dân tộc, phụ nữ, người nghèo, nông dân, cấp tỉnh huyện xã thôn, vv) cũng quan trọng.
- ◆ Vì nhu cầu phát triển và điều kiện sống giữa các xã nhóm dân tộc khác nhau nên cách tiếp cận, phương pháp luận và can thiệp của dự án cần linh hoạt.
- ◆ Điều quan trọng là phải lôi cuốn các tổ chức của phụ nữ, thanh niên và nông dân để họ đóng vai trò hàng đầu trong việc phổ biến thông tin dự án.
- ◆ Tăng phí bảo vệ rừng trả cho các cộng đồng địa phương cũng quan trọng vì mức chi trả hiện nay từ hệ thống DVMTR không đủ khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng.

b. Ý kiến chính về hợp phần phát triển rừng

- ◆ Do trên thực tế người dân đã canh tác trên các vùng được phân loại là "đất trồng" nên những người sử dụng đất đó ở các vùng mục tiêu nhất định nên được tham gia vào các hoạt động trồng rừng và bảo vệ rừng có trả tiền.
- ◆ Sự tham gia của người dân địa phương vào kiểm kê và quy hoạch rừng là cần thiết, và cần cung cấp một bản đồ sử dụng đất chi tiết, có ranh giới rõ ràng cho cộng đồng địa phương.
- ◆ Khi lựa chọn loại cây trồng để trồng, cần ưu tiên trồng các loài bản địa. Cần thử nghiệm và kiểm tra khả năng thích ứng của các loài ngoại lai bằng cách trồng thí điểm trước khi đưa vào trồng.
- ◆ Việc có quá nhiều xã tham gia sẽ dẫn đến i) giảm quy mô cũng như tác động của các hoạt động dự án, ii) thêm khó khăn trong quản lý dự án, và iii) tăng chi phí dự án. Do vậy, nên giảm số lượng các xã tham gia dự án.

c. Ý kiến chính về hợp phần cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và cải thiện sinh kế

- ◆ Những người tham gia các cuộc họp nói chung đồng ý với ý tưởng rằng hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ chủ yếu tập trung vào nâng cấp các công trình hiện có. Các cộng đồng đã dành ưu tiên cao nhất cho nâng cấp đường giao thông nông thôn, tiếp đến là khôi phục các công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi.
- ◆ Những người tham gia các cuộc họp nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng ngân sách cho phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các hoạt động sinh kế vì đây là những can thiệp hết sức quan trọng cho cộng đồng địa phương và có hiệu quả trong việc lôi cuốn họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng.
- ◆ Hợp thành phần phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ dự kiến sẽ tăng cơ hội việc làm ở cấp xã vì người dân địa phương có thể được thuê làm nhân công cho các công trình xây dựng.
- ◆ Cần gắn cải thiện sinh kế với phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ (như đường, cấp nước, thủy lợi) và hỗ trợ tiếp thị.

- ◆ Việc lựa chọn các phương án hỗ trợ nên được thảo luận đầy đủ với cộng đồng địa phương. Ngoài các hoạt động đề xuất để cải thiện sinh kế, những người tham gia hội thảo cũng đề xuất cung cấp các thiết bị chế biến để vài xã có thể sử dụng chung, hỗ trợ nuôi lợn, bò, thành lập một cửa hàng vật tư đầu vào nông nghiệp ở cấp xã, và cung cấp hạt giống ngô năng suất cao.
- ◆ Về các giải pháp tiết kiệm nhiên liệu, những người tham gia bày tỏ cả quan tâm và lo ngại về việc xây dựng hệ thống khí sinh học (biogas) do chi phí đầu tư lớn và yêu cầu bảo trì liên tục. Bếp tiết kiệm nhiên liệu được coi là hữu ích, nhưng không hoàn toàn phù hợp cho tất cả các nhóm dân tộc (có hiệu quả đối với người Thái nhưng không phù hợp với người Hmông).

(2) Ý kiến và phản hồi chính về các vấn đề xã hội và môi trường

Các ý kiến và phản hồi quan trọng về các vấn đề môi trường và xã hội được tóm tắt dưới đây. Vì đây là tham vấn ban đầu trong giai đoạn thiết kế dự án nên mới chỉ có thông tin khái quát và chung chung về dự án. Do đó, các ý kiến và phản hồi được của những người tham gia cũng chung chung và khá giống nhau, nhưng các ý kiến đều có ý nghĩa và hữu ích cho việc thu thập ý kiến và ý tưởng của họ về dự án.

a. Ý kiến chung

- ◆ Cần cung cấp thông tin ngắn gọn và rõ ràng về lợi ích và nghĩa vụ cho các cộng đồng địa phương ở các vùng mục tiêu để tránh rủi ro xã hội như tranh chấp đất đai.
- ◆ Để không gây ra tác động tiêu cực đến các cộng đồng dễ bị tổn thương, điều quan trọng là phải đặc biệt quan tâm đến phụ nữ và người dân tộc thiểu số mù chữ.

b. Những ý kiến chính về các hợp phần của dự án

- ◆ Những người tham gia các cuộc họp đã đưa ra những rủi ro tiềm tàng sau đây:
 - <Liên quan đến đất đai> Nỗi lo sợ mất đất canh tác, tăng mâu thuẫn về ranh giới đất giữa các bản và giữa các hộ gia đình trong cùng bản, tăng lấn chiếm rừng của cộng đồng lân cận, tranh chấp đất tiềm ẩn giữa các hộ thôn xã.
 - <Liên quan đến sinh kế > Xung đột lợi ích do các hoạt động dự án, sự ghen tị của các xã không tham gia dự án, thu hẹp đất sản xuất cây lương thực, giảm diện tích chăn thả gia súc, mất cơ hội đốn gỗ để xây dựng sửa chữa nhà ở.
 - <Các vấn đề xã hội khác > Ít cơ hội cho phụ nữ và người già tham gia vào các hoạt động dự án; mất cơ hội sinh kế khai thác LSNG của các hộ gia đình nghèo do hạn chế tiếp cận tới tài nguyên rừng.
- ◆ Những người tham gia cuộc họp nhận thấy không có rủi ro về môi trường tự nhiên bởi dự án tập trung vào bảo vệ và phát triển rừng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ hơn là xây dựng mới.

(3) Những điểm cần xem xét khi xây dựng Dự án đề xuất

Xét ý kiến của những người tham gia các cuộc hội thảo tham vấn các bên liên quan, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cho rằng những điểm sau đây cần được kiểm tra và xem xét kỹ hơn khi xây dựng dự án để phản ánh những mối quan tâm của các nhóm dễ bị tổn thương về mặt xã hội vào kế hoạch dự án.

Lựa chọn vùng mục tiêu:

- ◆ Những vùng mục tiêu và các cộng đồng/hộ gia đình tham gia dự án sẽ được lựa chọn và quyết định theo cách minh bạch và có sự tham gia. Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP) là quá trình thiết kế sử dụng đất trong tương lai có sự tham gia của người dân ở các địa phương, là một trong những can thiệp có thể nhằm tránh bất kỳ xung đột xã hội tiêu cực nào trong sử dụng đất.
- ◆ Bất kỳ hoạt động dự án nào đòi hỏi phải tái định cư ngoài ý muốn, mất sinh kế, hoặc hạn chế quyền tiếp cận tới khu vực sản xuất đều không nên đưa vào dự án.

Hỗ trợ cải thiện sinh kế:

- ◆ Điều quan trọng là phải lôi cuốn các nhóm thiệt thòi, như những hộ nghèo, không có đất, hộ có phụ nữ làm chủ hộ, phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương về mặt xã hội khác, vào các hoạt động của dự án, đặc biệt là các hoạt động cải thiện sinh kế trong dự án, để dự án có thể góp phần quản lý rừng bền vững và xóa đói giảm nghèo ở các xã mục tiêu. Cần lưu tâm đến việc lựa chọn đối tượng thụ hưởng của các hoạt động phát triển sinh kế nhằm đảm bảo rằng một tỷ lệ phân trăm nhất định phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương về mặt xã hội khác có thể tham gia vào các hoạt động dự án.
- ◆ Các phương án phát triển sinh kế sẽ được trình diễn/giới thiệu trong dự án, nên được lựa chọn thông qua thảo luận kỹ lưỡng với cộng đồng địa phương, đặc biệt là các nhóm bị thiệt thòi trong xã hội, tại các hội thảo đánh giá nhu cầu, dự kiến thực hiện trong giai đoạn đầu của dự án. Về nguyên tắc, cần mở các khóa tập huấn liên quan đến các phương án phát triển sinh kế cho bất kỳ ai trong xã/bản để bất kỳ hộ gia đình, thậm chí cả các gia đình bị thiệt thòi, như hộ nghèo và hộ có phụ nữ làm chủ hộ, có thể tham gia vào các hoạt động.

Tạo cơ hội việc làm:

- ◆ Các hoạt động chiện và phát triển rừng tại hiện trường, như trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên sẽ được các BQLRPH/BQLRĐD giao khoán cho các cộng đồng địa phương, như các tổ công tác thôn bản trong dự án. Việc ký hợp đồng cũng quan trọng để thuê các cộng đồng địa phương làm lao động bình thường cho công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ nhằm tăng cơ hội việc làm cho các cộng đồng địa phương ở các xã.
- ◆ Khi lựa chọn các loài cây để trồng rừng, ngoài yếu tố khả năng thích ứng với vùng dự án và tính phù hợp để trồng trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng cần xem xét cả khía cạnh kinh tế-xã hội.

Chương 2 Cơ sở lý luận và sự cần thiết của Dự án

2.1 Đóng góp cho các chính sách và kế hoạch hiện có

2.1.1 Các chính sách và kế hoạch trong ngành Lâm nghiệp

Như đã mô tả trong Mục 2.2 của Phần I Báo cáo cuối cùng, việc thực hiện Dự án đề xuất sẽ góp phần đạt được mục tiêu của các chính sách và kế hoạch trong ngành lâm nghiệp, cụ thể là:

- ◆ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006-2020)
- ◆ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
- ◆ Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp
- ◆ Chương trình hành động REDD+ quốc gia (2011-2020)
- ◆ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh

Chi tiết về sự tương quan giữa đề xuất dự án này và các chính sách, kế hoạch chính được nêu dưới đây.

- (1) Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007)

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 ban hành năm 2007 xác định các mục tiêu tổng quát sau cho ngành lâm nghiệp đến năm 2020.

- a. Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,2 triệu ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp;
- b. Nâng diện tích che phủ rừng lên 47% vào năm 2020;
- c. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp;
- d. Đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường;
- e. Xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi; và
- f. Góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

Để đạt được các mục tiêu đến năm 2020, một số chiến lược và nhiệm vụ đã được đặt ra trên quan điểm kinh tế, xã hội và môi trường. Trong số nhiều nhiệm vụ mà Chiến lược đặt ra, các nhiệm vụ sau thống nhất với hướng tiếp cận và hoạt động của Dự án đề xuất.

- a. Bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm phòng hộ đầu nguồn, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, cũng như bảo vệ môi trường và tăng giá trị dịch vụ môi trường;
- b. Tăng độ che phủ rừng; và
- c. Giảm thiểu phá rừng làm nương trên đất lâm nghiệp.

- (2) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012)

Tương tự, “Kế hoạch bảo vệ và phát triển (KHBVPTR) giai đoạn 2011-2020” đề ra các mục tiêu và nhiệm vụ mà ngành lâm nghiệp cần phải đạt được và giải quyết trong giai đoạn 2011-2020. Bảng dưới đây cho thấy sự tương quan giữa đề xuất với KHBVPTR ở cấp quốc gia.

So sánh giữa KHBVPTR quốc gia với Dự án đề xuất (JICA 3)

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng quốc gia	Dự án đề xuất JICA3
<p><u>Mục tiêu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ Quản lý và sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất hiện có cho lâm nghiệp một cách hiệu quả và bền vững ◆ Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ◆ Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng 	<p><u>Mục tiêu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ Khôi phục và cải thiện rừng đầu nguồn tại 4 tỉnh vùng Tây Bắc để phục vụ mục đích cả kinh tế và môi trường ◆ Tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương và các chủ rừng, như các BQLRPH và BQLRĐD, các tổ chức, nhóm HGĐ cũng như cá nhân nhằm quản lý rừng bền vững ◆ Góp phần thực hiện mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Chương trình hành động REDD+ quốc gia, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính (KNK) thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại khu vực Tây Bắc
<p><u>Chỉ tiêu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ Bảo vệ 13.388.000 ha rừng hiện có, 750.000 ha rừng tái sinh, và 1.250.000 ha rừng trồng mới; ◆ Trồng mới 250.000 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, 1.000.000 ha rừng sản xuất, và trồng lại 1.350.000 ha rừng sau khai thác; ◆ Khoanh nuôi tái sinh 750.000 ha (chủ yếu là rừng phòng hộ, đặc dụng); ◆ Cải tạo 350.000 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt ◆ Trồng 500 triệu cây phân tán ◆ Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất rừng trồng sản xuất tăng 25% vào năm 2020 so với năm 2011 	<p><u>Chỉ tiêu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ◆ Bảo vệ 45.180 ha rừng tự nhiên hiện có, bao gồm rừng phòng hộ và các rừng đặc dụng ◆ Trồng mới 16.020 ha rừng tại các vùng đất trống, đất đồng cỏ hoặc đất trồng cây bụi trong các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ◆ Phục hồi 12.500 ha rừng suy thoái trong các rừng phòng hộ và rừng đặc dụng
<p><u>Hướng tiếp cận chính:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức; 2) Rà soát quy hoạch ổn định đất rừng và nâng cao quản lý đối với 3 loại rừng; 3) Tăng cường hệ thống thể chế và thực thi pháp luật bảo vệ rừng; 4) Hỗ trợ giao, cho thuê rừng và đồng quản lý rừng; 5) Tăng cường khoa học, công nghệ và khuyến lâm; 6) Phối hợp với công tác hợp tác quốc tế; 7) Đẩy mạnh chuỗi thị trường cho các sản phẩm lâm nghiệp; và 8) Xây dựng cơ chế huy động các nguồn vốn. 	<p><u>Hướng tiếp cận căn bản:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Áp dụng khái niệm lấy cộng đồng làm trung tâm 2) Giới thiệu cơ chế hợp tác quản lý cùng với chia sẻ lợi ích 3) Lồng ghép phát triển sinh kế với phát triển và cải tạo rừng 4) Góp phần thực hiện các hoạt động REDD+ tại các tỉnh 5) Phát triển năng lực cho các bên liên quan 6) Đồng bộ hoá với Dự án Hợp tác kỹ thuật của JICA

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Kết luận là trên quan điểm vĩ mô, việc thực hiện Dự án đề xuất sẽ trực tiếp góp phần triển khai Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng quốc gia.

(3) Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT ngày 08/7/2013)

Đề án Cải cách ngành Lâm nghiệp được ban hành nhằm phát triển ngành lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Các mục tiêu cụ thể dưới đây được nêu trong Đề án:

- a. Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 4-4.5% tới năm 2020;
- b. Từng bước đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; và
- c. Góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

Như được chỉ ra trong bảng dưới đây, Dự án đề xuất được xem là thống nhất với Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu đề ra theo định hướng tái cơ cấu, ngoại trừ việc “Nâng cao giá trị gia tăng của lâm sản”.

So sánh giữa Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và Dự án đề xuất (JICA3)

Định hướng	Mục tiêu tới năm 2020	Đóng góp của Dự án đề xuất
Hiện trạng rừng	Tổng diện tích: 16,2-16,5 triệu ha <ul style="list-style-type: none"> ◆ Rừng sản xuất: 8,1 triệu ha ◆ Rừng phòng hộ: 5,8 triệu ha ◆ Rừng đặc dụng: 2,3 triệu ha 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Tăng diện tích rừng trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng ◆ Bảo vệ rừng tự nhiên và duy trì chất lượng rừng trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng
Nâng cao giá trị gia tăng của lâm sản	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Áp dụng chứng nhận theo chuỗi hành trình của sản phẩm ◆ Nâng cao chất lượng và tăng sản lượng/năng suất thu hoạch trung bình trong các khu vực rừng tự nhiên và rừng trồng ◆ Phát triển công nghiệp chế biến gỗ 	Không có
Phát triển kinh tế trong ngành lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Tái cơ cấu và tăng cường các loại hình tổ chức quản lý rừng ◆ Chuyển đổi các lâm trường quốc doanh thành các công ty lâm nghiệp nhà nước ◆ Phát triển các mô hình kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác dựa vào rừng 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Năng lực kỹ thuật và tài chính của 10 BQLRPH và 6 BQLRĐD tại 4 tỉnh sẽ được tăng cường trong quá trình thực hiện Dự án với tư cách là các bên thực hiện chính đối với các hoạt động phát triển và cải thiện rừng. ◆ Dự án đề xuất sẽ phát triển hạ tầng lâm sinh tại 10 RPH và 6 RĐD nhằm cải thiện chức năng của các BQLRPH và BQLRĐD tại các khu vực này.
Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Vốn ODA: 18-20% tổng nhu cầu với mức bình quân 700 – 800 tỷ đồng/năm ◆ Tăng đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển lâm nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Khoảng 85% ngân sách dự án sẽ được tài trợ từ nguồn ODA của Nhật Bản. ◆ Khoảng 50% số vốn vay sẽ được dùng cho các hoạt động phát triển và cải thiện rừng.
Phát triển các vùng kinh tế - sinh thái lâm nghiệp (Vùng Tây Bắc)	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và rừng sản xuất tự nhiên nằm trong lưu vực của các thủy điện bậc thang để tăng hiệu quả phòng hộ, tạo điều kiện cho các địa phương hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách chi trả DVMTR 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Hợp phần chính của Dự án là “Cải thiện rừng đầu nguồn”, chủ yếu nhằm khôi phục, cải thiện và bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng xung yếu nằm trên lưu vực của các nhà máy thủy điện.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(4) Chương trình hành động REDD+ quốc gia giai đoạn 2011-2020 (Quyết định của TTCP số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012)

Chương trình hành động REDD+ quốc gia giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt và ban hành nhằm giảm phát thải KNK thông qua i) giảm thiểu mất rừng và suy thoái rừng, ii) tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng, iii) quản lý bền vững tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, và iv) thực hiện thành công chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Trong giai đoạn 2015-2020, Chương trình đặt ra mục tiêu:

- ◆ Hoàn thành xây dựng các cơ chế, chính sách, hệ thống tổ chức và năng lực kỹ thuật bảo đảm việc quản lý, điều phối và vận hành hiệu quả các chương trình, dự án và hoạt động REDD+ trên phạm vi cả nước; và
- ◆ Giảm phát thải KNK thông qua i) hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, ii) tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng, iii) quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng, iv) nâng độ

che phủ rừng của cả nước lên 44-45%, v) bảo tồn đa dạng sinh học, và vi) cải thiện sinh kế cho các chủ rừng và người dân.

Với việc dự án đề xuất sẽ trồng mới khoảng 16.010 ha rừng trên đất trống/đất đồng cỏ/đất trồng cây bụi, phục hồi 12.500 ha rừng bị suy thoái, và bảo vệ 45.180 ha rừng tự nhiên, cũng như áp dụng cơ chế phối hợp quản lý cùng với cộng đồng địa phương nhằm quản lý bền vững giai đoạn sau dự án, có thể đánh giá là dự án đề xuất có thể trực tiếp làm giảm phát thải KNK thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, cũng như tăng khả năng hấp thụ KNK từ trồng rừng.

(5) Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các tỉnh

Như đã nêu trong **Mục 4.6.5** của Phần I Báo cáo cuối cùng, mỗi tỉnh đều đã xây dựng KHBVPTR của tỉnh (KHBVPTR tỉnh), trên cơ sở các mục tiêu đặt ra trong KHBVPTR quốc gia. Tất cả các tỉnh đều đặt mục tiêu tăng độ che phủ rừng lên hơn 50% tổng diện tích đất của tỉnh đến năm 2020 (trong đó Điện Biên là 65%, Lai Châu 52%, Sơn La 55%, và Hoà Bình 56%). Để đạt mục tiêu này, mỗi tỉnh đã đề ra các mục tiêu cụ thể cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020. Bảng dưới đây tóm tắt các mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2016-2020 đối chiếu với các mục tiêu của dự án đề xuất tại 4 tỉnh.

So sánh mục tiêu cụ thể trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh với Dự án đề xuất (JICA 3)

Hạng mục	Mục tiêu cụ thể trong KHBVPTR của tỉnh <1				Mục tiêu đề xuất trong Dự án <2			
	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
Bảo vệ rừng								
- Rừng đặc dụng	39.040	31.078	78.043	0	2.220	0	6.050	9.970
- Rừng phòng hộ	311.084	269.888	360.643	748.486	8.180	0	3.850	14.910
- Rừng sản xuất	163.019	174.910	340.909	653.364	0	0	0	0
Khôi phục								
- Rừng đặc dụng	150	5.000	6.228	11.867 *	190	0	1.350	240
- Rừng phòng hộ	47.860	7.500	44.949		1.840	7.500	780	600
Trồng rừng								
- Rừng đặc dụng	0	0	1.240	6.195 *	0	0	1.060	1.020
- Rừng phòng hộ	32.076	10.400	11.000		3.160	6.550	2.160	2.060
- Rừng sản xuất	19.626	36.200	14.760	31.903	0	0	0	0

Ghi chú: * Số liệu này là rừng tự nhiên mục tiêu trong các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Nguồn: <1 KHBVPTR của các tỉnh Điện Biên (2009), Lai Châu (2011), Sơn La (2014) và Hoà Bình (2011)

<2 Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Theo đánh giá, Dự án đề xuất sẽ đóng góp quan trọng cho việc thực hiện và hoàn thành KHBVPTR của các tỉnh tham gia dự án.

2.1.2 Chính sách và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ) là văn bản hướng dẫn chính cho phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn 2011-2020 như đã được nêu trong **Mục 2.6.1** của Phần I Báo cáo cuối cùng. Mục tiêu của Chiến lược là tăng trưởng kinh tế hiệu quả và bền vững, đi đôi với công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, ổn định chính trị và xã hội, cũng như bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Phát triển rừng bền vững là một trong các hướng tiếp cận chính cho việc thực hiện Chiến lược, trên cơ sở đó Dự án đề xuất có thể trực tiếp góp phần đạt được 3 định hướng phát triển là “phát triển nông nghiệp bền vững và hiệu quả”, “phát triển hài hoà và bền vững giữa thành thị và

nông thôn”, và “cải thiện chất lượng môi trường” trong số 12 định hướng phát triển kinh tế-xã hội mà Chiến lược đề ra.

2.2 Tuân thủ các Công ước quốc tế

CPVN đã phê chuẩn nhiều công ước quốc tế liên quan đến biến đổi khí hậu, quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, ví dụ như Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), Công ước Liên hợp quốc về Chống sa mạc hoá (UNCCD), hay Công ước về Bảo tồn Đa dạng sinh học (CBD), cũng như tham gia tích cực trong các hội thảo quốc tế và hợp tác với quốc tế nhằm giải quyết nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến các lĩnh vực này.

Trong các vấn đề trên, CPVN nhấn mạnh các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, đặc biệt là giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thông qua giảm phát thải KNK. Như đã nêu trong **Mục 3.1** của Phần I Báo cáo cuối cùng, tại Hội nghị các Bên (CoP) của UNFCCC tại Paris gần đây, CPVN cam kết giảm phát thải khí nhà kính (KNK) ở mức 8% tới năm 2030 so với kịch bản kinh doanh bình thường (BAU). Việc tăng cường khả năng hấp thụ các-bon của rừng, bao gồm chương trình REDD+, là một trong các hợp phần giảm nhẹ được khuyến khích trong chính sách của CPVN.

Ngoài ra, năm 2013 CPVN cũng đã trình Ban Thư ký CBD bản Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (NBSAP phiên bản 3, 2013) (là bản sửa đổi của NBSAP đã trình năm 2007). Mục tiêu tổng quát của chiến lược là bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái quan trọng, các loài động, thực vật quý hiếm, và các nguồn gen nhằm góp phần phát triển kinh tế xanh và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Cụ thể, chiến lược đề ra các mục tiêu: i) nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái được bảo vệ, bảo đảm; ii) tăng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm, iii) kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen, và iv) bảo tồn các nguồn gen bản địa, nguy cấp, quý, hiếm. Dự án đề xuất sẽ trực tiếp đóng góp cho việc thực hiện các hoạt động liên quan đến bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng tự nhiên tại các rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

2.3 Phù hợp với chính sách ODA của Nhật Bản

Năm 2015, Chính phủ Nhật Bản chính thức ban hành Tuyên bố hợp tác phát triển mới, thay cho Tuyên bố ODA nhằm: i) giải quyết các vấn đề và thách thức đa dạng và phức tạp, ii) sử dụng nhiều nguồn ngân sách khác nhau để hỗ trợ các nước đang phát triển, và iii) tăng cường hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo hoà bình và thịnh vượng. Tuyên bố mới ưu tiên cho: i) tăng trưởng có chất lượng và xoá đói giảm nghèo thông qua tăng trưởng, ii) chia sẻ các giá trị phổ cập và hiện thực hoá một xã hội hoà bình và an ninh, và iii) xây dựng một cộng đồng quốc tế bền vững và kiên cường thông qua các nỗ lực nhằm giải quyết các thách thức toàn cầu. Dự án đề xuất được mong đợi sẽ đóng góp cho tăng trưởng chất lượng và xoá đói giảm nghèo tại vùng Tây Bắc của Việt Nam, do quan điểm chính của Dự án là cải thiện rừng tại các vùng đầu nguồn quan trọng gần các thủy điện, đồng thời cải thiện điều kiện kinh tế-xã hội của các cộng đồng miền núi địa phương.

Mặt khác, chính sách ODA cho Việt Nam cũng tập trung vào “thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế”, “ứng phó với sự mong manh của nền kinh tế (ứng phó với các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế)”, và “quản trị tốt”. Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề then chốt cần giải quyết nhằm ứng phó với các tác động tiêu cực, ngoài các vấn đề như cải thiện sự mất cân bằng kinh tế-xã hội, giảm nghèo và ổn định an ninh, trật tự xã

hội, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Dự án đề xuất sẽ góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu và cải thiện điều kiện kinh tế-xã hội, đặc biệt là ở miền núi, nơi có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

Theo đó, có thể thấy Dự án đề xuất rất phù hợp với chính sách ODA của Nhật Bản nói chung, cũng như chính sách quốc gia của Nhật Bản đối với Việt Nam nói riêng.

2.4 Sự cần thiết của các can thiệp của Dự án

2.4.1 Sự cần thiết của Dự án

(1) Tầm quan trọng đối với lợi ích quốc gia

Như đã mô tả trong Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp (Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ NN&PTNT), rừng ở vùng Tây Bắc đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn của các nhà máy thủy điện lớn trong vùng như thủy điện Hòa Bình và Sơn La. Hơn nữa, rừng cũng góp phần điều tiết dòng chảy của các con sông lớn chảy về Hà Nội (VD sông Đà và các phụ lưu của sông Hồng). Mối lo ngại lớn hiện nay đối với quốc gia là giảm chức năng phòng hộ đầu nguồn vốn có do mất rừng và suy thoái rừng trong vùng. Do đó, cần có những can thiệp quyết liệt để cải thiện chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn trong vùng vì sự ổn định kinh tế và xã hội của đất nước. Vì dự án sẽ giải quyết trực diện những mối quan ngại này vì thế dự án là cần thiết đối với nền kinh tế - xã hội của quốc gia.

Hơn nữa, quản lý rừng bền vững là 1 trong 21 chương trình mục tiêu theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ. Mục tiêu tổng quát của chương trình: i) Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, ii) góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, iii) bảo vệ môi trường sinh thái, iv) ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, và góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế địa phương. Những mục tiêu này có thể cũng giống với mục tiêu của dự án đề xuất và dự án đề xuất sẽ được coi là một phần của chương trình và đưa vào kế hoạch trung hạn và hàng năm cho chương trình này.

(2) Tầm quan trọng đối với lợi ích vùng và tỉnh

Trong KHBVPTR, các tỉnh mục tiêu đã có kế hoạch và chương trình thực hiện nhiều biện pháp để phục hồi, cải thiện và quản lý rừng. Tuy nhiên, UBND/Sở NN&PTNT các tỉnh đang gặp khó khăn trong việc đảm bảo đủ ngân sách để thực hiện các hoạt động được nêu trong Kế hoạch. Đặc biệt là các Sở NN&PTNT tại các tỉnh mục tiêu đang gặp khó khăn trong việc cải thiện rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên quy mô lớn, do không có một chương trình quy mô lớn của chính phủ (giống như Chương trình 661) hay một dự án của nhà tài trợ nào tập trung cho rừng phòng hộ và/hoặc rừng đặc dụng trong vùng này trong thời gian gần đây. Một nhu cầu nữa là tăng cường các hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên tại các tỉnh, mặc dù phần lớn rừng tự nhiên đã được đưa vào cơ chế chi trả DVMTR. Mức chi trả DVMTR hiện dao động từ 10.000 đồng/ha/năm đến 260.000 đồng/ha/năm tại các tỉnh mục tiêu của Dự án, ngoại trừ Lai Châu. Có thể thấy mức chi trả hiện nay không đủ để khuyến khích người dân địa phương tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng tại Sơn La và Hoà Bình.

Do đó, có thể nói Dự án đề xuất là sự can thiệp vô cùng cần thiết đối với các UBND/Sở NN&PTNT các tỉnh mục tiêu nhằm phục hồi và cải thiện các khu vực rừng/đất bị suy thoái và duy trì chất lượng rừng tự nhiên tại các khu vực mà mình quản lý, đặc biệt là các vùng đầu nguồn xung yếu gần các thủy điện lớn. Ngoài ra, gần đây JICA đã triển khai một dự án hợp tác

kỹ thuật mới với tên gọi Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” (SNRMP), với mục tiêu giúp bốn tỉnh xây dựng kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và thực thi các hoạt động thí điểm REDD+. Dự án đề xuất này cũng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các kế hoạch hành động REDD+ của tỉnh và mở rộng các mô hình thí điểm REDD+ đã được xây dựng trong Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững”.

2.4.2 Sự cần thiết phải sử dụng hỗ trợ từ vốn ODA

Trên quan điểm kinh tế vĩ mô, việc bảo vệ và phục hồi rừng cần được thúc đẩy như một phần của đầu tư công vì việc này sẽ đem lại những lợi ích quan trọng không chỉ cho môi trường địa phương mà cả kinh tế địa phương và vùng. Trên thực tế, tầm quan trọng của rừng gần đây còn được nâng cao hơn nữa vì sự cần thiết phải giảm thiểu biến đổi khí hậu đã tăng lên trên toàn cầu. Mặc dù tầm quan trọng tăng lên nhưng đầu tư của chính phủ còn hạn chế. Tương tự như vậy, tỷ trọng của lâm nghiệp trong vốn ODA cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong 5 năm qua (2010-2015) cũng hạn chế (3,8%) so với nhiệm vụ và đóng góp kinh tế của tiểu ngành.

Tiểu ngành	Số vốn (US\$ Million)	Tỉ trọng (%)
Cấp nước	1.302,0	53,3
Phát triển nông thôn	628,5	25,7
Nông nghiệp	416,3	17,0
Lâm nghiệp	92,7	3,8
Thủy sản	30,3	1,2
Tổng	2.441,8	100,0

Nguồn: Báo cáo số 645/CP-BC (ngày 20/11/2015) về sử dụng vốn ODA từ năm 2010 đến 2015 và bài báo của Vụ trưởng Vụ HTQT, Bộ NN&PTNT ngày 5/8/2015 đăng trên trang điện tử của Ban Kinh tế Trung ương

Với thực tế là tỉ trọng ODA của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm dưới 10% trong tổng số các ngành kinh tế (ví dụ, giao thông vận tải, phát triển đô thị, năng lượng, vv), việc cung cấp hỗ trợ ODA cho ngành lâm nghiệp được coi là khá thấp. Tuy nhiên, sẽ là hợp lý nếu sử dụng vốn vay ODA ưu đãi (cho bảo vệ môi trường) cho dự án đề xuất bởi tính chất của dự án. Dự án đề xuất dự kiến sẽ không tạo ra lợi nhuận lớn trong ngắn hạn không giống như các dự án phát triển cơ sở hạ tầng khác, nhưng chắc chắn sẽ góp phần ổn định và cải thiện nền kinh tế cũng như môi trường của vùng.

2.5 Sự cần thiết phải có hỗ trợ của JICA

JICA là một trong những nhà tài trợ lớn nhất cho ngành lâm nghiệp và đã triển khai nhiều dự án lâm nghiệp tại Việt Nam, ví dụ như:

- ◆ Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2015-2020
- ◆ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Vốn vay): 2012-2021
- ◆ Dự án Thực hiện thí điểm REDD+ tại tỉnh Điện Biên (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2012-2013
- ◆ Dự án Quản lý rừng bền vững vùng đầu nguồn Tây Bắc (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2010-2015
- ◆ Dự án Nâng cao năng lực lập kế hoạch và thực thi các dự án trồng rừng (Nghiên cứu phát triển): 2010-2013
- ◆ Dự án Trồng rừng trên đất cát ven biển các tỉnh Nam Trung Bộ Việt Nam (Dự án viện trợ không hoàn lại): 2009-2014

- ◆ Nghiên cứu Rừng và Đất tiềm năng liên quan đến “Biến đổi khí hậu và Rừng tại Việt Nam (Nghiên cứu phát triển): 2009-2012
- ◆ Nghiên cứu về Trồng rừng/Tái trồng rừng theo Cơ chế phát triển sạch (AR-CDM) tại Việt Nam (Nghiên cứu phát triển): 2006-2008
- ◆ Dự án Hỗ trợ người dân tham gia quản lý rừng bền vững tại Tây Nguyên (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2005-2008
- ◆ Tăng cường năng lực xây dựng nghiên cứu khả thi và kế hoạch thực hiện cho các dự án trồng rừng ở Việt Nam (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2005-2007
- ◆ Phục hồi rừng tự nhiên vùng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái tại Việt Nam (Dự án hợp tác kỹ thuật): 2003-2008
- ◆ Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao mức sống (III) (Vốn vay): 2002-2008

Cùng với các dự án khác, toàn bộ kinh nghiệm và bài học thu được từ Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” có thể được sử dụng cho Dự án đề xuất này, do khung dự án và cơ cấu tổ chức thực hiện có nhiều điểm tương đồng với Dự án đề xuất. Ngoài ra, các hướng dẫn và sổ tay kỹ thuật, cũng như nguồn nhân lực mà Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững” xây dựng và nâng cấp trong quá trình triển khai dự án cũng có thể được sử dụng cho việc thực hiện Dự án đề xuất này. Từ đó có thể thấy kinh nghiệm của JICA sẽ rất phù hợp với Dự án đề xuất.

Chương 3 Dự án

3.1 Mục tiêu của dự án và các cách tiếp cận cơ bản

3.1.1 Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của dự án

Mục tiêu tổng quát của Dự án nhằm: i) phát triển bền vững, quản lý và bảo vệ rừng ở vùng Tây Bắc; ii) nâng cao giá trị sản xuất lâm sản; iii) bảo tồn đa dạng sinh học; và iv) giảm nghèo và cải thiện sinh kế ở miền núi. Để đạt được những mục tiêu tổng quát trên, Dự án nhằm thực hiện những mục tiêu cụ thể sau

- a. Khôi phục và cải thiện rừng đầu nguồn ở bốn tỉnh vùng Tây Bắc cho cả mục đích môi trường và kinh tế;
- b. Tăng cường năng lực của chính quyền địa phương và các chủ rừng, như các BQLRPH và BQLRĐD, các tổ chức, nhóm hộ gia đình, cá nhân, về quản lý rừng bền vững; và
- c. Góp phần đạt được mục đích và mục tiêu của Chương trình hành động REDD+ quốc gia, đặc biệt làm giảm phát thải KNK thông qua giảm mất rừng và suy thoái rừng ở Tây Bắc.

3.1.2 Cách tiếp cận cơ bản và đặc điểm của dự án

Các phương pháp tiếp cận cơ bản sau đây sẽ được áp dụng để thực hiện có hiệu quả dự án đề xuất và đạt được các mục tiêu dự án một cách hiệu quả.

(1) Cộng đồng là trung tâm

Cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh khu vực dự án sẽ là nhân tố chính trong việc thực hiện dự án đề xuất, không chỉ các hoạt động cải thiện và phát triển rừng trong thời gian thực hiện dự án, mà cả quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên và rừng phục hồi sau khi kết thúc dự án, vì họ có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc lâu đời đối với phần lớn diện tích vùng dự án. Cách tiếp cận lấy cộng đồng làm trung tâm nên được sử dụng như là khái niệm bao trùm của dự án để đảm bảo tính bền vững dài hạn cũng như triển khai thực hiện dự án đề xuất một cách có hiệu quả. Đồng thời, cách tiếp cận như vậy là rất cần thiết để giảm thiểu các tác động xã hội tiêu cực đối với cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu liên quan đến vùng dự án.

Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các cộng đồng địa phương trong dự án, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, ngay từ giai đoạn lập kế hoạch là cần thiết để đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn của REDD+. Đặc biệt, việc tham vấn chặt chẽ với cộng đồng địa phương, dự kiến sẽ được tiến hành trong giai đoạn đầu của dự án để xác định vùng dự án và các hộ gia đình/cá nhân liên quan và công nhận quyền sử dụng đất thực chất của họ, là hết sức quan trọng để tránh những tác động xã hội tiêu cực có thể xảy ra cho các cộng đồng địa phương.

Như mô tả ở chương trước, nhiều hoạt động kinh tế của các cộng đồng địa phương được coi là nguyên nhân chính gây ra suy thoái rừng, do đó, cần i) nâng cao nhận thức của họ về tầm quan trọng của rừng, ii) nuôi dưỡng ý thức sở hữu kết quả đầu ra của dự án, như rừng, cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và các phương án phát triển sinh kế, và iii) tăng cường năng lực của họ không chỉ trong việc quản lý rừng bền vững mà cả cải thiện sinh kế của họ.

Với mục đích này, các cộng đồng địa phương nên được tham gia vào một loạt các hoạt động dự án, như định hướng và hướng dẫn, khảo sát và lập kế hoạch, thực hiện các hoạt động phát triển rừng, và phát triển các giải pháp sinh kế.

Hơn nữa, đồng quản lý với các cộng đồng địa phương với cơ chế chia sẻ lợi ích dự kiến sẽ là một hệ thống rất cần thiết để đảm bảo quản lý bền vững rừng tự nhiên và rừng trồng trong vùng dự án sau khi kết thúc dự án. Cơ chế này cần được kiểm tra và hoàn thiện trong quá trình thực hiện dự án qua tham vấn chặt chẽ với cộng đồng địa phương.

(2) Sử dụng cơ chế chia sẻ lợi ích

Hoạt động kinh tế và canh tác của các cộng đồng địa phương sống ở vùng đồi núi được coi là những nguyên nhân chính trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng tại các tỉnh mục tiêu. Do đó, cần xây dựng một cơ chế trong đó các cộng đồng địa phương có thể thu được lợi ích kinh tế từ rừng để họ có động lực bảo vệ rừng khỏi bị suy thoái hơn nữa, ngay cả sau khi kết thúc dự án.

Chi trả DVMTR là một hệ thống hiệu quả để khuyến khích các cộng đồng địa phương tham gia quản lý và bảo vệ rừng tại các tỉnh mục tiêu. Tuy nhiên, mức thanh toán tại các tỉnh, trừ Lai Châu, là không đủ cao và rừng hiện có ở lưu vực đầu nguồn của các nhà máy thủy điện mới đủ điều kiện được chi trả. Vì vậy, cần có thêm các cơ chế chia sẻ lợi ích cho diện tích rừng được chi trả DVMTR ở mức thấp hơn và rừng trồng mới để khuyến khích cộng đồng địa phương bảo vệ rừng trong giai đoạn sau dự án.

Cơ chế chia sẻ lợi ích mà JICA2 có kế hoạch phát triển có thể được áp dụng trong dự án đề xuất để quản lý rừng trồng được thiết lập trong RPH. Cần nghiên cứu và phát triển một cơ chế chia sẻ lợi ích khác phù hợp cho các RĐD trong quá trình thực hiện dự án để quản lý rừng bền vững ở phân khu phục hồi sinh thái của các RĐD thông qua cộng tác với các cộng đồng địa phương. Bên cạnh chi trả DVMTR thì các cơ chế chia sẻ lợi ích khác sẽ là một trong những hệ thống hết sức quan trọng để đảm bảo bảo vệ và quản lý bền vững các RPH và RĐD mục tiêu.

(3) Kết hợp phát triển sinh kế với cải thiện và phát triển rừng

Ngoài các cơ chế chia sẻ lợi ích, phát triển sinh kế là một yếu tố then chốt khác để đảm bảo tính bền vững của tác động dự án. Như đã đề cập ở trên, các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương, như lấy củi, phá rừng làm nương, chăn thả gia súc và cháy rừng do thu lượm LSNG, được coi là những nguyên nhân chính gây ra suy thoái rừng ở các tỉnh. Nếu không có những can thiệp có thể khuyến khích họ thay đổi hành vi bằng cách cung cấp các nguồn thu nhập thay thế hoặc giới thiệu các kỹ thuật mới để giảm bớt tác động tiêu cực đến rừng thì sẽ khó duy trì được nguồn tài nguyên rừng đã được cải thiện trong giai đoạn sau dự án.

Do đó, Dự án đề xuất cần chú trọng không chỉ cải thiện rừng mà cả phát triển sinh kế tại địa phương thông qua khôi phục cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và cung cấp dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và/hoặc đào tạo kỹ năng cho các cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh các RPH và RĐD mục tiêu. Đồng thời, Dự án sẽ giúp các cộng đồng địa phương sử dụng và quản lý tốt các khoản chi trả của dự án cho các hoạt động tạo thu nhập bổ sung cũng như các hoạt động bảo vệ rừng trong giai đoạn sau dự án.

(4) Đóng góp cho các hoạt động REDD+ ở các tỉnh

Như đã nêu cụ thể trong mục trước (**Mục 3.1.1**), một trong những mục tiêu của dự án là giảm phát thải KNK thông qua giảm mất rừng và suy thoái rừng tại các tỉnh mục tiêu. Do đó, cần lưu ý đến các kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP) sẽ được xây dựng hoặc chỉnh sửa tại các tỉnh mục tiêu với sự hợp tác kỹ thuật từ Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRMP) để thúc đẩy các hoạt động REDD+ tại các tỉnh.

Trọng tâm cụ thể của Dự án đề xuất khi lựa chọn vùng dự án là các RPH và RĐD (hoặc RĐD), vì vẫn còn nhiều diện tích rừng tự nhiên ở những rừng này, nhưng nhiều diện tích đang bị đe dọa thường xuyên bởi suy thoái rừng do các cộng đồng địa phương sống trong và xung quanh rừng gây ra. Dự án cũng sẽ xem xét thỏa đáng việc theo dõi diễn biến rừng trong vùng dự án để các cơ quan liên quan có thể thu thập, tổng hợp và báo cáo số liệu theo dõi diễn biến rừng, đây là những số liệu cần thiết để phát triển hệ thống đo đạc, báo cáo, kiểm chứng (MRV) ở cấp tỉnh trong tương lai.

(5) Tăng cường năng lực của các bên liên quan

Tất cả các bên liên quan ở tất cả các cấp trong cơ cấu dự án cần tăng cường các kỹ năng kỹ thuật và quản lý cũng như kiến thức cần thiết để thực hiện và quản lý dự án khi bắt đầu dự án, sao cho Dự án đề xuất có thể được vận hành và quản lý một cách thích hợp, hiệu quả và hiệu suất. Tăng cường năng lực của các bên liên quan là một vấn đề xuyên suốt có tính then chốt cần được giải quyết trong các hợp phần tương ứng. Phương pháp chính để phát triển năng lực một cách hiệu quả và hiệu suất cho một loạt các bên liên quan là vừa học vừa làm thông qua thực hiện các hợp phần tương ứng. Do đó, cảm tay chỉ việc (OJT) và huấn luyện định kỳ bởi BQLDATU với sự hỗ trợ từ Tư vấn dự án sẽ là các hoạt động phát triển năng lực chính sẽ được thực hiện trong dự án. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với chính sách mới nhất của chính phủ, theo đó không được sử dụng vốn vay cho bất kỳ hoạt động đào tạo nào cho các cán bộ nhà nước để thực hiện dự án. Như đã đề cập ở trên, hy vọng rằng Tư vấn dự án sẽ đóng vai trò quan trọng trong OJT và huấn luyện định kỳ cho các quan chức chính phủ, đặc biệt là cán bộ của BQLDATU và các BQLDA tỉnh.

(6) Đồng hành cùng hợp tác kỹ thuật của JICA (JICA-T/C)

Mục tiêu chính của dự án hợp tác kỹ thuật trước của JICA, cụ thể là Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRMP), là giúp các tỉnh mục tiêu xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP), thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+, và tăng cường năng lực của các bên liên quan ở các tỉnh. Vì có nhiều điểm tương đồng giữa SNRMP và Dự án đề xuất này về các hoạt động cũng như vùng mục tiêu nên có thể sử dụng những kinh nghiệm và bài học của SNRMP cho Dự án đề xuất. Đặc biệt, SNRMP dự kiến i) xây dựng nhiều hướng dẫn kỹ thuật và hướng dẫn dựa trên kinh nghiệm thực địa, ii) phát triển các mô hình tạo thu nhập tiềm năng có thể được sử dụng trong vùng dự án, và iii) tăng cường năng lực của các bên liên quan, chủ yếu tại cấp huyện và xã ở các tỉnh mục tiêu. Do đó, Dự án đề xuất cần được thực hiện phối hợp chặt chẽ và đồng bộ với SNRMP, đặc biệt trong giai đoạn đầu của dự án để sử dụng hết các kiến thức và kinh nghiệm thu được của SNRMP nhằm vận hành dự án được thông suốt.

Bảng II-3-1 cho biết các đề xuất ý tưởng cộng tác giữa Dự án đề xuất này và SNRMP.

3.2 Vùng dự án

Vùng dự án được lựa chọn theo phương pháp có hai bước như giải thích trong **Mục 6.1.1**, Phần I của Báo cáo cuối cùng (Xem sơ đồ lựa chọn vùng dự án trong phần nói trên). Kết quả lựa chọn lần 1 đối với các vùng mục tiêu tiềm năng để cải thiện rừng đầu nguồn được mô tả trong **Mục 6.1.2** và **Bảng I-6-3**, Phần I của Báo cáo cuối cùng. Các đoạn dưới đây giải thích kết quả sắp xếp thứ tự ưu tiên và lựa chọn vùng dự án trong bước 2.

(1) Những vùng được đề xuất và các vùng mục tiêu tiềm năng để cải thiện rừng đầu nguồn

Sở NN&PTNT của bốn tỉnh đã đề xuất tổng cộng 10 RPH và 6 RĐD là vùng mục tiêu cho dự án. Sau khi đánh giá sơ bộ các vùng được đề xuất này và tham vấn với các bên liên quan ở các tỉnh tương ứng, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã tiến hành lựa chọn lần đầu các vùng mục tiêu tiềm năng để cải thiện rừng đầu nguồn.

(2) Xác định thứ tự ưu tiên của các vùng mục tiêu tiềm năng

Để xây dựng một kế hoạch tối ưu cho dự án đề xuất, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã tiếp tục đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng theo các khía cạnh sau.

Quy mô diện tích tiềm năng cho trồng rừng: Trong số các hoạt động cải thiện và phát triển rừng, ưu tiên đặc biệt được dành cho trồng rừng để góp phần thực hiện KHBVPTR của các tỉnh.

Quy mô rừng tự nhiên: Trên quan điểm REDD+, xã có diện tích rừng tự nhiên lớn sẽ được ưu tiên.

Tỉ lệ so với RPH/RĐD đề xuất: Ưu tiên cho xã có nhiều diện tích nằm trong các RPH và RĐD mục tiêu.

Xu hướng suy thoái rừng: Dự án cần ưu tiên can thiệp ở xã mà suy thoái rừng tăng lên trong hai thập kỷ vừa qua.

Tỉ lệ nghèo: Xã có tỉ lệ nghèo cao sẽ được ưu tiên cao hơn. Đói nghèo được xem là một trong những nguyên nhân căn bản gây ra suy thoái rừng.

Kết quả đánh giá các xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng được trình bày dưới đây.

Kết quả đánh giá các xã liên quan đến các vùng mục tiêu tiềm năng

Tỉnh/vùng được đề xuất	Xã	Quy mô trồng rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Tỉ lệ diện tích so với vùng được đề xuất	Xu hướng mất rừng	Tỉ lệ nghèo
Điện Biên RPH Điện Biên	Na Tông	Cao	Trung bình	Cao	Trung bình	Trung bình
	Phu Luông	Cao	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
	Mường Nhà	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp
RPH Mường Chà	Mường Tùng	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình
	Phình Sáng	Rất thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình
RPH Tuần Giáo	Tà Ma	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình
	Mường Phăng	Rất thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
RĐD Mường Phăng	Pa Khoang	Rất thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình
Lai Châu RPH Nậm Mạ	Hồng Thu	Cao	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Cao
	Lùng Thàng	Rất thấp	Thấp	Thấp	Rất thấp	Thấp
	Ma Quai	Trung bình	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp

Tỉnh/vùng được đề xuất	Xã	Quy mô trồng rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Tỉ lệ diện tích so với vùng được đề xuất	Xu hướng mất rừng	Tỉ lệ nghèo
	Nậm Cha	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Trung bình
	Nậm Cuối	Cao	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
	Nậm Hăn	Trung bình	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Trung bình
	Nậm Ma	Trung bình	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Nậm Tằm	Trung bình	Rất thấp	Trung bình	Cao	Thấp
	Noong Hèo	Cao	Thấp	Trung bình	Rất thấp	Thấp
	Pa Khóá	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	Phăng Sô Lin	Cao	Thấp	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Phìn Hồ	Rất thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
Pu Sam Cáp	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
RPH Nậm Na	Chấn Nưa	Cao	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Làng Mồ	Thấp	Cao	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Pa Tân	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Thấp
	Sà Dê Phìn	Cao	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Cao
	Tà Ngáo	Cao	Thấp	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Tà Phìn	Thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Trung bình
	TT. Sin Hồ	Thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp
Tùa Sin Chải	Cao	Rất thấp	Cao	Thấp	Trung bình	
RPH Tân Uyên	Hồ Mít	Cao	Rất thấp	Thấp	Thấp	Cao
	Mường Khoa	Cao	Rất thấp	Thấp	Cao	Trung bình
	Nậm Cản	Cao	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Rất thấp
	Nậm Sỏ	Cao	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
	Pắc Ta	Cao	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Phúc Khoa	Trung bình	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Tà Mít	Cao	Rất thấp	Trung bình	Rất thấp	Thấp
	Trung Đông	Cao	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp
TT. Tân Uyên	Cao	Thấp	Cao	Trung bình	Thấp	
RPH Than Uyên	Phúc Than	Cao	Thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
	Hua Nà	Trung bình	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Khoen On	Cao	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
	Mường Kim	Trung bình	Rất thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	Mường Mít	Cao	Rất thấp	Trung bình	Rất thấp	Thấp
	Mường Than	Cao	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Pha Mu	Cao	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Thấp
	Tà Gia	Cao	Rất thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tà Hừa	Trung bình	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Trung bình
Tà Mung	Cao	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Cao	
Sơn La RĐĐ Copia	Chiềng Bôm	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình
	Co Mạ	Trung bình	Trung bình	Cao	Thấp	Cao
	Long Hẹ	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
RPH Thuận Châu	Nậm Lâu	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình
	Mường Bám	Thấp	Thấp	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Bám Lâm	Cao	Rất thấp	Cao	Rất thấp	Trung bình
RPH Quỳnh Nhai	Ca Nang	Rất thấp	Trung bình	Cao	Rất thấp	Rất thấp
	Mường Giàng	Thấp	Rất thấp	Trung bình	Cao	Rất thấp
	Mường Sai	Cao	Thấp	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Mường Chiên	Rất thấp	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Rất thấp
	Ma Pha Khinh	Thấp	Rất thấp	Trung bình	Rất thấp	Thấp
RĐĐ Xuân Nha	Chiềng Xuân	Rất thấp	Trung bình	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Tân Xuân	Trung bình	Rất thấp	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Xuân Nha	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Rất thấp	Thấp
	Chiềng Sơn	Thấp	Thấp	Trung bình	Thấp	Rất thấp
Hòa Bình RĐĐ Ngọc Sơn-Ngô Luông	Ngọc Lâu	Rất thấp	Trung bình	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Ngọc Sơn	Rất thấp	Cao	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Tân Mỹ	Thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Rất thấp
	Tự Do	Rất thấp	Cao	Cao	Thấp	Trung bình
	Ngô Luông	Cao	Cao	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Nam Sơn	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Thấp	Thấp
	Bắc Sơn	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
RĐĐ Hang Kia - Pà Cò	Hang Kia	Rất thấp	Trung bình	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Pà Cò	Rất thấp	Thấp	Cao	Rất thấp	Rất thấp

Tỉnh/vùng được đề xuất	Xã	Quy mô trồng rừng	Diện tích rừng tự nhiên	Tỉ lệ diện tích so với vùng được đề xuất	Xu hướng mất rừng	Tỉ lệ nghèo
	Tân Sơn	Thấp	Rất thấp	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Bao La	Rất thấp	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
	Cun Pheo	Rất thấp	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Thấp
	Nà Mèo	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp
	Đông Bằng	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp
	Piêng Vê	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Thấp
RĐĐ Phu Canh	Đông Chum	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình
	Tân Pheo	Cao	Thấp	Trung bình	Thấp	Trung bình
	Đông Ruộng	Trung bình	Trung bình	Cao	Rất thấp	Trung bình
	Đoàn Kết	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình
RPH sông Đà	Đông Nghệ	Trung bình	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Đông Chum	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình
	Đông Ruộng	Cao	Thấp	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Mường Chiềng	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	Mường Tuông	Cao	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Trung bình
	Suối Nánh	Trung bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung bình
	Tiên Phong	Trung bình	Cao	Trung bình	Rất thấp	Trung bình
	Vây Nưa	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp	Trung bình
	Yên Hòa	Rất thấp	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Trung Hòa	Trung bình	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Ngòi Hoa	Trung bình	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Ba Khan	Rất thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Rất thấp
	Tân Dân	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Thấp
	Tân Mai	Thấp	Trung bình	Thấp	Rất thấp	Trung bình
	Đông Bằng	Trung bình	Trung bình	Rất thấp	Rất thấp	Thấp
	Phúc Sơn	Rất thấp	Thấp	Rất thấp	Rất thấp	Trung bình
	Thung Nai	Thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Cao
Bình Thanh	Rất thấp	Rất thấp	Rất thấp	Thấp	Cao	

Ghi chú: Tiêu chí đánh giá của các khía cạnh tương ứng được xác định như sau:

- ◆ Trồng rừng: Cao: > 200 ha, Trung bình: 200-100 ha, Thấp: 100-50 ha, Rất thấp: <50 ha
- ◆ Quy mô rừng tự nhiên: Cao: > 2.000 ha, Trung bình: 2.000-1.000 ha, Thấp: 1.000-500 ha, Rất thấp: <500 ha
- ◆ Tỉ lệ so với vùng được đề xuất: Cao: > 20%, Trung bình: 20-10%, Thấp: 10-5%, Rất thấp: <5%
- ◆ Xu hướng mất rừng: Cao: > 100 ha/năm, Trung bình: 100-50 ha/năm, Thấp: 50-0 ha/năm, Rất thấp: đã tăng
- ◆ Tỉ lệ nghèo (tỉ lệ hộ nghèo): Cao: > 75%, Trung bình: 75-50%, Thấp: 50-25%, Rất thấp: <25%

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Để chấm điểm kết quả đánh giá, Đoàn khảo sát đã sử dụng một hệ thống đánh giá 4 điểm, trong đó điểm cao nhất là 4, điểm thấp nhất là 1.

Hơn nữa, tiêu chí đánh giá được gắn điểm trọng số từ 3 đến 7 sao cho tổng điểm của mỗi xã có thể đạt cao nhất là 100. Để xem xét thỏa đáng nhu cầu của BQLDALN/Bộ NN&PTNT, quy mô diện tích tiềm năng cho trồng rừng được gắn trọng số cao nhất (7 điểm), còn tỉ lệ nghèo có trọng số thấp nhất (3 điểm) vì ý nghĩa của tiêu chí này cũng giống hết xu hướng mất rừng. Các tiêu chí còn lại được gắn trọng số trung bình như nhau (5 điểm).

Sau khi tính toán tổng điểm của tất cả các xã, Đoàn khảo sát đã phân các xã thành 3 nhóm dựa trên tổng điểm theo các tiêu chí sau:

- Xã đạt trên 75 điểm: ưu tiên cao
- Xã đạt 51 – 75 điểm: ưu tiên trung bình
- Xã đạt từ 50 điểm trở xuống: ưu tiên thấp

Bảng II-3-1 kèm theo Báo cáo này cho biết kết quả đánh giá/xác định thứ tự ưu tiên của các xã. Kết quả đánh giá/ xác định thứ tự ưu tiên được tóm tắt dưới đây.

Kết quả xác định thứ tự ưu tiên của các vùng mục tiêu tiềm năng

Tỉnh	Loại	Số xã	Diện tích cải thiện và phát triển rừng			
			Bảo vệ rừng	KNTS	Trồng rừng	Tổng
Điện Biên	Cao	4 xã	6.750	1.540	2.480	10.770
	Trung bình	4 xã	3.650	490	680	4.820
	Thấp	0 xã	0	0	0	0
	Tổng	8 xã	10.400	2.030	3.160	15.590
Lai Châu	Cao	1 xã	0	380	410	790
	Trung bình	21 xã	0	7.120	6.140	13.260
	Thấp	18 xã	0	4.400	60	4.460
	Tổng	40 xã	0	11.900	6.610	18.510
Sơn La	Cao	3 xã	4.650	1.480	1.910	8.040
	Trung bình	8 xã	5.250	650	1.310	7.210
	Thấp	4 xã	2.670	380	90	3.140
	Tổng	15 xã	12.570	2.510	3.310	18.390
Hòa Bình	Cao	2 xã	1.950	150	410	2.510
	Trung bình	23 xã	22.930	690	2.670	26.290
	Thấp	12 xã	4.700	400	190	5.290
	Tổng	34 xã <1	29.580	1.240	3.270	34.090
Tổng gộp	Cao	10 xã	13.350	3.550	5.210	22.110
	Trung bình	56 xã	31.830	8.950	10.800	51.580
	Thấp	34 xã	7.370	5.180	340	12.890
	Tổng	97 xã <1	52.550	17.680	16.350	86.580

Ghi chú: <1 Ba xã cùng đồng thời liên quan đến hai vùng mục tiêu; do đó tổng số xã ở Hòa Bình là 34 và ở bốn tỉnh là 97 xã.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(3) Vùng dự án

Sau khi kiểm tra kỹ lưỡng quy mô tối ưu của Dự án xét về các khía cạnh vật lý và tài chính, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án, qua tham vấn chặt chẽ với BQLDALN/Bộ NN&PTNT, đã chọn các vùng mục tiêu có liên quan đến các xã được xếp loại ưu tiên cao và trung bình là vùng dự án. Chi tiết về vùng dự án ở các tỉnh tương ứng được thể hiện trong **Bảng II-3-3** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

Tóm tắt vùng dự án

Tỉnh	Vùng được đề xuất	Bảo vệ rừng <1	KNTS <2	Trồng rừng <3	Số xã
Điện Biên	RPH Điện Biên	3.330	860	1.570	3
	RPH Mường Chà	0	1.080	800	1
	RPH Tuần Giáo	4.850	400	790	2
	RĐD Mường Phăng	2.220	190	0	2
Tổng		10.400	2.310	3.160	8
Lai Châu	RPH Nậm Na	0	1.030	1.610	7
	RPH Nậm Mạ	0	2.840	1.750	6
	RPH Tân Uyên	0	3.270	1.380	6
	RPH Than Uyên	0	360	1.810	3
Tổng		0	7.500	6.550	22
Sơn La	RĐD Cópia	3.300	1.270	820	3
	RPH Thuận Châu	2.890	790	1.750	3
	RPH Quỳnh Nhai	960	130	410	2
	RĐD Xuân Nha	2.750	280	240	3
Tổng		9.900	2.470	3.220	11
Hòa Bình	RPH sông Đà <1	14.910	600	2.060	14 <1
	RĐD Ngọc Sơn - Ngô Luông	5.670	90	470	6
	RĐD Hang Kia - Pà Cò	1.000	0	0	1
	RĐD Phú Canh <1	3.300	150	550	4 <1
Tổng		24.880	840	3.020	23 <1
Tổng gộp		41.150	13.120	16.010	64

Ghi chú: <1 Hai (2) xã ở Rừng phòng hộ sông Đà cũng liên quan đến Rừng đặc dụng Phu Canh; do đó tổng số xã được chọn là xã mục tiêu ở Hòa Bình là 23 xã.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Danh sách các xã liên quan đến các vùng dự án được chọn ở các tỉnh mục tiêu được trình bày trong bảng dưới đây.

Danh sách các xã liên quan đến vùng dự án			
Tỉnh	Vùng đề xuất	Huyện	Xã
Điện Biên	RPH Điện Biên	Điện Biên	Na Tông, Phu Luông, Mường Nhà
	RPH Mường Chà	Mường Chà	Mường Tùng
	RPH Tuần Giáo	Tuần Giáo	Phình Sáng, Tà Ma
	RĐD Mường Phăng	Điện Biên	Mường Phăng, Pa Khoang
Tổng	3 RPH và 1 RĐD	3 huyện	8 xã
Lai Châu	RPH Nậm Na	Sìn Hồ	Hồng Thụ, Nậm Cuối, Nậm Hăn, Nậm Tăm, Pa Khóa, Phăng Sô Lin, Pu Sam Cáp
	RPH Nậm Mạ		Chăn Nưa, Làng Mò, Pa Tân, Sà Dê Phìn, Tà Ngáo, Tủa Sín Chải
	RPH Tân Uyên	Tân Uyên	Hồ Mít, Mường Khoa, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, thị trấn Tân Uyên
	RPH Than Uyên	Than Uyên	Mường Mít, Pha Mu, Tà Mung
Tổng	4 RPH	3 huyện	22 xã
Sơn La	RĐD Cópia	Thuận Châu	Chiềng Bôm, Co Mạ, Long Hẹ
	RPH Thuận Châu		Nậm Lâu, Mường Bám, Bàn Lầm
	RPH Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	Mường Giàng, Mường Sai
	RĐD Xuân Nha	Vân Hồ	Chiềng Xuân, Tân Xuân, Chiềng Sơn
Tổng	2 RPH và 2 RĐD	3 huyện	11 xã
Hòa Bình	RPH sông Đà <1	Đà Bắc	Đồng Nghê, Đồng Chum, Đồng Ruộng, Mường Chiềng, Mường Tuồng, Suối Nánh, Tiền Phong, Vầy Nưa
		Tân Lạc	Trung Hòa, Ngòi Hoa
		Mai Châu	Ba Khan, Tân Dân, Tân Mai
		Cao Phong	Thung Nai
		Lạc Sơn	Ngọc Lâu, Ngọc Sơn, Tự Do
	Tân Lạc	Ngô Luông, Nam Sơn, và Bắc Sơn	
	RĐD Hang Kia – Pà Cò	Mai Châu	Hang Kia
	RĐD Phu Canh <1	Đà Bắc	Đồng Chum, Tân Pheo, Đồng Ruộng, Đoàn Kết
Tổng	1 RPH và 3 RĐD	5 huyện	23 xã
Tổng gộp	10 RPH và 6 RĐD	11 huyện	64 xã

Ghi chú: <1 Hai xã ở RPH sông Đà cũng là những xã có liên quan đến RĐD Phu Canh

Nguồn: Đoàn Khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

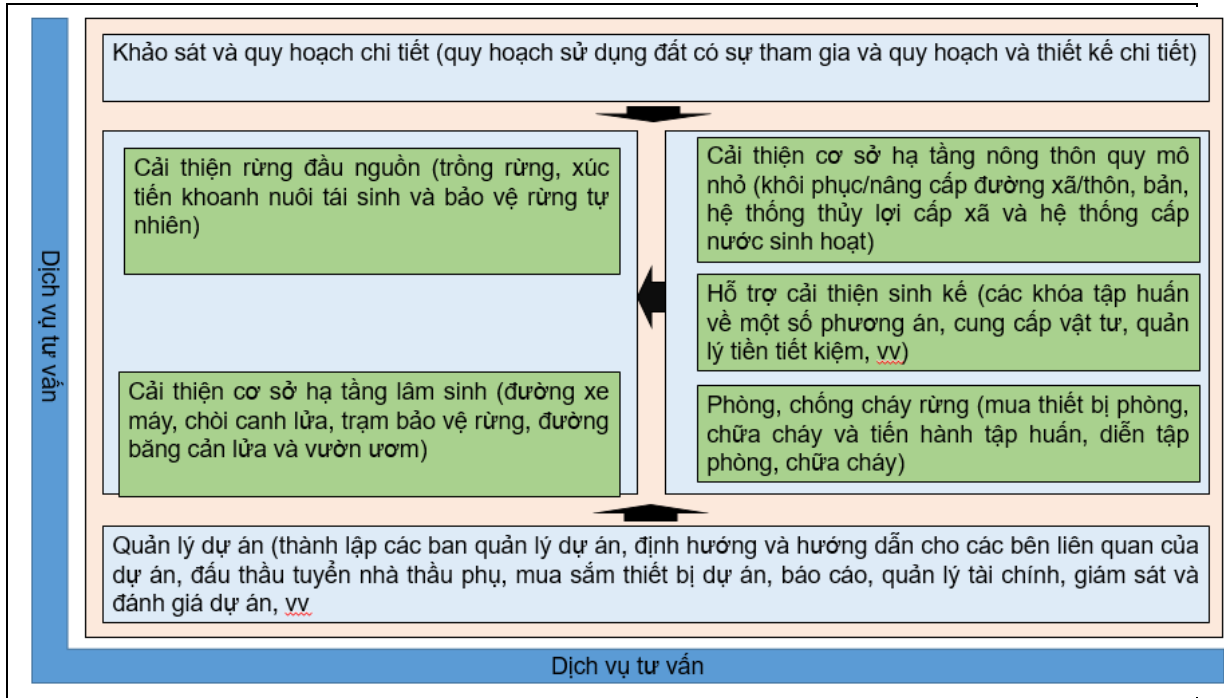
Hình II-3-1 thể hiện vị trí và hiện trạng sử dụng đất cũng như trạng thái rừng của 64 xã ở các RPH và RĐD mục tiêu ở 4 tỉnh.

3.3 Công việc của dự án

3.3.1 Khái quát các hợp phần của dự án

(1) Các hợp phần của dự án

Dự án đề xuất gồm 8 hợp phần chính là: i) khảo sát và quy hoạch chi tiết; ii) cải thiện rừng đầu nguồn; iii) phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh, iv) cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, v) hỗ trợ cải thiện sinh kế, vi) kiểm soát cháy rừng, vii) quản lý dự án, và viii) hợp tác kỹ thuật/dịch vụ tư vấn. Các hợp phần dự án sẽ liên kết và tương tác với nhau để tạo ra sức mạnh tổng hợp như hình dưới đây.



Khái quát về các hợp phần của dự án

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(2) Mục đích chính của các hợp phần dự án

Mục đích chính của mỗi hợp phần của Dự án đề xuất được nêu trong bảng sau.

Mục đích chính của các hợp phần dự án	
Hợp phần	Mục đích chính
Khảo sát và quy hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> - Mua ảnh vệ tinh có độ phân giải cao bao trùm các RPH và RĐD mục tiêu. - Tiến hành điều tra kiểm kê rừng và xây dựng bản đồ rừng sử dụng ảnh vệ tinh có độ phân giải cao. - Tiến hành quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP) tại các xã có liên quan về địa lý đến các RPH và RĐD mục tiêu để xác định vùng dự án có sự tham gia của người dân. - Chọn các hộ gia đình và cộng đồng địa phương tham gia vào dự án và tổ chức họ thành các tổ công tác thôn bản. - Chuẩn bị kế hoạch chi tiết cho các hoạt động cải thiện/phát triển rừng
Cải thiện rừng đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> - Phục hồi rừng trên đất trống/đất đồng cỏ/đất cây bụi ở các RPH và RĐD trên các lưu vực sông xung yếu theo cách có sự tham gia. - Cải thiện rừng bị suy thoái và bảo vệ rừng tự nhiên ở các RPH và RĐD trên các lưu vực sông xung yếu theo cách có sự tham gia. Đất có cây gỗ tái sinh, - Xây dựng quy chế và các quyết định về cơ chế chia sẻ lợi ích và hệ thống đồng quản lý.
Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh, như đường xe máy, chòi canh lửa, trạm bảo vệ rừng, đường băng cản lửa và bảng thông tin, để các chủ rừng có thể quản lý các RPH và RĐD mục tiêu một cách thỏa đáng và hiệu quả
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, như đường thôn/bản, hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước cấp xã, mà có thể cải thiện điều kiện tiếp thị, nâng cao năng suất và lợi nhuận của hoạt động tạo thu nhập hiện tại hoặc tiềm năng và/hoặc góp phần cải thiện điều kiện sống ở các xã/thôn bản mục tiêu.

Hợp phần	Mục đích chính
Hỗ trợ cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> - Đề phát triển các chiến lược marketing cho các nông lâm sản chính ở các tỉnh mục tiêu. - Đề xác định các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng/ phát triển sinh kế cần ưu tiên ở các xã mục tiêu. - Phát triển năng lực của cộng đồng địa phương để áp dụng các kỹ thuật và kỹ năng mới nhằm cải tiến sản xuất nông nghiệp, quản lý rừng bền vững, sử dụng và chế biến LSNG và sản xuất bất kỳ loại hàng hóa nào. - Giúp các tổ/thành viên tổ công tác thôn bản tiết kiệm một số tiền từ các khoản chi trả của dự án cho các hoạt động bảo vệ, cải thiện và phát triển rừng, và sử dụng có hiệu quả khoản tiết kiệm đó để cải thiện đời sống của các thành viên và bảo vệ rừng sau khi kết thúc dự án.
Kiểm soát cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng kiểm lâm và các cộng đồng địa phương có khả năng ngăn chặn và kiểm soát cháy rừng bằng cách cung cấp thiết bị chữa cháy và tập huấn về phòng, chữa cháy rừng.
Quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập cơ cấu tổ chức ở cấp trung ương và tỉnh và bố trí/tuyển dụng cán bộ dự án để thực hiện và quản lý dự án - Xây dựng hướng dẫn/quy chế thực hiện dự án cho BQLDATƯ và các BQLDA tỉnh, - Xây dựng sổ tay kỹ thuật cho các BQLRPH, BQLRĐD và các tổ công tác thôn bản - Mua sắm thiết bị dự án cho BQLDATƯ và các BQLDA tỉnh - Xây dựng hệ thống giám sát dựa trên GIS - BQLDATƯ, BQLDALN, các BQLDA tỉnh, các Sở NN&PTNT, BQLRPH/BQLRĐD hiểu được khái niệm của dự án, các hướng dẫn/quy chế và thủ tục thực hiện dự án - Giúp BQLDATƯ, BQLDALN, các BQLDA tỉnh, các Sở NN&PTNT thực hiện và quản lý dự án một cách hợp lý và hiệu quả. - UBND các xã và cộng đồng địa phương ở các xã/thôn bản nhận thức được về dự án (phác thảo, các khái niệm, hoạt động, lợi ích và nghĩa vụ dự kiến của các cộng đồng). - Giúp các BQLRPH, BQLRĐD, UBND huyện, UBND xã và cán bộ khuyến nông cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các cộng đồng địa phương. - Kiểm tra tiến độ khối lượng và tài chính của dự án và phát hiện các vấn đề/khó khăn có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án ngay từ sớm. - Cung cấp đầy đủ thông tin và số liệu cho các chủ dự án và các cơ quan thực hiện dự án để quản lý dự án thích hợp và kịp thời. - Hỗ trợ các Ban quản lý rừng có liên quan (BQLRPH/BQLRĐD) trong việc theo dõi diễn biến độ che phủ rừng trong vùng dự án và báo cáo thay đổi hàng năm cho Sở NN&PTNT/UBND tỉnh. - Đánh giá tác động của dự án.
Hợp tác kỹ thuật/dịch vụ tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ BQLDATƯ và các BQLDA tỉnh trong việc thực hiện và quản lý dự án một cách hiệu quả và thích hợp. - Cung cấp huấn luyện và hướng dẫn cần thiết cho các bên liên quan, đặc biệt là BQLDATƯ và các BQLDA tỉnh để cải thiện và nâng cao năng lực quản lý, hành chính và kỹ thuật

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(3) Khối lượng công việc của các hợp phần dự án

Khối lượng công việc dự kiến của các hợp phần dự án tương ứng được nêu trong **Bảng II-3-4** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

Khối lượng công việc của các hợp phần dự án	
Hợp phần	Công việc chính
Khảo sát và quy hoạch chi tiết	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Mua ảnh vệ tinh có độ phân giải cao mới nhất bao trùm 4.681 km² ◆ Thực hiện các hoạt động quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia kết hợp thành lập các tổ công tác ở 64 xã ◆ Phân giới cắm mốc cho khoảng 16.010 ha của các vùng trồng rừng ◆ Tiến hành điều tra cơ bản ở 64 xã ◆ Chuẩn bị thiết kế chi tiết cho các hoạt động cải thiện và phát triển rừng
Phát triển/cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Tiến hành các hoạt động cải thiện và phát triển rừng sau đây ở 10 RPH và 6 RĐD ở bốn tỉnh <ul style="list-style-type: none"> - Trồng rừng: 16.010 ha đất trống, đất đồng cỏ và cây bụi - Khoanh nuôi tái sinh: 13.120 ha rừng suy thoái - Bảo vệ: 45.180 ha rừng tự nhiên ◆ Cung cấp hướng dẫn về kỹ thuật lâm sinh cho mỗi BQLRPH và BQLRĐD ở 4 tỉnh

Hợp phần	Công việc chính
Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cung cấp hướng dẫn về đồng quản lý cho các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT, BQLRPH và BQLRĐD ◆ Sắp xếp và tổ chức các hội thảo lập kế hoạch quản lý rừng hàng năm cho 64 xã ở bốn tỉnh ◆ Phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh: <ul style="list-style-type: none"> - Đường lâm nghiệp (đường xe máy): 121,5 km - Đường tuần tra rừng (đi bộ): 30 km - Đường băng cản lửa: 278 km - Chòi canh lửa: 29 chòi - Trụ sở của BQLR: 1 trụ sở - Trạm bảo vệ rừng: 33 trạm - Bảng thông tin: 59 bảng - Biển báo: 254 biển - Vườn ươm: 10 vườn ◆ Không có xây dựng công trình ở những vùng được xác định là RĐD
Nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Lập kế hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ở 64 xã thuộc 4 tỉnh như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp đường thôn/bản: 61,4 km - Nâng cấp hệ thống thủy lợi: 28,3 km kênh mương - Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt: 14 hệ thống ◆ Tiến hành khảo sát mặt bằng và thiết kế chi tiết để nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ◆ Tiến hành xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ◆ Cung cấp hướng dẫn về vận hành và bảo dưỡng (O&M) cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các hoạt động phát triển sinh kế cho các UBND xã, cán bộ khuyến nông xã và các nhóm hộ sử dụng ở 64 xã ở bốn tỉnh.
Hỗ trợ cải thiện sinh kế	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Sắp xếp và tổ chức các hội thảo để xác định và lựa chọn các phương án phát triển sinh kế ưu tiên ở 64 xã thuộc bốn tỉnh ◆ Tổ chức và tiến hành khảo sát thị trường để xây dựng chiến lược thị trường cho các nông, lâm sản chính. ◆ Xây dựng các ô trình diễn/mô hình cho các phương án phát triển sinh kế ưu tiên đã chọn ở 64 xã thuộc bốn tỉnh ◆ Cung cấp các khóa tập huấn về các phương án phát triển sinh kế ưu tiên đã chọn cho i) Trạm khuyến nông của các huyện (TKN huyện) và cán bộ khuyến nông xã ở 11 huyện, ii) các cộng đồng địa phương ở các ô trình diễn/mô hình được phát triển ở 64 xã ở bốn tỉnh ◆ Cung cấp hướng dẫn về quản lý các khoản chi trả của dự án và sử dụng vốn tiết kiệm cho quản lý rừng và phát triển sinh kế ở 64 xã thuộc bốn tỉnh ◆ Sắp xếp và tổ chức các khóa tập huấn về quản lý tài chính cho các tổ công tác thôn bản ở 64 xã thuộc bốn tỉnh ◆ Sắp xếp và tổ chức các hội thảo về lập kế hoạch kinh doanh cho các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng
Phòng, chữa cháy rừng	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cung cấp thiết bị phòng, chữa cháy rừng cho 11 Hạt kiểm lâm và 16 BQLRPH/ BQLRĐD thuộc 4 tỉnh ◆ Sắp xếp và tổ chức các khóa tập huấn về phòng, chữa cháy rừng cho i) cán bộ kiểm lâm ở mỗi tỉnh và ii) lãnh đạo thôn/bản và thành viên của các tổ công tác thôn bản ở 64 xã thuộc bốn tỉnh ◆ Hỗ trợ các cán bộ kiểm lâm đã qua tập huấn để tổ chức diễn tập phòng, chữa cháy rừng ở 64 xã thuộc bốn tỉnh trong suốt dự án
Quản lý dự án	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Thành lập một Ban quản lý dự án cấp trung ương (BQLDATU) và bốn Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh). ◆ Phân công và tuyển dụng cán bộ dự án ◆ Xây dựng hệ thống giám sát trên nền GIS và các mẫu biểu để giám sát thường xuyên ◆ Chuẩn bị và xây dựng các quy chế và hướng dẫn thực hiện dự án ◆ Mua sắm thiết bị của dự án ◆ Soạn dự thảo Điều khoản tham chiếu (TOR) cho các công việc thuê ngoài với các nhà thầu để thực hiện các hợp phần của dự án ◆ Sắp xếp và tổ chức hoạt động định hướng dự án cho i) BQLDATU và các cục, vụ liên quan của Bộ NN&PTNT, ii) các BQLDA tỉnh và Sở NN&PTNT của bốn tỉnh, iii) 10 BQLRPH, 6 BQLRĐD, 11 UBND huyện và 64 UBND xã ở bốn tỉnh.

Hợp phần	Công việc chính
	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Sắp xếp và tổ chức các hội thảo lập kế hoạch hàng năm với i) BQLDATU và ii) BQLDA tỉnh ở bốn tỉnh ◆ Cung cấp định hướng và hướng dẫn về kế hoạch công tác hàng năm cho i) 10 BQLRPH, 6 BQLRĐD và 11 UBND huyện, và ii) 64 UBND xã và các tổ công tác ở các thôn/bản liên quan. ◆ Cung cấp định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích cho i) BQLDATU và các cục, vụ liên quan của Bộ NN&PTNT, ii) các BQLDA tỉnh và Sở NN&PTNT của bốn tỉnh, 10 BQLRPH và 6 BQLRĐD, và iii) 11 UBND huyện, 64 UBND xã, và các tổ công tác thôn bản liên quan. ◆ Soạn, in ấn và phân phát tài liệu dự án, như tờ rơi của dự án (dự án tổng và dự án thành phần ở các tỉnh), bản tin dự án (dự án tổng và dự án thành phần ở các tỉnh) và các tài liệu tuyên truyền nâng cao nhận thức. ◆ Tổ chức và tiến hành các chuyến tham quan học tập sau, mỗi chuyến hai lần: <ul style="list-style-type: none"> - tham quan học tập tới các vùng dự án của JICA2 cho các BQLDA tỉnh, BQLRPH và BQLRĐD - tham quan học tập tới các xã mục tiêu của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRMP) cho các BQLRPH, BQLRĐD và các tổ công tác thôn bản - tham quan học tập ở nước ngoài cho BQLDATU/BQLDALN và các BQLDA tỉnh và Sở NN&PTNT ◆ Sắp xếp và tổ chức các cuộc họp đánh giá định kỳ 6 tháng/lần với i) BQLDATU và ii) các BQLDA tỉnh ở bốn tỉnh ◆ Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá dự án ◆ Tiến hành giám sát tiến độ thường xuyên (hàng tháng và hàng quý) ◆ Tiến hành giám sát và đánh giá dự án định kỳ (đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc) ◆ Giám sát tài nguyên rừng (diễn biến tài nguyên rừng) bằng cách sử dụng hệ thống theo dõi diễn biến cấp tỉnh (PFMS) và các thiết bị kèm theo được đầu tư bởi dự án SNRMP ở 11 huyện
Dịch vụ tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Hỗ trợ xây dựng và chuẩn bị các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, biểu mẫu và hệ thống để thực hiện dự án đúng và hiệu quả ◆ Hỗ trợ giám sát và quản lý các hoạt động dự án ký hợp đồng với các nhà thầu ◆ Cung cấp đào tạo tại chỗ và huấn luyện định kỳ cho các bên liên quan, đặc biệt là BQLDATU và các BQLDA tỉnh về thực hiện và quản lý các hợp phần dự án

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Khối lượng công việc và kế hoạch thực hiện của các hợp phần dự án tương ứng được mô tả chi tiết hơn trong các phần sau đây.

3.3.2 Khảo sát và quy hoạch chi tiết

(1) Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP) và thành lập các tổ công tác thôn bản

Có thể nhiều diện tích của các RPH và RĐD mục tiêu đã được các cộng đồng địa phương sử dụng để canh tác dù họ có quyền sử dụng đất hợp pháp hay chỉ là quyền sử dụng đất truyền đời/theo thông lệ, nên việc tham vấn chặt chẽ với cộng đồng địa phương và các hộ gia đình đang sử dụng các diện tích đó là một bước cần thiết để xác định vùng dự án mà không gây ra bất kỳ mâu thuẫn nào trong tương lai với các cộng đồng địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân (PLUP) được đề xuất như một quá trình giúp các cộng đồng địa phương đánh giá sử dụng đất hiện tại, tình trạng sở hữu đất tại địa phương và xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho tương lai của một bản, bao gồm cả việc sử dụng các RPH và RĐD mục tiêu, với sự tham gia của người dân. Quá trình này đã được nhiều dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên và rừng dựa vào cộng đồng áp dụng không chỉ

ở Việt Nam mà cả nhiều nước châu Á khác và đã chứng tỏ có hiệu quả trong việc lôi cuốn cộng đồng tham gia quản lý và phát triển rừng trong khuôn khổ đồng quản lý rừng.

a. Mục tiêu

Mục tiêu chính của "PLUP và thành lập các tổ công tác thôn bản" là: i) lựa chọn vùng dự án cho hoạt động cải thiện và phát triển rừng qua tham vấn chặt chẽ với cộng đồng địa phương, những người có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc theo thông lệ đối với RPH/RĐD, ii) đạt được sự đồng thuận trước của các cộng đồng đối với việc sử dụng các vùng dự án, và iii) tổ chức các tổ công tác thôn bản từ những người sẵn sàng tham gia vào dự án và/hoặc những người đồng ý sử dụng đất của họ cho dự án.

Cụ thể, công việc này nhằm: i) xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thôn/bản bao gồm các vùng dự án dựa trên bản đồ dạng ảnh trên nền GIS, ii) xây dựng bản đồ sử dụng đất trong tương lai của thôn/bản trong đó xác định các vùng có thể được sử dụng để cải thiện và phát triển rừng, iii) xác định và chọn các hộ đã được trao quyền sử dụng đất trong vùng dự án và những người sẵn sàng tham gia vào các hoạt động dự án, iv) cùng với các hộ gia đình/cộng đồng liên quan xác minh xem các vùng dự án có thể được sử dụng cho dự án tại hiện trường hay không, v) tổ chức các hộ gia đình sẵn sàng tham gia vào dự án thành các tổ công tác thôn bản, họ sẽ là nhà thầu phụ cho các hoạt động cải thiện và phát triển rừng, và vi) thỏa thuận với các tổ công tác thôn bản về các hoạt động cải thiện và phát triển rừng trong vùng dự án.

b. Trình tự

PLUP và thành lập các tổ công tác thôn bản ở các xã mục tiêu sẽ được thực hiện theo trình tự sau đây. Dự thảo điều khoản tham chiếu (TOR) và dự toán cho công việc này được trình bày trong **Phụ lục B** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng.

i) Mua ảnh vệ tinh

Trước khi thực hiện các hoạt động tại hiện trường, BQLDATU sẽ mua 1 bộ ảnh vệ tinh có độ phân giải cao và mới nhất bao trùm vùng dự án tại các tỉnh mục tiêu để lập bản đồ dạng ảnh bao trùm 64 xã mục tiêu, các bản đồ này sẽ được sử dụng làm bản đồ nền để xác định vùng dự án qua tham vấn với các cộng đồng địa phương khi lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia. Xét mục đích sử dụng và giá mua, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cho rằng những ảnh vệ tinh sau đây phù hợp cho mục đích nói trên.

Ảnh vệ tinh cần mua để kiểm kê và lập bản đồ rừng

Ảnh vệ tinh	Độ phân giải	Diện tích mục tiêu	Nhà cung cấp
Pleiades (ảnh màu và nét)	1.0 m	4.681 km ²	Cục Viễn thám quốc gia

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Việc mua ảnh vệ tinh sẽ được BQLDATU thực hiện trong năm thứ 2 của dự án (2018/2019) với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tư vấn dự án. Hoạt động này cũng có thể ký hợp đồng với nhà thầu thực hiện PLUP và thành lập các tổ công tác thôn bản.

ii) Lập bản đồ dạng ảnh

Các bản đồ dạng ảnh bao trùm các xã mục tiêu tỷ lệ 1:5.000 ~ 1:10.000 sẽ được lập bằng cách đặt chồng số liệu GIS hiện có trên bản đồ địa hình (như đường đồng mức, đường xá, sông suối và ranh giới xã) được thu thập từ FIPI hoặc các Sở NN&PTNT liên quan và ranh giới của các RPH/RĐD mục tiêu được thu thập từ

các BQLRPH/ BQLRĐD liên quan lên ảnh vệ tinh có độ phân giải cao. Việc xây dựng bản đồ dạng ảnh cần hoàn thành vào cuối năm thứ 2 của dự án để có thể sử dụng cho PLUP. Hoạt động này sẽ được kết hợp vào các hoạt động ký hợp đồng thuê nhà thầu thực hiện PLUP và thành lập các tổ công tác thôn bản.

iii) Tham vấn ý kiến với các lãnh đạo xã và trưởng bản

Một cuộc họp một ngày với sự tham gia của lãnh đạo xã và các trưởng thôn bản trong xã sẽ được tổ chức tại trung tâm xã để thống nhất trước về dự án và các hoạt động PLUP với các lãnh đạo và xác định các thôn/bản có liên quan về địa lý đến các RPH/RĐD mục tiêu. Tại cuộc họp đó, sau khi giới thiệu dự án (mục tiêu, hoạt động chính, lợi ích dự kiến và hạn chế có thể xảy ra về sử dụng rừng) và phác thảo PLUP (mục tiêu và các hoạt động chính), các đại biểu sẽ xác định các thôn/bản có địa giới trùng với các RPH/RĐD mục tiêu.

iv) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các thôn bản có liên quan đến các RPH/RĐD mục tiêu

Một cuộc họp một ngày sẽ được tổ chức tại mỗi thôn/bản có liên quan về mặt địa lý đến các RPH/RĐD mục tiêu để giúp các cộng đồng địa phương chuẩn bị và thể hiện một bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên một bản đồ dạng ảnh của mỗi thôn/bản. Trưởng thôn, đại diện các tổ chức đoàn thể và các cộng đồng khác, đặc biệt là những người có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc theo thông lệ đối với những diện tích trùng với các RPH/RĐD mục tiêu sẽ tham gia cuộc họp này.

v) Xác định vùng dự án kèm theo xây dựng bản đồ sử dụng đất tương lai

Một cuộc họp một ngày khác sẽ được tổ chức ở chính các thôn/bản đó với chính những người tham gia đó và BQLRPH/BQLRĐD liên quan đến RPH/RĐD mục tiêu. Tại cuộc họp này, các đại biểu sẽ thảo luận và kiểm tra xem có thể sử dụng những diện tích nằm trong RPH/RĐD mục tiêu cho các hoạt động phát triển rừng, như trồng rừng và KNTS không. Trước khi thảo luận, cần giải thích rõ ràng về những hạn chế về sử dụng đất và lợi ích từ dự án cùng với các quyền và nghĩa vụ của các hộ gia đình/cộng đồng tham gia dự án. Các đại biểu cũng sẽ được khuyến khích lựa chọn một quy mô tích tụ đất nào đó cho dự án để công tác vận hành và quản lý các hoạt động của dự án trong bản được dễ dàng.

Sau khi xác định diện tích của dự án cho trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên, các đại biểu cũng sẽ xác định các cộng đồng/hộ gia đình có quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc quyền sử dụng đất theo thông lệ đối với những diện tích đó trong bản. Đồng thời, họ cũng sẽ thảo luận và quyết định sử dụng đất của bản trong tương lai bằng cách thảo luận: i) liệu rừng tự nhiên nhưng nằm ngoài RPH/RĐD có thể được bảo vệ như hiện trạng hay không, ii) liệu có thể cải thiện và chuyển đổi du canh và canh tác trên nương thành các hình thức sử dụng đất bền vững không, iii) làm thế nào có thể cải thiện các rừng thưa và cây bụi, và iv) liệu có thể duy trì được các cánh đồng lúa trong tương lai.

vi) Tổ chức tổ công tác thôn bản

Một cuộc họp một ngày sẽ được tiếp tục tổ chức tại chính thôn bản đó cùng với lãnh đạo thôn bản và các hộ gia đình/cộng đồng được xác định là người sử dụng đất/bên liên quan trong khu vực dự án để tổ chức họ thành một tổ công tác thôn bản, đi thăm vùng dự án được lựa chọn để đo ranh giới diện tích (có sử dụng GPS),

và đạt được sự đồng thuận của các bên liên quan về dự thảo hợp đồng liên quan đến các hoạt động cải thiện và phát triển rừng.

c. Kết quả dự kiến

Những kết quả sau đây dự kiến sẽ đạt được khi thực hiện các hoạt động mô tả ở trên.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ sử dụng đất trong tương lai, tỉ lệ 1:5.000 ~ 1:10.000 của các thôn bản liên quan đến vùng dự án tại các xã mục tiêu
- Quy tắc quản lý rừng và sử dụng đất tại các xã mục tiêu
- Danh sách các hộ gia đình kèm theo quy tắc của các tổ công tác thôn bản được tổ chức tại các xã/bản mục tiêu
- Dự thảo hợp đồng với tổ công tác thôn bản về các hoạt động cải thiện và phát triển rừng trong vùng dự án

d. Phương pháp và thời gian thực hiện

Các hoạt động này sẽ được thực hiện ở tất cả các xã và bản mục tiêu liên quan đến các vùng dự án từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 của dự án (2018/2019 đến 2020/2021). Mỗi BQLDA tỉnh sẽ thuê một nhà thầu có năng lực để thực hiện các hoạt động này. Trong trường hợp ở các tỉnh không có cơ quan/tổ chức nào có đủ năng lực thì BQLDATU sẽ giao khoán công việc này cho một cơ quan hoặc tổ chức cấp quốc gia.

(2) Phân giới và chôn mốc giới

Các BQLRPH/BQLRĐD cùng với thành viên của tổ công tác thôn bản sẽ tiến hành khảo sát chu vi tại vùng dự án được lựa chọn bằng cách sử dụng GPS. Trong quá trình khảo sát chu vi, họ cũng sẽ chôn cọc gỗ trên ranh giới vùng dự án cho trồng rừng và đánh dấu trên cây sống hoặc đá tảng với khoảng cách đều đặn dọc theo ranh giới vùng dự án cho KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên. Vị trí của các mốc (hoặc là cọc gỗ/đánh dấu trên cây hoặc đá) cũng sẽ được ghi lại bằng GPS để dữ liệu có thể được chuyển thành dữ liệu GIS và được phản ánh vào bản đồ nền của hệ thống giám sát dựa trên GIS.

Dự thảo chi tiết kỹ thuật của khảo sát chu vi và chôn mốc giới được phác thảo dưới đây.

Chi tiết kỹ thuật của khảo sát chu vi và chôn mốc giới

Hoạt động	Đối tượng mục tiêu	Phương pháp
Khảo sát chu vi	Vùng dự án tiếp giáp ở các xã/bản tương ứng trong các RPH/RĐD mục tiêu	Cầm GPS đi theo ranh giới vùng dự án
Chôn mốc giới	Giống như trên	<u>Diện tích cho trồng rừng</u> Chôn cọc gỗ cách nhau 50 m trên ranh giới của vùng dự án song song với khảo sát chu vi <u>Diện tích cho KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên</u> Đánh dấu trên thân cây hoặc đá lớn dọc theo ranh giới của vùng dự án song song với khảo sát chu vi

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(3) Điều tra cơ bản kinh tế - xã hội

Điều tra cơ bản kinh tế - xã hội sẽ được thực hiện tại các xã mục tiêu nhằm: i) nắm bắt điều kiện kinh tế-xã hội của các cộng đồng địa phương sống tại các xã mục tiêu, ii) xây dựng cơ sở của các chỉ số kinh tế-xã hội của các hộ là đối tượng của dự án, và iii) làm rõ sự khác biệt về giới trong quản lý và bảo vệ rừng tại các xã. Điều tra cơ bản kinh tế-xã hội sẽ bao gồm các hoạt động sau.

- i) Tham vấn ý kiến và phỏng vấn lãnh đạo xã và thôn bản
 Một cuộc họp một ngày sẽ được tổ chức tại trung tâm xã với lãnh đạo xã và thôn bản để thu thập thông tin kinh tế-xã hội chung của xã và chọn các hộ và phụ nữ để lấy mẫu trong xã. Số liệu kinh tế-xã hội được thu thập qua phỏng vấn lãnh đạo xã và thôn bản sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở những nội dung sau:
- Điều kiện nhân khẩu học
 - Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các nguồn sinh kế khác
 - Tiếp cận tài chính nông thôn hoặc sự tồn tại của quỹ thôn
 - Cơ sở hạ tầng nông thôn và xã hội hiện có
 - Hiện trạng của các tổ chức đoàn thể
 - Các tổ chức và hoạt động quản lý rừng hiện có
 - Nhu cầu phát triển của xã
- Tổng cộng có 24 hộ gia đình và 6 phụ nữ sẽ được lựa chọn từ các tầng lớp kinh tế-xã hội khác nhau để điều tra phỏng vấn hộ gia đình và phân tích nhạy cảm giới qua tham khảo ý kiến lãnh đạo xã và thôn.
- ii) Phỏng vấn các hộ gia đình trong điều tra phỏng vấn hộ gia đình
 Một bộ bảng hỏi, trong đó bao gồm các chủ đề sau đây, sẽ được xây dựng và chuẩn bị trước cuộc điều tra phỏng vấn tại hiện trường.

Các chủ đề sẽ được đề cập trong điều tra phỏng vấn

Chủ đề	Nội dung điều tra
Khái quát chung	Quy mô hộ gia đình, dân tộc, lịch sử của gia đình, thông tin về các thành viên gia đình (tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, vv)
Tài sản, trang thiết bị và tiếp cận tới các dịch vụ xã hội	Các tài sản lớn thuộc sở hữu của hộ gia đình, Loại và diện tích nhà, tiếp cận hệ thống cấp nước, điện, dịch vụ y tế, vv
Thu nhập và chi tiêu	Mức thu nhập hàng năm (hoặc hàng tháng), các nguồn thu nhập chính, chi tiêu hàng năm (hoặc hàng tháng)
Quyền sử dụng đất	Quy mô sở hữu đất, quyền sử dụng đất
Sản xuất nông nghiệp	Diện tích canh tác, hình thức canh tác (du canh/định canh), các loại cây lương thực và cây hàng hóa chính, sản lượng, năng suất, giá bán, vật tư đầu vào, vv
Quản lý và sử dụng rừng	Diện tích rừng thuộc sở hữu của hộ gia đình, lâm sản chính (bao gồm cả LSNG), giá bán, các hoạt động quản lý rừng, thu lượm củi
Chăn nuôi và thủy sản	Số vật nuôi của hộ, giá bán, các hoạt động thủy sản và sản lượng, vv
Bất kỳ mối lo ngại nào về các hoạt động của dự án	Bất kỳ những mâu thuẫn dự báo mà dự án có thể gây ra đối với các hoạt động kinh tế-xã hội/sinh kế của họ, bất kỳ đề xuất nào cho dự án, vv

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Cuộc điều tra phỏng vấn hộ gia đình sẽ phỏng vấn mỗi hộ trong số 24 hộ gia đình lựa chọn ở tất cả các xã mục tiêu bằng cách sử dụng bảng hỏi chuẩn bị trước.

- iii) Phỏng vấn những phụ nữ đã chọn để phân tích nhạy cảm giới
 Tương tự như vậy, một bộ bảng hỏi để phỏng vấn phụ nữ sẽ được xây dựng và chuẩn bị trước khi khảo sát thực địa. Các nội dung điều tra trong bảng hỏi sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở những nội dung sau.
- Vai trò chính của phụ nữ trong việc quản lý và sử dụng rừng
 - Khác biệt về giới trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên rừng
 - Khác biệt về giới trong quá trình ra quyết định liên quan đến quản lý rừng
 - Những điểm ưu tiên của phụ nữ đối với rừng và quản lý rừng
 - Những lợi ích mà phụ nữ có thể có được từ việc quản lý và bảo vệ rừng

■ Những tác động có thể của dự án đối với phụ nữ

Cuộc điều tra sẽ phỏng vấn từng người trong số 6 phụ nữ được chọn ở tất cả các xã mục tiêu với bộ câu hỏi chuẩn bị trước.

Nhà thầu do BQLDATU thuê sẽ tiến hành điều tra cơ bản kinh tế-xã hội trong năm thứ 3 và thứ 4 của dự án (2019/2020 và 2020/2021), sau khi đã xác định vùng dự án và thành lập các tổ công tác thôn bản trong quá trình PLUP. Dự thảo điều khoản tham chiếu (TOR) và dự toán của điều tra cơ bản được thể hiện trong **Phụ lục B** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng.

(4) Thiết kế chi tiết cho các hoạt động cải thiện và phát triển rừng

Sau khi xác định vùng dự án thông qua PLUP, các BQLDA tỉnh sẽ gom các công việc thiết kế chi tiết của mỗi Ban quản lý và ký hợp đồng thuê các nhà thầu có kinh nghiệm về thiết kế các hoạt động cải thiện và phát triển rừng ở các tỉnh tương ứng. Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án kiến nghị các BQLDA tỉnh phải chịu trách nhiệm về các công việc thiết kế chi tiết của dự án đề xuất, chứ không phải là Tư vấn dự án thực hiện công việc thiết kế như trong dự án JICA 2. Như đã chỉ ra trong **Mục 5.2.1** Phần 1 của Báo cáo cuối cùng, nếu giao hết trách nhiệm công việc cho Tư vấn dự án thì các BQLDA tỉnh có thể không chịu trách nhiệm về kết quả của công việc thiết kế và cũng bỏ lỡ cơ hội để nâng cao năng lực quản lý dự án.

Nội dung thiết kế chi tiết nên bao gồm nhưng không giới hạn ở những mục sau.

- Bản đồ vị trí dựa trên bản đồ NFI&S mới nhất
- Thông tin khái quát (vị trí, diện tích, độ dốc, độ cao, loại đất, điều kiện tự nhiên khác) của vùng dự án
- Danh sách các khoảnh/tiểu khu và thông tin liên quan (ví dụ, số hiệu khoảnh/tiểu khu, diện tích, hiện trạng sử dụng đất/trạng thái rừng, thiết kế đề xuất) của mỗi gói hợp đồng phụ sẽ ký với các tổ công tác thôn bản
- Thiết kế rừng trồng để thực hiện trong hoạt động trồng rừng
- Danh sách các hoạt động lâm sinh được thực hiện trong trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên
- Đơn giá cho mỗi tiểu hợp phần cải thiện/phát triển rừng
- Chi phí của các gói hợp đồng tương ứng ký với các tổ công tác thôn bản và tổng chi phí của tất cả các hoạt động trong ban quản lý.

Các công việc thiết kế chi tiết sẽ được chia thành ba lô phù hợp với lịch trình của các hoạt động cải thiện và phát triển rừng. Lô thiết kế đầu tiên sẽ được thực hiện trong năm thứ 3 của dự án (2019/2020), còn lô cuối cùng dự kiến sẽ được thực hiện trong năm thứ 5 của dự án (2021/2022).

(5) Thiết kế chi tiết của Cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

Tương tự như vậy, các BQLDA tỉnh sẽ thuê các nhà thầu trên địa bàn tỉnh thiết kế chi tiết cho hợp phần cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ như đường cộng đồng, hệ thống thủy lợi và hệ thống cấp nước. Các trung tâm thiết kế kỹ thuật, trung tâm tư vấn của Sở NN&PTNT và các công ty tư vấn tư nhân là các nhà thầu tiềm năng cho phần việc này. Nội dung thiết kế chi tiết cần bao gồm nhưng không giới hạn những nội dung sau .

- Bản đồ vị trí
- Các kết quả khảo sát mặt bằng cần thiết

- Đặc điểm của từng cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ
- Thiết kế của công trình qui mô nhỏ (bản vẽ kế hoạch, bản vẽ phân bố tuyến, bản vẽ mặt cắt ngang, mặt cắt dọc và bản vẽ kết cấu, v.v....)
- Tính toán khối lượng và nguyên vật liệu cho từng công trình qui mô nhỏ
- Đơn giá ước tính của từng công trình qui mô nhỏ

Các loại cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ và thủ tục thực hiện từng bước bao gồm cả thiết kế chi tiết được mô tả chi tiết như trong mục 3.3.5 của báo cáo này.

3.3.3 Cải thiện rừng đầu nguồn

(1) Những can thiệp kỹ thuật đề xuất và diện tích mục tiêu

Với mục tiêu cải thiện và duy trì chức năng của rừng ở các lưu vực xung yếu tại các tỉnh mục tiêu, những can thiệp kỹ thuật sau đây được đề xuất dựa trên các hướng dẫn kỹ thuật hiện hành của Bộ NN&PTNT và kinh nghiệm của các dự án lâm nghiệp trước đây và hiện nay.

- Trồng rừng
- Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung
- Bảo vệ rừng tự nhiên

Trồng rừng sẽ được áp dụng cho đất trống/ đất trắng cỏ và đất cây bụi, được phân loại lần lượt là "Ia" và "Ib" theo phân loại của Kiểm kê rừng toàn quốc năm 2012 (NFI 2012)¹, còn KNTS không trồng bổ sung sẽ được áp dụng cho đất có cây gỗ tái sinh rải rác cũng theo NFI 2012. Tất cả các loại rừng tự nhiên, cụ thể là, rừng mới tái sinh/phục hồi, rừng tự nhiên bị tác động bởi các hoạt động của con người, và rừng thứ sinh trưởng thành/rừng nguyên sinh, được phân loại là "II" (IIa hoặc IIb), "III" (IIIa hoặc IIIb), và "IV" (IVa hoặc IVb) theo phân loại của NFI năm 2012, được coi là mục tiêu tiềm năng để bảo vệ rừng tự nhiên.

Bảng dưới đây cho biết những can thiệp kỹ thuật đề xuất và trạng thái rừng/ loại thực vật theo phân loại của NFI 2012.

Các can thiệp kỹ thuật đề xuất dựa trên phân loại rừng

Phân loại của NFI 2012	Đặc điểm	Can thiệp kỹ thuật đề xuất		
		Trồng rừng	KNTS có/ không trồng bổ sung	Bảo vệ rừng
Nhóm I	Đất trống chưa có rừng hoặc độ tàn che thấp (dưới 30%)			
Ia (đất trống/đất trắng cỏ)	Đất trống và đất trắng cỏ, có hoặc không có cây bụi	Có	-	-
Ib (đất trắng cây bụi)	Đất cây bụi và trắng cỏ có cây bụi và cây tự nhiên hoặc lau lách mọc rải rác	Có	-	-
Ic (đất cây bụi có cây gỗ tái sinh rải rác)	Đất có trên 1000 cây gỗ nhỏ/ha (cao khoảng 1m)	-	Có	-
Nhóm II	Rừng tái sinh/phục hồi với cây gỗ nhỏ			
IIa	Rừng tái sinh/phục hồi sau nương rẫy	-	-	Có
IIb	Rừng tái sinh/phục hồi sau khai thác	-	-	Có
Nhóm III	Rừng tự nhiên bị tác động bởi hoạt động của con người			

¹ Tại thời điểm Đoàn khảo sát tiến hành khảo sát thực địa và chuẩn bị Báo cáo cuối cùng này, Bộ NN&PTNT chưa phê duyệt số liệu Kiểm kê và thông kê rừng toàn quốc năm 2015; do đó Đoàn khảo sát đã sử dụng phân loại của Kiểm kê rừng toàn quốc năm 2012 để xác định những can thiệp kỹ thuật đề xuất.

Phân loại của NFI 2012	Đặc điểm	Can thiệp kỹ thuật đề xuất		
		Trồng rừng	KNTS có/ không trồng bổ sung	Bảo vệ rừng
IIIa	Rừng bị tác động và thiệt hại hoàn toàn do khai thác	-	-	Có
IIIb	Rừng bị tác động bởi tia thưa có chọn lọc	-	-	Có
Nhóm IV	Rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh trưởng thành			
IVa	Rừng nguyên sinh	-	-	Có
IVb	Rừng thứ sinh trưởng thành	-	-	Có

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như đã mô tả trong Mục 3.2 của chương này, diện tích mục tiêu của các can thiệp kỹ thuật tương ứng ở các tỉnh được trình bày dưới đây.

Diện tích mục tiêu của các can thiệp kỹ thuật

Tỉnh	Bảo vệ	KNTS	Trồng rừng
Điện Biên	10.400	2.310	3.160
Lai Châu	0	7.500	6.550
Sơn La	9.900	2.470	3.220
Hòa Bình	24.880	840	3.080
Tổng	45.180	13.120	16.010

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Các tiêu chuẩn thiết kế và dự toán chi phí của các can thiệp kỹ thuật tương ứng trong hợp phần này sẽ được trình bày trong Phụ lục C kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng của cuộc khảo sát chuẩn bị dự án.

(2) Trồng rừng

Trồng rừng nhằm chủ động phục hồi rừng bằng các loài bản địa trên đất trống, đất trắng cỏ, cây bụi và lau lách rải rác. Vì vùng dự án nằm trong cả RPH và RĐD nên hai loại thiết kế tiêu chuẩn trồng rừng đã được xây dựng phù hợp với hướng dẫn kỹ thuật của Bộ NN&PTNT (Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ NN&PTNT ngày 6/7/2005). Bảng dưới đây cho biết sơ lược về các thiết kế tiêu chuẩn đề xuất cho trồng rừng ở RPH và RĐD.

Thiết kế tiêu chuẩn cho trồng rừng trong RPH và RĐD

a. Trồng rừng trong RPH

Thiết kế/thông số kỹ thuật	Mô tả
1. Trạng thái rừng mục tiêu	Đất trống, đất trắng cỏ, cây bụi (Ia và Ib theo phân loại của NFI 2012)
2. Mật độ trồng	1.600 cây/ha
3. Loài cây	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Trồng hỗn loài: cây bản địa (loài chính) và cây sinh trưởng nhanh (cây phụ trợ) ◆ Cây bản địa: <i>Alnus napalensis</i> (tổng quán sù), <i>Canarium album</i> (trám), <i>Chukrasia tabularis</i> (lát hoa), <i>Docynia indica</i> (táo mèo), <i>Schima wallichii</i> (vối thuốc), v.v. ◆ Cây phụ trợ: <i>Acacia auriculiformis</i> (keo lá trám), <i>Acacia hybrid</i> (keo lai), <i>Acacia mangium</i> (keo tai tượng), <i>Manglietia glauca</i> (mỡ), <i>Pinus massoniana</i> (thông mã vĩ), etc. ◆ Tỷ lệ trồng loài bản địa và loài phụ trợ 600: 1000
4. Chăm sóc và bảo vệ	Làm cỏ và phát thực bì sẽ được tiếp tục trong 3 năm sau khi trồng.
5. Trồng lại	10 % tổng số cây được trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng lại trong năm thứ 2.
6. Chỉ tiêu khi trưởng thành	Rừng nhiều lớp cây bản địa với mật độ 400~600 cây/ha
7. Ghi chú	Các loài phụ trợ được trồng để tạo điều kiện thuận lợi cho các loài bản địa sinh trưởng trong giai đoạn đầu. Chúng sẽ dần được thu hoạch bằng cách tia thưa từ năm thứ 7 sau khi trồng.

b. Trồng rừng trong RĐĐ

Thiết kế/thông số kỹ thuật	Mô tả
1. Trạng thái rừng mục tiêu	Đất trống, đất trắng cỏ, cây bụi (Ia và Ib theo phân loại của NFI 2012) trong phân khu phục hồi sinh thái trong RĐĐ
2. Mật độ trồng	600 cây/ha
3. Loài cây	Trồng đơn loài cây bản địa: <i>Alnus nepalensis</i> (tổng quán sù), <i>Canarium album</i> (trám), <i>Chukrasia tabularis</i> (lát hoa), <i>Schima walichii</i> (vối thuốc)
4. Chăm sóc và bảo vệ	Làm cỏ và phát thực bì sẽ được tiếp tục trong 3 năm sau khi trồng.
5. Trồng lại	10 % tổng số cây được trồng trong năm đầu tiên sẽ được trồng lại trong năm thứ 2.
6. Chỉ tiêu khi trưởng thành	Rừng nhiều lớp cây bản địa với mật độ 400~600 cây/ha
7. Ghi chú	Các bụi cây hiện có ở các vùng mục tiêu sẽ được duy trì và sử dụng lấy bóng che cho các loài bản địa mới trồng. Về nguyên tắc, trồng các loài cây sinh trưởng nhanh và cắt/khai thác những cây sống trong RĐĐ đều bị cấm.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Giống như trong dự án JICA2, hoạt động cải thiện và phát triển rừng sẽ được ký hợp đồng với các BQLRPH/BQLRĐĐ. Tương tự như vậy, các hoạt động trồng rừng sẽ được ký tiếp hợp đồng phụ với các tổ công tác thôn bản gồm các hộ gia đình địa phương, những người đã có quyền sử dụng đất trong vùng dự án. Các BQLRPH/BQLRĐĐ sẽ cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cần thiết cho các tổ công tác thôn bản trước và trong khi thiết lập rừng trồng và cũng tiến hành nghiệm thu tại hiện trường để định kỳ kiểm tra kết quả thực hiện của các tổ.

(3) Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung

Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung được áp dụng cho đất có cây gỗ tái sinh rải rác hoặc rừng bị thiệt hại nặng nề nơi vẫn còn một số cây bản địa nhỏ trong lô. Bài học kinh nghiệm của dự án JICA 2 và PASCA 2 cho thấy KNTS có trồng bổ sung có thể không hiệu quả so với các hoạt động khác, vì vậy KNTS không trồng bổ sung được đề xuất là can thiệp kỹ thuật để nâng cấp đất có cây gỗ tái sinh rải rác thành rừng phục hồi (nhóm II) hoặc rừng bị tác động bởi các hoạt động của con người (nhóm III). Thiết kế tiêu chuẩn cho KNTS không trồng bổ sung trong RPH và RĐĐ được nêu dưới đây.

Thiết kế tiêu chuẩn cho KNTS không trồng bổ sung trong RPH và RĐĐ

Thiết kế/thông số kỹ thuật	Mô tả
1. Trạng thái rừng mục tiêu	Đất có cây gỗ tái sinh rải rác (Ic theo phân loại của NFI 2012) trong RPH và trong phân khu phục hồi sinh thái ở RĐĐ
2. Các hoạt động lâm sinh chính	◆ Phát dọn cây leo và côn trùng làm ảnh hưởng đến cây, ◆ Phát dọn, vun xới quanh cây bản địa hiện có ◆ Bảo vệ khu vực
3. Giai đoạn	2 năm cho KNTS và 3 năm cho quản lý bảo vệ
4. Chỉ tiêu khi trưởng thành	Rừng hỗn loài nhiều lớp cây bản địa có mật độ khác nhau (Chuyển đổi trạng thái rừng từ “Ic” sang “II” hoặc “III”)
5. Ghi chú	KNTS sẽ chỉ được áp dụng trong phân khu phục hồi sinh thái của RĐĐ.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

KNTS cũng sẽ được thực hiện theo cách thức giống như các hoạt động trồng rừng. Các tổ công tác thôn bản gồm những người đã có quyền sử dụng đất trong vùng dự án sẽ là những người thực hiện chính tại hiện trường. BQLRPH/BQLRĐĐ sẽ hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật một cách kịp thời và nghiệm thu định kỳ tại hiện trường.

(4) Bảo vệ rừng tự nhiên

Bảo vệ rừng tự nhiên sẽ nhắm tới các khu rừng tự nhiên hiện có được phân loại "II", "III", và "IV" trong phân loại rừng của NFI năm 2012, với mục đích bảo vệ rừng tự nhiên khỏi bị suy thoái rừng do cháy rừng, khai thác trái phép, thu lượm củi và chăn thả gia súc.

Nhìn chung, phần lớn các vùng dự án là thuộc hệ thống chi trả DVMTR; do đó các chủ rừng, hoặc BQLRPH/BQLRĐD hoặc cộng đồng/hộ gia đình đều đã nhận được các ưu đãi tài chính từ chi trả DVMTR để bảo vệ rừng. Tuy nhiên, số tiền chi trả DVMTR trong năm 2015, dao động trong khoảng từ 10.000 đồng đến 260.000 đồng/ha/năm ở hầu hết các vùng, ngoại trừ Lai Châu, là khá thấp đối với các cộng đồng địa phương để họ có động lực tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng. Hơn nữa, nghị định mới của Chính phủ về "Cơ chế và chính sách phát triển rừng kết hợp với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020" (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP) nêu rõ mức hợp đồng bảo vệ rừng ở các khu vực miền núi, vùng nghèo là 400.000 đồng/ha/năm. Do đó, dự án sẽ nhằm bù đắp khoản chênh lệch giữa mức chi trả DVMTR hiện nay trong vùng dự án và mức chi trả quy định theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, sao cho các BQLRPH/BQLRĐD có thể ký hợp đồng bảo vệ rừng với các tổ công tác thôn bản với mức 400.000 đồng/ha/năm.

Các công việc tiêu chuẩn cho bảo vệ rừng tự nhiên được tóm tắt trong bảng sau.

Công việc tiêu chuẩn cho bảo vệ rừng tự nhiên

Thiết kế/thông số kỹ thuật	Mô tả
1. Trạng thái rừng mục tiêu	Rừng tái sinh/phục hồi có cây gỗ nhỏ (II), rừng tự nhiên bị tác động của con người (III) và rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh trưởng thành (IV)
2. Các hoạt động lâm sinh chính	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Tuân tra và báo cáo ◆ Duy tu các biện pháp bảo vệ rừng
3. Giai đoạn	5 năm
4. Chỉ tiêu khi trưởng thành	Cải thiện và nâng cấp rừng bị suy thoái, cụ thể là từ loại II thành loại III và/hoặc từ loại III thành loại IV
5. Ghi chú	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Thành viên của các tổ công tác thôn bản nên được phép hái lượm và sử dụng LSNG từ các khu vực được phân công theo thoả thuận đồng quản lý giữa các tổ công tác thôn bản và các BQLRPH/BQLRĐD. ◆ Rừng tự nhiên trong phân khu phục hồi sinh thái được coi là mục tiêu cho bảo vệ rừng tự nhiên trong RĐD, vì rừng tự nhiên ở trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải được bảo vệ và bảo tồn, không được phép can thiệp.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(5) Thực hiện hợp phần

a. Chủ thể thực hiện hợp phần

Các hoạt động cải thiện và phát triển rừng thuộc hợp phần này sẽ được ký hợp đồng với các BQLRPH hoặc BQLRĐD liên quan tới các vùng dự án. Về nguyên tắc, các BQLRPH và BQLRĐD chịu trách nhiệm phát triển, quản lý và bảo vệ RPH và RĐD mục tiêu tại các tỉnh mục tiêu. Do đó, việc các BQLRPH/BQLRĐD, chịu trách nhiệm về các vùng dự án, thực hiện các hoạt động cải thiện và phát triển rừng trong phạm vi quản lý tương ứng của họ là hợp lý. Trên thực tế, các dự án trồng rừng SPL-3 và JICA 2 đã được thực hiện theo cách tương tự và đã chứng minh rằng sắp xếp như vậy sẽ không chỉ có hiệu quả trong việc đảm bảo chất lượng của công việc mà còn hiệu quả trong quản lý dự án vì các BQLRPH có thể đóng vai trò như Ban quản lý dự án cấp huyện.

Như mô tả trong mục trước, các hoạt động cải thiện và phát triển rừng tại hiện trường, cụ thể là trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên, sẽ thuê các cộng đồng địa phương, đặc

biệt là các tổ công tác thôn bản đã có quyền sử dụng đất đối với vùng dự án, được thành lập trước đó, thực hiện. Sắp xếp này sẽ là cơ sở cho thỏa thuận đồng quản lý mà dự án sẽ đề xuất để cộng tác với các cộng đồng địa phương trong quản lý rừng bền vững sau khi kết thúc dự án.

b. Thực hiện theo giai đoạn

Vì cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu có ít kinh nghiệm về hoạt động cải thiện và phát triển rừng quy mô lớn nhưng vẫn là những chủ thể chính thực hiện hợp phần này tại hiện trường nên cần xem xét kỹ năng lực và kinh nghiệm của họ khi thiết kế kế hoạch dự án. Trên thực tế, một hộ gia đình không thể phát triển vài hecta rừng trồng trong một năm vì công việc đó đòi hỏi số lượng nhân công đáng kể. Để đảm bảo chất lượng rừng trồng, khối lượng công việc nên được chia ra theo quy mô hợp lý và có thể quản lý được sao cho các cộng đồng địa phương có thể xử lý được và các BQLRPH/BQLRĐD cũng có thể quản lý được trong một năm.

Theo kinh nghiệm của Dự án JICA2 và kết quả thực hiện của các BQLRPH và BQLRĐD mục tiêu đối với KHBVPTR của các tỉnh cũng như các chương trình trồng rừng khác đã thực hiện, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đề xuất thực hiện hợp phần này theo từng giai đoạn bằng cách giao chỉ tiêu như sau.

- Năm thứ 4: 20% chỉ tiêu
- Năm thứ 5: 40% chỉ tiêu
- Năm thứ 6: 40% chỉ tiêu

Với cách này, cũng hy vọng rằng các cộng đồng địa phương và BQLRPH/BQLRĐD sẽ nâng cao kiến thức và năng lực kỹ thuật, quản lý của họ vì họ có thể học được nhiều thông qua thực hiện các hoạt động trong năm thứ 4 của dự án.

(6) Các hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn

Các hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn nhằm giúp tất cả các BQLRPH/BQLRĐD, UBND xã liên quan và các tổ công tác thôn bản chuẩn bị cho giai đoạn sau dự án. Do một phần các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng dự kiến sẽ được bàn giao cho các cộng đồng địa phương, đặc biệt là các tổ công tác thôn bản sau khi kết thúc dự án, nên các hoạt động sau đây sẽ được thực hiện để đặt nền móng cho việc áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích và hệ thống đồng quản lý trong vùng dự án.

- Hướng dẫn về đồng quản lý cho các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT và tất cả các BQLRPH/BQLRĐD
- Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng tại các xã/thôn bản

Hơn nữa, lãnh đạo xã và thôn bản sẽ được hướng dẫn về vận hành và bảo dưỡng (O&M) các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ để họ có thể nâng cao hiểu biết về sự cần thiết của O&M và trách nhiệm của họ để các công trình được sử dụng lâu bền. Bảng sau đây cho biết phác thảo của các hoạt động bắt đầu và kết thúc giai đoạn sẽ được thực hiện trong quá trình dự án.

Các hoạt động bắt đầu và kết thúc giai đoạn

Tiêu đề	Thành phần tham gia/lần	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Hướng dẫn về đồng quản lý (ĐQL)	Các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT, BQLRPH và BQLRĐD (50 người)	Mục tiêu, khái niệm và sự cần thiết của đồng quản lý, vai trò, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của cộng đồng và các BQLRPH/BQLRĐD	Tỉnh lỵ	1 ngày x 1 lần/tỉnh	Năm thứ 8 (2024/2025)	Theo quản lý hành chính (BQLDATU/Tư vấn dự án)
Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng	Các xã và tổ công tác thôn bản (50 người)	Xác nhận và cập nhật bản đồ sử dụng đất trong tương lai của thôn bản và xây dựng kế hoạch quản lý rừng	Bản	2~3 ngày x 1 lần/bản	Năm thứ 8 (2024/2025) và năm thứ 9 (2025/2026)	Hợp đồng thuê ngoài (TTKN tỉnh/ trường đại học/NGO, vv)
Hướng dẫn về O&M cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	Lãnh đạo UBND xã và thôn/bản, các nhóm hộ sử dụng (50 người)	Sự cần thiết của O&M, vai trò và trách nhiệm của UBND xã và người sử dụng công trình	Trung tâm xã	1 ngày x 1 lần/xã	Năm thứ 8 (2024/2025)	Theo quản lý hành chính (các BQLDA tỉnh) hoặc thuê ngoài (TTKN tỉnh, trường đại học/NGO, vv)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

3.3.4 Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh

Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động quản lý và phát triển lâm nghiệp và quản lý bền vững vùng dự án, cần xây dựng mới hoặc nâng cấp một số loại cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các RPH và RĐD mục tiêu. Sau khi xem xét kỹ lưỡng đề xuất của các BQLRPH/BQLRĐD và Sở NN&PTNT của bốn tỉnh, khối lượng các công trình liên quan đến cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các RPH và RĐD tương ứng được xác định như sau.

Tỉnh	Huyện	Cơ quan quản lý	Đường xe máy	Đường đi bộ	Đường băng cản lửa	Chòi canh lửa	Văn phòng trạm BVR	Trạm bảo vệ rừng	Bảng thông tin	Biển báo	Vườn ươm
Đơn vị			km	km	km	chòi	văn phòng	trạm	bảng	biển	vườn
Điện Biên	Điện Biên	BQLRPH Điện Biên	13.8	0	28	0	0	2	3	0	0
		BQLKBTTN Mường Phăng	0	0	0	0	0	4	0	0	0
	Mường Chà	BQLRPH Mường Chà	0.0	0	16	0	0	2	3	0	1
		BQLRPH Mường Chà (chưa giao)	20.6	0	0	0	0	3	0	0	0
	Tuần Giáo	BQLRPH Tuần Giáo	13.6	0	16	4	0	3	4	0	0
Tổng			48.0	0	60	4	0	14	10	0	1
Sơn La	Thuận Châu	BQLKBTTN Cópia	2.0	6.0	11	3	1	2	9	0	0
		BQLRPH Thuận Châu	11.5	0.0	30	3	0	1	0	0	3
	Mộc Châu Văn Hồ	BQLKBTTN Xuân Nha	0.0	18.0	0	2	0	1	4	0	0
	Quýnh Nhai	BQLRPH Quýnh Nhai	0.0	6	7	2	0	1	4	0	0
	Tổng			14	30	48	10	1	5	17	0
Lai Châu	Sìn Hồ	BQLRPH Nậm Mạ	12	0.0	27	4	0	2	7	0	0
		BQLRPH Nậm Na	12	0.0	30	2	0	2	2	0	1
	Than Uyên	BQLRPH Than Uyên	12	0.0	36	3	0	1	2	0	1
	Tân Uyên	BQLRPH Tân Uyên	12	0	21	2	0	3	3	0	2
	Tổng			48	0	114	11		8		0
Hòa Bình	Đà Bắc	BQLKBTTN Phu Canh	0	0	11	1	0	2	0	0	1
	Đà Bắc và huyện khác	BQLRPH sông Đà	12	0	36	0	0	1	11	0	1
	Lạc Sơn Tân Lạc	BQLKBTTN Ngọc Sơn - Ngõ Luông	0	0	9	1	0	2	6	0	0
	Mai Châu	BQLKBTTN Hang Kia - Pà Cò	0	0	0	2	0	1	1	0	0
	Tổng			12	0	56	4	0	6	18	0
Tổng gộp			122	30	278	29	1	33	45	0	10

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA dựa trên danh mục do các cơ quan huyện cung cấp (2016)

Ngoài các cơ sở hạ tầng nêu trên, các BQLRPH ở Lai Châu và Sơn La đã đề xuất lắp đặt các biển báo và Đoàn khảo sát xác nhận tổng số có 71 biển báo cần được lắp đặt trong vùng dự án (23 biển báo cho BQLRPH Nậm Na ở Lai Châu và 48 biển báo cho BQLRPH sông Đà ở Hòa Bình). Tuy nhiên, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án cho rằng việc lắp đặt đó nên do các BQLRPH chi trả từ phí quản lý của họ vì đây là một phần hoạt động quản lý hàng ngày và chi phí này cũng rất nhỏ.

(1) Các loại cơ sở hạ tầng lâm sinh

a. Đường lâm nghiệp

Đường vào rừng là không thể không có để vận hành trơn tru các hoạt động cải thiện và phát triển rừng, đặc biệt là vận chuyển cây giống cho trồng rừng. Do đó, xây dựng đường lâm nghiệp là một trong những hoạt động cần thiết cho bất kỳ dự án trồng rừng nào. Tuy nhiên, kiến nghị không nên áp dụng các tiêu chuẩn thiết kế đường lâm nghiệp trong các RPH và RĐD mục tiêu vì chúng nằm ở miền núi có địa hình dốc, dễ bị sạt lở trừ khi áp dụng các biện pháp chống sạt lở phù hợp.

Thay vào đó, đường xe máy được cho là phù hợp hơn cho các RPH và RĐD mục tiêu nếu xét về tính hiệu quả chi phí và lành mạnh về môi trường. Để phòng ngừa sạt lở và xói mòn trong và sau khi xây dựng đường lâm nghiệp trên vùng đất dốc, nên cắt giảm độ dốc và áp dụng các biện pháp chống sạt lở phù hợp. Việc làm giảm độ dốc sẽ gây ra mất rừng quy mô lớn, còn các biện pháp chống sạt lở phù hợp khiến chi phí xây dựng tăng cao, như vậy không phù hợp cho đường lâm nghiệp.

Đường xe máy đề xuất là đường rải đá nhỏ rộng 2,5 m và dày 0,5 m. Tổng chiều rộng của đường nên là 3 m nếu tính cả 0,5 m mép đường. Cần xây dựng rãnh thoát nước có công ở những nơi dốc với khoảng cách 250 m/cống để bảo vệ đường khỏi bị thiệt hại do sạt lở đất, lũ quét và ngập lụt.

Với đường này, các BQLRPH/BQLRĐD có thể vận chuyển cây giống tới các vùng mục tiêu trồng rừng theo các cách sau đây mặc dù đường lâm nghiệp này chỉ dành cho xe máy.

- Cây giống được vận chuyển từ một vườn ươm chính tới một vườn ươm tạm thời nằm ở ranh giới của các RPH/RĐD mục tiêu bằng xe tải qua đường tỉnh/huyện.
- Cây giống được vận chuyển từ vườn ươm tạm thời đến các điểm gần vùng mục tiêu trồng rừng bằng xe máy qua đường xe máy.
- Thành viên của tổ công tác thôn bản sẽ vận chuyển cây giống bằng cách thủ công từ những điểm dỡ cây xuống tới vùng mục tiêu trồng rừng.

Mặc dù đường xe máy nói chung có lợi từ quan điểm về môi trường, nó cũng có thể áp dụng tiêu chuẩn thiết kế về đường lâm nghiệp ở các khu vực mà không có tác động xấu về môi trường hoặc không mất nhiều chi phí xây dựng cho các công trình bảo vệ khi cần thiết. Ở các trường hợp như vậy thiết kế tiêu chuẩn cho đường lâm nghiệp Bậc IV như biểu dưới đây cần được áp dụng để xem xét các điều kiện về độ dốc ở các khu vực mục tiêu.

Thiết kế tiêu chuẩn của đường lâm nghiệp

Hạng mục	Bậc đường rừng			
	I	II	III	IV
Tốc độ (km.hr) (không có dốc núi – có dốc núi)	25 - 30	20 - 25	15 - 20	10 - 10
Độ dốc (%) (không có dốc núi – có dốc núi)	8- 9	9 - 10	10 - 11	11 -12

Làn đường	2	1	1	1
Độ rộng (m)	3.0	3.5	3.0	-
Lề đường (m) x 2	0.5	0.5	0.75	-
Tổng chiều rộng (m)	7.0	6.5	4.5	4.5

Nguồn: TCVN 7025, 2002, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ

Trừ khi các điều kiện sau đây được đáp ứng, đường lâm nghiệp, thậm chí Bậc IV, cần được tránh nhưng có thể thay bằng đường xe máy

- Không có thảm thực vật rừng ở các tuyến đường đề xuất;
- Không có tái định cư, mất sinh kế hay thu hồi đất do xây dựng đường rừng; và
- Các khu vực quy hoạch làm đường không quá dốc để xây dựng đường rộng 4m.

b. Đường đi bộ

Xây dựng đường xe máy là không được phép trong các RĐD do những tác động môi trường có thể xảy ra cho hệ sinh thái của RĐD. Vì mục đích chính của đường trong RĐD là để hỗ trợ hoạt động theo dõi và tuần tra của BQLRĐD và tổ công tác thôn bản/tổ bảo vệ rừng nên Đoàn khảo sát khuyến cáo nên xây dựng đường đi bộ trong RĐD xét trên quan điểm kinh tế và môi trường. Với đường đi bộ thì không cần đào, đắp mà chỉ cần mở một lối đi rộng 80 cm. Ở một số nơi có thể phải phát quang cây bụi và dọn cỏ.

c. Đường băng cản lửa

Rừng ở các tỉnh mục tiêu luôn luôn đứng trước rủi ro bị cháy. Vì nương rẫy và nhà ở nằm trong và xung quanh các RPH và RĐD mục tiêu nên rủi ro cháy ở đây là khá cao.

Trong số các loại rừng thì rừng non mới trồng (dưới 5 năm) đặc biệt dễ bị tổn thương do cháy. Trên thực tế, tỉ lệ chết cao trong rừng mới thiết lập thường là do các đám cháy gây ra. Vì diện tích trồng rừng nằm gần các nương rẫy hoặc nhà ở nên nhất thiết cần có đường băng cản lửa, đây là các vành đai trồng rộng 10m ở các rừng mới được thiết lập. Tổng diện tích ước tính của đường băng cản lửa ở các RPH và RĐD mục tiêu chiếm khoảng 2% tổng diện tích trồng rừng.

d. Chòi canh lửa

Mục đích chính của việc xây dựng chòi canh lửa là để phát hiện cháy ngay từ sớm để dập tắt đám cháy rừng trước khi nó lan rộng sang các khu vực lân cận. Chòi canh lửa nên được xây dựng tại các vị trí chiến lược để có thể quan sát được khu vực xung quanh. Chòi cao 10 m và được làm bằng khung bê tông cốt thép.

e. Trạm bảo vệ rừng

Trạm bảo vệ rừng sẽ được sử dụng vừa để làm việc vừa để ở tại hiện trường cho cán bộ của BQLRPH/BQLRĐD và là nơi họp với các cộng đồng địa phương (ví dụ các tổ bảo vệ rừng, tổ công tác thôn bản). Trạm được xây dựng tại các vị trí chiến lược ở gần hoặc trong vùng dự án. Thiết kế tiêu chuẩn của trạm là một tòa nhà một tầng với phòng ngủ, phòng họp, văn phòng, nhà bếp và nhà vệ sinh.

f. Trụ sở Ban Quản lý Rừng

Trụ sở của BQLR sẽ chỉ được xây dựng cho BQLRĐD Cópia ở Sơn La, vốn hiện nay chưa có trụ sở riêng vì BQL này vừa mới được thành lập.

g. Bảng thông tin

Bảng thông tin sẽ được thiết lập xung quanh vùng dự án để thông báo cho người dân biết rằng khu vực này được phân loại là RPH hoặc RĐD và được bảo vệ/quản lý bởi BQLRPH/BQLRĐD. Bảng thông tin cần lắp đặt sẽ rộng khoảng 3 m, cao 2,5 m và chân bảng cao 0,5 m. Các quy định hoặc quy tắc do BQLRPH/BQLKBTTB đặt ra và các quy tắc về quản lý rừng của các xã/thôn liên quan sẽ được hiển thị trên bảng.

h. Vườn ươm

Trồng rừng đòi hỏi phải có một số lượng lớn cây giống tại một thời điểm. Hầu hết cây con sẽ được mua từ các nhà cung cấp cây giống. Tuy nhiên, một số khu vực trồng rừng nằm ở vùng sâu, vùng xa đòi hỏi phải có vườn ươm tạm để phòng ngừa thiệt hại do vận chuyển đường dài từ các vườn ươm hiện có. Vườn ươm cũng cần được xây dựng tại các vị trí chiến lược để cây giống sản xuất ra có thể được vận chuyển đến vùng dự án một cách hiệu quả. Công suất tiêu chuẩn của vườn ươm là khoảng 60.000 cây giống mỗi năm.

(2) Thực hiện cơ sở hạ tầng lâm sinh

Hợp phần này sẽ được thực hiện bằng cách ký hợp đồng với các BQLRPH/BQLRĐD liên quan từ năm thứ 3 (2019/2020) đến năm thứ 6 (2022/2023) của dự án. Giống như với hợp phần “Cải thiện rừng đầu nguồn”, các công trình xây dựng sẽ được chia thành 3 lô với khối lượng công việc được phân bổ như sau.

- Lô 1: 20% công việc
- Lô 2: 40% công việc
- Lô 3: 40% công việc

Mỗi lô công việc sẽ được thực hiện theo cách sau:

- i) Các BQLDA tỉnh phối hợp với các BQLRPH và BQLRĐD sẽ lập kế hoạch/đề xuất phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh cho các RPH và RĐD tương ứng và trình lên BQLDATU;
- ii) BQLDATU với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tư vấn dự án sẽ kiểm tra và đánh giá tính cần thiết và tính phù hợp của các kế hoạch/đề xuất do các BQLDA tỉnh trình, sau đó chỉnh sửa và hoàn thiện các kế hoạch/đề xuất đó để nộp cho JICA phê chuẩn;
- iii) Các BQLDA tỉnh sẽ thuê khoán công việc khảo sát và thiết kế chi tiết cho các nhà thầu địa phương; và
- iv) Các BQLRPH và BQLRĐD sẽ chịu trách nhiệm về việc thi công và nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh ở các vùng tương ứng,

(3) Thiết kế điển hình và đơn giá ước tính

Phụ lục D kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng cho biết thiết kế điển hình và khối lượng công việc tiêu chuẩn của các loại cơ sở hạ tầng lâm sinh tương ứng dựa trên cơ sở hạ tầng lâm sinh hiện có ở các tỉnh mục tiêu và kinh nghiệm của dự án JICA 2. Đơn giá của các loại cơ sở hạ tầng lâm sinh tương ứng cũng được tính toán sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng theo định mức của chính phủ, cũng kèm theo trong phụ lục này.

(4) Khía cạnh môi trường

Không xây dựng công trình, như xây dựng đường xe máy và các trạm bảo vệ rừng trong những phạm vi được xác định là rừng đặc dụng. Vì đường xe máy sẽ xây dựng trên nền

đường hiện có và/hoặc các khu vực bỏ hoang nên quy mô phát quang rừng dự kiến sẽ là tối thiểu (dưới 5 ha cho mỗi tuyến) ngay cả khi các tuyến đường này thuộc khu vực rừng phòng hộ. Hơn nữa, sẽ không phải thu hồi đất vì tất cả diện tích RPH mục tiêu trừ RPH sông Đà đều đã được giao cho các BQLRPH hoặc do UBND xã liên quan quản lý. Đối với trường hợp RPH Sông Đà, tất cả các vùng đề xuất làm đường lâm nghiệp/xe máy đều đã có đường thôn bản hoặc đã được quy hoạch làm đường thôn bản, do đó dự kiến không phải thu hồi đất tại thời điểm này.

Tuy nhiên, cần đánh giá rủi ro tiềm ẩn do phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh gây ra khi các tuyến đường xe máy và vị trí của các loại cơ sở hạ tầng lâm sinh được quyết định sau khi đã lựa chọn vùng dự án khi bắt đầu dự án. Danh sách kiểm tra môi trường trong Kế hoạch thực hiện tại hiện trường được trình bày trong **Phụ lục-J** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng sẽ được sử dụng để sàng lọc các rủi ro tiềm ẩn.

3.3.5 Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ

(1) Danh sách đầy đủ về nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ tiềm năng do các huyện đề xuất

Một loạt nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở nông thôn, như đường giao thông xã/thôn bản, hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện xã/thôn bản, hội trường thôn bản, xây dựng trường học, đã được xác nhận ở các huyện mục tiêu trong quá trình khảo sát thực địa. Trong số những nhu cầu đó, các loại cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ sau đây được ưu tiên xét về tính hiệu quả trong việc cải thiện sinh kế địa phương và đóng góp cho các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

- Đường xã/thôn bản
- Hệ thống thủy lợi cấp xã/thôn bản
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã/thôn bản

Tổng số công trình đề xuất của các cơ quan cấp huyện tương ứng là 1.741 công trình cho 64 xã mục tiêu ở 15 huyện như thể hiện dưới đây.

Tóm tắt danh sách đầy đủ các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

Tỉnh	Huyện	Số xã mục tiêu xã	Công trình đường giao thông		Công trình thủy lợi		Công trình cấp nước sinh hoạt		Tổng số tiêu dự án
			số tiêu dự án	khối lượng (km)	số tiêu dự án	khối lượng (kênh) (km)	số tiêu dự án	khối lượng (hệ thống)	
Điện Biên	Điện Biên	5	396	506	96	90	4	16	496
	Mường Chà	1	38	81	22	8	0	0	60
	Tuần Giáo	2	89	115	6	7	2	2	97
	Tổng	8	523	702	124	105	6	18	653
Lai Châu	Sìn Hồ	13	125	515	42	81	9	9	176
	Tân Uyên	6	52	84	33	73	7	7	92
	Thân Uyên	3	6	15	3	3	4	4	13
	Tổng	22	183	614	78	157	20	20	281
Sơn La	Mộc Châu	1	7	12	0	0	0	0	7
	Quỳnh Nhai	2	7	47	5	7	5	5	17
	Thuận Châu	6	370	6611	118	252	102	102	590
	Văn Hồ	2	7	144	3	6	16	44	26
Tổng	11	391	6814	126	265	123	151	640	
Hòa Bình	Cao Phong	1	11	62	7	NA	1	1	19
	Đà Bắc	10	51	197	3	4	4	4	58
	Lạc Sơn	3	10	39	4	4	0	0	14
	Mai Châu	4	38	26	12	8	12	12	62
	Tân Lạc	5	11	45	2	1	1	1	14
Tổng	23	121	369	28	17	18	18	167	
Tổng gộp		64	1218	8499	356	544	167	207	1741

Nguồn: Đoàn Khảo sát chuẩn bị dự án của JICA dựa trên danh mục do các cơ quan huyện cung cấp (2016)

(2) Danh sách rút gọn các công trình ưu tiên của dự án

a. Tiêu chí để rút gọn

Để rút gọn danh sách các công trình phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ tiềm năng do các huyện đề xuất, những điểm sau đây đã được xem xét, thảo luận.

◆ Nâng cấp công trình hiện có được ưu tiên hơn xây dựng mới

"Nâng cấp các công trình hiện có" được ưu tiên so với "xây dựng mới các công trình" vì hiệu quả chi phí và thân thiện hơn với môi trường. Trên thực tế, có nhiều đề xuất nâng cấp các cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ hiện có, đặc biệt là đường xã/thôn bản và hệ thống thủy lợi thôn bản. Phần lớn đường xã/thôn bản là đường đất như mô tả trong **Mục 1.3.7** của Báo cáo này; do đó, đường rất dễ bị hư hỏng do mưa lớn, lũ lụt và lở đất. Hệ thống thủy lợi thôn bản thường gồm một hồ chứa nhỏ có đập bằng rọ đá và kênh đất. Hệ thống này cũng dễ bị hư hỏng do mưa lớn và lũ lụt. Việc khôi phục và nâng cấp các công trình bị hư hỏng này dự kiến sẽ mang lại kết quả tương tự như xây dựng mới.

Hơn nữa, tác động môi trường có thể xảy ra do khôi phục và nâng cấp các công trình sẽ nhỏ hơn so với tác động tiêu cực có thể xảy ra do xây dựng mới. Ví dụ, xây dựng mới một con đường cấp xã có thể gây ra mất rừng và/hoặc thu hồi đất ở một quy mô nào đó, trong khi đó việc thu hồi đất hay phát quang rừng quy mô lớn không nằm trong dự kiến nâng cấp/tái định cư ở các cơ sở hiện có như đường làng/xã, hệ thống thủy lợi (hay kênh mương) và hệ thống cấp nước. Tuy nhiên, cần phải đánh giá rủi ro môi trường và xã hội có thể xảy ra khi các tiêu dự án đề xuất của hợp phần được xác định. Ngoài việc sàng lọc các tác động/rủi ro tiềm ẩn, các Quy tắc môi trường thực tiễn (ECOP) mô tả trong Phụ lục-I đính kèm Phần II của Báo cáo cuối cùng (Khung quản lý môi trường và xã hội) cần được áp dụng trong suốt thời gian xây dựng để giảm thiểu những tác động xấu tiềm ẩn về môi trường và xã hội do các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ gây ra.

◆ Vị trí của các tiêu dự án

Bất kỳ hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng nào nằm trong phạm vi của các RĐD, thậm chí là khôi phục/ nâng cấp công trình hiện có, cũng sẽ bị phản đối để tránh bất kỳ tác động môi trường tiêu cực nào ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trong các RĐD.

◆ Trần ngân sách

Theo kinh nghiệm của dự án JICA 2 và đề xuất dự án của Bộ NN&PTNT cho Dự án này, tổng ngân sách được phân bổ cho hợp phần này được đặt ở mức dưới 10% tổng ngân sách dự án. Vì ngân sách đó cần phân bổ cho nhu cầu phát triển của 64 xã nên kinh phí này sẽ được phân bổ đến từng xã. Do đó, một can thiệp quy mô lớn, chẳng hạn như khôi phục/nâng cấp một tuyến đường xã/thôn bản dài sẽ ít được ưu tiên.

◆ Cung cấp hỗ trợ cho càng nhiều xã càng tốt

Mặc dù ngân sách phân bổ là khá hạn chế nhưng hợp phần này phải bao trùm tất cả 64 xã, ít nhất là mỗi xã một công trình, trừ khi không có công trình phù hợp ở xã đó. Tuy quy mô can thiệp nhỏ nhưng hợp phần này là cần thiết để khuyến khích các cộng đồng địa phương tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý rừng.

◆ Chiều dài của đường và kênh

Trong trường hợp dự kiến có tác động tích cực nào đó về cải thiện sinh kế thì tổng chiều dài của đường xã/thôn bản hoặc kênh tưới đề xuất nâng cấp có thể được rút ngắn, sao cho tổng kinh phí cho công trình đề xuất có thể phù hợp với ngân sách được phân bổ.

b. Lựa chọn các công trình ưu tiên

Tất cả các công trình đều được đánh giá và phân loại thành ba loại: A (cao), B (trung bình) và C (thấp); những công trình thuộc loại A được chọn là công trình ưu tiên. Hướng dẫn sau đây được áp dụng trong đánh giá này.

- i) Bất kỳ dự án nào thỏa mãn những điều kiện sau đây sẽ được xếp loại C.
 - Vùng dự án nằm trong hoặc liền kề với các khu rừng đặc dụng.
 - Dự án bao gồm các công trình xây dựng mới.
 - Dự án có thể được xếp loại cao hơn xét theo quy mô dự án (VD: huyện lộ/tỉnh lộ và hệ thống thủy lợi quy mô lớn).
 - Dự án thỏa mãn hơn hai điều kiện của loại B được mô tả dưới đây.

- ii) Bất kỳ dự án nào thỏa mãn những điều kiện sau đây sẽ được xếp loại B.
 - Tổng chiều dài của tuyến đường được nâng cấp lớn hơn 2 km.
 - Tổng diện tích phục vụ tưới lớn hơn 100 ha.
 - Tổng chiều dài kênh mương thủy lợi được nâng cấp lớn hơn 2 km.
 - Tổng số hộ gia đình được phục vụ bởi một hệ thống cấp nước lớn hơn 250 hộ.

- iii) Bất kỳ dự án nào không thỏa mãn những điều kiện được nêu ở trên sẽ được xếp loại A.

Kết quả đánh giá chi tiết được mô tả trong **Phụ lục E** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng. Kết quả có tổng số 104 công trình rút gọn là những công trình ưu tiên ở 64 xã mục tiêu như tóm tắt dưới đây.

Tóm tắt cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ rút gọn

Tỉnh	Huyện	Số xã mục tiêu	Công trình đường giao thông		Công trình thủy lợi		Công trình cấp nước sinh hoạt		Tổng
			số tiểu dự án	khối lượng (km)	số tiểu dự án	khối lượng (kênh) (km)	số tiểu dự án	khối lượng (hệ thống)	
Điện Biên	Điện Biên	5	10	4.5	5	3.2	0	0	15
	Mường Chà	1	2	0.6	2	0.9	0	0	4
	Tuần Giáo	2	5	2.4	1	0.7	0	0	6
	Tổng	8	17	7.5	8	4.8	0	0	25
Lai Châu	Sìn Hồ	13	9	10.1	2	5.0	3	3	14
	Tân Uyên	6	2	2.5	3	6.1	3	3	8
	Than Uyên	3	3	3.0	1	0.7	0	0	4
	Tổng	22	14	15.6	6	11.8	6	6	26
Sơn La	Mộc Châu	1	1	1.5	0	0.0	0	0	1
	Quỳnh Nhai	2	2	2.0	0	0.0	1	1	3
	Thuận Châu	6	3	2.4	4	5.6	4	4	11
	Văn Hồ	2	1	2.5	0	0.0	0	0	1
Tổng	11	7	8.4	4	5.6	5	5	16	
Hòa Bình	Cao Phong	1	1	1.0	0	0.0	1	1	2
	Đà Bắc	10	9	15.0	0	0.0	1	1	10
	Lạc Sơn	3	3	3.5	2	1.8	0	0	5
	Mai Châu	4	7	3.9	4	3.1	1	1	12
	Tân Lạc	5	5	6.5	3	1.2	0	0	8
Tổng	23	25	29.9	9	6.1	3	3	37	
Tổng góp		64	63	61.4	27	28.3	14	14	104

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(3) Đặc điểm chính của các công trình cải thiện cơ sở hạ tầng được rút gọn

Đặc điểm chính của các công trình cải thiện cơ sở hạ tầng trong danh sách rút gọn được tóm tắt dưới đây.

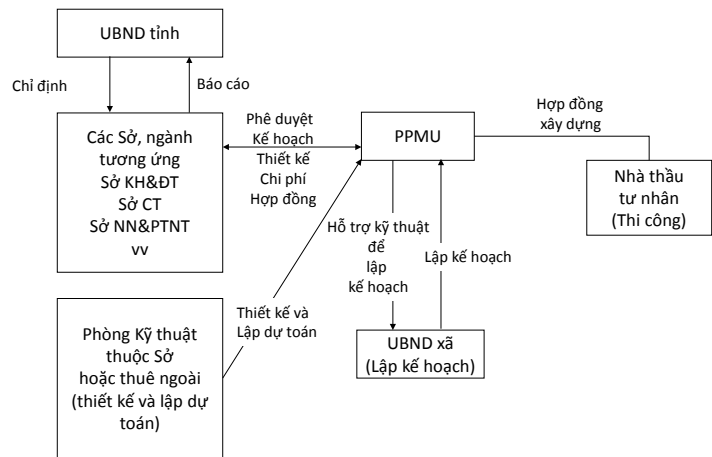
Đặc điểm chính của các công trình phát triển cơ sở hạ tầng được rút gọn

Loại công trình	Hạng mục điển hình của công trình
1) Đường	1) Bóc bỏ lớp đất mặt bằng máy ủi và loại bỏ đất ở các đoạn bị hỏng 2) Thay thế vật liệu nền đường bằng đá dăm, sau đó đầm chặt mặt đường 3) Định hình các tuyến đường hiện có và rải bê tông mặt đường rộng 3,0m và dày 0,16m trên mặt đường hiện có 4) Xây dựng rãnh thoát nước cần thiết ở cạnh đường để tiêu nước mưa và/hoặc thoát nước khi có lũ 5) Xây dựng các tuyến cống mới và xây dựng tường chắn ở vị trí thích hợp nếu cần thiết
2) Thủy lợi	1) Thay thế đập đá và đất bằng đập bê tông trên suối, có cống xả và cửa phai bằng gỗ 2) Xây dựng kênh bê tông thẳng theo sườn dốc có 3 trụ đỡ để dẫn nước đến vùng có độ dốc ít hơn 3) Xây dựng bể chứa nước để chủ động trữ nước trước khi phân phối cho kênh chính 4) Xây dựng kênh hở hình chữ nhật bằng bê tông để tưới 5) Xây dựng các công trình trên kênh cần thiết như cửa lấy nước, cống và kênh nhánh trên kênh tưới 6) Bố trí công trình tiêu thoát nước, nếu cần thiết
3) Cấp nước sinh hoạt	1) Thay thế cửa lấy nước bằng bê tông hiện có bằng một cửa mới (loại 1) hoặc lắp đặt hệ thống bơm từ hồ chứa (loại 2) 2) Thay thế bể xử lý bị hư hỏng hoặc đơn giản bằng bể cải tiến 3) Thay thế đường ống PVC bị hư hỏng (đường ống chính, đường ống nhánh và đường ống phân phối) bằng hệ thống đường ống mới 4) Thay thế các mối nối bị hỏng trên đường ống

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(4) Thiết kế điển hình của cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

Thiết kế điển hình của các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trong danh sách rút gọn được trình bày trong Phụ lục E kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng. Khối lượng công việc và khối lượng vật liệu được ước tính dựa trên thiết kế điển hình của các công trình đề xuất được trình bày trong cùng phụ lục đó.



(5) Quy trình thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn được thực hiện phù hợp với "Luật Xây dựng (số 50/2014-QH13)", "Nghị định về Quản lý dự án đầu tư xây dựng (số 59/2015/NĐ-CP)", "Nghị định quản lý chi phí đầu tư xây dựng (số 32/2015/NĐ-CP)" và các nghị định có liên quan. Như thể hiện trong hình bên phải, ở cấp tỉnh một số sở, ngành có liên quan trong quá trình phê duyệt phát triển cơ sở hạ tầng. Do đó, kiến nghị đề nghị cần tăng cường năng lực của các sở, ngành có liên quan đến việc ra quyết định và phê duyệt trong tỉnh nhằm rút ngắn thời gian của quá trình phê duyệt.

a. Lập kế hoạch

Mặc dù các công trình phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trong danh sách rút gọn được chọn từ đề xuất của các cơ quan cấp huyện có liên quan tại bốn tỉnh nhưng khi

bắt đầu dự án cần rà soát và kiểm tra lại nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ cùng với các cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu. Với mục đích đó, các BQLDA tỉnh sẽ sắp xếp và tổ chức các cuộc họp với cộng đồng địa phương và UBND xã cũng như các BQLRPH/ BQLRĐD liên quan để xác định ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng tại các xã tương ứng. Có thể lồng ghép quá trình này vào hội thảo do các nhà thầu bên ngoài tổ chức để xác định các phương án cải thiện sinh kế ưu tiên trong hợp phần "Hỗ trợ cải thiện sinh kế."

Cần ưu tiên cho các công trình phát triển cơ sở hạ tầng gắn trực tiếp với các hoạt động tạo thu nhập ưu tiên được áp dụng ở các xã mục tiêu. Các BQLDA tỉnh sẽ chuẩn bị đề xuất/kế hoạch phát triển công trình cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ của các xã mục tiêu tương ứng căn cứ vào các cuộc thảo luận với cộng đồng địa phương. BQLDATU nên rà soát các đề xuất/kế hoạch phát triển và gửi bản kế hoạch hoàn chỉnh cho JICA Việt Nam phê duyệt.

b. Thiết kế chi tiết

Công tác khảo sát, thiết kế chi tiết và lập dự toán cho các công trình phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ được chọn sẽ ký hợp đồng thuê ngoài với các nhà thầu. Do tất cả các công trình rút gọn đều nhỏ và khá đơn giản nên các nhà thầu tiềm năng hiện nay ở cấp tỉnh, như các trung tâm thiết kế kỹ thuật hoặc trung tâm tư vấn của Sở NN&PTNT được cho là có đủ năng lực để thực hiện.

c. Đấu thầu

Theo quy định của Luật Đấu thầu (số 43/2013/QH13), về nguyên tắc, với tính chất và quy mô của các công trình rút gọn nên áp dụng đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu. Vì đấu thầu là một quá trình tốn nhiều thời gian, nên cần trang bị đủ năng lực cho các BQLDA tỉnh để chuẩn bị các tài liệu cần thiết và tuân thủ đúng thủ tục. Đối với Tư vấn dự án, điều quan trọng là phải cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện cho các BQLDA tỉnh để họ có thể lựa chọn nhà thầu một cách thích hợp và kịp thời.

d. Thi công

Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ chủ yếu là các công trình bằng đất và bê tông mà không cần bất kỳ thiết bị, máy móc đặc biệt nào hoặc lao động có tay nghề cao. Do đó, các công việc này có thể được thực hiện bởi nhà thầu ở địa phương (hoặc tỉnh hoặc huyện). Sử dụng các nhà thầu địa phương cũng có thể có hiệu quả trong việc vận hành và bảo dưỡng của các công trình cơ sở hạ tầng của dự án trong giai đoạn sau dự án. Thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng được chọn sẽ khoảng từ 2 đến 6 tháng tùy thuộc vào sự sẵn có của máy móc và trang thiết bị cần thiết cho thi công.

e. Kế hoạch thực hiện tổng thể

Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ sẽ được thực hiện theo từng giai đoạn. Các công trình sẽ được chia thành 3 lô đều nhau. Bảng dưới đây cho biết kế hoạch thực hiện dự kiến cho các công trình nói trên theo các lô tương ứng.

Kế hoạch tổng thể của hợp phần

Hạng mục công việc	Thời gian	Kế hoạch thời gian		
		Lô 1	Lô 2	Lô 3
Khảo sát và thiết kế chi tiết	3~6 tháng	Năm thứ 4 (2020)	Năm thứ 4/5 (2020/21)	Năm thứ 5/6 (2021/22)
Đấu thầu	3~4 tháng	Năm thứ 4 (2020)	Năm thứ 5 (2021)	Năm thứ 6 (2022)
Thi công	3~6 tháng	Năm thứ 4/5 (2020/21)	Năm thứ 5 (2021)	Năm thứ 6 (2022)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(6) Kế hoạch vận hành và bảo dưỡng (O&M)

Việc vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ sẽ được thực hiện căn cứ vào các quy định liên quan do UBND ban hành. Nhìn chung, các đơn vị chính quyền địa phương, cụ thể là các UBND xã và cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ các cơ sở hạ tầng đó sẽ chịu trách nhiệm chính về O&M của các công trình này, nhất là trong giai đoạn sau dự án. Đặc biệt, các cộng đồng địa phương sẽ đóng vai trò quan trọng trong O&M hàng ngày của các công trình thủy lợi và cấp nước, còn các UBND xã phối hợp với lãnh đạo của các thôn bản liên quan sẽ chủ động trong O&M của đường xã/thôn, bản.

Bảng sau đây cho biết quyền sở hữu và trách nhiệm đối với O&M của các loại công trình phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ.

Chủ sở hữu và trách nhiệm O&M đối với cơ sở hạ tầng trong danh sách rút gọn

Loại cơ sở hạ tầng	Chủ sở hữu	Vận hành	Duy tu tổng thể	Duy tu hàng ngày
Đường xã/thôn, bản	UBND xã	UBND xã	UBND xã	UBND xã
Hệ thống thủy lợi	UBND xã	Nhóm cộng đồng	UBND xã	Nhóm cộng đồng
Hệ thống cấp nước	UBND xã	Nhóm cộng đồng	UBND xã	Nhóm cộng đồng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Chi phí vận hành và bảo dưỡng sẽ do UBND xã gánh vác, đây là đơn vị sử dụng chính các cơ sở này. Bảng dưới đây dự trù các chi phí bảo dưỡng, vận hành và các giả định cho việc lập dự toán.

Chi phí O&M ước tính của các loại cơ sở hạ tầng

Hoạt động O&M	Chi phí O&M ước tính	Trách nhiệm	Giả định
Duy tu hàng ngày	Không mất chi phí tài chính	Cộng đồng (người sử dụng công trình)	Cộng đồng/nhóm hộ sử dụng ở xã/thôn bản sẽ chịu trách nhiệm duy tu hàng ngày, như dọn kênh, dọn cỏ, vv.
Thay thế nhỏ	1% chi phí xây lắp	Xã	Các xã sẽ chịu trách nhiệm sửa chữa và thay thế nhỏ của công trình. Sửa chữa và thay thế nhỏ sẽ được thực hiện sau 1 năm kể từ khi lắp đặt (từ năm thứ 7 của dự án).

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Trước khi bàn giao trách nhiệm O&M của công trình cơ sở hạ tầng cho các UBND xã, các BQLDA tỉnh sẽ cung cấp hướng dẫn về O&M của cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ cho lãnh đạo UBND xã và thôn bản của các xã liên quan cũng như các cộng đồng địa phương sẽ sử dụng và hưởng lợi từ các công trình này trong năm thứ 8 của dự án (năm 2024).

3.3.6 Hỗ trợ phát triển sinh kế

(1) Những khái niệm cơ bản của hợp phần này

Hợp phần này là điều kiện tiên quyết để đạt được quản lý và bảo vệ rừng bền vững tại các RPH và RĐD mục tiêu vì hợp phần này nhằm giải quyết các nguyên nhân chính và sâu xa gây ra suy thoái rừng cùng với cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ. Để mang lại hiệu quả tích cực và trực tiếp cho quản lý rừng bền vững, hợp phần này được thiết kế với các khái niệm cơ bản sau đây:

- ✧ Giảm thiểu sức ép của con người lên tài nguyên rừng;
- ✧ Nâng cao động lực của cộng đồng địa phương trong việc quản lý và bảo vệ rừng; và

- ✧ Tạo môi trường thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng vào quản lý rừng bền vững.

a. Giảm thiểu sức ép của con người lên tài nguyên rừng

Sức ép của con người, cụ thể là chuyển đổi rừng thành đất canh tác, cháy rừng do phá rừng làm nương và khai thác trái phép gỗ và củi, là những nguyên nhân chính gây ra suy thoái rừng tại các RPH và RĐD mục tiêu như mô tả trong **Mục 1.4.1** của Báo cáo này. Những nguyên nhân này có liên quan chặt chẽ đến sinh kế và lối sống của các cộng đồng địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, họ có tập quán thường sử dụng tài nguyên rừng và nhìn chung chỉ đủ sống. Các cộng đồng địa phương không dễ từ bỏ sinh kế hoặc thay đổi lối sống ngay lập tức nên khi lựa chọn giải pháp sinh kế cần đặc biệt chú trọng làm giảm các tác động tiêu cực lên rừng mà không gây ra thay đổi mạnh cho sinh kế/lối sống ở địa phương.

Đưa bếp tiết kiệm nhiên liệu vào sử dụng và lắp đặt hệ thống biogas ở hộ gia đình là phương án có thể để giảm tiêu thụ củi của các cộng đồng địa phương. Phương án này cũng có hiệu quả trong việc làm giảm gánh nặng cho phụ nữ bằng cách giảm thời gian đi lấy củi và cải thiện điều kiện sức khỏe của các thành viên trong gia đình nhờ giảm tiếp xúc với khói.

Sử dụng các kỹ thuật nông lâm kết hợp cùng với kỹ thuật canh tác trên đất dốc là một lựa chọn khác cần xem xét để ngăn chặn các cộng đồng địa phương chuyển đổi rừng thành đất canh tác bằng cách hướng dẫn các cộng đồng địa phương hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững trên các lô ruộng định canh.

b. Nâng cao động lực của cộng đồng địa phương để quản lý và bảo vệ rừng

Điều quan trọng là tạo động lực tốt để cộng đồng địa phương quản lý và bảo vệ rừng trong khuôn khổ cải thiện sinh kế, để họ có thể coi rừng là tài sản có giá trị và có thể tạo ra lợi nhuận đáng kể cho họ trong lâu dài. Do đó, nên thiết kế và giới thiệu các giải pháp sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên/rừng để khuyến khích cộng đồng địa phương bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng một cách khôn ngoan trên địa bàn của họ.

Ngoài việc sử dụng rừng và tài nguyên thiên nhiên để cải thiện sinh kế, một cách tiếp cận theo hướng thị trường cũng sẽ được giới thiệu. Một cuộc khảo sát hoặc nghiên cứu thị trường sẽ được thực hiện trong giai đoạn đầu của dự án, hy vọng sẽ xác định nhu cầu thị trường đối với các lâm sản chính và làm rõ môi trường kinh doanh hiện nay liên quan đến các lâm sản tiềm năng. Do đó, xét về tiếp thị, các phương án sinh kế dựa vào rừng và tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở địa phương là khá hứa hẹn và hy vọng sẽ được cộng đồng địa phương lựa chọn là phương án tiềm năng.

Thanh toán từ hệ thống chi trả DVMTR là một trong những động lực quan trọng đối với cộng đồng địa phương để quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên. Để cộng đồng địa phương quản lý và bảo vệ rừng bền vững và sử dụng khoản chi trả DVMTR một cách khôn ngoan, cũng rất cần tăng cường năng lực cho họ để sử dụng thích hợp và quản lý các khoản tiền đó, từ đó họ có thể tiếp tục các hoạt động bảo vệ rừng sau khi kết thúc dự án và thậm chí đầu tư vào bất kỳ hoạt động phát triển sinh kế/ tạo thu nhập có triển vọng nào mà có thể góp phần làm giảm sức ép của con người lên rừng.

c. Tạo môi trường thuận lợi cho cộng đồng tham gia vào quản lý rừng bền vững

Quản lý và bảo vệ rừng bền vững sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự tham gia của cộng đồng địa phương cũng như hỗ trợ mạnh mẽ từ các cơ quan chính quyền địa phương liên quan. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý rừng cho đến nay vẫn còn hạn chế. Do đó, hợp phần này sẽ nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính cho các cộng đồng địa phương bằng cách cung cấp cho họ tập huấn kỹ thuật cần thiết và cơ hội tham gia vào các phương án tạo thu nhập do chính họ chọn.

Rút kinh nghiệm từ các dự án trước đây khi cách tiếp cận áp đặt từ trên xuống không hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng địa phương, nên trong dự án này sẽ sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia để lựa chọn các phương án tạo thu nhập.

Để đảm bảo các cộng đồng địa phương có thể phát triển các nguồn thu nhập thay thế bằng cách tham gia vào các phương án phát triển sinh kế/tạo thu nhập do dự án đề xuất thì cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, đặc biệt là đường xã/thôn, cần được cải thiện một cách hiệu quả. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ là một hợp phần rất quan trọng khác mà có thể tạo ra môi trường thuận lợi để cải thiện sinh kế thành công và cuối cùng cũng là để quản lý rừng bền vững.

(2) Khung tổng thể của hợp phần

Hợp phần này sẽ tập trung vào tăng cường năng lực của các cộng đồng địa phương hơn là cung cấp nguyên liệu/vật tư đầu vào để họ có thể thực hiện các hoạt động cải thiện sinh kế/tạo thu nhập một cách bền vững mà không cần hỗ trợ từ bên ngoài và đầu vào lớn sau khi kết thúc dự án. Khung tổng thể của hợp phần này được tóm tắt dưới đây.

- ✧ Cộng đồng địa phương sẽ xác định các phương án tiềm năng có hiệu quả để cải thiện sinh kế địa phương và phù hợp với các địa phương tương ứng dựa trên kết quả quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia.
- ✧ Cộng đồng địa phương sẽ đánh giá và xác định thứ tự ưu tiên cho các phương án tiềm năng theo cách có sự tham gia, có xét đến tính sẵn có của các nguồn lực cần thiết, tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tiếp thị các sản phẩm/hàng hóa và sở thích của họ.
- ✧ Đặc biệt, cần xem xét thỏa đáng tiềm năng tiếp thị các sản phẩm/hàng hóa được phát triển hoặc sản xuất ra từ thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế tiềm năng.
- ✧ Hai đến ba phương án ưu tiên sẽ được chọn ở cấp xã căn cứ vào kết quả đánh giá/xác định thứ tự ưu tiên ở trên.
- ✧ Các khóa học tập huấn kỹ thuật thực hành về các phương án được chọn sẽ được sắp xếp và tổ chức cho các cộng đồng địa phương cùng với xây dựng các lô trình diễn/lô mẫu nơi các cộng đồng địa phương có thể quan sát và xác nhận tính hiệu quả của các kỹ năng/kỹ thuật mà họ học được trong các khóa tập huấn.
- ✧ Năng lực quản lý tài chính của các cộng đồng địa phương cũng sẽ được tăng cường qua hợp phần này. Các mô-đun tập huấn gồm i) hướng dẫn chung về phương thức thanh toán từ các BQLRPH/BQLRĐD, ii) tập huấn về quản lý tài chính bao gồm cả kế toán, và iii) lập kế hoạch ngân sách cho các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng cũng như tạo thu nhập của họ.

Các xã mục tiêu sẽ được chia thành hai đợt. Những xã có thể hoàn tất quá trình PLUP vào giữa năm thứ 4 (2020/2021) sẽ được nhóm lại thành các xã đợt 1; các xã còn lại mà hoàn thành PLUP vào cuối năm thứ 5 (2021/2022) sẽ được nhóm thành các xã đợt 2. Dự kiến khoảng 50% tổng số xã mục tiêu sẽ được nhóm vào các xã đợt 1.

(3) Mục tiêu của hỗ trợ phát triển sinh kế

Vì mục đích chính của hợp phần này là góp phần tăng cường quản lý và bảo vệ rừng nên ưu tiên hàng đầu sẽ dành cho các cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động bảo vệ và cải thiện rừng của dự án. Tuy nhiên cần lôi cuốn nhiều cộng đồng khác tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế dù họ không tham gia vào các hoạt động cải thiện và phát triển rừng để giảm bớt sức ép lên rừng và cũng để phát triển một khuôn khổ cho quản lý rừng bền vững ở cấp xã/thôn bản. Đặc biệt, khi lựa chọn các nhóm mục tiêu, cần quan tâm đúng mức đến những phụ nữ dễ bị tổn thương về kinh tế và xã hội. Do đó, về nguyên tắc, các khóa tập huấn sẽ được mở cho bất cứ ai trong xã/thôn bản để bất kỳ hộ gia đình, thậm chí cả các gia đình bị thiệt thòi, như gia đình nghèo và phụ nữ làm chủ hộ, cũng có thể tham gia các khóa học miễn là họ quan tâm đến các chủ đề đó.

(4) Danh sách đầy đủ các hỗ trợ cải thiện sinh kế tiềm năng

Các phương án cải thiện sinh kế có thể được tạm thời xác định như nêu trong bảng dưới đây qua xem xét các tác động có thể tới bảo vệ rừng và nhu cầu của cộng đồng địa phương. Như trình bày dưới đây, các hoạt động tiềm năng này được chia thành 4 nhóm: i) giảm tiêu thụ củi, ii) đa dạng hóa các nguồn thu nhập, iii) đưa vào các giải pháp cải thiện sinh kế, và iv) nâng cao năng lực quản lý tài chính.

Danh sách đầy đủ các hỗ trợ cải thiện sinh kế tiềm năng

Mục tiêu	Hỗ trợ cải thiện sinh kế tiềm năng	Thuyết minh và ghi chú
i) Giảm tiêu thụ củi	i)-1 Đưa vào bếp tiết kiệm nhiên liệu	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Góp phần không chỉ giảm thiểu tiêu thụ củi mà còn cải thiện điều kiện sống của các cộng đồng địa phương bằng cách giảm thời gian đi lấy củi và giảm tiếp xúc với khói. ✧ Phù hợp với lối sống của người Thái, nhưng không phù hợp với người H'mông vì họ có xu hướng sống trong một gia đình lớn với nhiều thế hệ và cần có chỗ sưởi rộng.
	i)-2 Sử dụng hệ thống khí sinh học (biogas) tại hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Để lắp đặt hệ thống khí sinh học cần thỏa mãn nhiều điều kiện khác nhau (ví dụ: có đủ số lượng vật nuôi để đảm bảo nguyên liệu thô, vị trí và diện tích phù hợp để lắp đặt công trình, thợ nề để thi công, vv) ✧ Người sử dụng phải chịu trách nhiệm cũng như có đủ khả năng để tiến hành bảo dưỡng thích hợp và thường xuyên đối với hệ thống này để sử dụng bền vững.
ii) Đa dạng hóa nguồn thu nhập	ii)-1 Tập huấn kỹ thuật về sản xuất và tiếp thị gia vị/thảo dược/cây ăn quả bản địa	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Cần xác định nhu cầu thị trường trước khi lựa chọn sản phẩm mục tiêu. ✧ Mây, tre và cây ăn quả bản địa cũng là những LSNG phổ biến được sản xuất ở các xã mục tiêu. Gần đây, bạch đậu khấu và sản phẩm cùng loài đã được bán trên thị trường trong vùng do nhu cầu cao đối với sản phẩm này ở Trung Quốc. Nhu cầu của thị trường đối với các loại thảo dược đang gia tăng tại thị trường trong nước để đáp ứng sự gia tăng của người tiêu dùng có ý thức về sức khỏe. ✧ Cần xác định sự đa dạng của gia vị/ thảo mộc/trái cây bản địa trên cơ sở nhu cầu thị trường và cơ hội ở các xã/huyện mục tiêu tương ứng. ✧ Sẽ có hiệu quả trong việc bảo vệ rừng vì rừng cần được bảo vệ để cho thu hoạch liên tục các sản phẩm này.
	ii)-2 Tập huấn kỹ thuật về nuôi	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Mật ong là một trong những LSNG có giá trị để tạo ra thu nhập và tăng dinh dưỡng cho gia đình.

Mục tiêu	Hỗ trợ cải thiện sinh kế tiềm năng	Thuyết minh và ghi chú
	ong mật và quay mật	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Đưa vào nghề nuôi ong cũng có thể góp phần làm giảm các vụ cháy rừng vì thu hoạch mật ong rừng bằng cách dùng lửa là một trong những nguyên nhân gây ra cháy rừng.
	ii)-3 Tập huấn kỹ thuật về sản xuất và tiếp thị cây hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Sản xuất cây hàng hóa bằng cách ký hợp đồng với các công ty tư nhân là một trong những phương án tiềm năng để tạo thu nhập. Một loạt các cây trồng cần được kiểm tra trên cơ sở tiềm năng thị trường cũng như tính phù hợp ở các xã/huyện mục tiêu. Ví dụ, tỏi tím là một trong những cây trồng tiềm năng, đang có nhu cầu và phù hợp ở Hòa Bình.
	ii)-4 Tập huấn kỹ thuật về sau thu hoạch	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Theo báo cáo, các cộng đồng địa phương có xu hướng bán ngô và sản với giá thấp hơn do thiếu phương tiện sau thu hoạch (sân phơi và kho). ✧ Các cách gia tăng giá trị, như làm sân phơi và các phương pháp chế biến đơn giản khác, sẽ được giới thiệu trong khóa tập huấn kỹ thuật này. ✧ Trong trường hợp một công trình nào đó được xây dựng là trường hợp thí điểm thì cần cung cấp đất công cộng cho công trình đó để tránh mâu thuẫn về sử dụng đất trong tương lai.
iii) Giới thiệu các phương án cải thiện thu nhập	iii)-1 Tập huấn kỹ thuật giới thiệu mô hình vườn rau tại nhà	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Nhìn chung, cuộc sống của các cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu là ở mức duy trì sinh tồn và các hộ nghèo phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực trong vài tháng mỗi năm. Sản xuất ổn định các loại rau có thể làm tăng thực phẩm cho gia đình và giảm chi phí cho thực phẩm. ✧ Mô hình vườn rau có thể được đưa vào ngay cả ở các hộ gia đình không có đất; do đó phương án này có thể có hiệu quả trong việc cải thiện sinh kế của nông dân không có đất. ✧ Tương tự như vậy, các phương án không đòi hỏi quy mô đầu tư lớn và chỉ cần các kỹ thuật đơn giản, có thể dễ dàng được áp dụng rộng rãi trong cộng đồng địa phương để cải thiện tình trạng dinh dưỡng của gia đình.
	iii)-2 Tập huấn kỹ thuật giới thiệu mô hình trồng cỏ chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Vì chăn thả gia súc tự do là một trong những nguyên nhân gây ra suy thoái rừng ở các xã/huyện mục tiêu nên việc giới thiệu phương pháp làm chuồng chăn nuôi với sản xuất cỏ chăn nuôi được khuyến nghị cao xét từ điểm quản lý rừng bền vững. ✧ Trồng cỏ trên đất dốc (đặc biệt là dọc theo đường đồng mức) cũng có thể là một trong những biện pháp bảo vệ đất chống xói mòn đất trên đất canh tác.
	iii)-3 Tập huấn kỹ thuật giới thiệu mô hình nông - lâm kết hợp (kết hợp các loại cây có giá trị kinh tế với cây hàng hóa)	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Mô hình nông lâm kết hợp với cây hàng hóa và cây ăn quả có thể là một cách hiệu quả để nâng cao năng suất nông nghiệp trên đất dốc và tăng thu nhập thay thế của nông dân vùng cao. ✧ Lạc là một trong những cây trồng tiềm năng được sử dụng cho mô hình nông lâm kết hợp tại các vùng mục tiêu. Các cây trồng tiềm năng khác cần được xác định qua xem xét nhu cầu của thị trường và tính phù hợp của cây trồng trong vùng.
iv) Nâng cao năng lực quản lý tài chính	iv)-1 Hướng dẫn và tập huấn về quản lý vốn/tài chính	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Cộng đồng địa phương sẽ được hướng dẫn về cách quản lý và sử dụng các khoản thanh toán từ các hoạt động cải thiện và phát triển rừng. Sử dụng một tài khoản tiết kiệm để quản lý các khoản thanh toán là một trong những phương án sẽ được giới thiệu. ✧ Họ sẽ được cung cấp các khóa tập huấn về quản lý tài chính và lập kế hoạch kinh doanh để nâng cao năng lực sử dụng và quản lý các khoản thanh toán một cách khôn ngoan và thích hợp. ✧ Tất cả các cộng đồng tham gia dự án sẽ là đối tượng mục tiêu của các khóa học tập huấn này

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Nhiều chương trình và dự án hiện nay đã cung cấp gia súc như trâu, bò, lợn và hỗ trợ người dân địa phương, vì loại hỗ trợ này được xem là rất quan trọng để cải thiện sinh kế cho các cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, dự án đề xuất không khuyến cáo cung cấp vật nuôi vì có

thể làm gia tăng chăn thả gia súc và có những rủi ro thất bại có thể xảy ra do tỷ lệ chết cao của động vật do bệnh, do lạnh và suy dinh dưỡng như nhiều trường hợp đã báo cáo. Thay vào đó nên nghiên cứu giới thiệu các nông và lâm sản có giá trị gia tăng như là một phương án sinh kế thay thế quan trọng xét trên quan điểm định hướng thị trường.

(5) Phạm vi dự kiến của các phương án sinh kế tiềm năng

Mặc dù khi bắt đầu dự án các xã mục tiêu sẽ chọn ra các phương án sinh kế ưu tiên của họ theo cách có sự tham gia và có hệ thống nhưng Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án khuyến cáo các phương án sinh kế sau đây như là các cách hiệu quả không chỉ để cải thiện sinh kế địa phương mà còn làm giảm nguyên nhân gây ra suy thoái rừng.

- i) Đưa vào sử dụng bếp tiết kiệm nhiên liệu
- ii) Sản xuất gia vị/được liệu/cây ăn quả bản địa
- iii) Giới thiệu các kỹ thuật/phương tiện sau thu hoạch đơn giản
- iv) Đưa vào nghề nuôi ong
- v) Phát triển vườn rau tại nhà
- vi) Sản xuất cỏ chăn nuôi

Phạm vi dự kiến của các hoạt động tương ứng được tóm tắt dưới đây.

Phạm vi của các phương án cải thiện sinh kế tiềm năng chính	
Hỗ trợ cải thiện sinh kế tiềm năng	Phạm vi của hoạt động
i) Đưa vào sử dụng bếp tiết kiệm nhiên liệu	50 hộ/mô hình, 1 mô hình/xã
ii) Sản xuất cây dược liệu (Ba kích <i>Morinda officinalis</i>)	5ha/mô hình, 30 hộ/mô hình
iii) Đưa vào nghề nuôi ong	120 tổ ong, 40 hộ (3 tổ/hộ) ở 2 lô
iv) Giới thiệu các kỹ thuật/phương tiện sau thu hoạch đơn giản	60 m ² /vị trí (4m x 15m)
v) Phát triển vườn rau tại nhà	50 vườn/mô hình (tương đương 1 ha)
vi) Sản xuất cỏ chăn nuôi	1,5 ha/mô hình, 30 hộ/mô hình

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Hỗ trợ kết nối kinh doanh và thúc đẩy sản xuất theo hợp đồng cũng sẽ được cung cấp cùng với các khóa tập huấn ở các mục ii), iii), và iv) để giúp cộng đồng địa phương có thu nhập bằng tiền từ các hoạt động phát triển sinh kế như vậy sau khi được tập huấn.

(6) Quy trình thực hiện

Quy trình thực hiện hợp phần này ở cấp xã được minh họa dưới đây.



Quy trình hỗ trợ cải thiện sinh kế

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Về cơ bản, các khóa tập huấn này sẽ được tổ chức tại các lô mô hình/trình diễn tại các xã mục tiêu. Lãnh đạo xã và thôn sẽ chọn các vị trí dễ thấy nhất làm các lô mô hình/ trình diễn. **Phụ lục F** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng cho biết đơn giá của các hoạt động tương ứng và tổng chi phí ước tính của toàn bộ hợp phần.

a. Lựa chọn các phương án cải thiện sinh kế ưu tiên

Mỗi xã mục tiêu sẽ xác định các phương án cải thiện sinh kế ưu tiên dựa trên bản đồ sử dụng đất tương lai được lập thông qua quá trình quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (PLUP). Kết quả khảo sát/nghiên cứu thị trường cũng sẽ được rà soát kỹ lưỡng khi đánh giá và xác định thứ tự ưu tiên của các phương án sinh kế tiềm năng. Mỗi xã sẽ chọn ra tối đa ba loại phương án từ danh sách đầy đủ. Bảng dưới đây phác thảo hội thảo sẽ được tổ chức để lựa chọn các phương án cải thiện sinh kế ưu tiên ở cấp xã.

Phác thảo về hội thảo lựa chọn phương án cải thiện sinh kế ưu tiên

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Lựa chọn phương án cải thiện sinh kế ưu tiên	<ul style="list-style-type: none"> ● Lãnh đạo xã ● Lãnh đạo thôn bản ● Đại diện của các tổ chức đoàn thể ● BQLRPH/BQLR ĐD ● TKN huyện (70 người) 	<ul style="list-style-type: none"> ● Xác định các hoạt động ưu tiên ● Lựa chọn vị trí mô hình tiềm năng ● Thống nhất giữa đại diện các xã và thôn, bản 	Trung tâm xã	1 ngày x 1 lần/ xã	Năm thứ 4 (2020/2021) cho đợt 1 Năm thứ 5 (2021/2022) cho đợt 2	Thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

b. Khảo sát thị trường

Các mục tiêu chính của nghiên cứu thị trường gồm: i) tìm hiểu tình hình thị trường hiện tại của nông sản và lâm sản (gỗ và ngoài gỗ) ở các tỉnh mục tiêu, ii) xác định các sản phẩm tiềm năng có thể bán ra thị trường, và iii) xây dựng chiến lược quảng bá các sản phẩm tiềm năng đó và mô hình kinh doanh, đây có thể được coi là các hoạt động phát triển sinh kế tiềm năng sẽ được áp dụng ở các xã mục tiêu. Cụ thể, khảo sát thị trường nhằm thu thập các thông tin và dữ liệu được nêu dưới đây.

Các nội dung cần khảo sát trong nghiên cứu thị trường

Chính sách	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Chính sách/quyết định/thông tư của Chính phủ về phát triển kinh tế-xã hội, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến và tiếp thị sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Bộ Công Thương và Bộ NN&PTNT ✧ Sở NN&PTNT và Sở Công Thương của các tỉnh mục tiêu
Số liệu về sản lượng và thương mại	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Nông, lâm sản chính (cây, trái cây, nông sản khác, gỗ, LSNG và các hàng hóa đã chế biến) trong nước và ở các tỉnh mục tiêu. ✧ Khối lượng thương mại của các sản phẩm chính ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện 	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Các Chi cục của Sở NN&PTNT ✧ Các nhà máy chế biến ✧ Các công ty thương mại và thương lái ✧ Nhà cung cấp nguyên liệu thô
Thông tin chính về thị trường	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Chuỗi giá trị của các nông, lâm sản chủ yếu tại các tỉnh mục tiêu ✧ Những nhân tố chính trong tiếp thị các nông, lâm sản chủ yếu (như nhà cung cấp nguyên liệu thô, thương lái, nhà máy chế biến, công ty kinh doanh, vv) ở các tỉnh mục tiêu và cả các thị trường tiềm năng ✧ Các công ty có thể có thỏa thuận sản xuất theo 	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Các công ty chế biến và kinh doanh và thương lái ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện và vùng đồng bằng sông Hồng ✧ Nhà cung cấp nguyên liệu thô

	<p>hợp đồng để thu mua nguyên liệu thô</p> <ul style="list-style-type: none"> ✧ Khả năng tiếp cận các thị trường tiềm năng từ vùng dự án ✧ Giá bán của các nông, lâm sản chính từ trang trại đến người tiêu dùng (giá tại mỗi mắt xích trong chuỗi thị trường) ✧ Xu hướng thị trường của các nông, lâm sản chủ yếu tại các tỉnh mục tiêu trong những năm gần đây ✧ Các tiềm năng và vấn đề 	
Khác	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Kinh nghiệm và bài học từ các chương trình/ dự án trước đây và hiện nay nhằm quảng bá các nông, lâm sản chính 	<ul style="list-style-type: none"> ✧ Sở NN&PTNT, các công ty tư nhân, các tổ chức/nhà tài trợ và NGO liên quan

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Thu thập số liệu thứ cấp về các nội dung nêu trên và phỏng vấn các bên cung cấp thông tin chính sẽ được thực hiện ở cấp tỉnh và huyện tại các tỉnh mục tiêu và tại các thị trường tiềm năng, cụ thể là Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng.

Khảo sát thị trường nhằm làm rõ toàn cảnh chuỗi giá trị của các nông, lâm sản tiềm năng được chọn tại các tỉnh mục tiêu và những thị trường tiềm năng. Hơn nữa, chiến lược tiếp thị để quảng bá các nông, lâm sản tiềm năng được chọn này cũng sẽ được phát triển. Khảo sát thị trường sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở những nội dung sau đây:

- Hiện trạng nông, lâm sản chủ yếu ở các tỉnh mục tiêu;
- Chuỗi giá trị/dòng thị trường của các nông, lâm sản chủ yếu đó;
- Đánh giá chuỗi giá trị (tổng quan, các bên tham gia chính, những hạn chế, những lo ngại về kinh tế- xã hội và môi trường, vv) của các nông, lâm sản chủ yếu này;
- Đề xuất cải thiện chuỗi giá trị của các nông, lâm sản chủ yếu này; và
- Chiến lược tiếp thị để quảng bá các nông, lâm sản chủ yếu này có xét đến i) áp dụng sản xuất theo hợp đồng, ii) phát triển các mối liên kết thị trường với người mua tiềm năng, và iii) quảng bá các sản phẩm này tới các tỉnh thị trường tiềm năng

Trong năm thứ 3 của dự án (2019/2020), một nhà thầu sẽ thực hiện khảo sát thị trường trong vòng 10 tháng. **Phụ lục F** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng trình bày dự thảo Điều khoản tham chiếu (TOR) và dự toán của công việc này.

c. Khảo sát vị trí mô hình trình diễn tiềm năng

Như đã đề cập ở trên, mỗi xã mục tiêu sẽ chọn ra ba loại mô hình. Các vị trí mô hình/trình diễn này sẽ được lựa chọn qua tham khảo ý kiến với lãnh đạo xã và thôn bản. Khi lựa chọn vị trí mô hình/trình diễn sẽ xem xét thỏa đáng đến yếu tố khả năng tiếp cận và tầm nhìn của các vị trí từ các bản trong xã để đảm bảo hiệu ứng trình diễn.

Để đánh giá tính khả thi của các giải pháp sinh kế ưu tiên và tính phù hợp của các vị trí mô hình/trình diễn đã chọn, cuộc họp/hội thảo sau đây sẽ được tổ chức tại các xã mục tiêu từ năm thứ 4 (2020/2021) đến năm thứ 6 (2022/2023) của dự án. Bảng sau đây tóm tắt những nét chính của cuộc họp/hội thảo tổ chức tại các xã tương ứng.

Phác thảo về khảo sát vị trí mô hình tiềm năng

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Khảo sát vị trí mô hình tiềm năng	● Lãnh đạo thôn bản	● Xác nhận tính khả thi của vị trí	Trung tâm xã (vị trí mô)	1 ngày x 1 lần/ xã	Năm thứ 4 (2020/2021) cho đợt 1	Thuê ngoài

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
	<ul style="list-style-type: none"> Những người có tiềm năng tham gia vào các hoạt động cải thiện sinh kế tại vị trí đã chọn Đại diện xã TKN huyện (30 người) 	(điều kiện tự nhiên, tiếp cận tới thị trường, vv) <ul style="list-style-type: none"> Xác nhận năng lực và trách nhiệm của người tham gia 	hình tiềm năng)		Năm thứ 5 (2021/2022) cho đợt 2	

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

d. Thành lập tổ công tác và xây dựng kế hoạch hành động

Sau khi xác định vị trí mô hình tiềm năng, tổ công tác sinh kế sẽ được tổ chức cho mỗi mô hình sinh kế áp dụng. Cộng đồng địa phương nên được tham gia vào tất cả các quá trình từ lập kế hoạch đến thực hiện, để họ có thể: i) lựa chọn đầu vào phù hợp nhất để vận hành bền vững mô hình/phương án, ii) học quá trình mua sắm (bao gồm cả thị trường tiềm năng, vv), và iii) nâng cao ý thức sở hữu đối với các mô hình/phương án phát triển sinh kế. Tổ công tác này cũng sẽ thảo luận và xây dựng kế hoạch hành động cho mô hình phát triển sinh kế, bao gồm cơ chế chia sẻ chi phí với sự hỗ trợ của người hướng dẫn từ bên ngoài. Bảng sau đây tóm tắt những nét chính của các hội thảo sẽ được tổ chức để thành lập tổ và lập kế hoạch hành động.

Phác thảo về thành lập tổ công tác và xây dựng kế hoạch hành động

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Thành lập tổ công tác	<ul style="list-style-type: none"> Các HGD tham gia. Lãnh đạo thôn bản tương ứng BQLRPH/BQLRD TKN huyện (30 người) 	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập một tổ công tác tại mỗi vị trí Kết luận về tư cách hội viên và thảo luận quy chế nội bộ 	Trung tâm xã (vị trí mô hình tiềm năng)	0,5 ngày x 1 lần/ xã	Năm thứ 4 (2020/2021) cho đợt 1 Năm thứ 5 (2021/2022) cho đợt 2	Thuê ngoài
Xây dựng kế hoạch hành động	<ul style="list-style-type: none"> Các HGD tham gia. Lãnh đạo thôn bản tương ứng BQLRPH/BQLRD TKN huyện (30 người) 	<ul style="list-style-type: none"> Thăm một thị trường tiềm năng để xác nhận nhu cầu thị trường Thảo luận và xây dựng kế hoạch kinh doanh 	Trung tâm xã (vị trí mô hình tiềm năng)	0,5 ngày x 1 lần/ xã	Năm thứ 4 (2020/2021) cho đợt 1 Năm thứ 5 (2021/2022) cho đợt 2	Thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

e. Xây dựng vị trí mô hình/trình diễn và tập huấn kỹ thuật về các phương án sinh kế

Các vị trí trình diễn/mô hình cho các phương án phát triển sinh kế sẽ được phát triển ở cấp xã hoặc thôn bản với sự hỗ trợ kỹ thuật của nhà thầu được các BQLDA tỉnh thuê cho công việc này. Đồng thời, vị trí mô hình sẽ được sử dụng làm địa điểm để tập huấn; do đó, một loạt các khóa tập huấn kỹ thuật sẽ được tổ chức tại các vị trí mô hình/trình diễn cho các tổ công tác. Nội dung tiêu chuẩn của các khóa tập huấn kỹ thuật gồm 5 buổi như nêu dưới đây. Tuy nhiên, nội dung chi tiết sẽ thay đổi tùy theo loại phương án phát triển sinh kế đã chọn.

Phác thảo về hướng dẫn kỹ thuật tại các mô hình về phương án sinh kế

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Tập huấn đầu bờ	<ul style="list-style-type: none"> ● Các HGD tham gia. ● Lãnh đạo thôn bản tương ứng ● BQLRPH/BQLRĐ D ● TKN huyện (20-50 người) 	Buổi 1: Giới thiệu và hướng dẫn Buổi 2: Chuẩn bị vị trí (kể cả mua sắm vật tư đầu vào) Buổi 3-4: tập huấn kỹ thuật đầu bờ Buổi 5: tổng kết đề phổ biến	Vị trí mô hình tiềm năng	1 ngày x 1 buổi/ xã x 5 buổi	2020~2021 cho đợt 1 2021~2022 cho đợt 2	Thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(7) Hướng dẫn và tập huấn về quản lý tài chính

Để các tổ công tác có thể góp vốn và tiết kiệm số tiền nào đó từ khoản thanh toán của dự án cho các hoạt động cải thiện sinh kế hoặc quản lý rừng trong tương lai sau khi kết thúc dự án, các buổi hướng dẫn và tập huấn sau sẽ được tổ chức tại các xã mục tiêu. Các buổi này gồm: i) hướng dẫn về quỹ tiết kiệm, ii) thảo luận về việc sử dụng các quỹ tiết kiệm, iii) tập huấn về quản lý tài chính, và iv) tập huấn về lập kế hoạch kinh doanh. Bảng sau đây cho biết phác thảo của các buổi tập huấn này.

Phác thảo về hướng dẫn và tập huấn về quản lý tài chính

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Hướng dẫn và tập huấn về quản lý tài chính	<ul style="list-style-type: none"> ● Lãnh đạo xã ● Lãnh đạo thôn, bản ● Đại diện của các tổ chức đoàn thể ● BQLRPH/BQLRĐ D ● TKN huyện (70 người) 	Buổi 1: Hướng dẫn về cách thức thanh toán từ các BQLRPH/BQLRĐ cho các tổ công tác thôn, bản Buổi 2: Thảo luận về sử dụng quỹ tiết kiệm của tổ công tác thôn bản (xây dựng quy tắc, tầm nhìn tương lai, vv) Buổi 3: Tập huấn về quản lý tài chính (kiến thức kế toán cơ bản) Buổi 4: lập kế hoạch kinh doanh	Trung tâm xã	1 ngày x 1 buổi/ xã x 4 buổi	Năm thứ 4 (2020~2021) cho đợt 1 Năm thứ 5 (2021~2022) cho đợt 2	Thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Ngoài việc sử dụng và tiết kiệm các khoản thanh toán từ dự án, các khoản tiết kiệm từ cơ chế chia sẻ chi phí, sẽ được giới thiệu trong khuôn khổ của một trong các phương án cải thiện sinh kế tiềm năng, cụ thể là "giới thiệu về bết tiết kiệm nhiên liệu", cũng cần được thảo luận tại các hội thảo đề cập ở trên. Trong phương án này, người sử dụng bết tiết kiệm nhiên liệu sẽ chịu 50% chi phí; do đó, các khoản thanh toán do người sử dụng trả có thể được giữ lại để vận hành các hoạt động sinh kế khác hoặc cho các mục đích chung.

(8) Tham quan thực tế giữa các tỉnh/huyện

Tham quan chéo giữa các tỉnh sẽ được tổ chức để tạo cơ hội cho các cộng đồng địa phương học hỏi lẫn nhau bằng cách quan sát hoạt động của các nhóm khác và trao đổi kinh nghiệm và bài học từ các hoạt động phát triển sinh kế. Đây có thể là một trong những cách hiệu quả

nhất để khuyến khích cộng đồng địa phương học hỏi từ các hoạt động của cộng đồng khác. Phác thảo về tham quan chéo giữa các tỉnh được trình bày dưới đây.

Phác thảo về các chuyến tham quan thực tế giữa các tỉnh/huyện

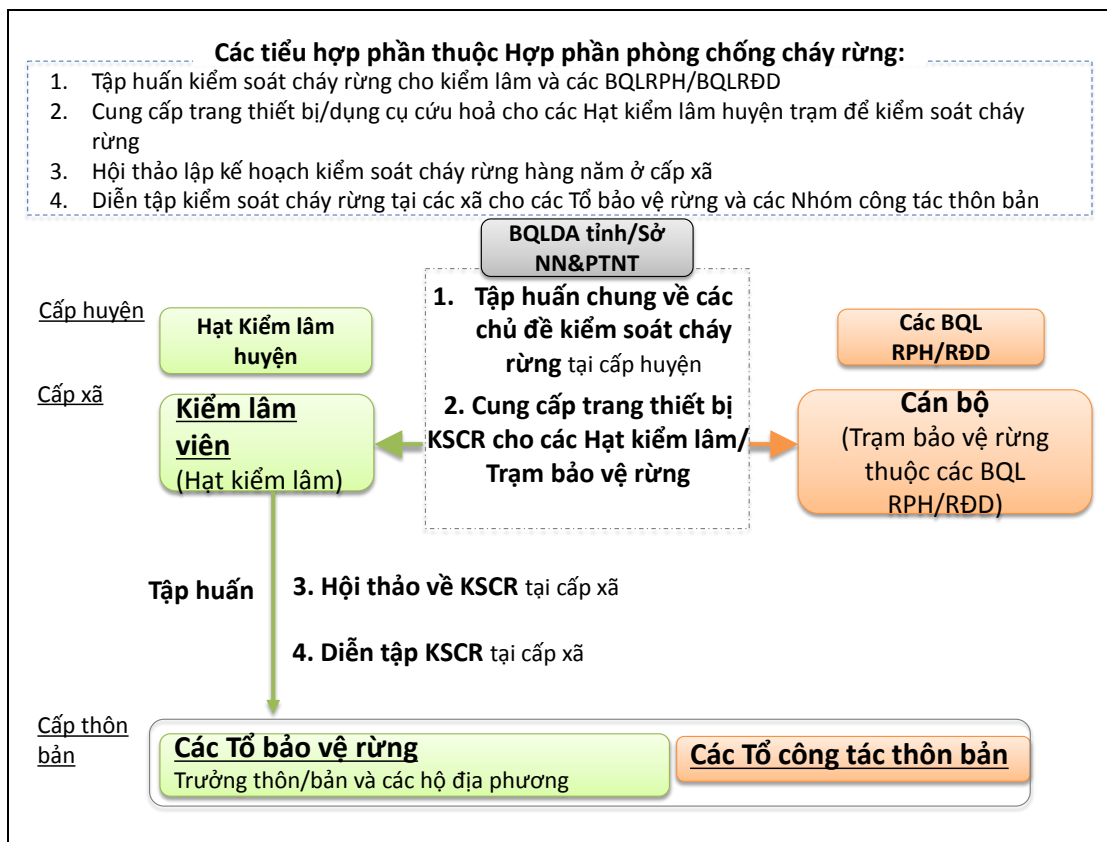
Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Tham quan thực tế giữa các tỉnh/huyện	● Thành viên của các tổ công tác về phương án sinh kế tương ứng (30 người)	● Để học hỏi thực hành tốt và trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên	1 trong số các xã mục tiêu	1 đêm & 2 ngày x 1 lần/năm x 4 năm	Năm thứ 6 đến thứ 8 (2020~2023)	Thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

3.3.7 Kiểm soát cháy rừng

(1) Khái niệm cơ bản của hợp phần

Vì cháy rừng đã thường xuyên xảy ra và là một nguyên nhân chính gây ra mất rừng ở vùng Tây Bắc nên kiểm soát cháy rừng là rất quan trọng, thậm chí còn quan trọng hơn cả trong dự án JICA2. Để kiểm soát và phòng, chữa cháy rừng có hiệu quả ở những khu vực khó tiếp cận, kiểm soát cháy rừng cần đặc biệt chú trọng đến tăng cường năng lực của các bên liên quan ở hiện trường Các khái niệm cơ bản về kiểm soát cháy rừng của dự án đề xuất được minh họa dưới đây.



Phác thảo hợp phần kiểm soát cháy rừng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Khi tăng cường năng lực, cần đề cập tầm quan trọng của các yếu tố gây ra cháy, như "oxy", "vật chất dễ cháy hoặc khô", "cơ hội đánh lửa," và "môi trường có nhiệt độ cao hoặc nguồn nhiệt", khi tăng cường năng lực địa phương để kiểm soát cháy. Trong số những biện pháp này, cần nhấn mạnh việc sử dụng đường băng cản lửa tạm thời để cô lập điểm cháy khỏi những chất dễ cháy vì các cộng đồng địa phương có thể khó có nước để dập lửa tại hiện trường do điều kiện địa hình.

(2) Sơ lược về hợp phần

a. Các hoạt động của hợp phần

Các hoạt động sau sẽ được thực hiện trong hợp phần này để tăng cường năng lực phòng, chữa cháy của các bên liên quan tại địa phương.

- Đào tạo lực lượng kiểm lâm của các Hạt Kiểm lâm huyện (HKL) và các BQLRPH/BQLRĐD liên quan để trở thành giảng viên cho cộng đồng địa phương về phòng, chữa cháy rừng,
- Cung cấp thiết bị/dụng cụ chữa cháy ban đầu cho cấp địa phương, và
- Tập huấn cho lãnh đạo thôn và thành viên của các tổ bảo vệ rừng về chữa cháy rừng

b. Các nhóm đối tượng mục tiêu của hoạt động

Hợp phần này sẽ nhắm đến hai nhóm đối tượng: i) lực lượng kiểm lâm của HKL và cán bộ bảo vệ rừng của các BQLRPH/BQLRĐD có trách nhiệm quản lý vùng dự án và ii) các trưởng thôn, thành viên của các tổ bảo vệ rừng và/hoặc các tổ công tác thôn bản, và các hộ gia đình địa phương. Lực lượng kiểm lâm và bảo vệ rừng chịu trách nhiệm kiểm soát cháy rừng trong thẩm quyền của họ; do đó, họ nên hoạt động như một đội chữa cháy cơ động để giúp người dân địa phương chữa cháy và cũng là giảng viên/huấn luyện viên trong các cuộc diễn tập/tập huấn về phòng, chữa cháy rừng cho các tổ bảo vệ rừng/tổ công tác thôn bản. Bảng dưới đây tóm tắt các nhóm đối tượng mục tiêu của hợp phần này.

Các nhóm đối tượng mục tiêu của hoạt động

Nhóm mục tiêu	Chức năng dự kiến	Hoạt động của dự án
Hạt Kiểm lâm huyện	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Đội chữa cháy cơ động ◆ Giảng viên cho diễn tập phòng, chữa cháy rừng cho cộng đồng địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cung cấp thiết bị và dụng cụ kiểm soát cháy cho tập huấn phòng, chữa cháy rừng và phụ tùng thay thế nếu thiếu hụt ở cấp thôn bản ◆ Cung cấp đào tạo giảng viên cho diễn tập phòng, chữa cháy rừng
Tổ bảo vệ rừng (5-20 người/tổ) và tổ công tác thôn bản	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Đội tiên phong về phòng, chữa cháy rừng 	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Cung cấp thiết bị và dụng cụ kiểm soát cháy để dập lửa ◆ Cung cấp diễn tập/tập huấn về phòng cháy, chữa cháy rừng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

c. Cung cấp thiết bị và dụng cụ kiểm soát cháy rừng

Các BQLDA tỉnh sẽ mua một bộ thiết bị và dụng cụ chữa cháy ban đầu cho mỗi HKL và các BQLRPH/BQLRĐD liên quan đến vùng dự án ở các tỉnh tương ứng. Loại và đặc điểm kỹ thuật của các thiết bị, dụng cụ phòng, chữa cháy rừng sẽ cung cấp cho mỗi HKL được nêu dưới đây.

Số lượng thiết bị/dụng cụ PCCCR trong mỗi bộ cho mỗi HKL/trạm bảo vệ rừng của các BQLR

Đơn vị: cái/bộ

TT	Thiết bị/dụng cụ	Số lượng	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1.	Máy cắt thực bì	3	Đề làm đường băng cản lửa	-
2.	Cưa xăng	3	Như trên	Kích thước nhỏ để mang, xách
3.	Dao phát thực bì	20	Như trên	-
4.	Vi dập lửa	20	Đề ngăn lửa cháy lan	Kích thước nhỏ để mang, xách
5.	Xăng gập	20	Đề làm đường băng cản lửa	-
6.	Bình dập lửa cầm tay/ Bình xịt nước/Bình dập lửa đeo lưng	3	Đề chữa cháy và dập lửa	Kích thước nhỏ để mang, xách
7.	Bi đông (cá nhân)	20	Đề làm đường băng cản lửa	1 lít
8.	Loa (cầm tay)	3	Đề chữa cháy/dập lửa và tập huấn	-
9.	Quần áo bảo hộ+ giày+mũ bảo hiểm+đèn pin+túi	20	Đề chữa cháy và dập lửa	-
10.	Ổng nhôm	1	Như trên	-
11.	Ổng nhôm (đêm)	1	Như trên	-
12.	Máy ảnh KTS có GPS	1	Đề chữa cháy/dập lửa và tập huấn	-

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Việc lựa chọn thiết bị và dụng cụ cần xem xét yếu tố sử dụng tại các khu vực đồi, núi; do đó nên chọn những thiết bị và dụng cụ dễ mang, xách và dễ sử dụng, chứ không nên mua những thiết bị, dụng cụ truyền thống mà Sở NN&PTNT đã mua.

Tương tự như vậy, các thiết bị và dụng cụ sau đây sẽ được mua sắm và cung cấp cho mỗi HKL tại bốn tỉnh.

Phương án số bộ cấp cho các HKL/trạm bảo vệ rừng của các BQLR mục tiêu

Đơn vị: bộ

Tỉnh	Số bộ cấp cho Hạt Kiểm lâm	Số bộ cấp cho các BQLRPH/BQLRĐD	Tổng
Điện Biên	3	4	7
Lai Châu	3	4	7
Sơn La	3	4	7
Hòa Bình	4	4	8
Tổng	11	16	29

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Ngoài những thiết bị trên, các phương tiện vận tải sau cũng sẽ được mua cho mỗi BQLDA tỉnh.

Phương tiện vận chuyển cho mỗi BQLDA tỉnh

Đơn vị: cái/bộ

1.	Xe ô tô 4 x 4	1	Đề vận chuyển thiết bị PCCCR
2.	Xe bán tải 4 x 4	1	Đề vận chuyển thiết bị PCCCR
3.	Xe máy đi đường núi	5	Đề cán bộ kiểm lâm di chuyển

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

d. Tập huấn cho lực lượng kiểm lâm và công đồng địa phương về kiểm soát cháy rừng

Trước hết, các BQLDA tỉnh sẽ sắp xếp và tổ chức các khóa tập huấn về phòng, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm của Hạt Kiểm lâm và các BQLRPH/BQLRĐD phụ trách các RPH/ RĐD mục tiêu sau khi cung cấp thiết bị, dụng cụ phòng, chữa cháy rừng cho Hạt Kiểm lâm trong năm thứ 4 của dự án (2020/2021). Sau khi đào tạo lực lượng kiểm lâm của Hạt Kiểm lâm và các BQLRPH/BQLRĐD, cán bộ kiểm lâm đã qua đào tạo sẽ nâng cao năng lực của các lãnh đạo thôn và thành viên của tổ công tác/tổ bảo vệ rừng thôn bản thông

qua hai loại hình tập huấn, cụ thể là i) Hội thảo về lập kế hoạch kiểm soát cháy rừng hàng năm, và ii) diễn tập phòng, chữa cháy rừng. Lực lượng kiểm lâm được đào tạo bởi dự án sẽ là giảng viên trong cả hai loại hình tập huấn cho cộng đồng địa phương. Các khóa tập huấn dự kiến trong hợp phần này được liệt kê dưới đây.

Các hoạt động bắt đầu và kết thúc giai đoạn

Tiêu đề	Thành phần tham gia/lần	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Tập huấn về kiểm soát cháy rừng	Lực lượng kiểm lâm của Hạt Kiểm lâm liên quan đến vùng dự án (30 người)	Các hoạt động về kiểm soát cháy rừng (bảo vệ rừng, phòng cháy rừng, chữa cháy rừng) Kỹ năng điều khiển Khái niệm rừng cộng đồng hay đồng quản lý Trách nhiệm của cộng đồng địa phương trong việc phát hiện và chữa cháy ban đầu	Tỉnh lỵ	2 ngày x 1 lần/ tỉnh	Năm thứ 4 (2020/2021)	Theo quản lý hành chính (Các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT)
Hội thảo về lập kế hoạch kiểm soát cháy rừng hàng năm	Lãnh đạo xã và thôn, bản, thành viên của tổ bảo vệ rừng, tổ công tác thôn bản (50 người)	Sơ lược về phòng cháy, kế hoạch kiểm soát cháy rừng của huyện, xã Xây dựng kế hoạch chữa cháy ban đầu và kiểm soát cháy rừng của xã Thực hành chữa cháy tại hiện trường	Xã	2 ngày x 1 lần/ xã	Năm thứ 4 (2020/2021)	Theo quản lý hành chính (Hạt Kiểm lâm)
Diễn tập phòng, chữa cháy rừng	Lãnh đạo xã và thôn, bản, thành viên của tổ bảo vệ rừng, tổ công tác thôn bản (50 người)	Sử dụng thiết bị, dụng cụ kiểm soát cháy rừng Thực hành chữa cháy tại hiện trường Phác thảo kế hoạch chữa cháy ban đầu và kiểm soát cháy rừng của xã	Xã	1 ngày x 1 lần/ xã x 2 lần	Năm thứ 4 (2020/2021) Năm thứ 6 (2022/2023)	Theo quản lý hành chính (Hạt Kiểm lâm)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

3.3.8 Quản lý dự án

Trong hợp phần này, các hoạt động sau sẽ được thực hiện sử dụng vốn đối ứng. Dự toán chi tiết và dự thảo điều khoản tham chiếu (TOR) cho một số hoạt động nêu dưới đây được trình bày trong **Phụ lục G** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng.

- a. Công tác chuẩn bị
- b. Phổ biến thông tin cho các bên liên quan
- c. Soạn và xuất bản tài liệu dự án
- d. Tham quan học tập
- e. Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan
- f. Hợp đánh giá
- g. Giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện của dự án
- h. Theo dõi diễn biến rừng

(1) Công tác chuẩn bị

a. Thành lập các Ban Quản lý dự án kể cả phân công và tuyển dụng cán bộ dự án

Sau khi hiệp định vốn vay có hiệu lực, Bộ NN&PTNT, với tư cách là cơ quan chủ quản của dự án đề xuất, sẽ quyết định cơ cấu tổ chức của dự án bao gồm các ban chỉ đạo ở cấp trung ương và cấp tỉnh và ra quyết định thành lập cơ cấu tổ chức của dự án. Tiếp theo các quyết định đó, BQLDALN và UBND các tỉnh liên quan sẽ ra quyết định thành lập Ban Quản lý

dự án Trung ương (BQLDATU) và Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) ở cấp trung ương và cấp tỉnh tương ứng.

Thành phần dự kiến của các Ban Chỉ đạo và Ban Quản lý dự án ở các cấp tương ứng được nêu dưới đây. Thành viên của các Ban Chỉ đạo và cán bộ của các Ban quản lý dự án sẽ được đề xuất và kiện toàn khi bắt đầu dự án.

Thành phần cán bộ/thành viên của các Ban chỉ đạo và BQLDATU và BQLDA tỉnh

Tổ chức	Thành phần
Ban Chỉ đạo trung ương (BCĐTU)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban: Thứ trưởng Bộ NN&PTNT - Phó trưởng ban: Vụ trưởng Vụ HTQT - Thường trực: BQLDALN - Thành viên: BQLDALN, TCLN (Vụ Phát triển rừng, Cục Kiểm lâm, Vụ Bảo tồn thiên nhiên, Vụ KHCN và HTQT), Bộ KH&ĐT, Bộ TC, và UBND tỉnh liên quan
Ban Quản lý dự án trung ương (BQLDATU)	<ul style="list-style-type: none"> - 1 giám đốc - 1 phó giám đốc - 1 chuyên viên kế hoạch - 3 kế toán - 3 cán bộ kỹ thuật - 1 cán bộ hành chính - 2 lái xe
Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (BCĐ tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban: Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Thường trực: Sở NN&PTNT - Thành viên: BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Sở CT, Sở KH&CN, UBND các huyện, Kho bạc nhà nước tỉnh, vv
Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - 1 giám đốc - 1 phó giám đốc - 1 chuyên viên kế hoạch - 5 kế toán - 2 cán bộ kỹ thuật - 1 cán bộ hành chính - 1 lái xe
Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - 1 giám đốc - 1 phó giám đốc - 1 chuyên viên kế hoạch - 5 kế toán - 2 cán bộ kỹ thuật - 1 cán bộ hành chính - 1 lái xe

Ghi chú: Bộ KH&ĐT: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ TC: Bộ Tài chính, Sở KH&ĐT: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở CT: Sở Công thương, Sở KH&CN: Sở Khoa học và công nghệ, và UBND các huyện: Ủy ban nhân dân các huyện
 Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

BQLDALN và các UBND tỉnh/Sở NN&PTNT sẽ đảm bảo cán bộ cho BQLDATU và các BQLDA tỉnh hoặc biệt phái cán bộ từ BQLDALN và các Sở NN&PTNT hoặc tuyển dụng mới trên cơ sở hợp đồng. Mô tả công việc và điều khoản tham chiếu (TOR) của các vị trí tương ứng của BQLDATU và các BQLDA tỉnh, trong đó nêu cụ thể yêu cầu trình độ, phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của các vị trí, sẽ được lập trước khi phân công cán bộ, sao cho BQLDALN và các Sở NN&PTNT liên quan có thể chọn được những ứng viên dựa trên trình độ và chuyên môn của họ ứng với những yêu cầu của các vị trí tương ứng, phù hợp với luật pháp/quy định của quốc gia cũng như các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và JICA.

b. Xây dựng hướng dẫn và quy chế thực hiện dự án

Khi bắt đầu dự án, BQLDATU sẽ xây dựng một bộ các hướng dẫn/quy chế thực hiện dự án. Các hướng dẫn/quy chế này sẽ quy định các nguyên tắc, quy tắc và quy định về quản lý

dự án, thủ tục thực hiện dự án theo quy định hiện hành của chính phủ ở cấp trung ương và tỉnh. Các hướng dẫn/quy chế này bao gồm một loạt các khía cạnh về quản lý dự án, như quản lý hành chính và tài chính, kế toán, quản lý dự án, giám sát và đánh giá. Các chủ đề sẽ được đề cập trong các hướng dẫn/quy chế sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở những nội dung sau:

- a. Quản lý dự án
- b. Giám sát và đánh giá
- c. Quản lý ngân sách và thanh toán
- d. Xác định vùng dự án và thành lập các tổ chức cộng đồng
- e. Khảo sát và quy hoạch chi tiết
- f. Phổ biến thông tin và khuyến nông
- g. Phát triển năng lực
- h. Cải thiện và phát triển rừng
- i. Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh
- j. Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ
- k. Hỗ trợ phát triển sinh kế
- l. Kiểm soát cháy rừng
- m. Chia sẻ lợi ích, đồng quản lý và quy hoạch quản lý rừng

Sau khi soạn thảo các hướng dẫn/quy chế thực hiện này, BQLDATU sẽ trình và báo cáo lên Ban Chỉ đạo cấp trung ương và cấp tỉnh để lấy ý kiến trước khi hoàn thiện. Sau khi được BCĐTU phê chuẩn, Bộ NN&PTNT sẽ ban hành và thông báo các hướng dẫn/quy chế này dưới dạng một thông tư của Bộ.

c. Xây dựng hệ thống giám sát

Ngoài việc xây dựng các hướng dẫn/quy chế thực hiện, hệ thống giám sát trên nền GIS cũng sẽ được phát triển với các hình thức giám sát, thu thập số liệu và hệ thống quản lý ở cấp trung ương và tỉnh.

Hệ thống giám sát trên nền GIS sẽ cho phép BQLDATU và các BQLDA tỉnh quản lý số liệu giám sát một cách hiệu quả chi phí và minh bạch và cũng ra các quyết định cần thiết về hoạt động của dự án một cách kịp thời.

Trong hoạt động “PLUP và thành lập tổ công tác thôn bản”, các ảnh bản đồ bao trùm vùng dự án sẽ được phát triển sử dụng bản đồ nền của hệ thống giám sát trên nền GIS. Dữ liệu không gian, kèm theo ảnh chụp khi thực hiện các hoạt động tại hiện trường như "phân định ranh giới vùng dự án", "nghiệm thu các hoạt động phát triển rừng," và "theo dõi diễn biến rừng", sẽ được đưa vào hệ thống GIS để có thể dễ dàng xác minh và theo dõi tiến độ của dự án và tình trạng của vùng dự án.

Hệ thống giám sát này có thể được đồng bộ hóa với các hoạt động của SNRMP, vì dự án đó có kế hoạch sử dụng Hệ thống theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh (PFMS) kèm theo đào tạo kỹ năng tại các tỉnh và huyện mục tiêu trong quá trình thực hiện dự án. Đặc biệt, số liệu theo dõi diễn biến rừng được lực lượng kiểm lâm thu thập ở các RPH và RĐD mục tiêu cũng có thể được chia sẻ với cơ sở dữ liệu PFMS ở cấp tỉnh. Cuối cùng, hệ thống giám sát của dự án cần được kết hợp hoặc tích hợp thành một cơ sở dữ liệu PFMS, từ đó làm cơ sở để đo đạc và báo cáo các hoạt động REDD+ cấp tỉnh.

Trong năm thứ 2 của dự án (2018/2019), Tư vấn dự án sẽ hỗ trợ BQLDATU phát triển hệ thống giám sát trên nền GIS và cung cấp các hướng dẫn và định hướng cần thiết cho BQLDATU và các BQLDA tỉnh về sử dụng và quản lý hệ thống quan trắc dựa trên GIS.

d. Đánh giá lại các RPH và RDD mục tiêu

Mặc dù có tổng số 64 xã trong 10 RPH và 6 RDD được chọn là vùng dự án tại bốn tỉnh, nhưng các BQLDA tỉnh cần kiểm tra lại sự cần thiết của dự án trong vùng dự án đã chọn bằng cách phỏng vấn các bên liên quan như các BQLRPH, BQLRDD và Hạt Kiểm lâm liên quan.

e. Mua sắm thiết bị của dự án

Trong năm đầu tiên của dự án (2017/2018), BQLDATU và các BQLDA tỉnh sẽ mua sắm các thiết bị dự án sau đây, cần thiết cho hoạt động và quản lý dự án ở các cấp tương ứng.

Danh mục thiết bị dự án cần mua sắm ở cấp trung ương và tỉnh

Thiết bị dự án	BQLDATU	Các BQLDA tỉnh
Máy tính để bàn + phần mềm	6 bộ	4 bộ/BQLDA tỉnh
Máy tính xách tay + phần mềm	2 bộ	1 bộ/BQLDA tỉnh
Máy in (A4/A3)	1 máy	1 máy/BQLDA tỉnh
Máy in phun (A4/A3)	1 máy	1 máy/BQLDA tỉnh
Phần mềm GIS (MapInfo)	-	1 bộ/BQLDA tỉnh
Máy Photocopy	1 máy	1 máy/BQLDA tỉnh
UPS (1000VA)	6 bộ	4 bộ/BQLDA tỉnh
Bản số hóa bản đồ A0	-	1 bản/BQLDA tỉnh
Máy quay KTS	1 máy	1 máy/BQLDA tỉnh
GPS	-	5 máy/BQLDA tỉnh
Máy ảnh KTS	2 cái	2 cái/BQLDA tỉnh
Ông nhôm	-	2 chiếc/BQLDA tỉnh
Máy chiếu	1 bộ	1 bộ/BQLDA tỉnh

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

f. Xây dựng dự thảo Điều khoản tham chiếu cho các công việc thuê ngoài

BQLDATU với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tư vấn dự án sẽ chuẩn bị các mẫu điều khoản tham chiếu (TOR) cho các hoạt động dự án sẽ ký hợp đồng với các nhà thầu bên ngoài (các tổ chức/cơ quan nhà nước hoặc tư nhân có năng lực ở trung ương hoặc tỉnh) cho các hoạt động như PLUP và thành lập các tổ công tác thôn bản, điều tra cơ bản kinh tế - xã hội và khảo sát thị trường, để BQLDATU hoặc các BQLDA tỉnh có thể tiến hành soạn thảo và đấu thầu cho các hạng mục công việc tương ứng.

(2) Phổ biến thông tin cho các bên liên quan

Phổ biến thông tin nhằm mục đích nâng cao nhận thức của các bên liên quan về dự án, đặc biệt là các khái niệm, nguyên tắc, quy định/hướng dẫn và kế hoạch hoạt động của dự án, sao cho khi bắt đầu dự án các bên liên quan, cụ thể là BQLDATU/BQLDALN, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, UBND huyện, UBND xã, BQLRPH/BQLRDD và các cộng đồng địa phương đều hiểu rõ về dự án. Hơn nữa, cần chú trọng phổ biến ý tưởng chia sẻ lợi ích và đồng quản lý giữa các BQLRPH/BQLRDD và cộng đồng địa phương để bảo vệ và quản lý bền vững rừng trồng và rừng tự nhiên trong vùng dự án trong giai đoạn sau dự án. Với mục đích đó, các hội thảo và cuộc họp sau sẽ được tổ chức trong quá trình thực hiện dự án.

a. Định hướng về dự án cho BQLDATU/BQLDALN, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, BQLRPH/ BQLRDD, UBND huyện, UBND xã và các tổ công tác thôn bản

Vì việc thực hiện và quản lý một dự án vốn vay bằng đồng yên là rất mới đối với phần lớn các bên liên quan tham gia vào dự án đề xuất nên nhiều hội thảo định hướng dự án sẽ được tổ chức để giới thiệu mục tiêu, khái niệm, nguyên tắc và hoạt động chính của dự án và các quy định/hướng dẫn thực hiện dự án cho các bên liên quan ở các cấp khác nhau, cụ thể là BQLDATU/BQLDALN, các Cục, Vụ có liên quan của Bộ NN&PTNT, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, các Sở liên quan, BQLRPH/BQLRĐD, UBND huyện, UBND xã liên quan và các tổ công tác thôn bản đã thành lập. Trong năm thứ 2 của dự án (2018/2019), BQLDALN, BQLDATU và các BQLDA tỉnh sẽ tổ chức một hội thảo một ngày với sự hỗ trợ của Tư vấn dự án. Bảng sau đây cho biết phác thảo về các hội thảo định hướng dự kiến thực hiện ở các cấp tương ứng.

Các hội thảo định hướng dự án ở các cấp tương ứng

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Hội thảo định hướng dự án	BQLDATU, BQLDALN và các cục, vụ liên quan của Bộ NN&PTNT (30 người)	Sơ lược về dự án (mục tiêu, khái niệm, nguyên tắc, các hợp phần và hoạt động của dự án, tiến độ thực hiện và cơ cấu tổ chức)	Hà Nội	1 ngày x 1 lần	Năm thứ 2 (2018/2019)	Theo quản lý hành chính (Tư vấn dự án)
	Các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT và các sở liên quan của UBND tỉnh (30 người)	Quy chế/hướng dẫn/tài liệu hướng dẫn thực hiện dự án	Tỉnh lỵ	1 ngày x 1 lần/tỉnh		Theo quản lý hành chính (BQLDATU và Tư vấn dự án)
	Các BQLRPH/BQLRĐD, UBND huyện (30 người)		Trung tâm huyện	1 ngày x 1 lần/huyện		Theo quản lý hành chính (các BQLDA tỉnh)
	Các UBND xã và tổ công tác thôn bản (60 người)		Trung tâm xã	1 ngày x 1 lần/xã		Theo quản lý hành chính (Các BQLDA tỉnh và BQLRPH/BQLRĐD)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

b. Lập kế hoạch với BQLDATU và các BQLDA tỉnh

Để giúp cán bộ dự án của BQLDATU và các BQLDA tỉnh có được bức tranh rõ ràng về các hoạt động dự án và lịch trình làm việc của dự án, một hội thảo một ngày để thảo luận về kế hoạch hoạt động của dự án sẽ được tổ chức ở các cấp tương ứng. Tại hội thảo, các đại biểu từ BQLDATU sẽ xây dựng một kế hoạch công tác tổng thể cùng với kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm của toàn bộ dự án, còn đại biểu từ các BQLDA tỉnh sẽ xây dựng các kế hoạch đó cho dự án thành phần ở cấp tỉnh. Phác thảo của các hội thảo này được tóm tắt dưới đây.

Các hội thảo lập kế hoạch ở cấp trung ương và tỉnh

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Các hội thảo lập kế hoạch	BQLDATU (20 người)	Thảo luận về kế hoạch công tác tổng thể của dự án có xét đến các hoạt động chính, đầu vào và sắp xếp cần thiết, lịch làm việc, vv Thảo luận về kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm dựa trên kế hoạch tổng thể	Hà Nội	1 ngày x 1 lần	Năm thứ hai (2018/2019)	Theo quản lý hành chính (Tư vấn dự án)
	Các BQLDA tỉnh (20 người)		Tỉnh lỵ	1 ngày x 1 lần/tỉnh		Theo quản lý hành chính (BQLDATU và Tư vấn dự án)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

c. Định hướng và hướng dẫn về kế hoạch công tác cho các BQLRPH/BQLRĐD, UBND huyện, UBND xã và các tổ công tác thôn bản

Kế hoạch công tác do các BQLDA tỉnh xây dựng cần được tiếp tục giới thiệu và thảo luận với những người thực hiện tại hiện trường và các bên liên quan ở cấp huyện và xã để họ có thể hiểu rõ hơn về các hoạt động của dự án và trách nhiệm của mình. Với mục đích đó, một hội thảo một ngày sẽ được tổ chức ở cấp tỉnh và huyện.

Định hướng về kế hoạch công tác ở cấp tỉnh và huyện

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Định hướng và hướng dẫn về kế hoạch dự án	Các BQLRPH/BQLRĐD (30 người/lần)	Giới thiệu kế hoạch công tác của các hợp phần liên quan như cải thiện rừng đầu nguồn, hỗ trợ phát triển sinh kế và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ cho những người tham gia,	Tỉnh lỵ	1 ngày/ lần × 1 lần/tỉnh	Năm thứ 2 (2018/2019)	Theo quản lý hành chính (Các BQLDA tỉnh)
	Các UBND huyện và UBND xã, các tổ công tác thôn bản liên quan (60 người/lần)		Trung tâm huyện	1 ngày/lần×1 lần/huyện		Theo quản lý hành chính (Các BQLDA tỉnh)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

d. Định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích và hệ thống đồng quản lý cho BQLDATU/ BQLDALN, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, BQLRPH/BQLRĐD, UBND huyện, UBND xã và các tổ công tác thôn bản

Cơ chế chia sẻ lợi ích là hệ thống hết sức quan trọng để quản lý bền vững rừng trồng và rừng tự nhiên ở các RPH và RĐD mục tiêu đặc biệt sau khi kết thúc dự án. BQLDATU với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tư vấn dự án trước hết sẽ rà soát các nghiên cứu và thử nghiệm hiện nay về chia sẻ lợi ích và đồng quản lý ở các RPH và RĐD trên toàn quốc, và soạn thảo các quy định/hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích thông qua thử nghiệm tại hiện trường trong năm thứ 7 của dự án (2023/2024).

Đề thảo luận kỹ hơn về dự thảo cơ chế này, nhiều hội thảo định hướng và tham vấn về cơ chế chia sẻ lợi ích cũng sẽ được tổ chức tại tất cả các cấp để trao đổi ý kiến và ý tưởng về chủ đề này với một loạt các bên liên quan. Bảng sau đây cho biết phác thảo của các hội thảo định hướng và tham vấn về cơ chế chia sẻ lợi ích.

Hội thảo định hướng về cơ chế chia sẻ lợi ích tại các cấp tương ứng

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Hội thảo định hướng và tham vấn về cơ chế chia sẻ lợi ích	BQLDATU, BQLDALN, và các cục, vụ liên quan của Bộ NN&PTNT (30 người)	Mục tiêu và khái niệm chia sẻ lợi ích và hệ thống đồng quản lý, quy tắc về chia sẻ lợi ích, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong chia sẻ lợi ích/đồng quản lý, vv	Hà Nội	1 ngày x 1 lần	Năm thứ 7 (2023/2024)	Theo quản lý hành chính (Tư vấn dự án)
	Các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT và các sở liên quan của UBND tỉnh (30 người)		Tỉnh lỵ	1 ngày x 1 lần/tỉnh		Theo quản lý hành chính (BQLDATU và Tư vấn dự án)
	Các BQLRPH/BQLRĐD và UBND huyện (60 người)		Trung tâm huyện	1 ngày x 1 lần/huyện		Theo quản lý hành chính (các BQLDA tỉnh)
	Các UBND xã và tổ công tác thôn bản (60 người)		Trung tâm xã	1 ngày x 1 lần/xã		Theo quản lý hành chính (các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

e. Định hướng và hướng dẫn về thực hiện và giám sát Khung quản lý an toàn môi trường và xã hội (ESMF) cho BQLDATU/Bộ NN&PTNT, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, BQLRPH và BQLRĐD

Để quản lý và giám sát thích hợp các vấn đề an toàn môi trường và xã hội cũng như các thủ tục liên quan, việc nâng cao năng lực của các cơ quan và bên liên quan là hết sức quan trọng trong giai đoạn đầu của dự án. Với mục đích đó, các hội thảo định hướng và hướng dẫn sau nên được sắp xếp và cung cấp cho các cán bộ dự án liên quan ở các cơ quan như BQLDATU/Bộ NN&PTNT, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, BQLRPH và BQLRĐD liên quan.

Định hướng về thực hiện và giám sát ESMF cho BQLDATU, các BQLDA tỉnh và BQLRPH/BQLRĐD

Khóa	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Thực hiện và tuân thủ đảm bảo an toàn	BQLDATU/Bộ NN&PTNT, các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT, BQLRPH và BQLRĐD (15 người)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Khung pháp lý về đảm bảo an toàn môi trường và xã hội của Việt Nam và JICA ■ Đảm bảo an toàn của UNFCCC REDD+ ■ Xem xét về môi trường và xã hội và tác động có thể ■ Thủ tục ESMF 	Tỉnh lỵ	3 ngày/lần/tỉnh (1 lần/năm trong 3 năm đầu)	Từ năm 1 đến năm 3	Theo quản lý hành chính (BQLDATU và Tư vấn dự án)
Động quản lý và lâm nghiệp có sự tham gia và	BQLRPH và BQLRĐD (15 người)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Quản lý tài nguyên thiên nhiên/lâm nghiệp có sự tham gia dựa vào cộng đồng ■ REDD+ (kể cả đảm bảo an toàn REDD+) ■ Sinh kế bền vững và kỹ năng PRA ■ Tham vấn/Đồng thuận tự nguyện, trước và được cung cấp thông tin (FPIC) ■ Lập bản đồ sử dụng đất/tài nguyên có sự tham gia ■ Quản lý mâu thuẫn đất/tài nguyên ■ Động quản lý ■ Vấn đề giới 	Tỉnh lỵ	2 ngày/lần/tỉnh (1 lần/năm trong 3 năm đầu)	Từ năm 1 đến năm 3	Theo quản lý hành chính (BQLDATU và Tư vấn dự án)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Các hội thảo định hướng được mô tả ở trên sẽ được BQLDATU sắp xếp và tổ chức trong 3 năm đầu tiên (từ 2018/2019 đến 2020/2021) với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tư vấn dự án. Ý tưởng chi tiết về các hội thảo định hướng này được mô tả kỹ hơn trong Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) có trong **Phụ lục I** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng.

(3) Soạn và xuất bản các tài liệu dự án

Việc soạn và xuất bản các tài liệu dự án chủ yếu nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về dự án và giúp các bên liên quan hiểu rõ các thủ tục và/hoặc các kỹ năng cần thiết để thực hiện các hoạt động dự án. Do đó, nhiều loại ấn phẩm khác nhau sẽ được phát triển để truyền tải các thông điệp rộng rãi đến nhân dân. BQLDATU và các BQLDA tỉnh sẽ phát triển các tài liệu sau đây với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Tư vấn dự án và/hoặc các nhà thầu có kinh nghiệm trong việc soạn các tài liệu tương tự như các tài liệu dự kiến của dự án.

Các tài liệu dự án cần soạn thảo và xuất bản

Tài liệu	Loại tài liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm	Cơ quan có thể hỗ trợ	Đối tượng mục tiêu	Thời gian
Tóm tắt dự án (tổng thể)	In (tờ rơi)	BQLDATU	Tư vấn dự án	Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh, công chúng	Năm thứ 2 (2018/ 2019)
Tóm tắt dự án (tiểu dự án)	In (tờ rơi)	Các BQLDA tỉnh	Tư vấn dự án, nhà thầu (TTKN tỉnh)	Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở KH&CN, BQLRPH, BQLRĐD, UBND huyện, UBND xã	Như trên
Bản tin hàng năm (tổng thể)	In (tờ rơi)	BQLDATU	Tư vấn dự án	Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh, công chúng	Từ năm thứ 2 (2018/ 2019) đến năm thứ 8 (2024/ 2025)
Bản tin hàng năm (tiểu dự án)	In (tờ rơi)	Các BQLDA tỉnh	Tư vấn dự án, nhà thầu (TTKN tỉnh)	Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở KH&CN, UBND huyện, UBND xã	Như trên
Tài liệu tuyên truyền nâng cao nhận thức	Ap phích, sách khổ nhỏ, DVD/VCD	Các BQLDA tỉnh	Tư vấn dự án, nhà thầu (TTKN tỉnh)	Cộng đồng, HGD, thanh niên địa phương	Năm thứ 4 (2020/ 2021)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Các tài liệu nhắm tới các cộng đồng địa phương cần được xây dựng với nhiều tranh, ảnh, hình vẽ để công chúng dễ hiểu, đặc biệt là những người không đọc thông viết thạo. Tư vấn dự án sẽ rà soát và hoàn thiện các tài liệu do BQLDATU và các BQLDA tỉnh dự thảo để đảm bảo tính hiệu quả của tài liệu.

(3) Tham quan học tập

Nhiều chuyến tham quan học tập sẽ được tổ chức cho cán bộ dự án của BQLDATU và các BQLDA tỉnh cũng như cán bộ chủ chốt của BQLDALN, TCLN, Sở NN&PTNT và UBND tỉnh. Các chuyến tham quan học tập sau đây sẽ được sắp xếp cho các đối tượng mục tiêu khác nhau trong quá trình thực hiện dự án.

Các chuyến tham quan học tập được sắp xếp và tổ chức cho BQLDATU, các BQLDA tỉnh, BQLDALN, TCLN, Sở NN&PTNT và UBND tỉnh

Tham quan học tập	Đối tượng mục tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm	Cơ quan có thể hỗ trợ	Mục tiêu	Tần suất và thời gian
Tham quan học tập tới các tỉnh mục tiêu của dự án JICA 2	Các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT, BQLRPH, BQLRĐD	BQLDATU	Tư vấn dự án	Đề có được hình ảnh rõ ràng về dự án Đề tìm hiểu thực tiễn quản lý dự án và các bài học hữu ích trong quản lý dự án	1 lần trong năm thứ 2 (2018/2019) năm thứ 5 (2021/2022)
Tham quan học tập tới các vùng thí điểm của SNRMP	Các BQLRPH, BQLRĐD, UBND xã và tổ công tác thôn bản	Các BQLDA tỉnh	Tư vấn dự án	Đề có được hình ảnh về một số hoạt động dự án, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến phát triển sinh kế	1 lần trong năm thứ 3 (2019/2020) và năm thứ 4 (2020/2021)
Tham quan học tập ở nước ngoài	BQLDATU, BQLDALN, TCLN, Sở NN&PTNT, UBND tỉnh	BQLDATU	Tư vấn dự án	Đề tìm hiểu sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, phát triển rừng, và quản lý các nhóm người sử dụng rừng và các hoạt động tạo thu nhập	1 lần trong năm thứ 4 (2020/2021) và năm thứ 6 (2022/2023)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Vì phần lớn các cán bộ dự án và cán bộ chủ chốt của Sở NN&PTNT và UBND tỉnh của các tỉnh mục tiêu chưa quen với khái niệm quản lý rừng dựa vào cộng đồng và đồng quản lý rừng và tài nguyên thiên nhiên nên việc tạo cơ hội cho họ được trực tiếp quan sát các trường hợp hiện có về quản lý rừng dựa vào cộng đồng và học hỏi kinh nghiệm và bài học thông qua trao đổi ý kiến với những cộng đồng đã tham gia quản lý rừng tại hiện trường, để họ có

thể có ý tưởng về đồng quản lý rừng có thể áp dụng cho các vùng dự án, là đặc biệt quan trọng.

(4) Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan

Để đảm bảo chất lượng của các công trình, các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD và/hoặc các nhà thầu cần được hướng dẫn kỹ thuật như sau:

- Hướng dẫn về quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia (bao gồm cả cách sử dụng GPS)
- Hướng dẫn sử dụng GIS

Với mỗi chủ đề, hai ngày hội thảo sẽ được tổ chức tại các tỉnh mục tiêu. Bảng dưới đây thể hiện đề cương của các buổi hội thảo.

Hướng dẫn về PLUP và sử dụng GPS

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Hướng dẫn về PLUP và GPS	Các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD và các nhà thầu (khoảng 30 người)	Sơ lược về PLUP, Trình tự PLUP, kết quả dự kiến của PLUP và sử dụng GPS	Tỉnh lý	2 ngày x 1 lần/tỉnh	Năm thứ 2/3 (2018/ 2019 và 2019/2020)	Theo quản lý hành chính hoặc thuê ngoài
Hướng dẫn sử dụng GIS	Các BQLRPH/BQLRĐD (20 người/phiên)	Quản lý số liệu khảo sát chu vi có sử dụng GIS	Tỉnh lý	2 ngày x 1 lần/ tỉnh	Năm thứ 3 (2019/ 2020)	Theo quản lý hành chính hoặc thuê ngoài

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Bên cạnh các hướng dẫn chính thức, các BQLRPH và BQLRĐD sẽ được tư vấn dự án tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên về kỹ thuật lâm sinh. Qua đó các BQLRPH/ BQLRĐD có thể sẽ cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ công tác thôn bản để thiết lập chất lượng trồng rừng một cách phù hợp.

(6) Họp đánh giá

Các cuộc họp đánh giá dự án sẽ được tổ chức 6 tháng một lần ở cả cấp trung ương và tỉnh. BQLDATƯ và các Cục, vụ liên quan của TCLN/Bộ NN&PTNT sẽ là những bên tham gia chính tại cuộc họp cấp trung ương, còn BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT và tất cả các BQLRPH/ BQLRĐD và UBND huyện sẽ định kỳ đánh giá các dự án thành phần ở cấp tỉnh. Tại cuộc họp, các đại biểu sẽ rà soát, xác nhận và thảo luận về các hoạt động và kết quả thực hiện trong 6 tháng trước đó, các vấn đề và mối quan ngại nào trong quá trình thực hiện dự án, những bài học thu được và các hoạt động dự kiến trong 6 tháng tiếp theo. Việc đánh giá định kỳ như vậy sẽ giúp BQLDATƯ/BQLDALN và các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT theo dõi tiến độ của dự án một cách kịp thời và cũng là cơ hội tốt để BQLDATƯ và các BQLDA tỉnh giải quyết những khó khăn trong thực hiện dự án. Phác thảo của các cuộc họp đánh giá được tóm tắt dưới đây.

Các cuộc họp đánh giá ở cấp trung ương và tỉnh

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kế hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
Họp đánh giá ở cấp trung ương và tỉnh	BQLDATƯ, BQLDALN và các Cục, Vụ liên quan của Bộ NN&PTNT	Rà soát, xác nhận và thảo luận về tiến độ của dự án (các hoạt động và kết quả đạt được), các vấn đề và	Hà Nội	1 ngày/lần x 2 lần/năm từ cuối năm thứ 1 đến	Năm thứ 1 (2017/ 2018) đến	Theo quản lý hành chính (BQLDATƯ)

Tiêu đề	Thành phần tham gia	Chủ đề	Địa điểm	Thời gian và tần suất	Kê hoạch thời gian	Phương pháp thực hiện
	(30 người)	môi quan ngại, những bài học và hoạt động dự kiến trong 6 tháng tiếp theo		giữa năm thứ 10	năm thứ 10 (2026/2027)	
	BQLDA tỉnh, Sở NN&PTNT, các BQLRPH/ BQLRĐD, UBND huyện (30 người)		Trung tâm tỉnh	Như trên		Theo quản lý hành chính (các BQLDA tỉnh)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(7) Giám sát và đánh giá (M&E) hiệu quả thực hiện của dự án

a. Mục tiêu của M&E

Mục tiêu chính của M&E là: i) quản lý thực hiện dự án và nguồn lực dự án một cách hệ thống, hiệu quả và hiệu suất, ii) đánh giá tác động dự án một cách đầy đủ, và iii) đảm bảo tính bền vững của hiệu quả dự án. Vì kết quả giám sát có liên quan đến quản lý dự án nên về cơ bản đánh giá nên được thực hiện bởi những người thực hiện dự án như một phần của hoạt động quản lý dự án trong quá trình thực hiện dự án. Mặt khác, việc đánh giá nên được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất bởi một bên thứ ba vì chủ yếu nhằm đánh giá tác động và tính bền vững của dự án.

b. Sơ lược về các hoạt động M&E

Theo Nghị định mới nhất của Chính phủ về quản lý và sử dụng ODA (Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016), các hoạt động M&E sau đây phải được thực hiện.

- i) Theo dõi và giám sát thường xuyên
- ii) Đánh giá ban đầu, giám sát và đánh giá
- iii) Đánh giá giữa kỳ, giám sát và đánh giá
- iv) Đánh giá kết thúc, giám sát và đánh giá
- v) Đánh giá đột xuất (nếu cần thiết)

Phần dưới đây mô tả chi tiết các hoạt động tương ứng.

c. Theo dõi và giám sát thường xuyên

BQLDA tỉnh của các tỉnh mục tiêu sẽ theo dõi và giám sát tiến độ và hiệu suất của các dự án thành phần định kỳ theo kế hoạch và chuẩn bị các báo cáo giám sát sau để nộp cho UBND tỉnh liên quan và BQLDATU ở cấp trung ương.

- Báo cáo tiến độ hàng tháng
- Báo cáo tiến độ hàng quý
- Báo cáo tiến độ hàng năm
- Báo cáo hoàn thành dự án

Các báo cáo giám sát bao gồm nhưng không giới hạn ở những thông tin và số liệu sau:

- Kết quả thực hiện về khối lượng và tài chính
- Tiến độ của các chỉ số giám sát chính
- Tiến độ và kết quả đấu thầu mua sắm
- Các tác động tiêu cực về môi trường và xã hội do các hoạt động dự án gây ra
- Các vấn đề và mối quan ngại về việc thực hiện dự án

■ Kiến nghị

Dữ liệu vị trí (dữ liệu GPS/GIS) của kết quả thực hiện về khối lượng kèm theo ảnh chụp tại hiện trường sẽ được đính kèm với báo cáo để có thể định kỳ cập nhật hệ thống giám sát trên nền GIS.

d. Đánh giá ban đầu

Đánh giá ban đầu sẽ được tiến hành ngay sau khi bắt đầu dự án. Mục đích chính của việc đánh giá ban đầu nhằm xem xét tình hình thực tế của các RPH và RĐD mục tiêu cũng như các xã có liên quan đến vùng dự án, đánh giá xem thiết kế dự án có còn phù hợp và kiểm tra tính nhất quán của các khái niệm dự án, phương pháp tiếp cận và khung dự án với các chính sách và chiến lược của chính phủ. Với mục đích đó, các thông tin và số liệu sau sẽ được thu thập và phân tích:

- Hiện trạng của BQLDATU' và các BQLDA tỉnh (nguồn lực hiện có đã được giao và phân bổ cho BQLDATU' và các BQLDA tỉnh và trình độ của nhân viên);
- Tình hình kinh tế-xã hội của các xã mục tiêu;
- Hiện trạng sử dụng đất/độ che phủ rừng ở các RPH và RĐD mục tiêu; và
- Những vấn đề nổi cộm, giải pháp đề xuất hay kiến nghị thay đổi nào.

Kết quả đánh giá ban đầu sẽ được sử dụng để cập nhật/điều chỉnh kế hoạch thực hiện tổng thể. Việc đánh giá này sẽ do BQLDATU' và các BQLDA tỉnh thực hiện trong năm đầu tiên của dự án (2017/2018).

e. Đánh giá giữa kỳ

Đánh giá giữa kỳ sẽ được thực hiện vào giữa vòng đời dự án, tức là vào năm thứ 5 của dự án (2021/2022). Mục đích chính của đánh giá giữa kỳ là xác minh xem dự án có được thực hiện đúng hướng để đạt được các mục đích và mục tiêu một cách hiệu quả và hiệu suất hay không. Ngoài ra, đánh giá giữa kỳ còn nhằm xác định những khó khăn hay vấn đề trong quá trình thực hiện dự án và tìm ra giải pháp có thể để cải tiến thiết kế dự án. Các hoạt động chính sẽ được thực hiện trong đánh giá giữa kỳ của dự án được trình bày sơ lược dưới đây.

- i) Nghiệm thu và phân tích tiến độ của dự án so với kế hoạch
- ii) Nghiệm thu kết quả thực hiện tại hiện trường của hợp phần cải thiện rừng đầu nguồn
- iii) Đánh giá tác động xã hội nói chung đối với các xã mục tiêu
- iv) Đánh giá tác động kinh tế đối với hộ gia đình địa phương
- v) Đánh giá hiệu quả hoạt động của dự án
- vi) Bài học kinh nghiệm qua việc thực hiện dự án
- vii) Kiến nghị về thiết kế dự án

Trong số các hoạt động của đánh giá giữa kỳ, dự thảo đặc điểm kỹ thuật của các công việc tại hiện trường, cụ thể là nghiệm thu kết quả tại hiện trường, đánh giá tác động xã hội nói chung đối với các xã mục tiêu và đánh giá tác động kinh tế đối với hộ gia đình địa phương, được mô tả trong **Phụ lục-G** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng và được tóm tắt dưới đây.

Dự thảo đặc điểm kỹ thuật của các công việc tại hiện trường trong đánh giá giữa kỳ

Hạng mục công việc	Sơ lược
Nghiệm thu tại hiện trường	1. Đối tượng nghiệm thu tại hiện trường về kết quả hoàn thành khối lượng (1) Trồng rừng: 2% diện tích đã trồng sẽ được kiểm tra và kích thước của một ô mẫu là 400 m ² / lô. (2) KNTS: 1% diện tích đã trồng sẽ được kiểm tra và kích thước của một ô mẫu là 500 m ² /lô. 2. Số lần khảo sát (1) Trồng rừng: i) năm trồng, ii) số lượng cây được trồng và tỷ lệ sống của cây được trồng trong lâm phần được chọn, iii) chiều cao của cây và đường kính thân cây, iv) chất lượng của cây đã trồng, và v) đâm chồi của cây. (2) KNTS: i) năm hợp đồng, ii) thăm thực vật, iii) chiều cao của cây và đường kính thân cây, và đâm chồi của cây.
Đánh giá tác động xã hội chung	Các thông tin và dữ liệu sau sẽ được thu thập từ các xã mục tiêu. - Số xã và hộ gia đình tham gia dự án - Số tổ công tác thôn bản được thành lập - Những thay đổi về thực tiễn quản lý rừng/ sử dụng tài nguyên rừng ở các xã - Số người hưởng lợi tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế - Các hoạt động cải thiện sinh kế được áp dụng
Đánh giá tác động kinh tế đối với hộ gia đình ở địa phương	Một nửa số hộ hưởng lợi tham gia dự án trong 2/5 (40%) số xã mục tiêu sẽ được lấy mẫu và các thông tin, số liệu sau đây sẽ được thu thập qua một cuộc khảo sát phỏng vấn - Thu nhập bằng tiền mặt do dự án tạo ra - Các hoạt động tạo thu nhập được đưa thêm vào

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

BQLDATU sẽ thuê một nhà thầu hoặc một tổ chức nhà nước/trường đại học/công ty tư nhân có đủ năng lực tài chính và kỹ thuật để thực hiện đánh giá giữa kỳ kể cả các công việc tại hiện trường đã nêu ở trên.

f. Đánh giá kết thúc

Đánh giá kết thúc sẽ được thực hiện một năm trước khi kết thúc dự án. Mục đích của đánh giá kết thúc nhằm: i) đánh giá thiết kế của dự án, quá trình thực hiện, hiệu quả quản lý, mức độ đạt được các mục đích và mục tiêu của dự án và hiệu quả sử dụng nguồn lực; ii) đánh giá lợi ích của dự án, các tác động có thể và tính bền vững của dự án; và iii) thảo luận những bài học kinh nghiệm và khuyến nghị. Giống như đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc sẽ thuê một nhà thầu thực hiện. Vì đánh giá kết thúc đòi hỏi phải có những điều tra chuyên sâu về kết quả hoàn thành về khối lượng của dự án và tác động kinh tế-xã hội đối với hộ gia đình ở các xã mục tiêu tại bốn tỉnh, nên sẽ có 2 loại điều tra được thực hiện riêng rẽ, cụ thể là i) điều tra, kiểm kê rừng và ii) điều tra phỏng vấn kinh tế xã hội. Dự thảo điều khoản tham chiếu (TOR) của cả hai cuộc điều tra này được thể hiện trong **Phụ lục-G** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng và được tóm tắt dưới đây.

Dự thảo đặc điểm kỹ thuật của điều tra kiểm kê rừng

Hạng mục công việc	Sơ lược
Rà soát thiết kế và khung dự án	Các thông tin và số liệu sau đây sẽ được thu thập và xem xét. - Thiết kế dự án và khung tổng thể; - Tiến độ của các hoạt động dự án đã được thực hiện tại bốn tỉnh so với kế hoạch ban đầu; - Quá trình thực hiện của dự án.
Phân tích ảnh vệ tinh	Các bản đồ sử dụng đất và độ che phủ rừng mới nhất sẽ được xây dựng thông qua các bước sau đây: - Mua ảnh vệ tinh có độ phân giải trung bình bao trùm vùng dự án; - Phân tích ảnh vệ tinh để làm rõ hiện trạng sử dụng đất và độ che phủ rừng trong vùng dự án;

Hạng mục công việc	Sơ lược						
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng bản đồ sử dụng đất và độ che phủ rừng mới nhất với dữ liệu GIS về đường đồng mức, đường giao thông, địa giới hành chính, vv, bằng cách sử dụng GIS; và - Chính sửa và hoàn chỉnh bản đồ sử dụng đất và độ che phủ rừng mới nhất dựa trên kết quả khảo sát thực tế tại hiện trường và điều tra kiểm kê rừng 						
Kiểm kê rừng	<p>Kiểm kê rừng sẽ được thực hiện theo đúng các hướng dẫn sau</p> <table border="1"> <tr> <td>Đôi tượng</td> <td>Thông số kỹ thuật của điều tra</td> </tr> <tr> <td>Diện tích trồng rừng</td> <td> Tỷ lệ lấy mẫu: 0,5 % tổng diện tích đã trồng rừng Kích thước lô lấy mẫu: 400 m²/lô (20mx20m) Nội dung điều tra: Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính. </td> </tr> <tr> <td>Diện tích KNTS và bảo vệ rừng</td> <td> Tỷ lệ lấy mẫu: 5 lô ở mỗi xã mục tiêu trong vùng dự án Kích thước lô lấy mẫu: 500 m²/lô (25 mx20m) Nội dung điều tra (KNTS): Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính. Nội dung điều tra (bảo vệ): Tổng diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ và trạng thái rừng </td> </tr> </table>	Đôi tượng	Thông số kỹ thuật của điều tra	Diện tích trồng rừng	Tỷ lệ lấy mẫu: 0,5 % tổng diện tích đã trồng rừng Kích thước lô lấy mẫu: 400 m ² /lô (20mx20m) Nội dung điều tra: Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính.	Diện tích KNTS và bảo vệ rừng	Tỷ lệ lấy mẫu: 5 lô ở mỗi xã mục tiêu trong vùng dự án Kích thước lô lấy mẫu: 500 m ² /lô (25 mx20m) Nội dung điều tra (KNTS): Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính. Nội dung điều tra (bảo vệ): Tổng diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ và trạng thái rừng
Đôi tượng	Thông số kỹ thuật của điều tra						
Diện tích trồng rừng	Tỷ lệ lấy mẫu: 0,5 % tổng diện tích đã trồng rừng Kích thước lô lấy mẫu: 400 m ² /lô (20mx20m) Nội dung điều tra: Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính.						
Diện tích KNTS và bảo vệ rừng	Tỷ lệ lấy mẫu: 5 lô ở mỗi xã mục tiêu trong vùng dự án Kích thước lô lấy mẫu: 500 m ² /lô (25 mx20m) Nội dung điều tra (KNTS): Tổng diện tích rừng trồng đã thiết lập, loài cây trồng, tỉ lệ sống, mật độ cây giống đã trồng, chiều cao và đường kính thân cây đã trồng, trạng thái rừng và trữ lượng cacbon ước tính. Nội dung điều tra (bảo vệ): Tổng diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ và trạng thái rừng						
Đánh giá hiệu quả của đầu vào và các hoạt động	<p>Hiệu quả của các hoạt động dự án sau đây sẽ được xem xét và đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm kê, lập bản đồ rừng, và thiết kế chi tiết - Các hoạt động cải thiện và phát triển rừng - Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh - Phòng, chữa cháy rừng 						
Tính bền vững của dự án	<p>Tính bền vững của dự án sẽ được đánh giá bằng cách phân tích những điểm sau đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năng lực kỹ thuật và tài chính của các BQLRPH và BQLRĐD để quản lý rừng trong phạm vi thẩm quyền của mình - Năng lực kỹ thuật và tài chính của các BQLRPH và BQLRĐD để vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng lâm nghiệp đã đầu tư trong phạm vi thẩm quyền của mình - Năng lực kỹ thuật, tài chính và tổ chức của các tổ công tác thôn bản để đạt được thỏa thuận về đồng quản lý với các BQLRPH hoặc BQLRĐD về quản lý và bảo vệ rừng được giao một cách thích hợp. 						

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Dự thảo đặc điểm kỹ thuật của cuộc điều tra cơ bản kinh tế - xã hội

Hạng mục công việc	Sơ lược
Điều tra phỏng vấn hộ gia đình	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng mục tiêu: Tất cả các xã có vùng dự án 2. Kích thước mẫu: 24 hộ ở mỗi xã mục tiêu (vẫn là những hộ đã lấy mẫu điều tra cơ bản). 3. Nội dung/chủ đề điều tra: Các chủ đề sau đây sẽ được điều tra. <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát chung - Tài sản và cơ sở vật chất, và tiếp cận tới các dịch vụ xã hội - Thu nhập và chi tiêu - Quyền sử dụng đất - Sản xuất nông nghiệp - Quản lý và sử dụng rừng - Chăn nuôi và thủy sản - Khuyến nghị để đạt được tính bền vững của dự án
Phỏng vấn lãnh đạo xã và thôn bản	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng mục tiêu: Tất cả các xã có vùng dự án 2. Người được phỏng vấn: Lãnh đạo xã và thôn bản của các xã mục tiêu. 3. Nội dung/chủ đề điều tra: Các chủ đề sau đây sẽ được phỏng vấn điều tra. <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện nhân khẩu học (thôn, bản, dân số, hộ gia đình và dân tộc) - Sản xuất nông nghiệp (diện tích gieo trồng, cây trồng chính, sản lượng, và số vật nuôi)

Hạng mục công việc	Sơ lược
	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất lâm nghiệp (diện tích rừng sản xuất, các lâm sản chính (bao gồm cả LSNG), và các nguồn LSNG) - Sản lượng thủy sản và các nguồn sinh kế khác - Tiếp cận tài chính nông thôn hoặc sự tồn tại của quỹ thôn bản - Hiện trạng cơ sở hạ tầng nông thôn và xã hội (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện, hệ thống cấp nước, tiếp thị, trường học, trung tâm y tế, vv) - Các dự án giảm nghèo và phát triển cộng đồng đang thực hiện - Các tổ chức đoàn thể hiện có - Các hoạt động và tổ chức hiện có để quản lý rừng - Nhu cầu phát triển của xã
Phỏng vấn phụ nữ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng mục tiêu: Tất cả các xã có vùng dự án 2. Người được phỏng vấn: Sáu phụ nữ ở mỗi xã mục tiêu (vẫn là những phụ nữ đã được lấy mẫu để điều tra cơ bản) 3. Nội dung/chủ đề điều tra: Các chủ đề sau đây sẽ được phỏng vấn điều tra. <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò chính của phụ nữ trong việc sử dụng và quản lý rừng - Khác biệt về giới trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên rừng - Khác biệt giới trong quá trình ra quyết định liên quan đến quản lý rừng - Lợi ích mà phụ nữ đã thu được từ việc quản lý và bảo vệ rừng - Tác động của dự án đối với phụ nữ

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

f. Đánh giá đột xuất

Có thể tiến hành đánh giá đột xuất nếu có khó khăn, vấn đề và các tác động không lường trước phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Việc này nhằm phân tích các tình huống thực tế với các vấn đề/khó khăn nảy sinh và đưa ra các giải pháp và kiến nghị cần thiết để vận hành dự án được thông suốt.

g. Biểu mẫu giám sát và quản lý thông tin

Một biểu mẫu giám sát đơn giản sẽ được phát triển trước khi thực hiện các dự án thành phần tại hiện trường. Các biểu mẫu này cần dễ áp dụng nhưng đồng thời phải bao quát tất cả các nội dung mà BQLDA tỉnh cần theo dõi. Để quản lý hiệu quả các dữ liệu giám sát và sử dụng có hiệu quả các dữ liệu để ra quyết định, trong giai đoạn chuẩn bị cần xây dựng hệ thống giám sát trên nền GIS. Tất cả các dữ liệu cần được liên kết với dữ liệu địa lý sao cho tiến độ và kết quả của dự án có thể được thể hiện bằng hình ảnh và dữ liệu có thể được dễ dàng quản lý một cách hệ thống.

(8) Theo dõi diễn biến rừng

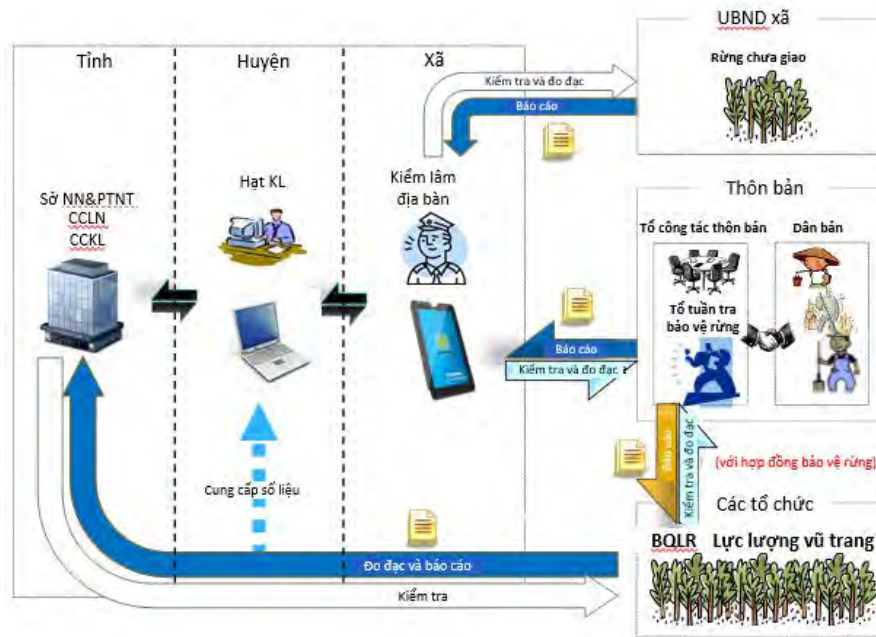
Trong bối cảnh REDD+, cần theo dõi tất cả các hoạt động liên quan đến rừng sau đây.

- a. Giảm phát thải do mất rừng
- b. Giảm phát thải do suy thoái rừng
- c. Nâng cao trữ lượng cacbon
- d. Bảo tồn rừng
- e. Quản lý rừng bền vững

Các hoạt động nêu trên trừ mục (d) có thể được đánh giá trong khuôn khổ của hệ thống theo dõi diễn biến rừng hàng năm, còn mục (d) có thể được theo dõi thông qua nghiệm thu tại hiện trường của các BQLRPH/BQLRĐD đối với các hoạt động dự án trong quá trình thực hiện.

a. Theo dõi diễn biến rừng hàng năm

Theo dõi diễn biến rừng hàng năm sẽ được thực hiện như một phần nhiệm vụ thường xuyên của cán bộ cấp tỉnh và huyện ở các tỉnh mục tiêu. Như đã mô tả trong **Mục 2.4.2** Phần I của Báo cáo cuối cùng, việc theo dõi diễn biến rừng hàng năm, như giám sát tại hiện trường, biên soạn dữ liệu và báo cáo, là một trong những chức năng chính thức của lực lượng kiểm lâm của các BQLRPH/BQLRĐD/Hạt Kiểm lâm và Sở NN&PTNT. Các dự án trước đây và JICA-T/C hiện nay, cụ thể là SUSFORM-NOW và SNRMP, đã và sẽ hỗ trợ Sở NN&PTNT và Hạt kiểm lâm huyện tại bốn tỉnh trong việc cải thiện các hệ thống giám sát rừng bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu giám sát trên nền GIS và hệ thống thu thập dữ liệu tại hiện trường sử dụng máy tính bảng. Khung tổng thể của hệ thống theo dõi diễn biến rừng cải tiến được minh họa dưới đây.



Khung tổng thể của hệ thống theo dõi diễn biến rừng

Nguồn: Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững của JICA

Đến năm 2018/2019, cả bốn tỉnh dự kiến sẽ xây dựng khung giám sát cập nhật và trang bị máy tính bảng và các kỹ năng cần thiết cho lực lượng kiểm lâm ở 15 huyện thuộc các tỉnh để giám sát rừng với sự hỗ trợ từ SNRMP. Do đó, dự kiến diễn biến rừng ở các RPH và RĐD mục tiêu sẽ được giám sát theo đúng khung giám sát cập nhật theo sáng kiến của các BQLRPH/BQLRĐD và Hạt Kiểm lâm liên quan.

b. Nghiệm thu các hoạt động của dự án

Các BQLRPH và BQLRĐD sẽ thực hiện nghiệm thu tại hiện trường đối với các hoạt động cải thiện và phát triển rừng (tức là trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên) do các tổ công tác thôn bản thực hiện trong quá trình dự án. Kết quả nghiệm thu tại hiện trường cũng có thể được sử dụng để giám sát bảo tồn rừng và tăng diện tích rừng.

Lực lượng kiểm lâm của các BQLRPH/BQLRĐD sẽ đo ranh giới của rừng trồng hoặc rừng tái sinh rừng nhờ KNTS, sử dụng GPS hoặc máy tính bảng. Các dữ liệu vị trí và hình ảnh của vùng dự án cũng sẽ được nộp lên các BQLDA tỉnh, để các dữ liệu số của nghiệm thu tại hiện trường cũng có thể được chuyển giao cho cơ sở dữ liệu của hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

3.3.9 Dịch vụ tư vấn

(1) Căn cứ

Vì dự án gồm nhiều hợp phần nên cần nhiều chuyên môn khác nhau để hoạt động của dự án được thông suốt. BQLDATU và các BQLDA tỉnh sẽ thuê một số nhà thầu để thực hiện các hợp phần và hoạt động dự án tương ứng, nhưng họ khó có thể quản lý, theo dõi và giám sát công việc của nhà thầu một cách hiệu quả, vì phần lớn các cán bộ của BQLDATU và BQLDA tỉnh không có đủ chuyên môn cần thiết liên quan đến các hoạt động của dự án hoặc không quen quản lý một dự án ODA quy mô lớn. Theo đánh giá, cần thuê Tư vấn dự án để hỗ trợ kỹ thuật và quản lý tổng thể nhằm thực hiện trọn tru dự án. Đặc biệt, cần có các chuyên ngành sau đây để quản lý dự án có hiệu quả.

- Quản lý dự án
- Phát triển rừng, lập kế hoạch và giám sát
- Đảm bảo an toàn REDD+ và đồng quản lý/quản lý dựa vào cộng đồng
- Phát triển sinh kế và sản xuất LSNG
- Phát triển cơ sở hạ tầng
- Phát triển thể chế
- GIS và quản lý hệ thống thông tin

(2) Dự thảo phạm vi công việc

Tư vấn dự án dự kiến sẽ cung cấp hỗ trợ chung về kỹ thuật, quản lý và hành chính trong quá trình thực hiện dự án cho BQLDATU và các BQLDA tỉnh. Mục đích chính của hỗ trợ này nhằm đảm bảo BQLDATU và các BQLDA tỉnh có thể đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả, triển khai có hiệu quả các hoạt động của dự án và đảm bảo tính bền vững của dự án với những kết quả có chất lượng.

Dự thảo phạm vi dịch vụ của Tư vấn dự án được tóm tắt dưới đây.

- a. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh để quản lý dự án hiệu quả và hiệu suất.
- b. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh khi tìm hiểu và sử dụng các quy chế và hướng dẫn của dự án về thực hiện dự án.
- c. Hỗ trợ BQLDATU trong việc phát triển một hệ thống giám sát trên nền GIS với một cơ sở dữ liệu thân thiện với người dùng và các biểu mẫu giám sát đơn giản cần thiết để giám sát thường xuyên.
- d. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong cải tiến hệ thống giám sát bằng cách định kỳ kiểm tra việc sử dụng hệ thống.
- e. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong xây dựng kế hoạch thực hiện tổng thể của dự án khi bắt đầu dự án.
- f. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong xây dựng kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm dựa trên các ước tính hợp lý về khối lượng công việc cũng như đơn giá của các đầu vào tương ứng.
- g. Hỗ trợ BQLDATU nâng cao nhận thức về đồng quản lý và cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan chính như các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTN, các BQLRPH/BQLRĐD và các UBND xã.

- h. Hỗ trợ BQLDATU, các BQLDA tỉnh, Sở NN&PTN trong việc rà soát, đánh giá và xây dựng quy chế đồng quản lý và chia sẻ lợi ích đối với các RPH và RĐD mục tiêu dựa trên thử nghiệm thực tế trong quá trình thực hiện dự án.
- i. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc mua sắm thiết bị dự án.
- j. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong giám sát định kỳ các hoạt động dự án với các biểu mẫu giám sát và cải tiến thiết kế dự án, khung dự án và các hệ thống dựa trên số liệu giám sát được lưu trữ trong hệ thống giám sát trên nền GIS.
- k. Hỗ trợ BQLDATU trong việc quản lý vốn và liên lạc/phối hợp thông suốt với JICA.
- l. Hỗ trợ BQLDATU trong cung cấp hướng dẫn và định hướng cho các BQLDA tỉnh và Sở NN&PTNT về các khía cạnh quản lý và kỹ thuật cần thiết để thực hiện dự án.
- m. Cung cấp huấn luyện định kỳ cho BQLDATU và các BQLDA tỉnh để họ tăng cường năng lực kỹ thuật, quản lý và hành chính về thực hiện và quản lý dự án.
- n. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong xây dựng TOR cho các hoạt động dự án phải thuê ngoài.
- o. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong theo dõi và giám sát các công việc của nhà thầu để bảo đảm đạt được kết quả mong đợi.
- p. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc cung cấp định hướng, hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn cho các BQLRPH/BQLRĐD và nhà thầu để thực hiện hiệu quả các hoạt động của dự án.
- q. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc chuẩn bị, thiết kế và phát triển các tài liệu phổ biến thông tin của dự án.
- r. Hỗ trợ các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD và các bên liên quan xây dựng chiến lược và kế hoạch vận hành và quản lý các RPH và RĐD mục tiêu sau khi kết thúc dự án cũng như các kế hoạch O&M cho cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trong cùng thời kỳ.
- s. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc theo dõi và giám sát thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường (EMP) và Kế hoạch giám sát môi trường (EMoP) được chuẩn bị theo Khung quản lý môi trường và xã hội.
- t. Hỗ trợ các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD và các bên liên quan trong việc đảm bảo các cộng đồng địa phương có thể đạt được lợi ích tối đa từ các hoạt động của dự án và các hoạt động quản lý rừng sau khi kết thúc dự án.
- u. Hỗ trợ BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc giám sát tiến độ của dự án, đánh giá kết quả và tác động của các hoạt động dự án, giải quyết các vấn đề và khó khăn có thể cản trở hoạt động có hiệu quả và hiệu suất của dự án, và rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực hiện dự án trong quá trình dự án.
- v. Hỗ trợ BQLDATU trong việc rà soát, đánh giá tính hợp lý của các kế hoạch do các BQLDA tỉnh nộp về các hợp phần của dự án mà cần có sự đồng ý của JICA trước khi thiết kế chi tiết, cụ thể là Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh.
- w. Hỗ trợ BQLDATU trong việc xây dựng và trình các kế hoạch của các hợp phần ở mục (v) để JICA phê duyệt.
- x. Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho BQLDATU, các BQLDA tỉnh, BQLRPH/BQLRĐD và nhà thầu khi thực thi các công việc tương ứng của họ.
- y. Rà soát, phân tích và kiến nghị cải thiện/sửa đổi các quy định và hướng dẫn hiện hành có liên quan (ví dụ, các thông tư và quyết định).

z. Hỗ trợ BQLDATU khi báo cáo với JICA.

(3) Số tháng người cần thiết đối với các vị trí chuyên gia yêu cầu

Tổng số tháng huy động của Tư vấn dự án trong 7 năm dự kiến là 83 tháng-người đối với chuyên gia quốc tế, 262 tháng-người đối với chuyên gia trong nước và 200 tháng-người đối với cán bộ hỗ trợ trong nước. Dự thảo phân công nhiệm vụ của các chuyên gia được trình bày trong **Hình II-3-2** kèm theo Báo cáo này. **Bảng II-3-5** kèm theo báo cáo này trình bày phân tích chi phí chi tiết của các dịch vụ tư vấn với số tháng-người yêu cầu dựa trên lịch phân công công tác dự kiến. Bảng dưới đây tóm tắt số tháng-người yêu cầu đối với các vị trí chuyên gia tương ứng.

Số tháng -người cần thiết cho các vị trí chuyên gia tương ứng

Chuyên gia quốc tế	Tháng người	Chuyên gia trong nước	Tháng người
Trưởng đoàn	55	Quản lý và phát triển rừng	68
Quy hoạch và quản lý phát triển rừng	6	Đảm bảo an toàn REDD+ và tổ chức cộng đồng	43
Đảm bảo an toàn REDD+ và đồng quản lý	20	Phát triển sinh kế	42
GIS và hệ thống giám sát	2	Phát triển thể chế và năng lực	9
Tổng	83	Phát triển cơ sở hạ tầng (1)	37
Cán bộ hỗ trợ trong nước		Phát triển cơ sở hạ tầng (2)	15
Cán bộ hành chính	84	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	12
Phiên dịch	63	GIS	36
Thư ký	53	Tổng	262
Tổng	200		

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

3.4 Sắp xếp thể chế để thực hiện dự án

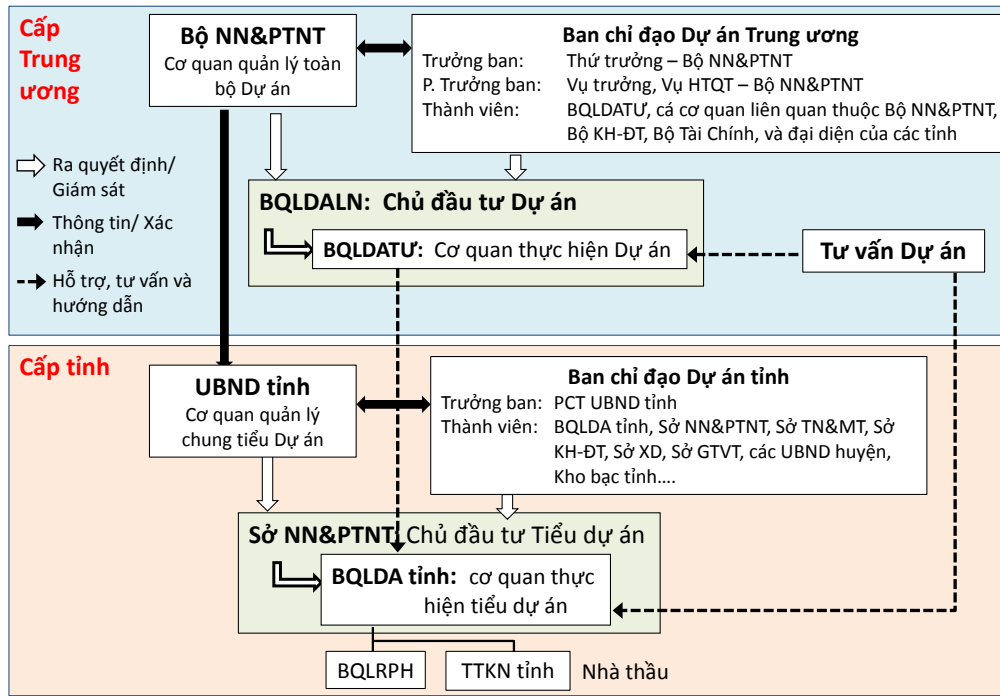
3.4.1 Thành lập tổ chức để thực hiện dự án

(1) Khái quát về thành lập tổ chức

Dựa trên đánh giá về sắp xếp thể chế của các dự án lâm nghiệp tương tự trước đây và hiện nay và các quy định liên quan của chính phủ như mô tả trong **Mục 6.3** Phần I của Báo cáo này, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đề xuất hệ thống quản lý có hai lớp, trong đó các cơ quan quản lý dự án được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh.

Theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP (Nghị định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài), dự án thuộc loại 1 "chương trình/dự án ô", trong đó Bộ NN&PTNT và UBND tỉnh liên quan là các cơ quan chủ quản" sẽ chịu trách nhiệm chung đối với dự án phối hợp này và các dự án thành phần tại các tỉnh mục tiêu tương ứng. BQLDALN sẽ được chỉ định làm chủ dự án của dự án phối hợp và Sở NN&PTNT là chủ dự án của các dự án thành phần tương ứng. BQLDATU và các BQLDA tỉnh sẽ được thành lập lần lượt ở cấp trung ương và cấp tỉnh để hỗ trợ các chủ dự án trong việc quản lý và thực hiện dự án tổng và các dự án thành phần.

Hình dưới đây cho biết sắp xếp thể chế dự kiến để thực hiện dự án.



Sắp xếp thể chế cho thực hiện dự án

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(2) Bố trí cán bộ và thành lập các Ban chỉ đạo và Ban quản lý dự án

a. Ban Chỉ đạo dự án Trung ương (BCĐTU)

Ban Chỉ đạo Dự án Trung ương (BCĐTU) sẽ được tổ chức ở cấp Bộ để phê duyệt các kế hoạch tổng thể và quy chế dự án, giải quyết các vấn đề liên ngành và tạo thuận lợi cho sự phối hợp và hợp tác trong/giữa các Cục, Vụ, Chi cục thuộc Bộ NN&PTNT nhằm tăng cường sức mạnh tổng hợp và hiệu ứng hội tụ. Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đề xuất BCĐTU nên do một Thứ trưởng của Bộ NN&PTNT làm Trưởng ban do tính chất nhiệm vụ giao cho BCĐTU. Dự kiến tổ chức của BCĐTU được thể hiện dưới đây.

Dự kiến tổ chức của BCĐTU

Vị trí	Tổ chức/nhân sự chịu trách nhiệm
Trưởng ban	Thứ trưởng Bộ NN&PTNT
Thư ký	Vụ trưởng Vụ HTQT, Bộ NN&PTNT
Thành viên	BQLDATU, BQLDALN, Bộ KH&ĐT, Bộ TC, các Cục, Vụ liên quan của Bộ NN&PTNT (VD: Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch, Cục Quản lý và xây dựng công trình, Vụ Pháp chế), TCLN (bao gồm các Cục, Vụ liên quan của TCLN), đại diện của các tỉnh mục tiêu

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

b. Ban Quản lý dự án Trung ương (BQLDATU)

Ban Quản lý dự án Trung ương (BQLDATU), với tư cách là cơ quan thực hiện dự án ở cấp trung ương, sẽ chịu trách nhiệm i) điều phối các dự án thành phần ở cấp tỉnh với Sở NN&PTNT và các Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) ở các tỉnh mục tiêu, ii) theo dõi và giám sát các dự án thành phần, và iii) cung cấp hướng dẫn, định hướng và hỗ trợ cho các BQLDA tỉnh và các chủ thể thực hiện khác ở cấp tỉnh để vận hành thông suốt và duy trì chất lượng của các hoạt động dự án. Dự kiến tổ chức của BQLDATU được trình bày dưới đây.

Dự kiến tổ chức của BQLDATU

Vị trí/bộ phận	Số cán bộ	Vai trò và trách nhiệm
Giám đốc	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Chịu trách nhiệm quản lý chung và giám sát Ban ■ Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án và phối hợp với BQLDALN, Sở NN&PTNT và các BQLDA tỉnh của các tỉnh mục tiêu
Phó giám đốc	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Hỗ trợ Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ ■ Hoạt động như Giám đốc trong trường hợp Giám đốc không thể thực hiện hoặc hoàn thành nhiệm vụ.
Kế hoạch	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Xây dựng kế hoạch công tác tổng thể và kế hoạch công tác hàng năm. ■ Xây dựng quy chế và hướng dẫn của dự án ■ Quản lý đầu thầu và hợp đồng ■ Theo dõi tiến độ chung của dự án.
Kế toán	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Quản lý ngân sách và tài sản của dự án ■ Lưu giữ và quản lý sổ sách, chứng từ tài chính ■ Xử lý các chứng từ kế toán
Kỹ thuật	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Theo dõi và giám sát hiệu quả thực hiện và tiến độ của các dự án thành phần ở cấp tỉnh ■ Theo dõi và giám sát hiệu quả thực hiện của các nhà thầu. ■ Cung cấp tư vấn kỹ thuật và quản lý cho các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT của các tỉnh mục tiêu. ■ Giám sát các vấn đề kỹ thuật
Hành chính	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề hành chính và tổ chức.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

c. Ban Chỉ đạo dự án cấp tỉnh (BCĐ tỉnh)

Ban Chỉ đạo dự án tỉnh (BCĐ tỉnh) sẽ được tổ chức ở cấp tỉnh để phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm của các dự án thành phần, phê duyệt quy chế và hướng dẫn của dự án ở cấp tỉnh, giải quyết các vấn đề của ngành và tạo thuận lợi cho sự phối hợp liên sở trong/giữa các Sở, Chi cục thuộc UBND tỉnh. Như vậy, BCĐ tỉnh nên được một Phó Chủ tịch tỉnh làm trưởng ban, là người thích hợp để giữ vai trò chỉ đạo của BCĐ tỉnh. Thành phần của BCĐ tỉnh được đề xuất như sau.

Dự kiến tổ chức của BCĐ tỉnh

Vị trí	Tổ chức/nhân sự chịu trách nhiệm về vị trí
Trưởng ban	Phó Chủ tịch UBND tỉnh
Thư ký	BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT
Thành viên	Phó giám đốc của các Sở: Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT, Sở TC, Sở TN&MT, Sở CT, Sở KH&CN, Phó Chủ tịch của UBND các huyện liên quan, Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc các Chi cục Kiểm lâm, Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch, vv

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

d. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh)

Ban quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh) sẽ chịu trách nhiệm thực thi các dự án thành phần ở cấp tỉnh. Nhiệm vụ chủ yếu của BQLDA tỉnh là: i) chuẩn bị dự án, ii) đấu thầu tuyển chọn nhà thầu, iii) quản lý, theo dõi và giám sát công việc của nhà thầu, iv) xử lý chứng từ để thanh toán và giải ngân, v) báo cáo Sở NN&PTNT, UBND tỉnh và BQLDATU, và vi) phối hợp với các tổ chức/cơ quan có liên quan, đặc biệt là UBND các huyện. Tổ chức của BQLDA tỉnh và vai trò của những vị trí/bộ phận tương ứng của tổ chức nên giống như của BQLDATU và được tóm tắt dưới đây.

Dự kiến tổ chức của BQLDA tỉnh

Vị trí/bộ phận	Số cán bộ	Vai trò và trách nhiệm
Giám đốc	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Chịu trách nhiệm quản lý chung và giám sát Ban ■ Chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án và phối hợp với UBND tỉnh, các Sở, ngành của UBND tỉnh và các Chi cục của Sở NN&PTNT

Vị trí/bộ phận	Số cán bộ	Vai trò và trách nhiệm
Phó Giám đốc	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Hỗ trợ Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ ■ Hoạt động như Giám đốc trong trường hợp Giám đốc không thể thực hiện hoặc hoàn thành nhiệm vụ.
Kế hoạch	1	<ul style="list-style-type: none"> ■ Xây dựng kế hoạch công tác tổng thể và kế hoạch công tác hàng năm. ■ Xây dựng quy chế và hướng dẫn của dự án ■ Quản lý đấu thầu và hợp đồng ■ Theo dõi tiến độ chung của dự án.
Kế toán	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Quản lý ngân sách và tài sản của dự án ■ Lưu giữ và quản lý sổ sách, chứng từ tài chính ■ Xử lý các chứng từ kế toán
Tài chính	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Theo dõi và giám sát hiệu quả thực hiện của các nhà thầu tiến độ của các dự án thành phần ■ Cung cấp tư vấn kỹ thuật và quản lý cho các nhà thầu, UBND huyện và UBND xã liên quan. ■ Giám sát các vấn đề kỹ thuật
Hành chính	3	<ul style="list-style-type: none"> ■ Chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề hành chính và tổ chức.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

3.4.2 Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan

- (1) Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong sắp xếp thể chế dự kiến để thực hiện dự án

Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong sắp xếp thể chế đề xuất để thực hiện dự án được xác định dưới đây, căn cứ vào Nghị định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (số 16/2016/NĐ-CP) và kinh nghiệm từ dự án JICA 2.

Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong sắp xếp tổ chức dự kiến

Bên liên quan	Sơ lược
Bộ NN&PTNT	Bộ NN&PTNT là cơ quan chủ quản của dự án phối hợp ở cấp trung ương, chịu trách nhiệm đảm bảo thực hiện hiệu quả, hiệu suất và trọn vẹn toàn bộ dự án, kể cả việc phân bổ đủ vốn đối ứng một cách kịp thời, theo dõi và giám sát chủ dự án và phối hợp với UBND tỉnh của các tỉnh mục tiêu.
Ban Chỉ đạo dự án Trung ương (BCĐTU)	BCĐTU sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về các vấn đề quản lý quan trọng, như phê duyệt kế hoạch công tác hàng năm, đánh giá kết quả đạt được hàng năm và phê duyệt các quy chế và hướng dẫn thực hiện dự án. Các cuộc họp của BCĐTU sẽ được tổ chức ít nhất 6 tháng một lần.
Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp (BQLDALN)	BQLDALN sẽ được Bộ NN&PTNT chỉ định làm chủ dự án của dự án này và chịu trách nhiệm về i) quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực dự án bao gồm cả vốn ODA, ii) xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm của toàn bộ dự án, iii) quản lý đấu thầu, đàm phán và giám sát liên lạc, và iv) giám sát và đánh giá dự án.
Ban Quản lý dự án cấp Trung ương (BQLDATU)	BQLDATU có các nhiệm vụ sau đây: i) lập và trình kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm của dự án, ii) chuẩn bị và thực hiện dự án, iii) xây dựng quy chế và hướng dẫn của dự án, iv) cung cấp các hướng dẫn và định hướng cho các BQLDA tỉnh và Sở NN&PTNT ở các tỉnh mục tiêu, v) quản lý và giải ngân các nguồn tài chính, vi) phối hợp với các cơ quan có liên quan (ví dụ: Bộ TC và Bộ KH&ĐT) và JICA, và vii) giám sát, đánh giá và báo cáo về việc thực hiện dự án.
Tư vấn dự án	Tư vấn dự án sẽ cung cấp i) hỗ trợ kỹ thuật và quản lý cho BQLDATU và các BQLDA tỉnh trong việc thực hiện dự án và ii) huấn luyện định kỳ cho BQLDATU, các BQLDA tỉnh và các bên liên quan khác, như các BQLRPH/BQLRĐD để họ có thể thực hiện dự án một cách hợp lý và hiệu quả.
UBND tỉnh	UBND tỉnh sẽ là cơ quan chủ quản ở cấp tỉnh và có trách nhiệm như Bộ NN&PTNT về thực hiện các dự án thành phần ở các tỉnh tương ứng.
Ban Chỉ đạo dự án cấp tỉnh (BCĐ tỉnh)	BCĐ tỉnh sẽ chịu trách nhiệm i) ra quyết định liên quan đến việc thực hiện các dự án thành phần trong tỉnh, ii) phê duyệt quy chế, hướng dẫn, kế hoạch tổng thể và hàng năm

Bên liên quan	Sơ lược
	của dự án, và iii) giám sát và đánh giá việc thực hiện dự án ở cấp tỉnh. Giống như BCĐTU, các cuộc họp BCD tỉnh được tổ chức ít nhất 6 tháng một lần.
Sở NN&PTNT	Sở NN&PTNT sẽ là chủ sở hữu của các dự án thành phần ở cấp tỉnh và chịu trách nhiệm i) thành lập BQLDA tỉnh, ii) cung cấp hướng dẫn và định hướng cho BQLDA tỉnh, iii) thực hiện thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán, hợp đồng của các hoạt động dự án, iv) theo dõi, giám sát và đánh giá tiến độ của các dự án thành phần, và v) quản lý kinh phí của dự án.
Ban Quản lý dự án cấp tỉnh (BQLDA tỉnh)	BQLDA tỉnh là cơ quan thực hiện các dự án thành phần ở cấp tỉnh, sẽ chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý các hoạt động của dự án thành phần. Vai trò của BQLDA tỉnh sẽ tương tự như của BQLDATU. Cụ thể, BQLDA tỉnh sẽ: i) xây dựng kế hoạch hoạt động và tài chính hàng năm của các dự án thành phần trong tỉnh, ii) đấu thầu và thanh lý hợp đồng, iii) thực hiện, theo dõi và giám sát các dự án thành phần trong tỉnh, iv) soạn báo cáo tiến độ và trình lên Sở NN&PTNT/UBND tỉnh/BQLDATU, và v) phối hợp với UBND huyện, UBND xã và các tổ chức có liên quan khác.
UBND huyện	Chức năng của UBND huyện là cung cấp hỗ trợ hoặc hợp tác ở cấp hiện trường. UBND huyện nên được tham gia vào các quá trình chính của dự án, như giám sát các hoạt động dự án, phổ biến thông tin và cải thiện sinh kế.
Nhà thầu	Nhà thầu sẽ là các tổ chức nhà nước hoặc các công ty tư nhân chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện các hoạt động dự án tương ứng trên cơ sở hợp đồng với BQLDATU hoặc BQLDA tỉnh. Dự án JICA2 đã thuê TTKNQG, các BQLRPH, TTKN tỉnh và các trường đại học công lập, tất cả đều là các cơ quan nhà nước ở cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, để thực hiện các hoạt động dự án.
UBND xã	UBND xã là một đại diện của xã, sẽ đóng vai trò quan trọng như một tổ chức hỗ trợ, tạo thuận lợi và ra quyết định trong các quy trình tương ứng của dự án. UBND xã cần tham gia đặc biệt vào: i) PLUP và thành lập các tổ, ii) phổ biến thông tin, iii) thảo luận về các hoạt động bắt đầu, kết thúc giai đoạn, iv) xác định nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, v) O&M của các công trình, vi) các hoạt động phát triển sinh kế, và vii) tập huấn về phòng, chữa cháy rừng.
Cộng đồng địa phương	Cộng đồng địa phương sẽ là người thực hiện các hoạt động cải thiện và phát triển rừng tại hiện trường theo hợp đồng với các BQLRPH/BQLRĐD. Vì họ sẽ phát triển những vùng đất mà họ đã sử dụng dù có quyền sử dụng theo luật hay trên thực tế, nên hy vọng họ sẽ là những người quản lý phối hợp với các BQLRPH/BQLRĐD trong giai đoạn sau dự án. Họ nên được tham gia vào toàn bộ các quá trình của dự án, đặc biệt là trong các hoạt động sau đây của dự án, với tư cách là người ra quyết định và thực hiện hoạt động của dự án tại hiện trường. <ul style="list-style-type: none"> - PLUP và thành lập tổ (là người ra quyết định về vùng dự án) - Phân giới cắm mốc tại hiện trường (là người thực hiện các hoạt động phát triển rừng tại hiện trường) - Điều tra cơ bản (là người cung cấp thông tin chính) - Phổ biến thông tin (là người tham gia) - Cải thiện rừng đầu nguồn (là người thực hiện tại hiện trường) - Xác định cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ưu tiên (là người ra quyết định và người sử dụng đầu cuối) - Hỗ trợ phát triển sinh kế (là người thực hiện tại hiện trường) - Phòng, chữa cháy rừng (là người thực hiện tại hiện trường)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(2) Các bên liên quan quan trọng khác tại hiện trường

Bên cạnh những bên liên quan đã nêu trong các phần trước, sự hỗ trợ từ các bên liên quan sau đây là cần thiết để đảm bảo vận hành trơn tru các dự án thành phần cũng như tính bền vững của các hoạt động dự án tại hiện trường.

a. Cán bộ khuyến nông huyện/xã

Cán bộ khuyến nông huyện và xã sẽ được tham gia vào các hoạt động dự án, đặc biệt trong i) PLUP và thành lập các tổ công tác thôn, bản, ii) hoạt động bắt đầu/ kết thúc giai đoạn, và iii) tất cả các hoạt động trong hợp phần "hỗ trợ phát triển sinh kế", vì họ sẽ là những nhân tố chính trong khuyến nông và khuyến lâm ở các xã mục tiêu sau khi kết thúc dự án. Đặc biệt, họ sẽ được nâng cao kiến thức và năng lực bằng cách tham gia vào các quá trình và hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, đặc biệt là phát triển các điểm mô hình/trình diễn và các

khóa tập huấn kỹ thuật, để họ có thể cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện cho cộng đồng địa phương ở các xã mục tiêu trong giai đoạn sau dự án.

b. Những dân bản có uy tín

Lãnh đạo thôn bản dự kiến sẽ đóng vai trò như những đầu mối khi các nhà thầu thực hiện các hoạt động dự án, như PLUP, phân giới, hoạt động cải thiện và phát triển rừng và các hoạt động phát triển sinh kế. Hơn nữa, các hộ gia đình khác hoặc thành viên của các tổ chức đoàn thể ở địa phương như Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ, có thể được các nhà thầu thuê làm cán bộ địa bàn hoặc người điều khiển các cuộc họp khi họ tổ chức các cuộc họp và hội thảo về hoạt động của dự án trong quá trình thực hiện dự án.

3.5 Phương pháp thực hiện và đấu thầu

(1) Phương pháp thực hiện

Về cơ bản, các hoạt động của dự án sẽ được thực hiện bằng hai cách: i) thực hiện trực tiếp bởi BQLDATU hoặc các BQLDA tỉnh, có hoặc không có hỗ trợ kỹ thuật và quản lý của Tư vấn dự án và ii) thực hiện bằng cách thuê các tổ chức bên ngoài, chủ yếu là các tổ chức nhà nước, như TTKNQG, Viện Điều tra và Quy hoạch rừng (FIPI), TTKN tỉnh, các BQLRPH, BQLRĐD, các trường đại học công lập, các tổ chức nghiên cứu nhà nước và trung tâm tư vấn và thiết kế.

Bảng dưới đây cho biết phương pháp thực hiện các hoạt động chính của dự án được dự kiến trong các hợp phần tương ứng của dự án.

Phương pháp thực hiện các hoạt động chính của dự án

Hợp phần	Hoạt động chính	Phương pháp thực hiện	Cơ quan thực hiện tiềm năng
Khảo sát và quy hoạch chi tiết	- Mua ảnh vệ tinh	Thực hiện trực tiếp hoặc thuê ngoài	BQLDATU và Tư vấn dự án hoặc nhà thầu thực hiện PLUP
	- PLUP và thành lập tờ	Thuê ngoài (LCB)	TTKNQG, TTKN tỉnh, trường đại học, NGO
	- Phân giới, cắm mốc	Chỉ định trực tiếp (Đặt hàng)	Các BQLRPH và BQLRĐD
	- Điều tra kinh tế-xã hội	Thuê ngoài (LCB)	TTKN tỉnh, trường đại học, vv.
	- Khảo sát và thiết kế chi tiết cho các hoạt động phát triển rừng - Hướng dẫn kỹ thuật về PLUP, GPS, GIS	Như trên Như trên	Các trung tâm tư vấn, thiết kế, các BQLRPH, công ty tư vấn
Cải thiện rừng đầu nguồn	- Cải thiện và phát triển rừng	Chỉ định trực tiếp (Đặt hàng)	Các BQLRPH và BQLRĐD
	- Hướng dẫn kỹ thuật	Thực hiện trực tiếp hoặc thuê ngoài (LCB)	BQLDA tỉnh và Tư vấn dự án hoặc TTKN tỉnh, trường đại học, vv
	- Các hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn	Thực hiện trực tiếp hoặc thuê ngoài (LCB)	TTKNQG, TTKN tỉnh, trường đại học, NGO
Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh	- Khảo sát và thiết kế chi tiết	Thuê ngoài (LCB)	Các trung tâm tư vấn, thiết kế
	- Đấu thầu	Thực hiện trực tiếp	Các BQLDA tỉnh
	- Thi công công trình	Thuê ngoài (LCB)	Các công ty xây dựng
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	- Khảo sát và thiết kế chi tiết	Thuê ngoài (LCB)	Các trung tâm tư vấn, thiết kế
	- Đấu thầu	Thực hiện trực tiếp	Các BQLDA tỉnh
	- Thi công công trình	Thuê ngoài (LCB)	Các công ty xây dựng

Hợp phần	Hoạt động chính	Phương pháp thực hiện	Cơ quan thực hiện tiềm năng
Hỗ trợ cải thiện sinh kế	- Lựa chọn phương án ưu tiên, - Khảo sát vị trí mô hình tiềm năng - Phát triển các vị trí mô hình và đào tạo kỹ thuật, Hướng dẫn và đào tạo về quản lý tài chính, Tham quan chéo	Thuê ngoài (LCB)	TTKN tỉnh, NGO, vv.
	- Khảo sát thị trường	Như trên	TTKNQG, TTKN tỉnh, trường đại học, vv.
Phòng, chữa cháy rừng	- Mua sắm thiết bị	Thuê ngoài (LCB) thực hiện trực tiếp	-
	- Tập huấn và diễn tập phòng, chữa cháy	Thuê ngoài (chỉ định thầu)	Các cơ quan kiểm lâm tỉnh hoặc vùng
Quản lý dự án	- Thành lập các tổ chức	Thực hiện trực tiếp	Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT
	- Xây dựng quy chế và hệ thống giám sát	Như trên	Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh, BQLDALN, Sở NN&PTNT
	- Đánh giá lại các vùng mục tiêu	Như trên	BQLDATU và các BQLDA tỉnh
	- Đấu thầu mua sắm thiết bị dự án	Như trên	Như trên
	- Xây dựng TOR của các công việc ký hợp đồng	Như trên	BQLDATU, các BQLDA tỉnh và Tư vấn dự án
	- Phô biến thông tin	Như trên	Như trên
	- Biên soạn và xuất bản	Như trên	Như trên
	- Tham quan học tập	Như trên	Như trên
	- Hợp đánh giá	Như trên	BQLDATU và các BQLDA tỉnh
	- Phát triển các biểu mẫu giám sát	Như trên	BQLDATU và Tư vấn dự án
	- Giám sát thường xuyên	Như trên	BQLDATU và các BQLDA tỉnh và Tư vấn dự án
	- Đánh giá ban đầu	Như trên	Như trên
	- Đánh giá giữa kỳ	Như trên	FIPI và TTKNOG, trường đại học, vv
- Đánh giá kết thúc (khôi lượng)	Như trên	FIPI, trường đại học, vv	
- Đánh giá kết thúc (xã hội)	Như trên	TTKNQG, TTKN tỉnh, trường địa học, vv	
Dịch vụ tư vấn	- Dịch vụ tư vấn	Thuê ngoài	Các công ty tư vấn quốc tế và trong nước

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Hơn nữa, các hoạt động cải thiện và phát triển rừng tại hiện trường như trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên, sẽ được ký hợp đồng với các tổ công tác thôn bản được tổ chức ở cấp thôn, bản.

(2) Phương pháp đấu thầu

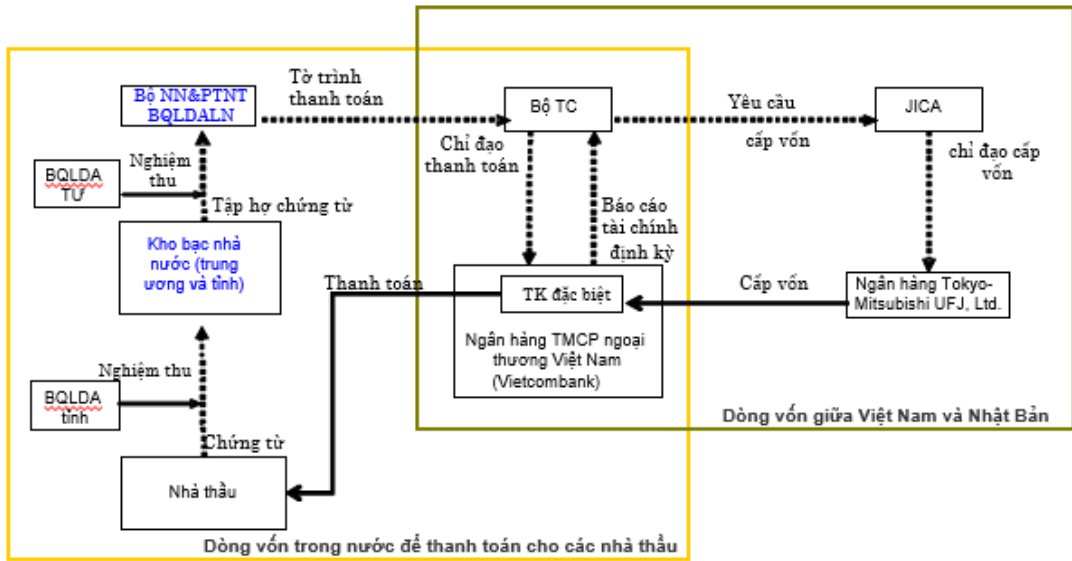
Phương pháp chỉ định thầu sẽ được áp dụng để chọn nhà thầu cho các hoạt động dự án mà chỉ có các tổ chức nhà nước chuyên ngành mới có khả năng thực hiện xét từ quan điểm tài chính, kỹ thuật và quản lý. Trong số các hoạt động dự án thì những hoạt động sau đây sẽ được thực hiện bởi các tổ chức nhà nước do BQLDATU hoặc các BQLDA tỉnh chỉ định trực tiếp.

- Phân giới (Chỉ định trực tiếp/đặt hàng với các BQLRPH/BQLRĐD)
- Cải thiện và phát triển rừng (Chỉ định trực tiếp/đặt hàng với các BQLRPH/BQLRĐD)

Bên cạnh các hoạt động nêu trên, BQLDATU hoặc các BQLDA tỉnh sẽ lựa chọn phương thức đấu thầu, đấu thầu cạnh tranh trong nước hoặc chỉ định thầu, qua xem xét i) năng lực kỹ thuật và tài chính của chủ thể thực hiện/ nhà thầu và ii) những khó khăn của các hoạt động dự án tương ứng trước khi lựa chọn nhà thầu. Tư vấn dự án nên tuyển chọn bằng phương pháp đấu thầu cạnh tranh quốc tế.

(3) Quản lý vốn

Ngân sách dự án sẽ được quản lý theo cách tương tự như trong dự án JICA2. Biểu đồ dưới đây cho biết việc quản lý vốn chung của ngân sách dự án.



Quản lý vốn chung của dự án

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Như minh họa ở trên, trước hết nhà thầu nộp tờ trình thanh toán (kèm hoá đơn) để BQLDA tỉnh xem xét và kiểm tra. Sau đó, BQLDA tỉnh nộp một tờ trình thanh toán đã được phê duyệt tới Kho bạc Nhà nước tỉnh để xem xét. Tiếp đó, Kho bạc Nhà nước tỉnh chuyển tiếp các hoá đơn, chứng đã được tập hợp tới BQLDATƯ để xử lý thanh toán. Sau đó, BQLDATƯ rà soát tờ trình thanh toán và phê duyệt trước khi trình lên Bộ TC để thanh toán. Cuối cùng, Bộ TC sẽ tiến hành kiểm tra và chỉ thị Vietcombank thanh toán cho nhà thầu.

3.6 Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện dự kiến của dự án được thể hiện trong **Hình II-3-3** kèm theo báo cáo này, và được tóm tắt dưới đây.

	- (2016/17)	Năm 1 (2017/18)	Năm 2 (2018/19)	Năm 3 (2019/20)	Năm 4 (2020/21)	Năm 5 (2021/22)	Năm 6 (2022/23)	Năm 7 (2023/24)	Năm 8 (2024/25)	Năm 9 (2025/26)	Năm 10 (2026/27)	Năm 11 (2027/28)
JICA thẩm định Dự án	■											
CPVN phê duyệt Dự án	■											
Ký Hiệp định vốn vay		■										
0. Công tác chuẩn bị (trong Quản lý dự án)												
0-1 Thành lập BQLDA TƯ, BCGTƯ, các BQLDA tỉnh và BCGD cấp tỉnh		■										
0-2 Thiết lập thể chế		■										
0-3 Đấu thầu tư vấn		■										
1. Khảo sát và Quy hoạch chi tiết												
1-1 Quy hoạch sử dụng đất cơ sở tham gia và minh họa các bản đồ			■	■	■	■						
1-2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án				■	■	■						
1-3 Điều tra cơ sở tại các xã mục tiêu			■	■	■	■						
1-4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và hạ tầng lâm sinh			■	■	■	■	■					
1-5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ				■	■	■						
2. Cải thiện rừng đầu nguồn												
2-1 Trồng rừng				■	■	■	■					
2-2 Bảo vệ rừng tự nhiên												
2-3 Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh												
2-4 Các hoạt động bắt đầu/kết thúc giai đoạn								■	■			
3. Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh												
3-1 Đường lâm nghiệp				■	■	■						
3-2 Lối đi bộ				■	■	■						
3-3 Đường băng cản lửa				■	■	■	■					
3-4 Chòi canh lửa				■	■	■	■					
3-5 Trạm bảo vệ rừng				■	■	■						
3-6 Trụ sở BQLR				■	■	■						
3-7 Bảng thông tin				■	■	■	■					
3-8 Biển báo				■	■	■	■					
3-9 Vườn ươm			■									
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ												
4-1 Đấu thầu					■	■	■					
4-2 Thi công					■	■	■					
4-3 Vận hành và bảo dưỡng												
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế												
5-1 Hỗ trợ xác định/lựa chọn các giải pháp sinh kế ưu tiên					■	■	■					
5-2 Khảo sát thị trường				■								
5-3 Xây dựng các mô hình trình diễn/mẫu và cung cấp các khoá tập huấn trên cơ sở các giải pháp phát triển sinh kế đã được chọn					■	■	■					
5-4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng thu nhập cho các tổ công tác thôn bản				■	■	■	■	■				
5-5 Tham quan học tập chéo giữa các huyện hoặc các tỉnh						■	■	■	■			
6. Phòng chống cháy rừng												
6-1 Cung cấp thiết bị phòng chống cháy rừng		■			■							
6-2 Tập huấn phòng chống cháy rừng					■		■					
7. Quản lý dự án												
7-1 Phổ biến thông tin			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-2 Soạn và in ấn các tài liệu Dự án			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-3 Tham quan học tập			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-4 Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-5 Hội thảo đánh giá			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-6 Giám sát và đánh giá Dự án		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-7 Theo dõi diễn biến rừng			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
8. Dịch vụ tư vấn												
8-1 Cung cấp dịch vụ tư vấn			■	■	■	■	■	■	■	■	■	■

Dự kiến kế hoạch thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện được dự thảo trên cơ sở các giả định sau đây

- Hiệp định vay vốn (L/A) sẽ được ký kết trong quý I năm 2017.
- Vốn vay cho Dự án sẽ có hiệu lực trong vòng một tháng sau khi thỏa thuận được ký kết.
- Thời hạn hiệu lực của vốn vay là giữa quý II năm 2017 và quý I năm 2027.

Như thể hiện trong kế hoạch thực hiện này, phần lớn các hoạt động của dự án sẽ được thực hiện từ giữa năm thứ 2 (2018/2019) đến cuối năm thứ 9 của dự án (2025/2026). Các hoạt động phát triển về mặt vật chất, như các hoạt động cải thiện và phát triển rừng (trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên), cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh và cải thiện cơ sở hạ tầng

nông thôn quy mô nhỏ, sẽ được thực hiện theo giai đoạn bằng cách chia thành 3 lô. Đánh giá giữa kỳ đối với kết quả thực hiện dự án sẽ được thực hiện trong năm thứ 5 (2021/2022), còn đánh giá kết thúc sẽ được tiến hành vào cuối năm thứ 10 (2026/2027).

Chương 4 Chi phí Dự án

4.1 Điều kiện lập dự toán chi phí

4.1.1 Điều kiện và Giả định

Chi phí Dự án được dự toán dựa trên các điều kiện sau:

- a. Tất cả chi phí dự án trong giai đoạn thực hiện dự án (10 năm) được dự toán dựa trên mức giá cố định tháng 6/2016 bằng đồng Việt Nam và yên Nhật.
- b. Đơn giá nhân công hàng ngày cho lao động phổ thông được dự toán ở mức 231.000 đồng trên cơ sở áp dụng đơn giá tối thiểu theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng và qua tham khảo ý kiến với Bộ NN&PTNT và TCLN.
- c. Tỷ giá 1 USD = 21.954 đồng và 1 USD = 101,3 yên Nhật được sử dụng cho dự toán theo các điều kiện tiên quyết do JICA quy định.
- d. Chỉ số trượt giá được xác định ở mức 3,8% mỗi năm đối với đồng nội tệ và 1,6% đối với ngoại tệ.
- e. Dự phòng khối lượng bằng 5% tổng số chi phí cơ sở, bao gồm cả chi phí quản lý.
- f. Chi phí đơn vị đối với các hợp phần và tiểu hợp phần của Dự án được dự toán trên cơ sở phân tích chi phí chi tiết cho các hoạt động liên quan của Dự án. Bảng dự toán chi phí chi tiết cho các hoạt động của Dự án được xây dựng trên cơ sở tham khảo định mức và quy định chi tiêu của chính phủ. Báo giá từ các đơn vị thực hiện tiềm năng cũng được sử dụng để dự toán chi phí đơn vị đối với các khảo sát và thiết kế, ví dụ như kiểm kê và lập bản đồ rừng, khảo sát thị trường, cũng như các hoạt động đánh giá giữa kỳ và kết thúc dự án. Các chi phí thực tế của Dự án JICA 2 cũng được sử dụng để dự toán chi phí cho nội dung công việc thiết kế chi tiết.

4.1.2 Cấu thành chi phí

(1) Chi phí trực tiếp

Chi phí trực tiếp của Dự án bao gồm chi phí cho các phần công việc, bao gồm khảo sát và lập kế hoạch chi tiết, cải thiện rừng đầu nguồn, nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, hỗ trợ phát triển sinh kế và kiểm soát cháy rừng. Tổng chi phí của tất cả các phần công việc này được dự toán là 1.372,1 tỷ đồng.

(2) Chi phí hành chính

Chi phí hành chính bao gồm: i) mua sắm thiết bị dự án, ii) phổ biến thông tin và phát triển năng lực, iii) sản xuất các tài liệu dự án, iv) tham quan học tập, v) hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan chính, vi) hợp đánh giá, vii) giám sát và đánh giá dự án, viii) chi cho nhân sự của BQLDATU và các BQLDA tỉnh, và ix) chi phí hoạt động của BQLDATU và các BQLDA tỉnh (ví dụ như công tác phí và chi phí đi lại, xăng dầu và bảo dưỡng xe cộ, văn phòng phẩm, chi phí cho cán bộ hỗ trợ, cũng như chi phí cho hội nghị, hội thảo). Tổng chi phí quản lý được dự toán ở mức cơ sở là 125,6 tỷ đồng.

(3) Dự phòng giá

Dự phòng giá là mức tăng giá dự tính trong giai đoạn thực hiện dự án, và được áp dụng các mức khác nhau, ví dụ 3,8%/năm và 5,0%/năm lần lượt đối với đồng nội tệ và ngoại tệ cho tất cả các cấu phần chi phí. Mức dự phòng giá cho chi phí trực tiếp được dự toán là 323,4 tỷ đồng, còn mức dự phòng giá cho chi phí hành chính ước tính là 30,9 tỷ đồng.

(4) Dự phòng khối lượng

Dự phòng khối lượng 5% được áp dụng cho tất cả các chi phí đối với nhiều hợp phần khác nhau của dự án. Dự phòng khối lượng được dự toán là 74,9 tỷ đồng, trong đó gồm 68,6 tỉ đồng cho chi phí trực tiếp và 6,3 tỉ đồng cho chi phí hành chính của dự án.

(5) Tư vấn dự án

Chi phí cho Tư vấn dự án được ước tính bằng cách áp dụng đơn giá của JICA cho các dịch vụ tư vấn như là điều kiện tiên quyết. Tổng chi phí dự toán cho dịch vụ tư vấn, chưa bao gồm thuế được trình bày theo bảng sau:

Chi phí cho các dịch vụ tư vấn		
Loại tiền	Mục	Chi phí (triệu đồng)
Ngoại tệ	Chi phí cơ sở (chưa thuế)	58.671
	Dự phòng khối lượng và giá	7.580
Nội tệ	Chi phí cơ sở (chưa thuế)	51.688
	Dự phòng khối lượng và giá	13.110
Tổng		131.050

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(6) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đối với các chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng tiêu hao và dịch vụ được tính vào tổng dự toán. Thuế nhập khẩu các trang thiết bị cũng được tính vào dự toán. Tổng chi phí cho các khoản thuế được dự toán là 196,8 tỷ đồng.

(7) Lãi suất khoản vay

Lãi suất khoản vay được tính là một trong các cấu phần chi phí và áp dụng mức 0,01% đối với các dịch vụ tư vấn và 0,03% đối với các khoản khác sử dụng vốn vay. Tổng chi phí cho lãi suất khoản vay được dự toán là 33,6 tỷ đồng.

(8) Phí thu xếp

Phí thu xếp được dự toán là 3,8 tỷ đồng, tương ứng với 0,2% tổng khoản vay.

4.2 Dự toán

Tổng chi phí cho toàn bộ dự án được dự toán là 2.292,1 tỷ đồng và được mô tả trong bảng dưới đây. Chi tiết về chi phí cho dự án và chi phí cho 4 tỉnh được trình bày trong **Bảng II-4-1**. Chi tiết phân bổ chi phí cho các hoạt động dự án và chi tiết dự toán giá đơn vị đối với các hợp phần hoặc tiểu hợp phần của dự án được trình bày trong các Phụ lục của Báo cáo cuối cùng.

Bảng tóm tắt chi phí dự án	
Hạng mục chi phí	Chi phí (triệu đồng)
1. Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	65.131
2. Cải thiện rừng đầu nguồn	984.878
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	112.469
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148.755
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	44.006
6. Kiểm soát cháy rừng	16.881
7. Tổng chi phí trực tiếp (Tổng 1~6)	1.372.120

Hạng mục chi phí	Chi phí (triệu đồng)
8. Trượt giá	323.356
9. Dự phòng giá	68.606
10. Tổng (7+8+9) (chi phí cơ bản cho các hợp phần sử dụng vốn vay)	1.764.082
11. Quản lý Dự án	125.580
12. Trượt giá	30.868
13. Dự phòng giá	6.279
14. Tổng (11+12+13) (chi phí hành chính)	162.728
15. Dịch vụ tư vấn (bao gồm dự phòng trượt giá và dự phòng khối lượng)	131.050
16. Thuế	196.778
17. Tổng chi phí dự án không kê lãi vay và phí thu xếp (10+ 14+15+16)	2.254.638
18. Lãi vay trong quá trình dự án	33.680
19. Phí thu xếp	3.790
20. Tổng gộp (tổng 17~19)	2.292.107

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

4.3 Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm

Kế hoạch giải ngân vốn hàng năm được lập trên cơ sở kế hoạch tiến độ thực hiện dự án theo **Bảng II-3-3**. Kế hoạch giải ngân vốn hàng năm của toàn Dự án được mô tả trong **Bảng II-4-2**, và được tóm tắt như sau:

Tóm tắt Kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của toàn Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Hạng mục	Lần 1 (2017/18)	Lần 2 (2018/19)	Lần 3 (2019/20)	Lần 4 (2020/21)	Lần 5 (2021/22)	Lần 6 (2022/23)	Lần 7 (2023/24)	Lần 8 (2024/25)	Lần 9 (2025/26)	Lần 10 (2026/27)	Lần 11 (2027/28)	Tổng
Chi phí trực tiếp <1	0	11,574	43,845	226,815	370,236	391,662	186,325	106,102	35,562	0	0	1,372,120
Hành chính <1	10,644	13,049	11,602	12,939	11,888	13,341	12,227	10,713	10,713	15,994	2,674	125,580
Dự phòng giá	404	1,891	6,564	38,573	78,335	101,570	59,232	40,611	18,908	7,230	1,356	354,436
Dự phòng khối lượng	532	1,221	2,772	11,988	19,106	20,250	9,928	5,841	2,416	800	134	74,885
Dịch vụ tư vấn	0	14,398	21,009	24,445	22,413	17,092	15,719	12,239	3,781	0	0	131,050
Thuế	341	5,097	8,333	31,231	48,718	52,466	27,487	16,544	5,740	818	3	196,778
Tổng chi phí dự án	11,921	47,028	94,124	345,945	550,695	596,381	310,916	192,050	76,568	24,841	4,167	2,254,638

Ghi chú: <1 Số liệu này chưa bao gồm trượt giá và dự phòng khối lượng.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

4.4 Cấu phần tiền tệ

Chi phí dự án bao gồm hai cấu phần tiền tệ, đồng nội tệ và ngoại tệ, trong đó mặc định i) tất cả hàng hoá và dịch vụ, ngoại trừ các loại liên quan đến chuyên gia tư vấn quốc tế của phần dịch vụ tư vấn, sẽ được cung cấp trong nước, và ii) các chuyên gia tư vấn quốc tế của dịch vụ tư vấn sẽ được lựa chọn thông qua đấu thầu quốc tế. Do đó, chi phí cho tất cả các hợp phần dự án được dự toán bằng đồng nội tệ còn chi phí cho tư vấn của dự án được dự toán bằng cả đồng ngoại tệ và nội tệ. Các cấu phần tiền tệ trong chi phí dự án được mô tả trong **Bảng II-4-2** và được tóm tắt như sau:

Tóm tắt các cấu phần i tiền tệ trong chi phí Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Cấu phần	Nội tệ	Ngoại tệ	Tổng
1. Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	65,131	0	65,131
2. Cải thiện rừng đầu nguồn	984,878	0	984,878
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	112,469	0	112,469
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148,755	0	148,755
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	44,006	0	44,006
6. Kiểm soát cháy rừng	16,881	0	16,881
7. Tổng chi phí trực tiếp (Tổng 1~6)	1,372,120	0	1,372,120
8. Trượt giá	322,356	0	322,356
9. Dự phòng giá	68,606	0	68,606
10. Tổng (7+8+9) (chi phí cơ bản cho các hợp phần sử dụng vốn vay)	1,764,082	0	1,764,082
11. Quản lý Dự án	125,580	0	125,580
12. Trượt giá	30,868	0	30,868
13. Dự phòng giá	6,279	0	6,279
14. Tổng (11+12+13) (chi phí hành chính)	162,728	0	162,728
15. Dịch vụ tư vấn (bao gồm dự phòng trượt giá và dự phòng khối lượng)	64,799	66,251	131,050
16. Thuê	186,840	9,938	196,778
17. Tổng chi phí dự án không kể lãi vay và phí thu xếp (10+14+15+16)	2,178,449	76,189	2,254,638

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

4.5 Kế hoạch tài chính

Theo chính sách hỗ trợ của JICA, phí thu xếp, chi phí quản lý và thuế và phí liên quan đến các hoạt động của Dự án sẽ không nằm trong khoản vay của JICA. Do đó, tổng chi phí do CPVN chi trả được dự toán là 356,2 tỷ đồng, trong khi tổng chi phí được chi trả bằng vốn vay của JICA được dự toán là 1.843,7 tỷ đồng (8.499,6 triệu yên Nhật). Chi tiết phân bổ kế hoạch tài chính được trình bày trong **Bảng II-4-3** và được tóm tắt như sau.

Tóm tắt nhu cầu vốn

(Đơn vị: triệu đồng)

Cấu phần	CPVN	Vốn vay	Tổng
1. Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết	0	65.131	65.131
2. Cải thiện rừng đầu nguồn	0	984.878	984.878
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	0	112.469	112.469
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	0	148.755	148.755
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế	0	44.006	44.006
6. Kiểm soát cháy rừng	0	16.881	16.881
7. Tổng chi phí trực tiếp (Tổng 1~6)	0	1.372.120	1.372.120
8. Trượt giá	0	322.356	322.356
9. Dự phòng giá	0	68.606	68.606
10. Tổng (7+8+9) (chi phí cơ bản cho các hợp phần sử dụng vốn vay)	0	1.764.082	1.764.082
	(0)	(8.139,8)	(8.139,8)
11. Quản lý Dự án	125.580	0	125.580
12. Trượt giá	30.868	0	30.868
13. Dự phòng giá	6.279	0	6.279
14. Tổng (11+12+13) (chi phí hành chính)	162.728	0	162.728
15. Dịch vụ tư vấn	0	131.050	131.050
16. Thuê	196.778	0	196.778
17. Tổng chi phí dự án không kể lãi vay và phí thu xếp (10+14+15+16)	352.505	1.895.132	2.254.638
	(1.658,8)	(8.744,5)	(10.403,3)
18. Lãi vay trong quá trình dự án	0	33.680	33.680
19. Phí thu xếp	3.790	0	3.790
20. Tổng gộp (tổng 17~19)	363.296	1.928.812	2.292.107
	(1.676,3)	(8.899,9)	(10.576,2)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Chương 5 Đánh giá Dự án

Tính khả thi của Dự án được đánh giá từ khía cạnh kinh tế và tài chính. Phân tích chi phí và lợi ích được thực hiện để phân tích về mặt kinh tế, còn khả năng tài chính của các tỉnh và tác động của Dự án đối với kinh tế hộ gia đình được đánh giá về tài chính. Các lợi ích vô hình không thể lượng hoá được bằng tiền cũng được đưa vào danh sách nhằm thu hút sự quan tâm đối với các lợi ích gián tiếp của Dự án. Kết quả đánh giá kinh tế và tài chính chi tiết được mô tả trong **Phụ lục H** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng; một số thông tin chính được nêu dưới đây.

5.1 Các giả định cơ bản cho phân tích

Các giả định sau được đưa ra cho các phân tích kinh tế và tài chính của Dự án.

Các giả định cơ bản cho phân tích

Mục	Giả định				
1) Tỷ giá	Tỷ giá dưới đây được xác định là điều kiện chung cho các dự án ODA trong năm 2016. 1 USD = 109,2 yên Nhật = 21.883 đồng; 1 đồng = 0,00499 yên Nhật				
2) Giai đoạn đánh giá	Giai đoạn đánh giá được xác định là 43 năm, bao gồm giai đoạn chuẩn bị 3 năm (cho việc đấu thầu các dịch vụ tư vấn) trước khi bắt đầu các hoạt động cải thiện và phát triển rừng.				
3) Lạm phát	Tác động của lạm phát không được xem xét trong phần phân tích chi phí và lợi ích về kinh tế.				
4) Tỷ lệ chiết khấu	Tỷ lệ chiết khấu 10% được áp dụng cho tính toán giá trị hiện tại ròng. Tỷ lệ này thường được sử dụng trong đánh giá các dự án phát triển.				
5) Các điều kiện có dự án và không có dự án	<p>Các lợi ích của Dự án được ước tính bằng cách so sánh “các điều kiện khi có dự án” với “các điều kiện khi không có dự án”. Bảng dưới đây cho thấy các giả định cơ sở trong bối cảnh thay đổi trạng thái rừng khi có dự án và khi không có dự án.</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Điều kiện khi có dự án</th> <th>Điều kiện khi không có dự án</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td> <p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ được chuyển đổi thành rừng trồng thông qua việc trồng rừng. Theo kế hoạch, 2 mô hình trồng rừng sẽ được phát triển đồng thời trong vùng dự án. Các loài cây có giá trị kinh tế được trồng trong rừng trồng có thể được sử dụng cho các mục đích kinh tế.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Rừng tự nhiên là đối tượng cần bảo vệ có thể được duy trì và bảo vệ như hiện trạng.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ được bảo vệ và phát triển để tái sinh rừng tự nhiên và có thể được xem xét đưa vào hệ thống chỉ trả DVMTR.</p> </td> <td> <p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ duy trì như hiện trạng.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Diện tích và chất lượng rừng tự nhiên sẽ sụt giảm và suy thoái theo tốc độ giống như từ năm 1990 đến năm 2010.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ duy trì như hiện tại hoặc suy thoái thành cây bụi hoặc bụi rậm.</p> </td> </tr> </tbody> </table>	Điều kiện khi có dự án	Điều kiện khi không có dự án	<p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ được chuyển đổi thành rừng trồng thông qua việc trồng rừng. Theo kế hoạch, 2 mô hình trồng rừng sẽ được phát triển đồng thời trong vùng dự án. Các loài cây có giá trị kinh tế được trồng trong rừng trồng có thể được sử dụng cho các mục đích kinh tế.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Rừng tự nhiên là đối tượng cần bảo vệ có thể được duy trì và bảo vệ như hiện trạng.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ được bảo vệ và phát triển để tái sinh rừng tự nhiên và có thể được xem xét đưa vào hệ thống chỉ trả DVMTR.</p>	<p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ duy trì như hiện trạng.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Diện tích và chất lượng rừng tự nhiên sẽ sụt giảm và suy thoái theo tốc độ giống như từ năm 1990 đến năm 2010.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ duy trì như hiện tại hoặc suy thoái thành cây bụi hoặc bụi rậm.</p>
Điều kiện khi có dự án	Điều kiện khi không có dự án				
<p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ được chuyển đổi thành rừng trồng thông qua việc trồng rừng. Theo kế hoạch, 2 mô hình trồng rừng sẽ được phát triển đồng thời trong vùng dự án. Các loài cây có giá trị kinh tế được trồng trong rừng trồng có thể được sử dụng cho các mục đích kinh tế.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Rừng tự nhiên là đối tượng cần bảo vệ có thể được duy trì và bảo vệ như hiện trạng.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ được bảo vệ và phát triển để tái sinh rừng tự nhiên và có thể được xem xét đưa vào hệ thống chỉ trả DVMTR.</p>	<p><u>Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi</u> Đất trồng/đồng cỏ/cây bụi sẽ duy trì như hiện trạng.</p> <p><u>Rừng tự nhiên</u> Diện tích và chất lượng rừng tự nhiên sẽ sụt giảm và suy thoái theo tốc độ giống như từ năm 1990 đến năm 2010.</p> <p><u>Đất có cây gỗ tái sinh</u> Đất có cây gỗ tái sinh sẽ duy trì như hiện tại hoặc suy thoái thành cây bụi hoặc bụi rậm.</p>				

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

5.2 Đánh giá kinh tế

5.2.1 Chi phí kinh tế của Dự án

Để đánh giá kinh tế đối với Dự án, hệ số quy đổi tiêu chuẩn (SCF) và giá tiền công bóng (SWR) được sử dụng để quy đổi chi phí dự án, chi phí này được ước tính theo giá thị trường hiện hành thành chi phí kinh tế như sau:

- Chi phí của các hợp phần “nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh” và “cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ”, trong đó chi phí nhân công chiếm một phần khá lớn trong cấu phần chi phí, được điều chỉnh theo hệ số SCF bằng 0,8.

- Các chi phí dự án khác ngoại trừ hợp phần “cải thiện rừng đầu nguồn” được nhân với hệ số SCF bằng 0,9.
- Chi phí “cải thiện rừng đầu nguồn” được điều chỉnh bằng cách nhân hệ số SWR bằng 0,6 với chi phí nhân công (chiếm 80~90% tổng chi phí của hợp phần này), và hệ số SCF bằng 0,9 với chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

(1) Chi phí Dự án

Tổng chi phí kinh tế của dự án được dự toán bằng 1.243 tỷ đồng như bảng dưới đây. Chi tiết hơn về chi phí kinh tế của các hợp phần tương ứng được trình bày trong **Bảng II-5-1** kèm theo Báo cáo này

Chi phí kinh tế của Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

	Mục chi phí	Chi phí tài chính	Hệ số quy đổi	Chi phí kinh tế
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	65.131	0,9	58.617
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	984.878	0,6 cho chi phí lao động, 0,9 cho các chi phí khác	638.146
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	112.469	0,8	89.974
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148.755	0,8	119.004
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	44.006	0,9	39.607
6	Kiểm soát cháy rừng	16.881	0,9	15.195
7	Tổng (1~6)	1.372.120		960.544
8	Quản lý dự án	125.580	0,9	113.019
9	Dự phòng giá	354.225	Không *	0
10	Tổng (7+8+9)	1.851.925		1.073.563
11	Dự phòng khối lượng (5% của mục 7,8)	74.885	-	53.678
12	Dịch vụ tư vấn	115.880	1,0	115.880
13	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	15.173		0
14	Thuế và phí	196.778	Không *	0
15	TỔNG GỘP (10+11+12+13)	2.254.638		1.243.122

* Dự phòng giá và Thuế không được tính vào chi phí kinh tế
 Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(2) Chi phí vận hành và bảo dưỡng

Các hợp phần sau cần có vận hành và bảo dưỡng nhằm đảm bảo tính bền vững trong tác động của Dự án.

- Cải thiện rừng đầu nguồn
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh
- Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

Chi phí O&M cho các hợp phần kể trên được tính toán trên cơ sở các giả định sau.

Bảng chi phí vận hành và bảo dưỡng của Dự án

Mục chi phí	Giả định
Cải thiện rừng đầu nguồn	Các vùng dự án, bao gồm các rừng trồng được phát triển, rừng được khôi phục và rừng tự nhiên được bảo vệ thông qua Dự án, sẽ được các tổ công tác thôn bản bảo vệ.
Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	Cơ sở vật chất hạ tầng lâm nghiệp được phát triển thông qua Dự án sẽ được duy trì từ năm thứ 7 của Dự án. Chi phí vận hành và bảo dưỡng được ước tính bằng 1% chi phí đầu tư xây dựng (900 triệu đồng) của cùng hợp phần.
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	Tương tự, cơ sở vật chất hạ tầng quy mô nhỏ được Dự án nâng cấp sẽ được duy trì từ năm thứ 7 của Dự án với mức chi phí bằng 1% chi phí đầu tư xây dựng (1.190 triệu đồng) của cùng hợp phần.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

(3) Chi phí thay thế

Trang thiết bị và cơ sở vật chất được lắp đặt trong các hợp phần “nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh” và “cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ” cần được thay thế với chu kỳ 20 tới 30 năm. Chi phí thay thế này đã được tính toán trong bảng đánh giá bên dưới.

Bảng chi phí thay thế của Dự án

Hạng mục chi phí	Mục	Chu kỳ thay thế	Tổng chi phí kinh tế
Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	Chòi canh lửa, bảng thông tin, vườn ươm	20 năm	7.004 triệu đồng
	Trạm kiểm lâm, trạm bảo vệ rừng	30 năm	9.895 triệu đồng
Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	Hệ thống tưới, hệ thống cấp nước	20 năm	34.092 triệu đồng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

5.2.2 Lợi ích kinh tế

(1) Các loại lợi ích

Việc thực hiện Dự án được mong đợi sẽ mang lại các lợi ích kinh tế dưới đây:

- a. Lợi ích từ việc thu lượm củi đụn, thu hoạch gỗ và nhựa cây từ rừng trồng được phát triển trong rừng phòng hộ
- b. Lợi ích từ việc hấp thụ khí CO₂ từ trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh
- c. Lợi ích từ việc giảm phát thải khí CO₂ thông qua giảm mất rừng và suy thoái rừng

Các phương pháp luận được sử dụng và giả định đưa ra để tính toán/định giá các lợi ích kinh tế kể trên được mô tả trong **Phụ lục I** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng. **Bảng II-5-2 và II-5-3** kèm theo Báo cáo này cho biết kết quả tính toán tổng lượng hấp thụ CO₂ và giảm phát thải CO₂ sử dụng công cụ tính toán có tên là “Công cụ tác động tài chính khí hậu để giảm thiểu”. Bảng dưới đây tóm tắt các lợi ích kinh tế ước tính cho đánh giá kinh tế của Dự án.

Tóm tắt các lợi ích kinh tế

Loại lợi ích	Hoạt động dự án liên quan	Nguồn lợi ích (giả định)	Đơn giá	Khối lượng (trong giai đoạn đánh giá)
Thu lượm củi đụn, thu hoạch gỗ và nhựa cây	Trồng rừng tại các rừng phòng hộ mục tiêu	Củi đụn (<i>Pinus massoniana</i> & <i>Acacia mangium</i>) (thông mã vĩ và keo tai tượng)	600.000 đồng/m ³	4,5 m ³ /ha
		Gỗ (<i>Pinus massoniana</i> & <i>Acacia mangium</i>) (thông mã vĩ và keo tai tượng)	550.000 đồng/m ³	19,0 m ³ /ha
		Nhựa cây (<i>Pinus massoniana</i>) (thông mã vĩ)	1.500.000 đồng/m ³	6,8 m ³ /ha
			25.000 đồng/kg	40.130 kg/ha
Hấp thụ khí CO ₂	Trồng rừng và KNTS không trồng bổ sung tại các RPH và RĐD mục tiêu	Hấp thụ khí CO ₂ tại các vùng rừng trồng	3,3 USD/ tấn CO ₂	10,46 tấn CO ₂ /ha
		Hấp thụ khí CO ₂ tại các vùng KNTS	3,3 USD/ tấn CO ₂	2,80 tấn CO ₂ /ha (Tổng 165.825 t CO ₂ /năm)
Giảm phát thải khí CO ₂	Bảo vệ rừng tự nhiên tại các RPH và RĐD mục tiêu	Giảm phát thải khí CO ₂ thông qua bảo vệ rừng tự nhiên	3,3 USD/ tấn CO ₂	8,81 tấn CO ₂ /năm/ha (Tổng 338.499 t CO ₂ /năm)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Tổng giá trị lợi ích kinh tế trong giai đoạn đánh giá được tóm tắt như ở dưới.

Tóm tắt lợi ích kinh tế

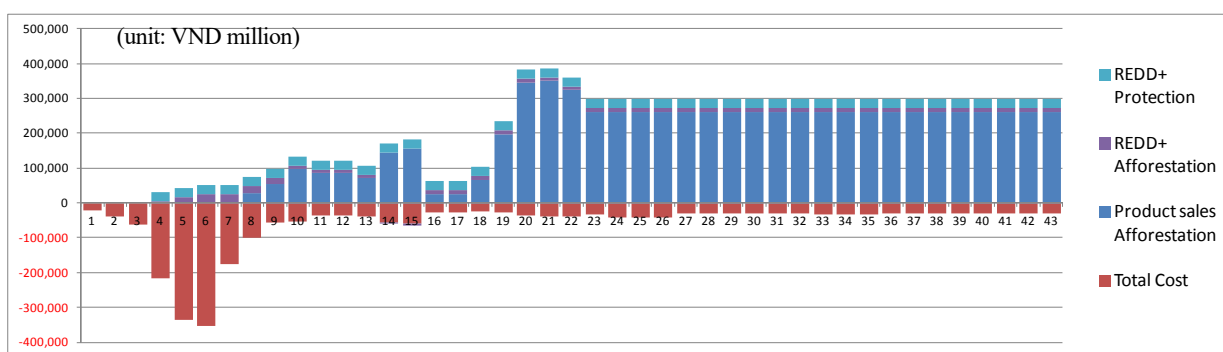
Tỉnh	Dạng lợi ích	Tổng giá trị ước tính
Điện Biên	Thu hoạch lâm sản	1.710.538 triệu đồng
	Hấp thụ khí CO ₂	94.450 triệu đồng
	Giảm phát thải khí CO ₂	225.804 triệu đồng

Tỉnh	Dạng lợi ích	Tổng giá trị ước tính
Lai Châu	Thu hoạch lâm sản	3.545.578 triệu đồng
	Hấp thụ khí CO ₂	227.477 triệu đồng
	Giảm phát thải khí CO ₂	0
Sơn La	Thu hoạch lâm sản	1.169.229 triệu đồng
	Hấp thụ khí CO ₂	96.742 triệu đồng
	Giảm phát thải khí CO ₂	214.948 triệu đồng
Hoà Bình	Thu hoạch lâm sản	1.115.098 triệu đồng
	Hấp thụ khí CO ₂	82.824 triệu đồng
	Giảm phát thải khí CO ₂	1.148.809 triệu đồng
Tổng cộng	Thu hoạch lâm sản	7.540.443 triệu đồng
	Hấp thụ khí CO ₂	496.493 triệu đồng
	Giảm phát thải khí CO ₂	980.945 triệu đồng

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

5.2.3 Phân tích chi phí-lợi ích

Biểu đồ chi phí và lợi ích kinh tế trong giai đoạn đánh giá được trình bày trong **Bảng II-5-4** kèm theo Báo cáo này và được minh họa dưới đây. **Phụ lục I** kèm theo Tập II của Báo cáo cuối cùng thể hiện phân tích dòng tiền của các dự án thành phần của các tính tương ứng.



Biểu đồ về chi phí và lợi ích kinh tế của toàn bộ Dự án

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ về kinh tế (EIRR), hiệu suất kinh tế (B/C) và giá trị hiện tại ròng (NPV) được ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu 11,2% nhằm đánh giá tính khả thi về kinh tế của Dự án. Kết quả của việc ước tính các chỉ số liên quan có trong **Bảng II-5-4** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

Kết quả phân tích kinh tế			
	EIRR	B/C	NPV
Toàn Dự án	10,7 %	1,08	75.037 triệu VND

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Mặc dù lợi ích kinh tế hay tỷ suất hoàn vốn của Dự án không cao bằng nhiều dự án phát triển hạ tầng, song các số liệu này cho thấy là tính khả thi của Dự án có thể được chứng minh, bởi tất cả các chỉ số đều thỏa mãn những yêu cầu tối thiểu. Nhìn chung, một dự án trồng rừng dựa vào cộng đồng không tạo ra được những lợi ích trực tiếp và ngắn hạn to lớn, và nếu có thì lợi ích của một dự án như vậy thường mang tính dài hạn và vô hình nhiều hơn. Cụ thể, do mục tiêu chính của Dự án đề xuất là bảo vệ những vùng rừng đầu nguồn xung yếu của các nhà máy thủy điện tại vùng Tây Bắc nên những lợi ích gián tiếp, dài hạn và vô hình của Dự án có tầm quan trọng rất lớn.

5.2.4 Phân tích độ nhạy

Để đánh giá tính đáng tin cậy và ổn định của tác động dự án trên quan điểm kinh tế, phân tích độ nhạy đã được thực hiện cho các kịch bản tiêu cực sau đây.

- Trường hợp 1: Tăng 10% chi phí dự án
- Trường hợp 2: Tăng 20% chi phí dự án
- Trường hợp 3: Giảm 10% lợi ích dự án
- Trường hợp 4: Giảm 20% lợi ích dự án

Kết quả phân tích độ nhạy được mô tả trong **Bảng II-5-5** kèm theo Báo cáo này và được tóm tắt dưới đây.

Bảng kết quả phân tích độ nhạy trong phân tích kinh tế

	EIRR	Khác biệt so với kịch bản cơ sở (EIRR)	B/C	NPV (triệu đồng)
Kịch bản cơ sở	10,7%	-	1,08	75.039
Trường hợp 1: Chi phí +10%	9,8%	- 0,9%	0,98	-23.610
Trường hợp 2: Chi phí +20%	9,0%	- 1,7%	0,90	-122.260
Trường hợp 3: Lợi ích -10%	9,7%	- 1,0%	0,97	-31.114
Trường hợp 4: Lợi ích -20%	8,6%	- 2,1%	0,86	-137.267

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

5.2.5 Các lợi ích vô hình khác

Ngoài các lợi ích được lượng hoá đã nêu ở trên, dự kiến Dự án cũng đem lại các lợi ích vô hình khác mà không thể được lượng hoá thành giá trị tài chính do thiếu dữ liệu liên quan. Một số lợi ích vô hình có thể được tóm tắt dưới đây.

Bảng tóm tắt các lợi ích vô hình

Lợi ích dự kiến	Hợp phần dự án	Nhận xét
Cung cấp nước sạch cho người dân ở hạ nguồn	Cải thiện rừng đầu nguồn	Các hoạt động phát triển và cải thiện rừng sẽ mang lại kết quả là mở rộng diện tích rừng và cải thiện chất lượng rừng tại các vùng đầu nguồn xung yếu; và từ đó góp phần cung cấp nước sạch và ổn định cho người dân ở hạ nguồn, đặc biệt là cho các đập thủy điện.
Ổn định lưu lượng đỉnh lũ và giảm lũ lụt ở hạ nguồn	Cải thiện rừng đầu nguồn	Tương tự, các hoạt động phát triển và cải thiện rừng sẽ làm giảm khả năng xảy ra lũ quét nhờ ổn định lưu lượng đỉnh lũ trên các sông.
Giảm xói mòn đất và dòng trầm tích vào các con sông	Cải thiện rừng đầu nguồn	Việc phục hồi và khôi phục rừng thông qua trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên trong các hoạt động phát triển và cải thiện rừng sẽ giảm nguy cơ xói mòn đất và sạt lở sườn dốc trong vùng dự án. Từ đó, giảm bùn cát chảy vào các sông sẽ hỗ trợ cho hoạt động bền vững của các nhà máy thủy điện.
Điều hoà khí hậu và độ ẩm	Cải thiện rừng đầu nguồn	Ngoài việc giảm phát thải KNK thông qua giảm mất rừng và suy thoái rừng, việc tăng độ che phủ rừng thông qua hoạt động trồng rừng và KNTS cũng sẽ góp phần cải thiện điều kiện tiêu khí hậu, thuận lợi hơn cho sự tăng trưởng của cây.
Cải thiện tiếp cận thị trường	Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	Nâng cấp đường xá giữa các xã và thôn bản thông qua hợp phần “cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ” sẽ cho phép các cộng đồng địa phương dễ dàng vận chuyển sản phẩm của mình ra chợ, tiếp cận được thị trường và các thông tin khuyến nông, cũng như tiếp cận được đầu vào chợ nông nghiệp và các cơ chế tín dụng hợp lý. Từ đó, điều kiện sinh kế của các cộng đồng địa phương sẽ được cải thiện đáng kể nhờ việc nâng cấp đường xá trong vùng dự án.
Cải thiện năng suất nông nghiệp	Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	Hợp phần “cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ” cũng sẽ cải thiện/nâng cấp các hệ thống tưới hiện có, từ đó giúp tăng năng suất không chỉ các loại cây lương thực chính mà còn các loại cây hàng hóa như rau. Do đó, sự can thiệp từ Dự án được mong đợi sẽ cải thiện đáng kể điều kiện sống của các cộng đồng địa phương.
Giảm cháy rừng	Kiểm soát cháy rừng	Các hoạt động quản lý rừng và ngăn chặn cháy rừng phù hợp sẽ làm giảm nguy cơ cháy rừng và giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng không chỉ đối với các khu vực có rừng mà cả các vùng canh tác nông nghiệp và tài sản kinh tế khác.
Bảo tồn đa dạng sinh học	Cải thiện rừng đầu nguồn	Việc bảo vệ rừng tự nhiên sẽ góp phần bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái có giá trị tại các RPH và RDD mục tiêu. Việc phục hồi và khôi phục rừng tại các vùng đất trồng/đồng cỏ/cây bụi và đất cỏ cây gỗ tái sinh cũng sẽ góp phần tăng sự kết nối giữa môi trường sống của các loài động thực vật hoang dã hiện có.

Lợi ích dự kiến	Hợp phần dự án	Nhận xét
Tăng thu nhập của cộng đồng địa phương	Hỗ trợ phát triển sinh kế	Các cộng đồng địa phương sẽ có cơ hội học tập các kiến thức và kỹ năng hiệu quả nhằm cải thiện sinh kế và phát triển các nguồn thu nhập bổ sung thông qua hợp phần “Hỗ trợ phát triển sinh kế”

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

5.3 Phân tích tài chính

Trọng tâm của phân tích tài chính là đánh giá năng lực tài chính của hai cấp tham gia Dự án là chính quyền cấp tỉnh và cộng đồng địa phương. Để đánh giá năng lực tài chính của chính quyền cấp tỉnh, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã phân tích năng lực của tỉnh trong việc: i) bố trí vốn đối ứng cho các hoạt động của các dự án thành phần, và ii) tỷ lệ cấu phần khoản vay cho các dự án thành phần được thực hiện tại các tỉnh dự kiến áp dụng cơ chế cho vay lại. Dự án có thể tạo ra những nguồn thu nhập bổ sung để bù đắp cho việc mất thu nhập có thể xảy ra do thực hiện Dự án, đặc biệt là mất thu nhập do chuyển đổi các khu vực canh tác nông nghiệp tiềm năng thành rừng.

5.3.1 Đánh giá năng lực tài chính của chính quyền cấp tỉnh

Khả năng bố trí vốn đối ứng cần thiết cho các hoạt động của các dự án thành phần tại tỉnh là tiêu chí đánh giá đầu tiên đối chiếu với ngân sách trung bình của tỉnh, đặc biệt là phần ngân sách cho “chi đầu tư phát triển”. Ngoài ra, trong trường hợp áp dụng cơ chế cho vay lại, năng lực tài chính của chính quyền cấp tỉnh cũng được đánh giá thông qua việc kiểm tra xem khả năng chính quyền cấp tỉnh có thể trả được 50% khoản vay cho dự án thành phần được thực hiện tại tỉnh hay không. Trong phần đánh giá, mức ngân sách trung bình được phân bổ cho “chi đầu tư phát triển” của mỗi tỉnh được xác định tương ứng với 50% mức giải ngân khoản vay cao nhất hàng năm của tỉnh đó.

Bảng dưới đây cho biết kết quả đánh giá này.

Bảng năng lực thực hiện Dự án

(Đơn vị: triệu đồng)

Mục	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình
1. Năng lực bố trí vốn đối ứng				
1.1 Số vốn đối ứng cần hàng năm	783~12.741	783~23.092	783~12.245	783~13.537
1.2 Chi đầu tư phát triển	**260.869	322.400	*386.100	**259.557
1.3 Tỷ lệ	0,3%~4,9%	0,2%~7,2%	0,2%~3,2%	0,3%~5,2%
2. Năng lực trả nợ một phần khoản vay				
2.1 50% khoản vay trong năm cao nhất	49.073 (năm thứ 6)	103.816 (năm thứ 6)	48.004 (năm thứ 6)	55.806 (năm thứ 6)
2.2 Chi đầu tư phát triển	**260.869	322.400	*386.100	**259.557
2.3 Tỷ lệ	18,8%	32,2%	12,4%	21,5%

* Tại tỉnh Sơn La, do không có số liệu 2015 nên sử dụng số ngân sách kế hoạch năm 2014.

** Tại các tỉnh Lai Châu và Hoà Bình, hai mục ngân sách liên quan đến chi đầu tư không được tách biệt trong báo cáo tài chính. Khoản “chi đầu tư phát triển” được giả định bằng 20% tổng chi ngân sách dựa trên tỷ lệ trung bình của các tỉnh khác.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Kết quả ở trên cho thấy:

- i) Các tỉnh mục tiêu sẽ không gặp khó khăn trong việc đảm bảo đủ vốn đối ứng cần thiết cho thực hiện dự án; và
- ii) Các tỉnh mục tiêu có khả năng trả 50% khoản vay được phân bổ cho tỉnh trên lý thuyết kể cả khi áp dụng cơ chế cho vay lại đối với Dự án, mặc dù chính quyền các tỉnh sẽ không dễ điều phối các hoạt động phát triển ưu tiên đã được lên kế hoạch cho các ngành khác.

5.3.2 Đánh giá tác động tài chính đối với kinh tế hộ gia đình

Phân tích ngân sách hộ gia đình được thực hiện nhằm đánh giá tác động tài chính tiềm năng đối với các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động phát triển và cải thiện rừng. Tổng thu nhập hộ gia đình từ các hoạt động của dự án được đánh giá trên cơ sở giả định là bốn mô hình sau sẽ là những mô hình điển hình có sự tham gia của đa số các cộng đồng địa phương.

- Mô hình 1 Trồng rừng (1): 2 ha trồng kết hợp các loài cây bản địa và keo tai tượng (*Acacia mangium*) trong rừng phòng hộ
- Mô hình 2 Trồng rừng (2): 2 ha trồng các loài cây bản địa trong rừng đặc dụng
- Mô hình 3 KNTS: 5 ha KNTS không trồng bổ sung
- Mô hình 4 Bảo vệ: 20 ha bảo vệ rừng tự nhiên

Tiền công lao động cho các hoạt động cải thiện và phát triển rừng, bán lâm sản, cũng như thanh toán từ chi trả DVMTR được xem là những nguồn thu nhập chính của các cộng đồng địa phương. Về các khoản chi thì chỉ có chi cho thu hoạch, do người dân có thể phải thuê lao động ngoài giúp họ thu hoạch. Ngoài ra, theo giả định thì 15% tổng doanh số bán được sẽ được chia cho các cơ quan quản lý liên quan theo cơ chế chia sẻ lợi ích được xây dựng trong Dự án JICA2. Kết quả phân tích ngân sách hộ gia đình được mô tả cụ thể như dưới đây.

Mô hình 1: 2 ha trồng rừng trong Rừng phòng hộ

(Đơn vị: triệu đồng/năm)

Mục/Năm	1	2	3	4	5 - 14	15 - 25
1. Tổng thu nhập						
1) Chi trả tiền công từ các BQLRPH/BQLRĐD <1	37,3	22,4	18,2	7,1	0 - 0,4	0,4
2) Bán lâm sản (85%)	0	0	0	0	0 - 88,0	0,0
2. Chi phí thu hoạch	0	0	0	0	0 - 25,0	0,0
3. Tổng nguồn thu	37,3	22,4	18,2	7,1	0 - 63,0	0,4
Tổng nguồn thu trung bình	21,3				12,1	0,4

Ghi chú: <1 Thanh toán từ chi trả DVMTR được giả định bắt đầu từ năm thứ 10 với mức 200.000 đồng/ha/năm.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Mô hình 2: 2 ha trồng rừng trong Rừng đặc dụng

(Đơn vị: triệu đồng)

Mục/Năm	1	2	3	4	5 - 14	15 - 25
1. Tổng thu nhập						
1) Chi trả tiền công từ các BQLRPH/BQLRĐD <1	37,3	22,4	18,2	7,1	0 - 0,4	0,4
2) Bán lâm sản (70%)	0	0	0	0	0	0
2. Chi phí lao động (thu hoạch)	0	0	0	0	0	0
3. Tổng nguồn thu	37,3	22,4	18,2	7,1	0 - 0,4	0,4
Tổng nguồn thu trung bình	13,2				0,2	0,4

Ghi chú: <1 Thanh toán từ chi trả DVMTR được giả định bắt đầu từ năm thứ 10 với mức 200.000 đồng/ha/năm.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Mô hình 3: 5 ha KNTS không trồng bổ sung

(Đơn vị: triệu đồng)

Mục/Năm	1	2	3	4	5 - 14	15 - 25
1. Tổng thu nhập						
1) Chi trả tiền công từ các BQLRPH/BQLRĐD <1	9,1	9,1	9,1	2,0	2,0	2,0
2. Chi phí lao động	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Tổng nguồn thu	9,1	9,1	9,1	2,0	2,0	2,0
Tổng nguồn thu trung bình	8,3				2,0	2,0

Ghi chú: <1 Thanh toán từ chi trả DVMTR được giả định bắt đầu từ năm thứ 10 với mức 200.000 đồng/ha/năm.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Mô hình 4: 20 ha bảo vệ rừng tự nhiên

(Đơn vị: triệu đồng)

Mục/Năm	1	2	3	4	5 - 14	15 - 25
1. Tổng thu nhập						
1) Chi trả tiền công từ các BQLRPH/BQLRĐD <1	8,0	8,0	8,0	8,0	4,0-8,0	4,0
2. Chi phí lao động	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3. Tổng nguồn thu	8,0	8,0	8,0	8,0	4,0-8,0	4,0
Tổng nguồn thu trung bình			8,0		4,4	4,0

Ghi chú: <1 Thanh toán từ chi trả DVMTR được giá định bắt đầu từ năm thứ 10 với mức 200.000 đồng/ha/năm.

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA

Kết quả đánh giá cho thấy các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động bảo vệ và cải thiện rừng có thể kiếm được một nguồn thu nhập từ 8,0 ~ 21,3 triệu đồng/năm trong giai đoạn 4 năm đầu tiên, tương đương với 23% ~ 61% thu nhập trung bình của các hộ gia đình tại các xã mục tiêu với giả định là thu nhập bình quân đầu người hàng năm là 6~7 triệu đồng và một gia đình trung bình có 5 thành viên (theo kết quả điều tra hộ gia đình do Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án thực hiện vào tháng 4 và tháng 5/2016). Đặc biệt, các hộ gia đình địa phương tham gia vào hoạt động trồng rừng dự kiến sẽ được chi trả một nguồn thu nhập đáng kể. Ngoài ra, các hộ này hy vọng cũng sẽ có thể thu nhập trung bình từ 0,3 triệu đồng/năm đến 6,3 triệu đồng/năm trong giai đoạn 20 năm từ các vùng rừng phòng hộ sau khi kết thúc hỗ trợ từ dự án với điều kiện là các cộng đồng địa phương và các BQLRPH liên quan có trao đổi thỏa thuận đồng quản lý cùng với áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích do Dự án xây dựng. Tuy nhiên, cần phải xây dựng một cơ chế chia sẻ lợi ích khác cho đồng quản lý rừng tại các RĐD, ngoài cơ chế chi trả DVMTR, nhằm đảm bảo quản lý rừng bền vững đối với các vùng rừng nằm trong các khu bảo tồn này sau khi kết thúc dự án.

Chương 6 Xem xét về môi trường - xã hội và tác động có thể xảy ra

Hướng dẫn của JICA chỉ ra một loạt các vấn đề cần cân nhắc về môi trường và xã hội phải được xem xét. Trong quá trình xác định phạm vi ban đầu, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã xác định các tác động về môi trường và xã hội sau cần được đánh giá.

Các tác động môi trường có thể xảy ra

- Biến đổi khí hậu
- Hệ sinh thái (đặc biệt là cảnh quan và các khu vực được bảo vệ)
- Đa dạng sinh học (động vật và thực vật)
- Không khí, nước, chất thải và đất (tác động từ các hoạt động phát triển hạ tầng)

Các tác động xã hội có thể xảy ra

- Tái định cư ngoài ý muốn và thu hồi đất
- Nghèo đói, dễ bị tổn thương và mất sinh kế
- Người dân tộc thiểu số
- Giới

Bảng II-6-1 cho biết kết quả sàng lọc và đánh giá môi trường sơ bộ bằng cách sử dụng các danh sách kiểm tra môi trường theo Hướng dẫn xem xét môi trường và xã hội của JICA. Có hai loại danh sách kiểm tra (phát triển lâm nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng), là tổng hợp của các danh sách đối với đường, thủy lợi, cấp nước, được sử dụng cho mục đích này. Như thể hiện trong các danh sách này, một loạt các tác động môi trường và xã hội có thể xảy ra được đánh giá và xem xét để đánh giá sơ bộ.

Tương tự như vậy, Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã xác định phạm vi môi trường bằng cách sử dụng chính các danh sách kiểm tra đó (phát triển lâm nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng). Kết quả xác định phạm vi môi trường được thể hiện trong **Bảng II-6-2** kèm theo Báo cáo này. Thông tin chi tiết về các tác động môi trường và xã hội có thể xảy ra cũng như biện pháp đối phó cần thiết hoặc hành động đảm bảo an toàn được mô tả trong các phần dưới đây.

6.1 Những xem xét về môi trường và tác động có thể xảy ra

(1) Tác động môi trường tích cực

Dự án chủ yếu tập trung vào việc phục hồi, khôi phục và bảo vệ rừng; do đó, các hoạt động liên quan dự kiến sẽ tạo ra rất nhiều lợi ích về mặt môi trường khác nhau, trong đó có:

- Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thông qua giảm phát thải KNK do mất rừng và suy thoái rừng;
- Tăng cường khả năng tích trữ và hấp thụ các-bon;
- Tái sinh các sinh cảnh rừng tự nhiên hoặc vùng đệm/vùng kết nối, tạo cơ hội cho các động, thực vật tự nhiên phục hồi và phát triển;
- Tăng cường bảo vệ và bảo tồn các khu vực cần phòng hộ, các loài và môi trường sống của các loài đặc biệt quý hiếm; và
- Cải thiện dịch vụ sinh thái rừng, như bảo vệ vùng đầu nguồn, bảo vệ đất và điều hoà dòng chảy thủy văn.

(2) Tác động môi trường tiêu cực

Bảng II-6-3 kèm theo Báo cáo này cho thấy các tác động hoặc rủi ro về môi trường có thể xảy ra với mỗi hợp phần dự án trên kết quả kiểm tra môi trường ban đầu (sàng lọc và xác định phạm vi) trong quá trình khảo sát thông qua đánh giá của các chuyên gia cũng như tham vấn ý kiến có sự tham gia của người dân. Điều quan trọng cần lưu ý là bảng này chỉ tập trung vào các cấu phần vật lý của dự án, do không có các tác động về môi trường nào liên quan đến quản lý, giám sát và đánh giá, cũng như tư vấn của dự án. Các vấn đề cần cân nhắc chính về môi trường được đề cập như sau.

a. Xáo động môi trường sống và mất đa dạng sinh học do kỹ thuật trồng rừng không phù hợp
Xáo động môi trường sống và mất đa dạng sinh học là những vấn đề quan trọng cần được cân nhắc trong Dự án do tầm quan trọng về mặt sinh thái của cảnh quan Dự án nói chung, cũng như các giá trị của RPH và RĐD trong Dự án. Trên thực tế, một số vùng mục tiêu đã được chỉ định là RĐD trên cơ sở tầm quan trọng của các khu vực này đối với các quần thể động vật và thực vật đang bị đe dọa trong nước và quốc tế.

Thiết kế và thực hiện các hoạt động trồng rừng không phù hợp có thể gây ra những tác động có hại đối với sinh cảnh và đa dạng sinh học. Điều này đặc biệt có thể xảy ra khi trồng các loài ngoại lai, hoặc trồng cây lấy gỗ trong các vùng sinh cảnh không phải rừng tự nhiên. Nhìn chung, ưu tiên hàng đầu phải là tái sinh rừng tự nhiên, sau đó là trồng các loài cây bản địa. Hoạt động trồng rừng chỉ được áp dụng cho các vùng đất trống hoặc đất rừng bị suy thoái nghiêm trọng. BQL dự án cấp tỉnh được đề nghị phải theo thiết kế trồng rừng đề xuất, cụ thể là i) trồng hỗn giao các loài cây bản địa (loài chiếm ưu thế) và các loài tăng trưởng nhanh/có giá trị kinh tế (các loài phụ thuộc) trong rừng phòng hộ và ii) trồng hỗn giao một số loại cây bản địa trong rừng đặc dụng khi lập thiết kế chi tiết các khu vực mục tiêu tương ứng.

b. Mất và xáo trộn sinh cảnh, mất đa dạng sinh học và các tác động tiêu cực khác do xây dựng đường lâm nghiệp:

Xây dựng đường lâm nghiệp có thể dẫn tới các tác động tiêu cực sau đối với các hệ sinh thái quan trọng và đa dạng sinh học tại các RPH và RĐD.

- i) Môi trường sống của các loài động thực vật tự nhiên có thể bị mất và xáo trộn do việc phát quang cây và rừng.
- ii) Xây dựng đường lâm nghiệp có thể gây ra a) sạt lở đất xuống sông, suối, đặc biệt là tại các vùng đồi núi nơi thiết kế đường đòi hỏi phải gia cố sườn đồi/núi, b) tràn hoá chất, và c) ô nhiễm không khí và tiếng ồn có thể gây xáo trộn cho các loài động vật hoang dã.
- iii) Về lâu dài, đường lâm nghiệp cũng có thể gây ra chia cách các quần thể động vật hoang dã, gây ra những hậu quả thảm họa đối với các tiểu quần thể, nguồn gen và thậm chí là các loài do suy thoái rừng và giảm đa dạng sinh học nhanh ở vùng Tây Bắc. Một tác động lâu dài khác của đường lâm nghiệp là những con đường này có thể dẫn tới sự biến mất của động vật hoang dã và dẫn tới những xáo trộn đối với các hệ sinh thái rừng. Do đó, nói chung việc xây dựng đường mới trong rừng như một hoạt động của dự án này cần được xem xét cẩn thận, nhưng nên loại bỏ đặc biệt trong RĐD. Cần có sự quan tâm cẩn thận để đảm bảo bất kỳ hoạt động nâng cấp đường nào cũng không bao gồm việc phá rừng tự nhiên và không phá rừng vượt quá 5 ha bất kỳ loại rừng khác vì điều này sẽ dẫn tới việc giải tỏa mặt bằng cấp quốc gia trong rừng phòng hộ theo Nghị định 18/2015.

c. Nhiều tác động môi trường nhỏ, trên quy mô hẹp và mang tính tạm thời liên quan đến việc xây dựng/khôi phục cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ

Tương tự, nhìn chung việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ nên tập trung vào nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có hơn là xây mới. Những tác động môi trường nhỏ do các tiểu dự án như vậy gây ra có thể gồm bồi lắng đất dưới suối, có thể tràn hoá chất, cũng như ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

d. Các tác động môi trường nhỏ và quy mô hẹp liên quan đến các hoạt động hỗ trợ sinh kế

Một số mô hình hỗ trợ sinh kế có thể gây ra một số tác động môi trường tương đối nhỏ. Ví dụ, nhiều mô hình nông nghiệp có thể đòi hỏi phải sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, sử dụng nhiều nước hoặc gây ô nhiễm trong quá trình chế biến. Những tác động có hại đó cần được quản lý và giảm thiểu thông qua hướng dẫn kỹ thuật về các phương pháp sản xuất bền vững trong quá trình thực hiện.

6.2 Những xem xét về xã hội và tác động có thể xảy ra

(1) Tác động xã hội tích cực

Mặc dù mục tiêu chính của Dự án là cải thiện rừng đầu nguồn nhưng Dự án này dự kiến cũng đồng thời tạo ra một số lợi ích xã hội, ví dụ như:

- Cải thiện cơ sở vật chất cho các cộng đồng nghèo địa phương thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Cải thiện khả năng tài chính thông qua tạo việc làm và cơ hội tăng thu nhập cho các cộng đồng nghèo địa phương;
- Tăng cơ hội cải thiện sinh kế thông qua hỗ trợ tăng cường năng lực và đào tạo nghề trong các hoạt động phát triển sinh kế; và
- Cải thiện điều kiện tự nhiên thông qua tăng cường các dịch vụ của hệ sinh thái.

(2) Tác động xã hội tiêu cực

Các tác động hoặc rủi ro xã hội tiềm tàng của các hợp phần dự án được xác định như trình bày trong **Bảng II-6-4** kèm theo Báo cáo này dựa trên kết quả sàng lọc và xác định phạm vi sơ bộ của các tác động có thể xảy ra..

Nhìn chung, các vấn đề cần xem xét về xã hội đáng quan tâm hơn so với các vấn đề về môi trường. Như đã mô tả trong Chương 1 Phần II của Báo cáo này, vùng Tây Bắc là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng và nhóm dân tộc thiểu số, họ chiếm đa số trong số các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi Dự án. Có thể có những vấn đề nghiêm trọng liên quan đến chính sách an toàn xã hội gắn với quyền sử dụng đất và rừng và có thể ảnh hưởng tới sinh kế của những người này, trong đó nhiều người thuộc nhóm nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất ở Việt Nam, và cũng là những người phụ thuộc nhiều vào đất rừng và tài nguyên rừng. Nhiều chi tiết và giải thích về bối cảnh kinh tế-xã hội nhạy cảm, phức tạp cũng như các vấn đề cụ thể của các tỉnh mục tiêu được đưa ra trong Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMF) do Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án xây dựng (xem **Phụ lục I** của Báo cáo cuối cùng). Một số ý chính về các vấn đề về xã hội được tóm lược dưới đây.

a. Tái định cư ngoài ý muốn (di dời vật chất)

Trước hết, phải nói rõ là Dự án sẽ không có các hoạt động di dời vật chất đối với các hộ gia đình.

b. Mất tài sản hoặc tiếp cận tới tài sản (đất – thu hồi đất)

Khía cạnh tái định cư ngoài ý muốn này trong Dự án đề xuất liên quan tới hai loại tình huống thu hồi đất:

- Mất đất sản xuất nơi hộ gia đình đã có quyền sử dụng đất hợp pháp/chính thức; và
- Mất đất sản xuất nơi hộ gia đình không có quyền sử dụng đất hợp pháp/chính thức.

Tình hình sở hữu đất và đất rừng ở Tây Bắc Việt Nam cực kỳ phức tạp, nhạy cảm và có nhiều khoảng "xám". Mặc dù nhóm khảo sát đã cố gắng để tìm hiểu các tình huống khác nhau ở các vùng dự án, nhưng vẫn rất khó để nhóm có thể nắm được bức tranh tổng thể về các vấn đề sở hữu đất đai (bao gồm cả việc sử dụng theo phong tục tập quán) ở các vùng dự án. Do hạn chế về thời gian khảo sát, số lượng các vùng rộng lớn và nhiều tình huống phức tạp ở các khu vực khác nhau, cần có các cuộc khảo sát sâu và chi tiết hơn mới có thể hiểu được rõ về những vấn đề này khi dự án được phát triển hơn.

Đoàn khảo sát đã làm hết sức mình để cố gắng hiểu được những tình huống khác nhau trong vùng dự án và cần phải nêu bật và giải thích các vấn đề ở đây. Tuy nhiên, do thời gian của cuộc khảo sát hạn chế, do số lượng lớn các vùng và tình hình phức tạp tại nhiều vùng nên một số những vấn đề đòi hỏi phải nghiên cứu chi tiết hơn khi dự án được tiếp tục phát triển.

i) Mất đất sản xuất nơi hộ gia đình đã có quyền sử dụng đất hợp pháp/chính thức

Vấn đề an toàn nghiêm trọng nhất đối với dự án là kịch bản có thể xảy ra trong đó đất đang ở giai đoạn nào trong quá trình giao chính thức cho hộ gia đình hoặc cộng đồng lại được giao hoặc giao lại cho các BQLR được hỗ trợ bởi dự án

Đề xuất dự án ban đầu dự định yêu cầu hoặc đề nghị giao đất giao rừng (GDGR) có thể là một hoạt động hoặc hoạt động tiềm năng trong hợp phần (kiểm kê và quy hoạch rừng). Ngay từ giai đoạn đầu của cuộc khảo sát chuẩn bị dự án đã có kiến nghị loại bỏ hoạt động này khỏi thiết kế của dự án vốn vay vì nhiều lý do, không chỉ vì các hoạt động đó thường kéo dài, gian khổ, khó thực hiện, tốn kém, vv mà còn do cân nhắc về xã hội và có thể phải thu hồi đất của người dân tộc thiểu số, mà việc đó a) cần phải tránh nơi nào có thể theo hướng dẫn của JICA và b) nhiều khả năng có nghĩa là dự án sẽ phải thay đổi phân loại thành loại A. Do đó kế hoạch của dự án do nhóm khảo sát đề xuất không bao gồm các hoạt động liên quan đến giao đất rừng, nếu có, nhóm đề xuất có các hoạt động tham vấn với cộng đồng địa phương cần thiết cho việc thực hiện dự án ở các khu vực đã được giao cho cộng đồng địa phương. Kiến nghị này hiện vẫn giữ nguyên và được nhắc lại ở đây: Dự án vốn vay này không nên tài trợ cho bất kỳ việc giao (hoặc giao lại) đất rừng nào.

Tuy nhiên, cần lưu ý trong Báo cáo này là dù sao quá trình GDGR có thể đang được tiến hành ở các tỉnh dự án, có ảnh hưởng ở mức độ nào đó bởi dự án (được lựa chọn là các vùng dự án) dù chúng không trực tiếp liên quan đến các hoạt động của dự án. Như vậy, theo đánh giá của chúng tôi, GDGR cần được xem xét trong bối cảnh các hướng dẫn của JICA, ngay cả khi việc giao đất có thể sẽ hoàn thành trước khi bắt đầu giai đoạn thực hiện vốn vay. Tuy nhiên, đây chính là khoảng xám đầu tiên, tức là các hướng dẫn của JICA không nêu rõ về cách thức xử lý những tình huống như vậy (trong đó có những hành động liên kết và/hoặc liên quan đến việc thực hiện dự án vốn vay, nhưng không được tài trợ bằng dự án vốn vay), cũng không có hướng dẫn rõ ràng quy định cụ thể ở

điểm nào là phải hoàn thành những hành động/biện pháp liên kết đó trước khi thực hiện vốn vay để không cần phải áp dụng các chính sách đảm bảo an toàn của JICA

Để làm rõ hơn về bối cảnh tại các tỉnh dự án, có một số BQLR đang hoặc có thể hiện đang trong quá trình tích tụ ruộng đất, đặc biệt là ở tỉnh Điện Biên (ví dụ: các BQLRPH Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà và BQLRĐD Mường Phăng). Việc giao đất giao rừng cho các BQLR hiện đang được thực hiện để quản lý và kiểm soát rừng hiệu quả hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chi trả tiền DVMTR và, một phần tham gia vào dự án vốn vay của JICA. Tại các khu rừng phòng hộ, một trong những lý do cơ bản để thúc đẩy giao đất giao rừng là quy định hiện hành của BNN&PTNT về quản lý rừng phòng hộ, quy định rõ rằng BQLRPH phải được giao quản lý trên 5.000 ha rừng phòng hộ để được đăng ký chính thức. Mức độ mà dự án ảnh hưởng tới động lực của họ thì chưa thật rõ ràng, nhưng có thể có khả năng dự án có thể thúc đẩy sự quan tâm của các Sở NN&PTNT về giao đất giao rừng cho các BQLR như một tiêu chí lựa chọn các vùng mục tiêu đầu tiên được giao chính thức cho các BQLR.

Các RPH và RĐD sau có thể có vấn đề về mẫu thuẫn quyền sử dụng đất, mặc dù hiện tại tình hình thực tế còn chưa rõ do thiếu nhiều thông tin.

- Điện Biên RPH Điện Biên, RPH Tuần Giáo, và KBTTN Mường Phăng
- Sơn La RPH Quỳnh Nhai
- Hoà Bình KBTTN Ngọc Sơn – Ngõ Luông

Tình hình của các vùng mục tiêu kể trên được nêu trong Phụ lục I của Báo cáo cuối cùng, tuy nhiên vẫn cần tiến hành khảo sát chuyên sâu nhằm làm rõ các chi tiết về hiện trạng cũng như khả năng thu hồi đất trước khi chính thức đưa các khu vực này vào vùng dự án. Xem xét các quan ngại về những rủi ro xã hội tiềm ẩn đã mô tả ở trên, nhóm khảo sát đã tư vấn cho Sở NN&PTNT Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình không tiến hành quá trình giao đất rừng cho dự án đề xuất thể hiện rằng vùng mà việc giao đất rừng cho các BQLR đang được tiến hành có thể bị loại khỏi danh sách vùng dự án mặc dù các vùng đã giao cho cộng đồng địa phương có thể được lựa chọn là vùng dự án.

ii) Mất đất sản xuất nơi hộ gia đình không có quyền sử dụng đất hợp pháp/chính thức

Dự án đề xuất một diện tích đáng kể cho các hoạt động trồng rừng và KNTS. Nhiều diện tích trong đó nằm trong chỉ giới các khu đất đã được chính thức giao cho các BQLRPH hoặc BQLRĐD. Do đó, nhìn chung các BQLRPH hoặc BQLRĐD là chủ rừng ‘hợp pháp’ và theo luật có quyền đưa ra các quyết định sử dụng đất như vùng nào để trồng rừng và KNTS. Tuy nhiên, nhưng trên thực tế nhiều khu vực thuộc các BQLRPH/BQLRĐD này hiện đang rải rác xen lẫn với đất đang canh tác hoặc đang ở các giai đoạn phục hồi khác nhau trong chu trình du canh truyền thống ở nhiều nhóm dân tộc thiểu số sống trong hoặc gần các vùng thuộc các BQLRPH/BQLRĐD đó. Trong nhiều trường hợp, đất đã bị chuyển đổi trái phép bởi những người mới di cư đến hoặc những hộ gia đình mới. Tuy nhiên, các hộ dân tộc thiểu số có thể có đòi hỏi “hợp lý” đối với đất mà họ vẫn nắm quyền sở hữu theo truyền thống hoặc thông lệ từ nhiều thế hệ, trước khi thành lập các BQLRPH/BQLRĐD, hoặc thậm chí cả Nhà nước Việt Nam hiện đại, nhưng những đòi hỏi đó chưa bao giờ được chính thức thừa nhận. Trong trường hợp này, nếu dự án quyết định trồng rừng trên đất “trống” hoặc đất “suy thoái” thì có thể là thu hồi một khu đất nông nghiệp sản xuất của hộ gia đình nào đó. Những diện tích đó với đất dốc và cần cỗi cần phải bỏ hoang để phục hồi trước khi bắt đầu sản xuất lại. Vì vậy, trồng rừng có thể

dẫn tới hạn chế sinh kế và mất an ninh lương thực của đồng bào dân tộc thiểu số. Vấn đề này thường thấy ở tất cả các vùng trong dự án và nói chung ở trên khắp vùng miền núi Tây Bắc.

Do đó, đề xuất giải quyết tình trạng này thông qua tham vấn, đàm phán và quy hoạch sử dụng đất chi tiết có sự tham gia trong quá trình thực hiện. Trường hợp có một mâu thuẫn rõ ràng dẫn đến mất tài sản sản xuất và sinh kế thực tế thì cần loại bỏ đất đó ra khỏi kế hoạch trồng rừng/KNTS. Theo cách này có thể tránh được tái định cư ngoài ý muốn (bao gồm thu hồi đất).

c. Mất nguồn thu nhập hoặc sinh kế

Việc mất đất (cả đất chính thức thuộc sở hữu của hộ gia đình và đất đang sử dụng không chính thức) sẽ có tác động trực tiếp đến sinh kế và nguồn thu nhập đối với các hộ gia đình dân tộc thiểu số nông thôn vùng cao nghèo trong vùng dự án. Các hộ gia đình gần như tất cả và hoàn toàn phụ thuộc vào nông nghiệp trên nương là nguồn thu nhập chính cũng như để đáp ứng nhu cầu sinh tồn của họ. Vì vậy, bất kỳ việc mất đất sản xuất nào đều có thể có tác động đáng kể. Tuy nhiên, những người sẵn sàng hoặc đồng ý sử dụng đất của họ (hoặc chính thức sở hữu hoặc sử dụng không chính thức) cũng đều được kỳ vọng tăng thu nhập đáng kể từ các hoạt động của dự án và có thể có thu nhập liên tục từ các nguồn tài nguyên rừng cũng như DVMTR ngay cả sau dự án thông qua các hợp đồng đồng quản lý với các BQLRPH/BQLRĐD.

Hơn nữa, một loạt các giải pháp hiệu quả cho việc phục hồi nguồn thu nhập hoặc sinh kế cần được kiểm tra và thực hiện như là một trong các hợp phần của dự án; do vậy có thể xem là nguồn thu nhập và điều kiện sinh kế của cộng đồng địa phương, cụ thể là những người tham gia vào dự án có thể được tăng thêm trong thời gian thực hiện dự án.

d. Hạn chế tiếp cận tới vùng được bảo vệ dẫn tới tác động tiêu cực tới thu nhập và sinh kế

Dự án này bao gồm một số khu vực được bảo vệ. Tại tất cả các vùng đều có đồng bào dân tộc thiểu số cư trú trong và/hoặc ở ngoại vi của các khu vực được bảo vệ. Người dân địa phương tiếp tục canh tác (thường trái phép) trong chỉ giới của các khu vực được bảo vệ này và họ cũng phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của các khu vực được bảo vệ này với nhiều mức độ khác nhau. Mặc dù dự án sẽ đầu tư cho một số hành động và biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ rừng, nhưng không có nghĩa là những hành động đó sẽ dẫn đến tăng thêm nhiều hạn chế đối với các cộng đồng địa phương liên quan đến những vấn đề đã thảo luận ở trên đối với các hộ gia đình có đất nông nghiệp nằm trong các khu vực được bảo vệ nhưng không được giao chính thức hay hợp pháp.

e. Không được tiếp cận và/hoặc phân bổ không đều các lợi ích (và chi phí) dự án:

Có nguy cơ là các xã và thôn bản được chọn (cũng chính là những xã đã được hưởng lợi từ các chương trình/dự án khác) vì lý do thuận tiện hoặc dễ thực hiện, và/hoặc lợi ích từ dự án lại tập trung vào các hộ gia đình vốn đã khá giả (ví dụ họ có diện tích canh tác lớn hơn), khiến cho những hộ thuộc loại hộ/nhóm hộ nghèo hơn hoặc dễ bị tổn thương hơn bị gạt ra ngoài. Trong quá trình tham vấn với các bên liên quan tại hiện trường, các bên tham gia cũng bày tỏ lo ngại này về việc lựa chọn các xã, thôn bản mục tiêu cũng như nhóm hưởng lợi của dự án.

f. Tham vấn và tham gia đầy đủ và hiệu quả:

Do Dự án tập trung chủ yếu vào phát triển rừng và sẽ được thực hiện thông qua các BQLRPH/BQLRĐD nên có lo ngại là việc thực hiện dự án có thể theo hình thức chỉ đạo từ trên xuống và các cộng đồng địa phương sẽ bị coi là lao động làm thuê đơn thuần.

Tham vấn ban đầu với các bên đã được tiến hành trong quá trình khảo sát chuẩn bị dự án và quy trình tham vấn này cần được duy trì trong suốt quá trình thực hiện dự án, và nếu được cũng cần có tham vấn sâu và kỹ lưỡng hơn ở cấp cơ sở với người dân địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn lập kế hoạch ban đầu cho các hoạt động của dự án tại hiện trường và là cách để có được sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với các can thiệp của dự án, nhất là khi liên quan tới vị trí cho các hoạt động trồng rừng và KNTS.

Ngoài việc tham vấn, sự tham gia hiệu quả của người dân địa phương trong các hoạt động của Dự án cũng rất quan trọng do việc này sẽ giúp người dân có thể trở thành bên liên quan thực sự, những người đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ và phát triển rừng tại khu vực này trong tương lai.

g. Các vấn đề về giới:

Giới là một xem xét quan trọng trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại Việt Nam. Nam giới và nữ giới thường có sự phân công lao động theo giới liên quan đến quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng. Giống như ở nhiều vùng nông thôn tại các nước Đông Nam Á khác, phụ nữ tại các vùng sâu, vùng xa thường bị gạt ra ngoài quá trình lập kế hoạch và ra quyết định liên quan đến tài nguyên cũng như nhiều hoạt động khác, do hệ thống quyền sử dụng đất thường là gia trưởng (nam giới làm chủ), tín ngưỡng văn hoá nam giới thống trị, cũng như ít có nữ giới ở các vị trí quản lý rừng tại các cơ quan chức năng, mặc dù phụ nữ cũng tham gia rất nhiều mảng trong ngành lâm nghiệp và thường có nhiều kiến thức về rất nhiều khía cạnh khác nhau trong quản lý rừng.

Một yếu tố khác đặc biệt liên quan tới các nhóm dân tộc thiểu số tại nhiều nơi ở miền núi Tây Bắc là trẻ em gái ít được đi học hơn và thường bỏ học sớm hơn trẻ em trai. Điều này kết hợp với i) những hạn chế khác về vai trò của nữ giới trong gia đình và cộng đồng, và ii) hạn chế tiếp xúc với các cộng đồng bên ngoài thường dẫn tới việc phụ nữ dân tộc thiểu số trong vùng này thường ít nói được tiếng Việt, từ đó lại càng hạn chế hơn nhận thức và kiến thức cũng như sự tham gia của họ trong các hoạt động của xã/thôn bản. Do đó, điều quan trọng là phải tích cực lôi cuốn phụ nữ tham gia vào các hoạt động lập kế hoạch phát triển rừng và phát triển sinh kế trong khuôn khổ dự án.

6.3 Quản lý và giảm nhẹ rủi ro môi trường và xã hội

6.3.1 Lựa chọn các công cụ đảm bảo an toàn phù hợp

Hướng dẫn của JICA và các điều khoản tham chiếu (TOR) cho cuộc khảo sát chuẩn bị dự án cho thấy với một dự án có tính chất tương tự như dự án đề xuất, có thể cần các công cụ đảm bảo an toàn sau để quản lý rủi ro về mặt môi trường và xã hội.

- Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (và dự thảo kế hoạch giám sát)
- Kế hoạch Tái định cư (nếu cần)
- Kế hoạch người dân bản địa (IPP)

Do dự án cần có một công cụ thích hợp để quản lý và giảm thiểu các tác động/rủi ro về môi trường và xã hội đã xác định theo yêu cầu đối với một dự án Nhóm B nên Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án đã tiến hành đánh giá và xem xét các công cụ đảm bảo an toàn đã nêu ở trên để chọn ra một công cụ phù hợp nhất để áp dụng trong bối cảnh này. Kết quả đánh giá này được tóm tắt dưới đây.

Đánh giá các công cụ đảm bảo an toàn phù hợp

Mục	Đánh giá
a. Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMF)	<p>Theo đánh giá ban đầu, kết quả chính của công tác nghiên cứu môi trường và xã hội là một Khung Quản lý Môi trường và Xã hội tổng hợp (ESMF) chứ không phải một Kế hoạch Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMP). Lý do đánh giá như vậy là vì dự án sẽ có những can thiệp và hoạt động trên nhiều mặt, và sẽ được triển khai tại nhiều địa điểm, đồng thời nhiều hoạt động của dự án vẫn chưa được xác định rõ ràng chi tiết (vị trí triển khai, quy mô/phạm vi của hoạt động), không giống như một dự án xây dựng hạ tầng điển hình. Do đó, trong giai đoạn chuẩn bị dự án này, không thể đánh giá chính xác được các tác động về môi trường và xã hội để đề xuất các biện pháp quản lý và giảm thiểu phù hợp. Tuy nhiên, điều khả thi hơn là i) đánh giá rất nhiều loại hoạt động, ii) cung cấp hướng dẫn về kích thước/phạm vi/quy mô của các tiểu dự án, và iii) phác thảo các biện pháp/quy trình để quản lý và giảm thiểu bất kỳ rủi ro tiềm ẩn nào liên quan đến hoạt động đó trong quá trình thực hiện. Do vậy, hướng dẫn quản lý và giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội được xây dựng.</p> <p>Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMF) sẽ bao gồm nhiều bộ quy trình, tuy nhiên để thuận tiện cho người sử dụng, nên được biên soạn thành một tài liệu, bao gồm các biện pháp để loại trừ các tiểu dự án có tác động lớn, các quy trình đánh giá và giám sát về môi trường, hướng dẫn tham vấn và tham gia của người dân và cơ chế giải quyết khiếu nại.</p>
b. Kế hoạch Tái định cư:	<p>Kế hoạch/Khung Tái định cư sẽ không được lập vì dự kiến không có hoạt động đi dời nào trong Dự án này (cũng không có liên hệ với dự án), hay hoạt động tái định cư ngoài ý muốn ở quy mô lớn.</p> <p>Hướng dẫn của JICA không nêu rõ định nghĩa thế nào là ‘tái định cư ngoài ý muốn’, và trong văn bản cũng chỉ chủ yếu đề cập đến di dời về mặt vật lý. Có thể biện luận là do về nguyên tắc hướng dẫn của JICA thống nhất với hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới và các tổ chức phát triển đa phương lớn khác, tái định cư ngoài ý muốn cũng có thể bao gồm i) mất tài sản hoặc tiếp cận tới tài sản; ii) mất nguồn thu nhập hoặc phương tiện sinh kế, dù có hay không việc những người bị ảnh hưởng phải chuyển tới một vị trí khác; hoặc iii) sự hạn chế ngoài ý muốn việc tiếp cận tới các vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn được quy định theo pháp luật, dẫn tới các tác động tiêu cực đối với sinh kế của những người bị di dời. Như vậy, trong trường hợp này, có thể phải xây dựng kế hoạch hay khung tái định cư. Tương tự, cũng có thể phải lập một kế hoạch hành động tái định cư tóm tắt (A-RAP) đối với những dự án có thể xảy ra tái định cư ngoài ý muốn ở quy mô nhỏ.</p> <p>Trong dự án này, dự kiến không có bất kỳ loại tái định cư ngoài ý muốn nào chừng nào quá trình và thủ tục FPIC được diễn ra và danh sách kiểm tra loại trừ được sử dụng đầy đủ trong quá trình lựa chọn vùng dự án và phạm vi của các tiểu dự án.</p> <p>Có khả năng xảy ra một số vấn đề về thu hồi đất không chính thức mang tính nhạy cảm tại một số RPH và RDD, những nơi có các vấn đề mâu thuẫn đất đai âm ỉ, tức là việc có thể thu hồi đất không chính thức giao cho các hộ gia đình hoặc cộng đồng nhưng họ đòi quyền sử dụng trên cơ sở theo tập quán hoặc truyền thống để trồng rừng và KNTS, song lại có khiếu nại. Theo đề xuất, nơi nào xảy ra vấn đề này thì cần phải được giải quyết thông qua tham vấn và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân, trong đó một hộ gia đình/cộng đồng bị ảnh hưởng có thể đồng ý (hoặc không) cho thu hồi đất tự nguyện để đổi lấy là được hưởng lợi từ dự án (và/hoặc các lợi ích liên quan khác, ví dụ như được chi trả DVMTR). Nếu hộ gia đình/cộng đồng không đồng ý và có thể cung cấp đầy đủ bằng chứng về tính xác thực trong việc đòi quyền sử dụng đất của mình, thì đất đó sẽ không được chọn hoặc sử dụng cho hoạt động trồng rừng/KNTS. Theo cách này, tái định cư ngoài ý muốn sẽ được loại trừ khỏi các hoạt động của Dự án và/hoặc được giải quyết thông qua Hướng dẫn tham vấn và tham gia, trong đó bao gồm quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân.</p> <p>Cuối cùng, dự án sẽ không hỗ trợ bất kỳ hoạt động nào trong khuôn khổ dự án mà làm tăng đáng kể các hạn chế tiếp cận. Như đã nêu ở trên, có khả năng xảy ra mất tài sản, mất tiếp cận tới tài sản và/hoặc mất tiếp cận với các phương tiện sinh kế, tuy nhiên nhìn chung dự án sẽ tránh, kiểm soát và giảm nhẹ việc này thông qua thực hiện Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMF).</p>
c. Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số (EMDP)	<p>Việt Nam không sử dụng thuật ngữ người dân bản địa để nói đến người dân trong phạm vi lãnh thổ. Tuy nhiên, Việt Nam có công nhận ‘người dân tộc thiểu số hoặc các nhóm dân tộc thiểu số’. Các nhóm thiểu số này có nhiều đặc điểm tương đồng với định nghĩa ‘người bản địa’ (IPs), và nhìn chung các tổ chức phát triển quốc tế lớn đều áp dụng chính sách liên quan đến người dân bản địa và yêu cầu phải xây dựng một Kế hoạch phát triển dân tộc</p>

Mục	Đánh giá
	<p>thiếu số (EMDP) cho bất kỳ dự án nào có ảnh hưởng tới các nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam.</p> <p>Đối với dự án này, không có EMDP riêng vì hai lý do: i) vì lý do giống như ở trên rằng Khung Quản lý môi trường và xã hội được chọn vì trong thời gian khảo sát ngắn không thể xây dựng được một kế hoạch cụ thể trong thời gian khảo sát chuẩn bị ngắn, đánh giá tác động của tất cả các vùng, đặc biệt khi chưa thể chắc chắn về các hoạt động và vị trí chi tiết; và ii) do người dân tộc thiểu số chiếm đa số dân cư trong vùng dự án. Thay vì một EMDP hay ESMF thì các vấn đề dân tộc thiểu số được lồng ghép đầy đủ vào ESMF và thủ tục thực hiện dự án để tránh trùng lặp và nhầm lẫn – sẽ rõ ràng hơn và dễ tuân theo hơn là có một ESMF và một EMDP.</p>

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

6.3.2 Tổng quan về Khung Quản lý Môi trường và Xã hội

Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (ESMF) tổng hợp được xây dựng nhằm đảm các tác động tiêu cực về môi trường và xã hội có thể xảy ra liên quan tới dự án được giải quyết thoả đáng theo hướng dẫn của JICA về các nghiên cứu về môi trường và xã hội, cũng như các chính sách, luật pháp và quy định liên quan của phía Việt Nam. Toàn bộ ESMF với các biện pháp và quy trình chi tiết được trình bày **Phụ lục I** của Báo cáo cuối cùng

Mục tiêu của ESMF là kiểm soát các tác động tiêu cực có thể xảy ra bằng cách xây dựng một hướng dẫn bao gồm một bộ các quy trình và biện pháp tương đối đơn giản nhằm hỗ trợ quản lý môi trường và xã hội một cách phù hợp, bao gồm cả kiểm soát rủi ro từ các tác động môi trường và xã hội, liên quan đến các hoạt động được dự án tài trợ.

ESMF tổng hợp bao gồm các phần sau.

- 1) **Bảng kiểm tra loại trừ:** Loại trừ các hoạt động và/hoặc đưa ra điều kiện nhằm đảm bảo phạm vi và quy mô tác động của dự án không vượt quá quy định theo phân loại (trường hợp dự án này là Nhóm B).
- 2) **Quy trình quản lý và giám sát môi trường:** Đưa ra hướng dẫn cho việc đáp ứng các yêu cầu về quy hoạch môi trường trong kiểm soát và giảm nhẹ các tác động do việc phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ có thể gây ra, cũng như giám sát các tác động có thể xảy ra đó.
- 3) **Khung tham gia của cộng đồng:** Đưa ra hướng dẫn cho quy trình tham vấn tự do, trước và được cung cấp đầy đủ thông tin (FPIC), cho sự tham dự và tham gia của các bên liên quan và được dùng để đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, trong đó bao gồm:
 - Hướng dẫn đánh giá xã hội;
 - Hướng dẫn tham vấn tự do, trước và được cung cấp đầy đủ thông tin (bao gồm quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân và việc các hộ gia đình/cộng đồng giám sát quy hoạch);
 - Tiêu chí lựa chọn thôn bản; và
 - Tiêu chí lựa chọn người hưởng lợi.
- 4) **Cơ chế giải quyết khiếu nại:** Phác thảo cơ chế và quy trình giải quyết các khiếu nại liên quan đến dự án.

(1) Kế hoạch Quản lý Môi trường

Về nguyên tắc, mặc dù không có tác động xấu đáng kể nào dự kiến phát sinh từ dự án, một số tác động nhỏ về xã hội và môi trường vẫn có thể xảy ra như mô tả trong các Biểu II-6-1 đến II-6-4. Để đảm bảo các tác động xấu có thể được giảm thiểu và loại bỏ trong thời gian thực hiện

dự án, nhóm khảo sát đã kiểm tra và đề xuất các biện pháp giảm thiểu và thực tiễn quản lý với các hạng mục môi trường tương ứng. Bảng dưới đây cho thấy các giải pháp giảm thiểu và thực tiễn quản lý được đưa ra/áp dụng trong giai đoạn vận hành và xây dựng các hoạt động dự án, cụ thể là các hoạt động liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng.

Kế hoạch quản lý môi trường/ Quy tắc môi trường thực tiễn

Tác động môi trường tiềm ẩn	Đề xuất giảm nhẹ	Trách nhiệm	Chi phí
Giai đoạn xây dựng			
Tạo bụi/ô nhiễm không khí	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu thực hiện các biện pháp quản lý bụi để đảm bảo giảm thiểu tạo ra bụi. ✓ Đường bụi nước và các khu vực xây dựng. ✓ Các vật liệu bìa được xếp/lưu trữ để tránh tiếp xúc với gió. ✓ ngăn chặn các loại đất, cát, vật liệu và bụi bay rải rác trong quá trình vận chuyển. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Ô nhiễm nước (Chất lượng nước)	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực vệ sinh tạm thời hoặc di động phải được xây cho công nhân. Nước thải từ khu vực này phải được xả vào các bể chứa để đưa ra ngoài khu vực - Nước thải để xử lý theo các giá trị cho phép theo các quy định/tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp của Việt Nam phải được tích trữ trong các bồn chứa và đem ra khỏi khu vực bởi đơn vị được cấp phép thu chất thải. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Chất thải rắn (Chất thải)	<ul style="list-style-type: none"> - Tại công trường, nhà thầu sẽ cung cấp các thùng rác, thùng chứa và từ chối các cơ sở thu gom rác. - Không đốt, chôn lấp hoặc đổ chất thải rắn. - Tái chế các vật liệu như các tấm gỗ cho các công trình kênh mương, thép, giàn giáo, các vật liệu đóng gói... sẽ được thu thập và tách theo nguồn rác thải để tái sử dụng 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Hóa chất hoặc chất thải nguy hại (Chất thải)	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu, dầu nhớt, vật liệu làm sạch đã qua sử dụng được tích trữ trong các bồn chứa và đem ra khỏi khu vực. - Các hóa chất sẽ được tích trữ một cách an toàn và phù hợp bằng việc đóng gói và dán nhãn phù hợp. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Bồi lắng và thoát nước (Đất)	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu vực không bị xáo trộn bởi các hoạt động xây dựng sẽ được duy trì ở điều kiện hiện tại. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Xói mòn đất (Đất)	<ul style="list-style-type: none"> - Tránh đào bới ở khu vực cát mở trong mùa mưa. - Biện pháp phòng ngừa xói mòn đất phải chuẩn bị trước mùa mưa 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Phục hồi các khu vực bị ảnh hưởng (Đất)	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu vực được giải tỏa như khu vực tiêu hủy, các cơ sở trong khu vực, lán trại công nhân, khu vực kho dự trữ, sản phẩm làm việc và bất kỳ cơ sở tạm thời nào dựng trong thời gian xây dựng các công trình của dự án sẽ được phục hồi bằng việc trồng cỏ, tưới đủ nước. - Cây sẽ được trồng ở đất đã bị phơi nhiễm và đất dốc để ngăn chặn hoặc làm giảm sạt lở đất và giữ ổn định các sườn dốc. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Tiếng ồn và độ rung	<ul style="list-style-type: none"> - Các thiết bị phải có “giấy chứng nhận kiểm định phương tiện,” và “an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” phù hợp để tránh vượt quá phát thải tiếng ồn từ các thiết bị bảo dưỡng cũ kỹ. - Phải được chính quyền địa phương cho phép trong trường hợp thực hiện hoạt động vào ban đêm. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Xáo trộn độ che phủ thảm thực vật và tài nguyên sinh thái (Hệ sinh thái)	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực bị giải phóng mặt bằng cần được giảm thiểu nhiều nhất có thể. - Việc áp dụng các hóa chất để phá thảm thực vật không được phép. - Hành động chặt phá bất kỳ cây nào đều bị cấm trừ khi hoạt động đó được cấp phép rõ ràng trong kế hoạch giải phóng mặt bằng. - Hàng rào bảo vệ sẽ được lắp đặt khi cần thiết để bảo vệ các cây được bảo tồn trước khi tiến hành bất kỳ công trình nào trong khu vực. - Nhà thầu sẽ đảm bảo rằng không có hoạt động săn bắn, bẫy, hay phá hoại các loài thực vật xảy ra trong khu vực. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng

Tác động môi trường tiềm ẩn	Đề xuất giảm nhẹ	Trách nhiệm	Chi phí
Tuyên truyền với cộng đồng địa phương (Tái định cư)	<ul style="list-style-type: none"> Nhà thầu sẽ phổ biến thông tin với cộng đồng/nhóm/các đối tượng bị ảnh hưởng bởi việc xây dựng (như chính quyền, doanh nghiệp địa phương và các hộ gia đình bị ảnh hưởng...) thông qua các cuộc họp cộng đồng trước khi tiến hành xây dựng. Nhà thầu sẽ cung cấp thông tin liên lạc của cán bộ truyền thông để các bên có quan tâm có thể nhận thông tin về các hoạt động tại khu vực, tình hình dự án và kết quả thực hiện dự án. Người dân địa phương sẽ được thông báo về việc xây dựng và kế hoạch làm việc, việc tạm ngắt các dịch vụ, các tuyến đường giao thông tạm thời. Biên báo sẽ được dựng lên ở các khu vực xây dựng để cung cấp thông tin về dự án. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
An toàn cho công nhân và cộng đồng (môi trường làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> Nhà thầu sẽ đào tạo công nhân về các quy định an toàn khi vận hành và cung cấp quần áo bảo hộ cho công nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hàng rào, rào chắn, cảnh báo nguy hiểm được đặt xung quanh khu vực xây dựng để cảnh báo nguy hiểm cho người dân. Nhà thầu sẽ cung cấp các biện pháp an toàn khi lắp đặt hàng rào, rào chắn, biển cảnh báo, hệ thống đèn chống tai nạn giao thông cũng như các rủi ro khác cho người dân và ở các khu vực nhạy cảm. Lắp đặt các trạm cấp cứu, thiết bị an toàn và biển cảnh báo. 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Quản lý giao thông (môi trường làm việc)	<ul style="list-style-type: none"> Biên hiệu/thông báo với hướng dẫn, lời khuyên và cảnh báo về an toàn sẽ được đặt quanh khu vực xây dựng để tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại. Các biện pháp kiểm soát giao thông an toàn bao gồm các ký hiệu kênh rạch/sông/đường và người cầm cờ hiệu sẽ được dùng để cảnh báo các điều kiện nguy hiểm 	Nhà thầu	bao gồm trong chi phí xây dựng
Giai đoạn vận hành			
Chất lượng không khí/tiếng ồn/độ rung	<ul style="list-style-type: none"> Các cơ sở được xây dựng, đặc biệt là đường rừng, đường xã sẽ thường xuyên được bảo dưỡng đúng cách. 	Các BQLR/BQLDA tỉnh	Bao gồm trong chi phí vận hành
Chất lượng nước	<ul style="list-style-type: none"> Các cơ sở được xây dựng, đặc biệt là cơ sở cấp nước và thủy lợi sẽ thường xuyên được bảo dưỡng đúng cách. 	Các BQLR/BQLDA tỉnh	Bao gồm trong chi phí vận hành
Tai nạn	<ul style="list-style-type: none"> Cán bộ của UBND xã/BQLR và cộng đồng liên quan sẽ được đào tạo về bảo dưỡng và vận hành. 	Các BQLR/BQLDA tỉnh	Bao gồm trong chi phí vận hành

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Chi tiết về các biện pháp và thực tiễn giảm thiểu áp dụng cho các công trình xây dựng với cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và cơ sở lâm sinh như trong **Phụ lục -1** đính kèm với Phần II của Báo cáo cuối cùng.

(2) Kế hoạch giám sát môi trường

Thực hiện, giám sát và báo cáo đảm bảo an toàn là một phần không thể thiếu trong thực hiện dự án và cán bộ chuyên trách về đảm bảo an toàn của từng BQLDA tỉnh và BQLRPH/BQLRĐD sẽ được chỉ định để chịu trách nhiệm về hoạt động này. Ở giai đoạn lập kế hoạch thực hiện cấp hiện trường, cán bộ được phân công chịu trách nhiệm bảo vệ đảm bảo an toàn tại các BQLRPH/BQLRĐD phải đảm bảo rằng các Hướng dẫn về tham vấn và tham gia được tuân thủ đúng, VD để đảm bảo các cộng đồng được lựa chọn một cách thích hợp, đánh giá xã hội và quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia được thực hiện theo các yêu cầu đã quy định để can thiệp phù hợp và có thể hỗ trợ cộng đồng rộng rãi. Mỗi yêu cầu đảm bảo an toàn này có các chỉ số quá trình tương ứng. Vì vậy, nhiệm vụ của cán bộ đảm bảo an toàn được phân công là thu thập và

đối chiếu các biểu mẫu khác nhau để cung cấp bằng chứng về quá trình tham vấn và tham gia. Ngoài ra, cán bộ đó cũng phải kiểm tra kế hoạch đề xuất so với Danh sách kiểm tra loại trừ kèm theo **Phụ lục I (ESMF)** của Báo cáo cuối cùng

Khi các hoạt động của dự án được thẩm định và phê duyệt (có yêu cầu giải phóng mặt môi trường hay không) thì cần phải giám sát việc thực hiện các hoạt động để đảm bảo không xảy ra tác động môi trường và xã hội và/hoặc các tác động đó được quản lý và giảm nhẹ thích hợp. Ví dụ, cán bộ của các BQLRPH/SUBQLR được phân công chịu trách nhiệm về đảm bảo an toàn môi trường và xã hội cần theo dõi quá trình thực hiện các hoạt động như xây dựng/nâng cấp đường lâm nghiệp để đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường liên quan đến phát quang cây, chiều rộng đường, quản lý và sử dụng hóa chất và các chất độc hại và các biện pháp an toàn khác được nhà thầu thực hiện trên thực tế.

Cán bộ của chính quyền địa phương, cán bộ môi trường của tỉnh và huyện, cán bộ kỹ thuật của BQLDATU và các đại diện từ các NGO địa phương, hợp tác và tổ chức, và các tổ chức đoàn thể của cộng đồng như các nhóm xã hội, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cũng cần theo dõi chặt chẽ việc tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn trong thực hiện dự án/tiểu dự án. Cần thẩm định kỳ/thường xuyên để xác nhận những tác động tích cực từ dự án và biện pháp giảm thiểu cần được tiến hành đúng cách bởi các nhà thầu/người thực hiện.

Bảng dưới đây trình bày đề xuất Kế hoạch giám sát môi trường, đặc biệt đối với cơ sở hạ tầng lâm sinh (đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa, đường băng cản lửa, vv) và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (đường xã, cấp nước, công trình thủy lợi) mà dự kiến có thể gây ra tác động môi trường nhỏ tạm thời/có thể đảo ngược về không khí/bụi, nguồn nước, hóa chất/chất gây ô nhiễm, tiếng ồn, xả chất thải trong quá trình xây dựng.

Kế hoạch giám sát môi trường (để cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ)

Hạng mục	Thông số	Địa điểm	Phương pháp	Tần suất	Trách nhiệm ²	Thẩm tra
Giai đoạn xây dựng						
Tạo bụi/ Ô nhiễm không khí	Bụi, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Ô nhiễm nước (Chất lượng nước)	Thay đổi chất lượng nước, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Chất thải cứng (Chất thải)	Khối lượng và loại chất thải xây dựng, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Hóa chất hoặc chất thải nguy hại (Chất thải)	dầu, dầu nhờn, vật liệu làm sạch, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)

² BQLR sẽ được hỗ trợ bởi NREO khi được yêu cầu. Hình thức giám sát đơn giản sẽ do các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật soạn thảo và được BQLR áp dụng tại hiện trường.

Hạng mục	Thông số	Địa điểm	Phương pháp	Tần suất	Trách nhiệm ²	Thẩm tra
Bồi lắng và thoát nước (Đất)	biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Xói mòn đất (Đất)	Giám sát trực quan dòng chảy nước mưa, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Phục hồi các khu vực bị ảnh hưởng(Đất)	biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Tiếng ồn và độ rung	Tiếng ồn, khiếu nại của người dân địa phương, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Xáo trộn độ che phủ thảm thực vật và tài nguyên sinh thái (Hệ sinh thái)	Sẵn bản đồ vật hoang dã, chặt cây trái phép, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Tuyên truyền với cộng đồng địa phương (Tái định cư)	Khiếu nại của người dân địa phương, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
An toàn của công nhân và người dân (Môi trường làm việc)	Đào tạo cho công nhân về các ký hiệu cảnh báo, hàng rào, rào chắn, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Quản lý giao thông (Môi trường làm việc)	Ký hiệu, biện pháp giảm thiểu được thực hiện	Khu vực tiêu dự án	Khảo sát và kiểm tra trực quan	6 tháng	UBND xã/cán bộ các biện pháp an toàn của BQLR	Cán bộ các biện pháp an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/tr vấn hỗ trợ kỹ thuật)
Giai đoạn vận hành						
Tai nạn	Thường xuyên bảo dưỡng	Khu vực tiêu dự án	Ghi chép tai nạn Kiểm tra biên bản đào tạo	Hàng năm	Các BQLR/BQLDA tỉnh	—

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Hơn nữa, bảng dưới đây cung cấp đề xuất kế hoạch giám sát các rủi ro tiềm ẩn về xã hội và môi trường liên quan đến các hoạt động phát triển rừng.

Kế hoạch giám sát môi trường (đối với phát triển rừng)

Mục	Thông số	Địa điểm	Phương pháp	Tần suất	Trách nhiệm ³	Thẩm tra
Giai đoạn thi công						
Xáo trộn hệ sinh thái	Thiết kế, các loài sẽ trồng	Vùng tiểu dự án	Đi thực địa và kiểm tra bằng mắt	6 tháng/lần	BQLDA tỉnh, BQLR	Cán bộ đảm bảo an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/Tư vấn HTKT)
Tái định cư (mất thu nhập hoặc mất tiếp cận)	Quá trình lựa chọn các vùng dự án, tác động tiêu cực đối với kinh tế hộ gia đình	Vùng tiểu dự án	Phỏng vấn	6 tháng/lần	BQLDA tỉnh, BQLR	Cán bộ đảm bảo an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/Tư vấn HTKT)
Tác động đối với sinh kế	Bất kỳ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp về sinh kế	Vùng tiểu dự án	Phỏng vấn	6 tháng/lần	BQLDA tỉnh, BQLR	Cán bộ đảm bảo an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/Tư vấn HTKT)
Giai đoạn vận hành						
Tác động đối với sinh kế	Bất kỳ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp về sinh kế	Vùng tiểu dự án	Phỏng vấn	Hàng năm	BQLDA tỉnh, BQLR	Cán bộ đảm bảo an toàn của BQLDA tỉnh (và BQLDATU/Tư vấn HTKT)

Nguồn: Đoàn khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

Dự thảo Điều khoản tham chiếu (TOR) **cơ bản** cho giám sát môi trường và mẫu biểu mẫu giám sát môi trường trong và sau dự án cũng được trình bày trong **Phụ lục-I** của Báo cáo cuối cùng.

³ BQLR sẽ được Phòng TN&MT hỗ trợ theo yêu cầu. Biểu mẫu giám sát đơn giản do Tư vấn HTKT soạn thảo sẽ được áp dụng bởi các BQLR tại hiện trường.

Chương 7 Các chỉ số về hoạt động và hiệu quả

Như đã mô tả trong **Mục 4.3.1** của Báo cáo này, dự án sẽ tiến hành một loạt các giám sát định kỳ cũng như các đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc của dự án. Để đánh giá có hiệu quả và hiệu suất, một khung đánh giá với các chỉ số có thể kiểm chứng được xây dựng tạm thời như đề xuất dưới đây.

Khung đánh giá tạm thời

Mục đích đánh giá	Các chỉ số có thể kiểm chứng	Phương pháp và nguồn lực
Giám sát tiến độ và hiệu quả của dự án	<ol style="list-style-type: none"> Một hệ thống giám sát dựa trên GIS sẽ được xây dựng và lắp đặt tại cấp trung ương và tỉnh <u>trước cuối năm thứ 2.</u> Tổng cộng 10 BQLRPH và 6 BQLRĐD sẽ có các bản đồ độ che phủ rừng và sử dụng đất mới nhất bao trùm phạm vi quản lý của họ <u>trước cuối năm thứ 3.</u> Tổng cộng () thôn bản tại 64 xã thuộc các tỉnh mục tiêu sẽ xây dựng được bản đồ sử dụng đất trong tương lai với quy chế bảo vệ và quản lý rừng tại địa phương <u>trước cuối năm thứ 5.</u> Tổng cộng () nhóm công tác thôn bản tại () thôn bản thuộc 64 xã sẽ được thành lập để tiến hành các hoạt động cải thiện và phát triển rừng tại 10 RPH và 6 RĐD ở các tỉnh mục tiêu <u>trước cuối năm thứ 5.</u> Tỷ lệ sống trung bình của rừng trồng mới do dự án phát triển ở mức trên 75% tại thời điểm thực hiện đánh giá giữa kỳ <u>vào năm thứ 5.</u> Ít nhất ba mô hình/khu trình diễn được xây dựng tại 64 xã thuộc các tỉnh mục tiêu <u>trước cuối năm thứ 5.</u> Tổng cộng 16.010 ha rừng trồng mới sẽ được phát triển tại 10 RPH và 6 RĐD tại các tỉnh mục tiêu <u>trước cuối năm thứ 6.</u> Tổng cộng 12.500 ha đất có cây gỗ tái sinh hoặc rừng suy thoái tại 10 RPH và 6 RĐD thuộc các tỉnh mục tiêu được quản lý bởi () tổ công tác thôn bản <u>vào năm thứ 6.</u> Tổng cộng 45.180 ha rừng tự nhiên tại 10 RPH và 6 RĐD thuộc các tỉnh mục tiêu được bảo vệ bởi () tổ công tác thôn bản <u>vào năm thứ 6.</u> Tổng cộng 61 km đường cấp xã/ thôn bản, 28,3 km kênh tưới trong hệ thống thủy lợi xã/thôn, và 14 công trình trong hệ thống cấp nước được khôi phục/nâng cấp tại 64 xã thuộc các tỉnh mục tiêu <u>trước cuối năm thứ 6.</u> Tổng cộng () kiểm lâm viên và () hộ gia đình được tập huấn về kỹ năng kiểm soát cháy rừng <u>trước cuối năm thứ 6.</u> Tổng cộng 64 xã thuộc các tỉnh dự án được tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế, bao gồm cả quản lý tài chính <u>trước cuối năm thứ 7.</u> Hơn 50% cộng đồng địa phương đã tham gia tập huấn sẽ áp dụng được các kỹ năng đã học để cải thiện sinh kế <u>trước cuối năm thứ 9.</u> 	<ol style="list-style-type: none"> Kiểm tra các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh 1~4 Kiểm tra các báo cáo hoàn thành của các nhà thầu đối với hoạt động PLUP và các báo cáo giám sát thường xuyên của BQLDA tỉnh Kiểm tra báo cáo đánh giá giữa kỳ Kiểm tra báo cáo hoàn thành của các nhà thầu và báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh 7~9 Kiểm tra các báo cáo hoàn thành của các BQLRPH/ BQLRĐD và các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh Kiểm tra báo cáo hoàn công của các nhà thầu và các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh Kiểm tra các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh Kiểm tra các báo cáo hoàn thành của các nhà thầu và các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh 13~15. Kiểm tra các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh

Mục đích đánh giá	Các chỉ số có thể kiểm chứng	Phương pháp và nguồn lực
	14. Tất cả 64 xã có cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ được dự án nâng cấp xây dựng được kế hoạch O&M cho các công trình đó <u>trước cuối năm thứ 9.</u> 15. Hơn 80% các tổ công tác thôn bản trao đổi thỏa thuận về đồng quản lý các RPH/RĐD với 10 BQLRPH và 6 BQLRĐD tại các tỉnh mục tiêu <u>trước cuối năm thứ 9.</u> 16. Tỷ lệ sống sót trung bình của các rừng trồng mới do dự án phát triển ở mức trên 75% tại thời điểm tiến hành đánh giá kết thúc <u>vào năm thứ 9.</u> 17. Số liệu theo dõi diễn biến rừng được cập nhật và lưu trữ trong hệ thống giám sát dựa trên GIS và chia sẻ với FORMIS và cơ sở dữ liệu của các tỉnh <u>cho tới cuối năm thứ 9.</u>	16. Kiểm tra báo cáo đánh giá kết thúc 17. Số liệu trong hệ thống giám sát dựa trên GIS
Các chỉ số hiệu quả	1. Độ che phủ rừng tại các vùng dự án tăng thêm 28.510 ha trước khi kết thúc dự án. 2. Chất lượng thảm thực vật/độ che phủ rừng tại các vùng dự án được cải thiện như chỉ ra dưới đây trước khi kết thúc dự án: - 16.010 ha đất trống/đồng cỏ/cây bụi (1a và 1b) được chuyển thành rừng cây non/ rừng đang phục hồi (II). - 12.500 ha đất có cây gỗ tái sinh được chuyển thành rừng đang phục hồi (II). - 45.180 ha rừng tự nhiên được duy trì một cách phù hợp. 3. Số vụ cháy rừng trong vùng dự án giảm một nửa vào cuối dự án. 4. Hơn 80% vùng dự án được quản lý bởi các cộng đồng địa phương theo cơ chế đồng quản lý với các tổ công tác thôn bản trước khi kết thúc dự án. 5. Thu nhập trung bình hàng năm của các hộ gia đình tăng ()% khi kết thúc dự án. 6. Dự án không gây ra tác động tiêu cực nào về môi trường và xã hội đến khi kết thúc dự án. 7. Dự án không gây ra hoạt động thu hồi đất ngoài ý muốn hoặc làm mất cơ hội sinh kế đối với các cộng đồng địa phương	1~2. Kiểm tra báo cáo đánh giá kết thúc 3. Kiểm tra báo cáo của CCKL của các tỉnh mục tiêu 4. Kiểm tra các báo cáo giám sát thường xuyên của các BQLDA tỉnh 5. Kiểm tra báo cáo đánh giá kết thứckết thúc 6~7. Kiểm tra các hoạt động giám sát môi trường

Nguồn: Đoàn Khảo sát chuẩn bị dự án của JICA (2016)

*Các chỉ số sẽ được xác định trong giai đoạn lập kế hoạch chi tiết dựa trên các kết quả điều tra cơ bản.

Các chỉ số đề xuất cho khung đánh giá này được xác định với các nguyên tắc sau.

Nguyên tắc chung:

- Các chỉ số này phải dễ thu thập thông qua giám sát thường xuyên, giám sát và đánh giá định kỳ và rà soát tài liệu hiện có để không cần hoặc chỉ tốn ít chi phí bổ sung cho việc thu thập dữ liệu.
- Các chỉ số này phải đo đạc được hoặc hữu hình để dự án có thể được giám sát và đánh giá một cách khách quan.
- Các chỉ số này phải liên quan trực tiếp đến hoạt động của dự án.

Chỉ số về hoạt động:

- Chọn ra các mốc chính của các hoạt động chính trong các hợp phần dự án.
- Tất cả các chỉ số này phải được thỏa mãn trong thời gian thực hiện dự án.

Chỉ số về hiệu quả:

- Các chỉ số này phải đại diện cho các mục tiêu của dự án đề xuất, cụ thể là: i) phục hồi và cải thiện rừng đầu nguồn, ii) tăng cường năng lực của các bên liên quan, và đóng góp cho REDD+.
- Các chỉ số này phải chỉ rõ tình trạng của các vùng dự án hoặc các bên liên quan trong một vài hoặc nhiều năm sau khi kết thúc dự án.

Khung đánh giá này và các chỉ số cũng như phương pháp thu thập dữ liệu mới là tạm thời và cần được hoàn thiện trong giai đoạn đầu của dự án với sự tham gia của các bên liên quan. Khung và các chỉ số đánh giá phải được rà soát định kỳ và điều chỉnh theo tình hình trong quá trình thực hiện dự án.

Chương 8 Rủi ro đối với dự án/Các giả định quan trọng

Để thực hiện dự án này một cách hiệu quả và thông suốt, các điều kiện bên ngoài và yêu cầu như giả định sau phải được đáp ứng vì nếu không có thể sẽ có những ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện dự án.

- a. Không chậm trễ trong việc giải ngân trong quá trình thực hiện.
- b. Không chậm trễ trong đấu thầu, phê duyệt và ra quyết định của BQLDATU/Bộ NN&PTNT ở cấp trung ương và Sở NN&PTNT/UBND tỉnh tại cấp tỉnh.
- c. Không thay đổi về chiến lược, chính sách, quy hoạch và cơ cấu tổ chức trong ngành lâm nghiệp.
- d. Không có mâu thuẫn hay tranh chấp xã hội xảy ra tại các xã/thôn bản mục tiêu.
- e. Không có tình trạng di cư quy mô lớn từ các huyện hoặc tỉnh khác đến các RPH và RDD.
- f. Không có suy thoái kinh tế lớn đối với kinh tế trong nước và khu vực.

Các điều kiện và yêu cầu bên ngoài theo giả định sau cũng phải được đáp ứng nhằm đảm bảo các kết quả dự kiến của dự án sẽ mang lại những tác động và hiệu quả mong muốn.

- a. Không có thiên tai quy mô lớn và mang tính tàn phá, ví dụ như hạn hán nghiêm trọng hoặc lốc xoáy mạnh, diễn ra tại các tỉnh mục tiêu.
- b. UBND các tỉnh không thay đổi cách phân loại rừng hoặc rừng phòng hộ đầu nguồn.
- c. Giá gỗ dăm và gỗ xẻ không sụt giảm mạnh.
- d. Giá các loại cây lương thực không tăng đột biến.
- e. Điều kiện làm việc tại nông thôn ở các tỉnh mục tiêu không thay đổi đột biến.
- f. Nền kinh tế vĩ mô trong nước ổn định.
- g. Điều kiện khí hậu tại các tỉnh mục tiêu không thay đổi.

Những rủi ro của dự án được tiếp tục phân tích bằng cách sử dụng bảng quản lý rủi ro của JICA. **Bảng II-8-1** cho biết kết quả phân tích rủi ro.

Các bảng

Bảng II-1-1 Danh sách các xã thuộc các vùng được đề xuất ở các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Vùng DA đề xuất	Huyện	Số lượng	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số	Mật độ dân số (người/km ²)	Số lượng thôn bản	Hộ nghèo (%) 2015	Ưu tiên từ tỷ lệ nghèo	
Điện Biên	RPH Điện Biên	Điện Biên	1	Na tông	142.7	4,105	28.8	14	67.5	Trung bình	
		Điện Biên	2	Mường Nhà	133.8	3,603	26.9	14	45.6	Thấp	
		Điện Biên	3	Phù lũng	144.8	2,072	14.3	10	63.9	Trung bình	
	RPH Mường Chà	Mường Chà	1	Mường Tùng	171.3	3,807	22.2	11	70.6	Trung bình	
		RPH Tuần Giáo	Tuần giáo	1	Phình Sáng	88.2	4,813	54.6	10	73.3	Trung bình
	Tuần giáo		2	Ta Ma	107.0	3,317	31.0	8	64.6	Trung bình	
	KBTTN Mường Phăng	Điện Biên	1	Pa khoang	57.0	4,310	75.6	21	53.2	Trung bình	
		Điện Biên	2	Mường phăng	34.6	4,663	134.9	26	42.1	Thấp	
Lai Châu	RPH Nậm Na	Sin Hồ	1	Hồng Thu	63.2	444	7.0	18	83.4	Cao	
		Sin Hồ	2	Lũng Thàng	81.3	3,538	43.5	10	31.1	Thấp	
		Sin Hồ	3	Ma Quai	54.6	3,664	67.1	11	48.6	Thấp	
		Sin Hồ	4	Nậm Cha	61.4	3,506	57.1	10	52.7	Trung bình	
		Sin Hồ	5	Nậm Cuối	87.6	4,569	52.1	11	69.8	Trung bình	
		Sin Hồ	6	Nậm Hăn	90.6	5,239	57.8	16	59.8	Trung bình	
		Sin Hồ	7	Nậm Ma	30.3	1,845	60.8	7	22.3	Rất thấp	
		Sin Hồ	8	Nậm Tăm	105.7	4,128	39.1	14	39.4	Thấp	
		Sin Hồ	9	Noong Hèo	63.5	6,521	102.8	15	45.3	Thấp	
		Sin Hồ	10	Pa Khoá	41.3	2,162	52.4	7	69.6	Trung bình	
		Sin Hồ	11	Phăng So Lin	42.7	2,565	60.0	9	62.1	Trung bình	
		Sin Hồ	12	Phình Hồ	61.4	2,635	42.9	7	67.7	Trung bình	
		Sin Hồ	13	Pu Sam Cáp	46.4	1,349	29.1	5	62.7	Trung bình	
	RPH Nậm Mạ	Sin Hồ	1	Chăn Nưa	96.2	2,915	30.3	8	19.7	Rất thấp	
		Sin Hồ	2	Làng Mỏ	122.7	3,742	30.5	8	59.3	Trung bình	
		Sin Hồ	3	Pa Tân	115.5	3,904	33.8	14	45.5	Thấp	
		Sin Hồ	4	Sà Dê Phìn	62.8	1,917	30.5	7	79.6	Cao	
		Sin Hồ	5	Tả Ngáo	64.5	4,404	68.3	14	63.7	Trung bình	
		Sin Hồ	6	Tả Phìn	42.7	3,179	74.4	11	70.9	Trung bình	
		Sin Hồ	7	Thị trấn Sin Hồ	11.7	4,509	384.5	8	13.8	Rất thấp	
		Sin Hồ	8	Tủa Sin Chải	99.1	5,006	50.5	13	71.4	Trung bình	
	RPH Tân Uyên	Tân Uyên	1	Hồ Mít	71.8	3,091	43.1	8	75.1	Cao	
		Tân Uyên	2	Mường Khoa	84.6	6,839	80.9	17	54.1	Trung bình	
		Tân Uyên	3	Nậm Cắn	134.2	2,119	15.8	8	21.9	Rất thấp	
		Tân Uyên	4	Nậm Sò	158.8	7,420	46.7	22	62.3	Trung bình	
		Tân Uyên	5	Pắc Ta	96.7	6,024	62.3	16	23.8	Rất thấp	
		Tân Uyên	6	Phúc Khoa	84.6	4,133	48.9	9	18.8	Rất thấp	
		Tân Uyên	7	Tả Mít	105.0	1,481	14.1	4	43.0	Thấp	
		Tân Uyên	8	Trung Đông	28.7	6,676	232.3	21	38.7	Thấp	
		Tân Uyên	9	Tân Uyên town	70.2	12,750	181.6	29	34.4	Thấp	
	RPH Than Uyên (huyện Than Uyên)	Than Uyên	1	Phúc Than	62.8	9,232	146.9	23	46.2	Thấp	
		Than Uyên	2	Hua Nà	21.6	3,080	142.3	9	21.3	Rất thấp	
		Than Uyên	3	Khoen On	101.2	4,460	44.1	11	60.3	Trung bình	
		Than Uyên	4	Mường Kim	68.2	10,571	155.0	25	54.9	Trung bình	
		Than Uyên	5	Mường Mít	91.0	2,590	28.5	9	27.2	Thấp	
		Than Uyên	6	Mường Than	40.3	8,177	202.9	18	18.5	Rất thấp	
		Than Uyên	7	Pha Mu	119.2	935	7.8	5	34.2	Thấp	
		Than Uyên	8	Tả Gia	95.8	5,211	54.4	14	44.8	Thấp	
		Than Uyên	9	Tả Hừa	71.4	2,196	30.7	8	57.7	Trung bình	
		Than Uyên	10	Tả Mung	51.4	3,932	76.5	11	78.2	Cao	
	Son La	KBTTN Copia	Thuận Châu	1	Chiềng Bôm	92.6	5,929	64.0	30	74.6	Trung bình
			Thuận Châu	2	Cò Ma	147.2	6,128	41.6	21	75.5	Cao
			Thuận Châu	3	Long Hẹ	116.1	3,939	33.9	19	63.7	Trung bình
RPH Thuận Châu		Thuận Châu	1	Bản Lầm	63.3	3,681	58.1	18	55.6	Trung bình	
		Thuận Châu	2	Mường Bám	73.7	8,696	117.9	26	59.9	Trung bình	
		Thuận Châu	3	Nậm Lâu	156.6	7,370	47.1	26	58.4	Trung bình	
RPH Quỳnh Nhai		Quỳnh Nhai	1	Cà Nàng	178.8	4,005	22.4	11	22.0	Rất thấp	
		Quỳnh Nhai	2	Mường Chiên	82.3	1,625	19.7	6	7.9	Rất thấp	
		Quỳnh Nhai	3	Pá Ma Pha Khinh	104.9	3,160	30.1	10	26.6	Thấp	
		Quỳnh Nhai	4	Mường Giàng	64.3	10,398	161.7	28	5.5	Rất thấp	
		Quỳnh Nhai	5	Mường Sai	54.5	3,551	65.2	20	57.1	Trung bình	
KBTNT Xuân Nha		Vân Hồ	1	Chiềng Xuân	87.3	2,882	33.0	8	53.9	Trung bình	
		Vân Hồ	2	Tân Xuân	158.6	4,323	27.3	9	61.6	Trung bình	
		Vân Hồ	3	Xuân Nha	93.7	3,880	41.4	8	44.1	Thấp	
	Mộc Châu	4	Chiềng Sơn	91.9	8,228	89.5	23	11.2	Rất thấp		

Bảng II-1-1 Danh sách các xã thuộc các vùng được đề xuất ở các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Vùng DA đề xuất	Huyện	Số lượng	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số	Mật độ dân số (người/km ²)	Số lượng thôn bản	Hộ nghèo (%) 2015	Ưu tiên từ tỷ lệ nghèo
Hoà Bình	RPH sông Đà	Đà Bắc	1	Đồng Nghê	32.3	1,822	56.5	7	63.5	Trung bình
		Đà Bắc	2	Đồng Chum	55.8	3,343	59.9	10	57.1	Trung bình
		Đà Bắc	3	Đồng Ruộng	42.5	2,177	51.2	6	68.4	Trung bình
		Đà Bắc	4	Mường Chiềng	26.1	2,442	93.7	9	54.1	Trung bình
		Đà Bắc	5	Mường Tuồng	14.0	1,152	82.3	5	61.4	Trung bình
		Đà Bắc	6	Suối Nánh	35.2	1,274	36.2	5	62.8	Trung bình
		Đà Bắc	7	Tiền Phong	63.1	2,319	36.8	13	67.0	Trung bình
		Đà Bắc	8	Vây Nưa	59.8	2,638	44.1	10	51.5	Trung bình
		Đà Bắc	9	Yên Hòa	33.0	1,628	49.4	10	63.4	Trung bình
		Mai Châu	10	Ba Khan	19.6	1,608	81.9	3	52.0	Trung bình
		Mai Châu	11	Tân Dân	43.5	2,240	51.5	9	49.8	Thấp
		Mai Châu	12	Tân Mai	34.8	1,243	35.8	7	56.4	Trung bình
		Mai Châu	13	Đồng Bằng	27.5	1,941	70.6	5	16.3	Rất thấp
		Mai Châu	14	Phúc Sơn	32.0	1,855	58.0	8	27.9	Thấp
		Tân Lạc	15	Trung Hòa	35.6	2,373	66.6	6	55.3	Trung bình
		Tân Lạc	16	Ngòi Hoa	35.1	1,411	40.2	5	58.5	Trung bình
		Cao Phong	17	Thung Nai	35.9	1,920	53.5	6	N.A.	Cao
		Cao Phong	18	Bình Thanh	26.2	2,590	98.8	7	N.A.	Cao
	Lạc Sơn	1	Ngọc Lâu	30.1	2,806	93.2	13	59.7	Trung bình	
	Lạc Sơn	2	Ngọc Sơn	33.8	2,479	73.3	8	52.3	Trung bình	
	Lạc Sơn	3	Tân Mỹ	31.6	6,610	209.4	21	19.6	Rất thấp	
	Lạc Sơn	4	Tự Do	50.8	2,450	48.3	10	72.2	Trung bình	
	Tân Lạc	5	Ngô Luông	38.2	1,581	41.4	6	58.0	Trung bình	
	Tân Lạc	6	Nam Sơn	20.4	1,612	79.1	7	48.2	Thấp	
	Tân Lạc	7	Bắc Sơn	14.1	1,439	102.2	5	54.8	Trung bình	
	Mai Châu	1	Hàng Kia	23.5	3,052	130.0	5	51.6	Trung bình	
	Mai Châu	2	Pà Cò	19.3	2,855	148.1	7	19.2	Rất thấp	
	Mai Châu	3	Tân Sơn	11.6	1,121	96.5	3	57.7	Trung bình	
	Mai Châu	4	Bao La	22.8	2,387	104.6	8	26.2	Thấp	
	Mai Châu	5	Cun Pheo	61.4	2,117	34.5	5	43.8	Thấp	
	Mai Châu	6	Nà Mèo	27.4	1,450	52.9	4	49.4	Thấp	
	Mai Châu	7	Đồng Bằng	27.5	1,941	70.6	5	16.3	Rất thấp	
	Mai Châu	8	Piêng Vế	15.5	2,537	163.6	5	32.3	Thấp	
	Đà Bắc	1	Đồng Chum	55.8	3,343	59.9	10	57.1	Trung bình	
	Đà Bắc	2	Tân Pheo	47.3	4,011	84.9	7	72.7	Trung bình	
	Đà Bắc	3	Đồng Ruộng	42.5	2,177	51.2	6	68.4	Trung bình	
Đà Bắc	4	Đoàn Kết	40.9	3,029	74.0	6	74.7	Trung bình		
Tổng			97	*1)						

*1) Xã Đồng Bằng huyện Mai Châu thuộc cả hai, RPH Sông Đà và KBTTN Hàng Kia-Pà Cò

Các xã Đồng Chum và Tân Pheo huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình thuộc cả hai, RPH sông Đà và KBTTN Phù Canh

** Tỷ lệ hộ nghèo ở đây cho thấy tỷ lệ này được tính theo các chỉ số đa chiều về kinh tế-xã hội, xác định theo Quyết định số 59/2015 / QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015. Nó cho thấy tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo.

Bảng II-1-2 Hiện trạng rừng ở 97 xã theo số liệu NFI&S mới nhất

Tỉnh	Xã	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (Tái sinh)	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao gỗ - tre	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Dien Bien	Muong Nha	0	1,392	104	5,994	10	2,164		0	9,664
	Muong Phang	0	189	0	1,190	0	1		0	1,379
	Muong Tung	109	183	51	5,436	0	968		0	6,748
	Na Tong	0	58	67	6,410	22	523		231	7,310
	Pa Khoang	2	747	7	1,743	2	1		0	2,503
	Phinh Sang	0	115	672	776	4	43		1,907	3,516
	Phu Luong	0	352	522	4,468	0	596		28	5,966
	Ta Ma	0	333	1,261	1,796	11	1,018		1,229	5,648
	Tổng phụ	111	3,368	2,685	27,812	49	5,313	0	3,395	42,733
Lai Chau	Chan Nua	0	2.9	122.77	1014.74	0	0	141.62	1735.36	3,017
	Ho Mit	0	321.5	823.93	1733.62	2.38	20.55	1339.72	18.08	4,260
	Hong Thu	0	4.75	283.22	1140.74	0	0	36.31	2.11	1,467
	Hua Na	0	77.98	485.47	321.63	0	0	0	201.22	1,086
	Khoen On	0	60.67	659.06	1601.19	3.64	9.91	462.14	0.37	2,797
	Lang Mo	0	46.62	220.05	1676.43	0	0	2554.65	673.51	5,171
	Lung Thang	0	192.94	303.5	722.23	8.29	2.48	10.25	134.6	1,374
	Ma Quai	0	133.08	303.71	911.23	0	0	58.85	68.03	1,475
	Muong Khoa	0	112.41	1136.64	1322.78	6.53	25.76	0	436.16	3,040
	Muong Kim	0	0	5.48	1085.59	0	0	20.48	254.58	1,366
	Muong Mit	0	0	1857.5	556.3	0	33.42	0	722.94	3,170
	Muong Than	0	79.41	432.79	1278.08	0	45.54	0	265.35	2,101
	Nam Can	0	0	199.28	2253.07	40.81	314.43	0	780.32	3,588
	Nam Cha	0	57.08	1677.66	3237.62	0	440.56	479.45	769.1	6,661
	Nam Cui	0	60.72	632.74	604.43	1.29	0	0	1189.11	2,488
	Nam Han	0	30.77	128.97	700.95	0	0	180.36	1.95	1,043
	Nam Ma	0	0	89.17	385.87	0	10.02	55.34	13.04	553
	Nam So	0	166.53	217.15	3197.75	0	111.44	189.68	1032.94	4,915
	Nam Tam	0	0	50.28	1271.04	0	26.55	286.88	160.25	1,795
	Noong Heo	0	0	539.48	1120.93	0	0	157.06	1118.8	2,936
	Pa Khoa	0	0	125.31	478.84	0	8.58	97.32	153.1	863
	Pa Tan	0	143.95	705.84	2521.81	0	0	175.52	354.7	3,902
	Pac Ta	0	24.64	48.15	943.52	5.61	5.41	12.86	1480.61	2,521
	Pha Mu	0	0	311.57	1540.39	254.26	293.28	24.23	237.51	2,661
	Phang So Lin	0	0	124.79	1324.72	0	0	399.84	4.95	1,854
	Phin Ho	19.19	341.58	588.22	882.45	0	0	110.72	5.45	1,948
	Phuc Khoa	0	153.82	810.59	4352.35	12.92	28.96	1.28	274.56	5,634
	Phuc Than	0	0	73.27	2165.36	0	0	0	387.22	2,626
	Pu Sam Cap	0	1.98	238.3	1235.12	0	0	111.88	0	1,587
	Sa De Phin	0	66.08	434.47	1968.33	0	0	119.99	266.28	2,855
	Ta Gia	0	19.54	172.19	2674.12	0	599.42	290.2	2.92	3,758
	Ta Hua	0	152.21	255.22	1305.04	0	13.5	112.59	82.29	1,921
	Ta Mit	0	0	59.41	1385.78	146.65	367.25	0	744.73	2,704
Ta Mung	0	0	74.08	1280.51	0	0.99	0	105.67	1,461	
Ta Ngao	0	83.79	1012.07	725.06	14.03	3.97	906.59	89.96	2,835	
Ta Phin	0	46.82	180.82	1422.23	0	0	0	426.41	2,076	
Trung Dong	0	1219.47	736.27	2192.2	14.9	73.61	0	290.16	4,527	
Tua Sin Chai	0	5.99	18.11	1004.61	0	0	443.43	58.12	1,530	
Thi tran Sin Ho	0	172.41	9.38	183.24	0	0	24.13	396.44	786	
Thi tran Tan Uy	0	3.07	308.4	2562.73	18.5	0	0	49.34	2,942	
Tổng phụ	19	3,783	16,455	58,285	530	2,436	8,803	14,988	105,299	
Son La	Ban Lam	0.0	0.0	172.4	2,986.6	0.0	0.0	0.0	1.9	3,161
	Ca Nang	0.0	0.0	657.9	5,152.7	26.3	0.0	2,178.3	0.0	8,015
	Chieng Bom	96.8	0.0	358.9	3,889.5	0.0	0.0	0.0	431.8	4,777
	Chieng Son	0.0	157.2	1,404.9	804.1	0.0	1,585.1	1,202.7	12.8	5,167
	Chieng Xuan	1,183.9	1,363.5	351.8	1,570.4	181.7	683.1	408.6	2.5	5,745
	Co Ma	1,404.2	1,799.9	213.6	2,968.3	0.0	0.0	1,593.4	93.2	8,073
	Long He	58.8	558.7	135.5	4,449.4	0.0	0.0	1,016.0	32.4	6,251
	Muong Bam	1.2	697.4	752.2	865.6	0.0	4.6	301.5	0.6	2,623
	Muong Chien	0.0	0.0	48.5	2,215.5	0.0	0.0	2,097.2	0.0	4,361
	Muong Giang	0.0	0.0	188.0	219.8	0.0	5.3	2,500.0	90.1	3,003
	Muong Sai	0.0	0.0	0.0	2,141.8	32.8	2,208.1	152.6	34.5	4,570
	Nam Lau	0.0	854.8	54.1	6,146.2	0.0	0.0	0.0	186.5	7,242
	Pa Ma Pha Khi	0.0	0.0	0.0	2,686.0	0.0	0.0	1,118.1	0.0	3,804
	Tan Xuan	1,032.0	802.9	563.7	3,750.0	1,568.6	3,497.8	0.0	539.7	11,755
	Xuan Nha	0.0	192.8	342.0	1,549.3	3.9	1,989.7	188.6	1,365.2	5,631
Tổng phụ	3,777	6,427	5,243	41,395	1,813	9,974	12,757	2,791	84,178	

Bảng II-1-2 Hiện trạng rừng ở 97 xã theo số liệu NFI&S mới nhất

Tỉnh	Xã	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (Tái sinh)	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao gỗ - tre	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Hoa Bình	Ba Khan	0	7	323	281	0	27	731	65	1,436
	Bac Son	0	1,143	32	306	4	4	1,231	408	3,129
	Bao La	0	19	13	623	0	0	428	311	1,394
	Binh Thanh	0	472	1	114	0	289	152	1,022	2,050
	Cun Pheo	53	553	490	1,059	299	113	418	385	3,370
	Doan Ket	0	435	250	1,643	0	9	17	1,727	4,081
	Dong Bang	0	0	70	256	0	319	1,221	583	2,450
	Dong Chum	0	605	685	1,487	159	349	95	698	4,078
	Dong Nghe	0	0	235	585	0	0	1,283	43	2,146
	Dong Ruong	0.0	936.1	512.0	680.1	0.0	145.4	309.9	961.3	3,545
	Hang Kia	0.0	0.3	1.9	0.0	0.0	0.0	1,598.6	0.0	1,601
	Muong Chieng	0.0	0.0	0.0	761.4	55.6	61.2	86.7	861.5	1,826
	Muong Tuong	0.0	0.0	0.0	134.4	0.3	0.2	5.8	193.2	334
	Na Meo	0.0	7.0	37.1	596.9	12.7	176.7	1,289.8	173.7	2,294
	Nam Son	0.0	387.9	8.0	29.0	0.4	6.9	708.8	6.6	1,148
	Ngo Luong	0.0	5.0	124.2	1.2	16.1	18.1	3,063.3	0.0	3,228
	Ngoc Lau	0.0	0.3	72.7	321.9	0.1	3.0	1,897.4	56.7	2,352
	Ngoc Son	0.0	0.4	20.4	43.6	0.0	5.2	2,600.4	6.8	2,677
	Ngoi Hoa	0.0	37.3	0.0	1.7	0.0	0.0	1,022.9	595.1	1,657
	Pa Co	0.0	0.1	103.5	0.0	0.0	0.0	1,069.5	0.0	1,173
	Phuc San	0.0	1.0	1.4	923.4	13.4	70.9	142.5	1,570.8	2,723
	Pieng Ve	0.0	0.0	76.9	377.2	0.0	43.4	55.7	429.0	982
	Suoi Nanh	0.0	3.4	234.8	1,518.5	0.0	25.5	218.5	262.3	2,263
	Tan Dan	0.0	10.1	83.5	1,580.5	10.1	16.8	466.1	813.9	2,981
	Tan Mai	0.0	14.4	126.2	1,014.0	0.0	255.3	294.6	926.9	2,631
	Tan My	0.0	1.2	12.1	21.7	0.0	0.0	1,123.7	1,001.7	2,160
	Tan Pheo	0.0	206.5	246.0	900.0	103.5	899.2	4.0	1,247.2	3,606
	Tan Son	0.0	0.0	47.9	6.0	10.3	78.8	409.7	0.0	553
	Thung Nai	0.0	158.1	0.0	5.5	0.0	21.1	900.2	950.1	2,035
	Tien Phong	0.0	0.0	0.3	5,212.3	0.0	0.0	507.8	841.0	6,561
	Trung Hoa	0.0	815.6	98.9	94.0	0.0	2.8	1,078.6	232.9	2,323
	Tu Do	0.0	1.9	735.6	8.4	0.4	7.5	3,889.3	634.6	5,278
Vay Nua	0.0	120.8	122.6	1,758.5	3.1	137.8	81.9	1,684.4	3,909	
Yen Hoa	0.0	5.7	1.2	1,673.4	0.0	0.0	208.4	268.8	2,157	
Tổng phụ	53	5,947	4,765	24,018	689	3,086	28,612	18,961	86,130	
Tổng 97 Xã		3,960	19,524	29,149	151,510	3,081	20,809	50,172	40,136	318,340

Nguồn: : NFI&S 2016 approved by PPCs

Bảng II-1-3 Diễn biến rừng ở các xã mục tiêu trong giai đoạn 1990 – 2010

Tỉnh	Xã	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (Tái sinh)	Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao gỗ - tre	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
1990										
Điện Biên	Mường Nhà	0	38	2,547	0	0	348	0	0	2,932
	Mường Phăng	0	29	131	40	95	0	0	0	295
	Mường Tùng	568	4,671	1,302	1,453	177	19	0	49	8,238
	Na Tông	0	647	430	0	31	0	0	0	1,108
	Pa Khoang	0	8	358	0	0	692	0	0	1,057
	Phình Sáng	0	535	949	919	0	0	175	0	2,579
	Phu Luông	0	1	304	2	0	43	0	0	350
	Ta Ma	0	198	196	949	0	0	2,432	0	3,774
	Chăn Nua	0.0	1,854.4	11.8	66.6	0.0	0.0	0.0	0.0	1,933
	Hồ Mít	0.0	716.2	3.0	1,789.9	0.0	0.0	0.0	0.0	2,509
Lai Châu	Hồng Thu	0.0	0.0	53.2	606.9	0.0	0.0	318.7	0.0	979
	Hua Nà	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
	Khoen On	0.0	373.9	0.0	110.8	0.0	0.0	0.0	0.0	485
	Làng Mỏ	0.0	1,019.4	1,873.1	1,718.7	36.7	0.0	0.0	0.0	4,648
	Làng Thàng	0.0	361.2	104.5	1,646.3	0.0	0.0	0.0	0.0	2,112
	Ma Quai	0.0	0.0	1,921.3	18.5	0.0	155.1	0.0	0.0	2,095
	Mường Khoa	0.0	1,015.5	31.0	0.0	15.9	0.0	0.0	0.0	1,062
	Mường Kim	0.0	0.0	0.0	192.3	14.5	0.0	0.0	0.0	207
	Mường Mít	0.0	0.0	0.0	237.2	0.0	0.0	4.8	28.7	271
	Mường Than	0.0	0.0	466.4	15.7	0.0	0.0	0.0	355.2	837
	Nậm Cắn	0.0	31.1	616.0	0.0	28.5	0.0	0.0	0.0	676
	Nậm Cha	0.0	0.0	691.1	83.9	0.0	0.0	0.0	0.0	775
	Nậm Cuối	4.2	642.7	876.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,523
	Nậm Hăn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
	Nậm Ma	0.0	494.4	767.1	0.0	107.9	0.0	20.8	0.0	1,390
	Nậm Sô	0.0	861.4	8.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	870
	Nậm Tăm	0.0	1,815.7	1,191.5	761.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3,768
	Noong Hèo	327.9	225.1	816.2	78.9	51.6	0.0	2.6	0.0	1,502
	Pa Khoá	0.0	132.9	16.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	149
	Pa Tan	0.0	0.0	353.8	27.1	0.0	0.0	132.6	0.0	514
	Pắc Ta	0.0	0.0	71.1	350.2	0.0	0.0	0.0	0.0	421
	Pha Mu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
	Phăng Sô Lin	0.0	0.0	797.0	24.4	0.0	0.0	0.0	0.0	821
	Phình Hồ	0.0	874.3	940.2	163.4	0.0	4.8	32.2	0.0	2,015
	Phúc Khoa	0.0	1,008.7	62.0	2,902.4	0.0	0.0	0.0	0.0	3,973
	Phúc Than	0.0	259.2	1,048.6	24.3	0.0	0.0	0.0	130.4	1,463
	Pu Sam Cáp	0.0	649.2	0.0	0.6	21.2	0.0	188.5	0.0	860
	Sà Dê Phìn	0.0	1.9	0.0	180.2	0.0	0.0	48.4	0.0	231
	Tà Gia	0.0	0.0	7.8	119.5	0.2	0.0	0.0	0.0	128
	Tà Hủa	0.0	0.0	0.0	211.5	0.0	0.0	0.0	0.0	212
	Tà Mít	0.0	0.0	0.0	92.9	0.0	0.0	0.0	0.0	93
	Tà Mung	0.0	443.6	0.0	124.1	0.0	0.0	0.0	0.0	568
	Tà Ngáo	0.0	7.9	106.7	1,557.5	83.7	0.0	0.0	0.0	1,756
	Tà Phìn	0.0	452.6	208.3	96.2	0.0	0.0	0.0	0.0	757
Trung Đồng	0.0	0.0	665.8	2,786.1	0.0	0.0	0.0	0.0	3,452	
Tùa Sín Chải	0.0	369.7	53.3	1,702.3	33.3	0.0	68.8	0.0	2,227	
Thị Trấn Sín Hồ	0.0	0.0	2.2	145.4	0.0	0.0	0.0	0.0	148	
Thị trấn Tân Uyên	0.0	401.0	916.7	1,010.3	0.0	0.0	0.0	0.0	2,328	
Sơn La	Bản Lầm	0.0	0.0	3.8	158.1	0.0	2.7	0.0	0.0	165
	Cà Nàng	0.0	3.5	4.0	4.3	0.0	0.0	1,330.6	0.0	1,342
	Chiềng Bôm	0.0	0.0	1,294.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,295
	Chiềng Sơn	248.0	0.0	964.5	1.7	0.0	0.0	2,710.4	39.8	3,964
	Chiềng Xuân	3,025.1	0.0	456.0	221.2	14.9	0.0	273.8	0.0	3,991
	Co Ma	0.0	2,700.4	643.2	17.9	0.0	340.2	0.0	0.0	3,702
	Long Hẹ	0.0	0.0	540.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	540
	Mường Bám	0.0	0.0	261.3	0.0	23.8	0.0	0.0	0.0	285
	Mường Chiến	0.0	0.1	13.4	0.0	0.0	0.0	457.3	0.0	471
	Mường Giàng	0.0	0.0	1,961.7	1.2	0.0	0.0	392.1	0.0	2,355
	Mường Sại	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
	Nậm Lâu	0.0	7.2	166.6	133.5	176.8	7.6	0.0	0.0	492
	Pa Ma Pha Khinh	0.0	0.0	1.2	0.0	0.0	0.0	228.7	0.0	230
	Tân Xuân	3,089.6	1,394.7	779.8	1,701.6	2,310.7	2,052.8	4.1	0.0	11,333
	Xuân Nha	53.7	172.5	445.1	1,323.7	33.4	736.2	946.5	0.0	3,711

Bảng II-1-3 Diễn biến rừng ở các xã mục tiêu trong giai đoạn 1990 – 2010

Tỉnh	Xã	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (Tái sinh)	Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao gỗ - tre	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Hoà Bình	Ba Khan	0	0	0	1	0	0	1,229	0	1,231
	Bắc Sơn	0	21	0	281	0	0	22	0	324
	Bao La	0	0	0	255	164	0	74	13	505
	Bình Thanh	0	0	0	0	0	371	0	255	626
	Cun Pheo	0	1,549	0	800	0	0	257	0	2,606
	Đoàn Kết	362	194	394	364	0	0	0	0	1,314
	Đông Bằng	0	0	51	0	0	0	1,890	15	1,957
	Đông Chum	1,460	21	438	153	0	0	0	0	2,072
	Đông Nghè	0	0	210	475	0	0	1,133	142	1,960
	Đông ruộng	74.9	547.2	356.2	33.5	0.0	0.0	812.5	0.0	1,824
	Hang Kia	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,275.9	0.0	1,276
	Mường Chiềng	0.0	0.0	383.3	35.3	0.0	0.0	0.0	0.0	419
	Mường Tuồng	0.0	0.0	14.3	0.9	0.0	0.0	0.0	191.4	207
	Nà Mèo	0.0	0.1	0.0	116.2	0.0	0.0	363.7	0.0	480
	Nam Sơn	0.0	0.0	87.4	77.6	24.9	0.0	642.8	0.0	833
	Ngô Luông	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,296.2	0.0	2,296
	Ngọc Lâu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,573.4	0.0	1,573
	Ngọc Sơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,900.4	0.0	1,900
	Ngòi Hoa	0.0	0.0	0.2	2.3	0.0	8.4	2,007.3	0.0	2,018
	Pà Co	0.0	0.0	4.3	0.0	0.0	0.0	852.7	0.0	857
	Phúc Sơn	0.0	0.0	0.0	88.1	186.8	0.0	92.2	393.0	760
	Piềng Vẻ	0.0	0.0	112.6	276.2	0.0	0.0	34.8	0.0	424
	Suối Nánh	0.0	0.0	662.1	963.9	0.0	0.0	106.3	21.9	1,754
	Tân Dân	0.0	0.0	69.8	192.7	22.3	0.0	631.0	7.3	923
	Tân Mai	0.0	0.0	0.0	1.0	422.6	0.0	440.9	129.9	994
	Tân Mỹ	0.0	80.1	0.0	0.0	0.0	0.0	871.5	111.3	1,063
	Tân Pheo	366.7	395.4	667.8	263.9	0.0	395.6	0.0	53.2	2,143
	Tân Sơn	0.0	0.0	3.1	0.0	0.0	0.0	490.8	0.0	494
	Thung Nai	0.0	0.0	0.0	175.2	29.6	0.0	685.0	155.0	1,045
	Tiền Phong	0.0	0.0	57.5	88.3	37.4	0.0	133.5	0.0	317
Trung Hoà	0.0	0.0	0.0	159.3	0.0	268.3	569.1	2.5	999	
Tự Do	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,407.9	0.0	2,408	
Vây Nưa	0.0	0.0	640.2	174.6	169.5	77.6	0.0	43.3	1,105	
Yên Hoà	0.0	0.0	0.0	494.2	47.5	0.0	42.0	0.0	584	
Tổng		9,581	27,225	32,584	31,242	4,360	5,522	32,603	2,137	145,254
2010										
Điện Biên	Mường Nhà	24	50	370	5,479	0	437	0	6	6,366
	Mường Phiang	0	41	0	849	0	0	0	9	899
	Mường Tùng	0	0	301	6,666	0	27	0	135	7,128
	Na Tông	0	319	226	3,749	0	46	0	25	4,365
	Pa Khoang	0	0	59	2,115	0	0	0	8	2,182
	Phình Sáng	0	225	365	2,607	0	0	391	0	3,588
	Phu Luông	6	18	35	3,533	0	103	0	0	3,694
	Ta Ma	0	0	96	2,803	0	0	1,615	0	4,513
	Chăn Nưa	0.0	1,957.7	737.0	2,791.2	0.0	0.0	0.0	1,086.5	6,572
	Hồ Mít	0.0	466.9	367.4	2,707.5	0.0	0.0	0.0	40.5	3,582
Hồng Thu	0.0	0.6	445.9	2,370.5	0.0	0.0	265.2	10.6	3,093	
Hua Nà	0.0	0.0	17.4	342.8	0.0	0.0	24.8	14.9	400	
Khoen On	0.0	0.0	22.4	4,051.6	0.0	0.0	23.0	42.6	4,140	
Làng Mỏ	0.0	1,244.3	2,074.8	4,315.4	0.0	0.0	0.0	654.4	8,289	
Lũng Thàng	0.0	397.7	701.5	2,987.9	0.0	0.0	5.5	0.0	4,093	
Ma Quai	0.0	0.0	12.1	1,939.0	0.0	419.7	16.6	26.7	2,414	
Mường Khoa	0.0	639.0	357.2	1,609.2	0.0	0.0	3.8	236.8	2,846	
Mường Kim	0.0	0.0	23.9	971.2	0.0	0.0	19.8	10.2	1,025	
Mường Mít	0.0	0.0	119.1	1,442.2	0.0	0.0	11.7	146.5	1,720	
Mường Than	0.0	13.3	724.4	503.9	0.0	0.0	0.0	164.2	1,406	
Nậm Cắn	0.0	0.0	0.3	3,207.1	0.0	0.0	80.4	55.9	3,344	
Nậm Cha	0.0	0.0	625.3	1,026.2	0.0	0.0	0.0	776.1	2,428	
Nậm Cười	0.0	266.9	703.6	2,179.2	0.0	0.0	0.0	105.3	3,255	
Nậm Hăn	0.0	138.7	402.2	2,250.7	0.0	0.0	0.0	0.0	2,792	
Nậm Mạ	0.0	624.0	734.7	314.2	0.0	0.0	3.0	1.9	1,678	
Nậm Sỏ	0.0	199.0	125.4	2,587.5	0.0	0.0	0.0	0.0	2,912	
Nậm Tăm	0.0	575.9	213.4	5,608.8	0.0	0.0	0.0	13.4	6,412	
Noong Hèo	0.0	942.2	623.8	1,852.7	0.0	0.0	0.0	0.0	3,419	
Pa Khoá	0.0	137.5	128.9	1,696.0	0.0	0.0	0.0	249.6	2,212	
Pa Tan	0.0	0.0	303.6	4,292.1	0.0	0.0	287.7	18.8	4,902	
Pác Ta	0.0	0.0	13.2	656.9	0.0	0.0	60.6	1,395.4	2,126	
Pha Mu	0.0	0.0	0.0	2,338.5	0.0	0.0	80.5	0.0	2,419	
Phăng Sô Lin	0.0	59.0	37.9	1,781.9	0.0	0.0	0.0	298.7	2,178	
Phìn Hồ	0.0	1,033.4	1,057.4	2,071.7	0.0	11.0	0.4	4.3	4,178	
Phúc Khoa	0.0	0.0	913.7	3,513.3	0.0	0.0	0.0	52.3	4,479	
Phúc Than	0.0	0.0	528.2	1,626.9	0.0	0.0	0.0	556.4	2,712	
Pu Sam Cáp	0.0	253.5	292.8	1,581.1	0.0	0.0	222.0	40.5	2,390	
Sả Dề Phìn	0.0	163.9	314.8	3,214.9	0.0	0.0	0.0	9.7	3,703	
Tà Gia	0.0	0.0	0.0	2,845.1	0.0	0.0	0.7	0.0	2,846	
Tà Hủa	0.0	0.0	0.0	1,412.6	0.0	0.0	25.0	452.7	1,890	
Tà Mít	0.0	0.0	373.8	2,212.6	0.0	0.0	8.7	214.6	2,810	
Tà Mưng	0.0	104.7	65.0	1,066.7	0.0	0.0	0.0	99.0	1,335	
Tà Ngáo	0.0	18.6	747.6	3,515.2	0.0	0.0	0.0	143.7	4,425	
Tà Phìn	0.0	0.0	528.5	1,863.6	0.0	0.0	0.0	13.7	2,406	
Trung Đồng	0.0	0.4	94.1	3,466.0	0.0	0.0	0.0	226.9	3,787	
Tủa Sín Chải	0.0	411.0	1,016.8	4,314.9	0.0	0.0	56.6	71.7	5,871	
Thị Trấn Sín Hồ	0.0	3.7	0.0	529.8	0.0	0.0	0.0	0.0	534	
Thị trấn Tân Uyên	0.0	0.0	0.4	2,743.4	0.0	0.0	0.0	0.0	2,744	

Bảng II-1-3 Diễn biến rừng ở các xã mục tiêu trong giai đoạn 1990 – 2010

Tỉnh	Xã	Rừng lá rộng thường xanh (giàu)	Rừng lá rộng thường xanh (trung bình)	Rừng lá rộng thường xanh (nghèo)	Rừng lá rộng thường xanh (Tái sinh)	Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao gỗ - tre	Rừng núi đá	Rừng trồng	Tổng
Sơn La	Bản Lám	0.0	27.3	243.9	1,582.9	22.0	2.7	0.0	36.3	1,915
	Cà Nàng	0.0	64.5	79.2	3,693.3	300.7	0.0	2,812.7	0.0	6,950
	Chiềng Bôm	0.0	29.0	731.5	3,249.9	137.5	18.9	0.0	18.8	4,186
	Chiềng Sơn	110.2	224.9	557.3	1,378.7	102.5	57.1	2,829.1	7.8	5,268
	Chiềng Xuân	3,043.1	356.6	409.4	1,134.4	194.2	0.0	0.0	0.0	5,138
	Cò Mạ	5.5	1,830.3	1,144.4	3,800.8	100.8	220.4	600.2	3.0	7,705
	Long He	0.0	0.0	346.9	4,390.9	0.0	0.0	0.0	0.0	4,738
	Mường Bám	0.0	0.0	316.5	1,475.7	2.8	0.0	0.0	0.0	1,795
	Mường Chiên	0.0	0.1	50.0	1,802.9	2.9	0.0	1,371.6	0.0	3,228
	Mường Giàng	0.0	0.0	585.2	2,464.9	0.0	0.0	389.5	0.0	3,440
	Mường Sái	0.0	0.0	0.0	2,026.7	2.4	0.0	156.2	32.7	2,218
	Nậm Lâu	0.0	0.8	127.4	5,820.3	600.2	152.6	0.0	27.4	6,729
	Pa Ma Pha Khinh	0.0	0.0	14.4	2,520.4	70.3	0.0	568.6	0.0	3,174
	Tân Xuân	3,177.5	1,216.0	1,248.3	3,159.2	1,837.7	709.4	0.0	0.0	11,348
	Xuân Nha	419.8	0.0	538.9	3,941.6	50.2	0.0	28.6	0.0	4,979
Hoà Bình	Ba Khan	0	0	0	562	0	0	815	38	1,414
	Bắc Sơn	0	0	6	176	0	0	239	13	434
	Bao La	0	0	0	486	38	0	367	221	1,112
	Bình Thanh	0	0	0	265	19	268	0	764	1,315
	Cun Pheo	0	739	28	873	0	0	263	325	2,227
	Đoàn Kết	0	204	324	269	5	0	274	969	2,045
	Đồng Bằng	0	0	0	371	0	93	1,360	392	2,217
	Đồng Chum	0	372	851	326	639	244	21	268	2,721
	Đồng Nghé	0	0	0	94	0	0	1,152	4	1,249
	Đồng ruộng	0.0	225.2	511.9	842.0	238.2	126.3	372.8	857.4	3,174
	Hàng Kia	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,320.2	0.0	1,320
	Mường Chiềng	0.0	0.0	0.0	132.2	348.2	0.0	69.1	451.3	1,001
	Mường Tuồng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	24.9	48.3	73
	Nà Mèo	0.0	6.8	112.9	0.0	289.5	0.0	616.6	96.4	1,122
	Nam Sơn	0.0	0.0	0.0	187.6	8.3	0.0	754.4	2.1	952
	Ngô Luông	0.0	0.0	0.0	266.7	27.1	0.0	3,159.8	32.6	3,486
	Ngọc Lâu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1,548.0	143.4	1,691
	Ngọc Sơn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2,113.1	24.7	2,138
	Ngòi Hoa	0.0	0.0	0.0	264.1	125.0	1.1	1,269.9	425.1	2,085
	Pà Co	0.0	0.0	13.1	0.0	0.0	0.0	893.5	0.0	907
	Phúc Sơn	0.0	0.0	0.0	151.4	458.0	25.6	59.7	1,552.8	2,248
	Piêng Vè	0.0	0.0	0.0	402.9	71.0	0.0	12.1	270.5	757
	Suối Nánh	0.0	0.0	32.2	205.5	0.0	0.8	165.1	96.7	500
	Tân Dân	0.0	0.0	66.7	470.4	18.5	0.0	692.9	435.0	1,684
	Tân Mai	0.0	0.0	0.0	113.1	332.8	0.0	345.6	1,005.1	1,797
	Tân Mỹ	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	996.2	240.8	1,237
	Tân Pheo	0.0	111.2	170.4	464.4	63.9	453.3	0.0	456.0	1,719
	Tân Sơn	0.0	0.0	0.0	8.9	0.0	0.0	623.7	90.2	723
	Thung Nai	0.0	0.0	0.0	748.6	0.0	0.0	0.0	849.4	1,598
	Tiên Phong	0.0	0.0	0.0	330.3	140.0	0.0	12.2	831.4	1,314
	Trung Hoà	0.0	0.0	0.0	385.4	18.3	215.3	492.9	218.2	1,330
	Tư Do	0.0	0.0	0.0	309.3	0.0	0.0	2,621.1	63.0	2,993
Vây Nua	0.0	0.0	149.0	436.8	900.1	26.1	32.7	676.2	2,221	
Yên Hoà	0.0	7.9	0.0	277.4	0.0	0.0	181.9	108.1	575	
Tổng		6,785	15,722	25,444	171,576	7,164	3,658	34,827	19,510	284,686

Bảng II-1-4 Hiện trạng giao đất ở các vùng đề xuất tại các tỉnh mục tiêu

BQL	Xã	Huyện	Tình trạng giao đất			
			đã giao cho BQL	đã giao cho HGD	Chưa giao	Tổng
Dien Bien						
Dien Bien BQLRPH	Na Tong	Dien Bien	567	0	1,256	1,822
	Phu Luong	Dien Bien	234	0	940	1,174
	Muon Nha	Dien Bien	501	0	3,015	3,516
	Tổng phụ	1 Huyện	1,301	0	5,211	6,512
Muong Chau BQLRPH	Muong Tung	Muong Cha	4,953	0	453	5,406
Tuan Giao BQLRPH	Phinh Sang	Tuan Giao	0	0	1,584	1,584
	Ta Ma	Tuan Giao	0	0	4,914	4,914
	Tổng phụ	1 Huyện	0	0	6,498	6,498
Muong Phang BQLKBTN	Muong Phang	Dien Bien	37	0	1,095	1,132
	Pa Khoang	Dien Bien	967	0	673	1,640
	Tổng phụ	1 Huyện	1,004	0	1,768	2,772
Tổng	8 Xã	3 Huyện	7,258	0	13,929	21,187
Lai Chau						
Nam Ma BQLRPH	Hồng Thu	Sin Ho	991	0	0	991
	Lùng Thành	Sin Ho	723	0	0	723
	Ma Quai	Sin Ho	312	0	0	312
	Nậm Cha	Sin Ho	94	0	0	94
	Nậm Cuối	Sin Ho	1,387	0	0	1,387
	Nậm Hãn	Sin Ho	456	0	0	456
	Nậm Mạ	Sin Ho	336	0	0	336
	Nậm Tâm	Sin Ho	2,174	0	0	2,174
	Noong Hèo	Sin Ho	1,424	0	0	1,424
	Pa Khóa	Sin Ho	769	0	0	769
	Phăng Sô Lin	Sin Ho	1,564	0	0	1,564
	Phìn Hồ	Sin Ho	745	0	0	745
	Pu Sam Cáp	Sin Ho	1,951	0	0	1,951
	Tổng phụ	1 Huyện	12,925	0	0	12,925
Nam Na BQLRPH	Chăn Nưa	Sin Ho	954	0	0	954
	Làng Mỏ	Sin Ho	3,507	0	0	3,507
	Pa Tần	Sin Ho	3,572	0	0	3,572
	Sà Dê Phìn	Sin Ho	1,427	0	0	1,427
	Tà Ngáo	Sin Ho	1,533	0	0	1,533
	Tà Phìn	Sin Ho	363	0	0	363
	TT. Sin Hồ	Sin Ho	287	0	0	287
	Tùa Sín Chải	Sin Ho	4,315	0	0	4,315
	Tổng phụ	1 Huyện	15,958	0	0	15,958
Tan Uyen BQLRPH	Hồ Mít	Tan Uyen	917	0	0	917
	Mường Khoa	Tan Uyen	1,079	0	0	1,079
	Nậm Cắn	Tan Uyen	1,605	0	0	1,605
	Nậm Sô	Tan Uyen	2,025	0	0	2,025
	Pắc Ta	Tan Uyen	547	0	0	547
	Phúc Khoa	Tan Uyen	413	0	0	413
	Tà Mít	Tan Uyen	1,870	0	0	1,870
	Trung Đông	Tan Uyen	536	0	0	536
	TT. Tân Uyên	Tan Uyen	2,436	0	0	2,436
	Tổng phụ	1 Huyện	11,429	0	0	11,429
Than Uyen BQLRPH	Phúc Than	Than Uyen	1,662	0	0	1,662
	Hua Nà	Than Uyen	721	0	0	721
	Khoen On	Than Uyen	1,712	0	0	1,712
	Mường Kim	Than Uyen	696	0	0	696
	Mường Mít	Than Uyen	1,406	0	0	1,406
	Mường Than	Than Uyen	957	0	0	957
	Pha Mu	Than Uyen	1,154	0	0	1,154
	Tà Gia	Than Uyen	960	0	0	960
	Tà Hừa	Than Uyen	692	0	0	692
	Tà Mưng	Than Uyen	1,678	0	0	1,678
	Tổng phụ	1Huyện	11,638	0	0	11,638
Tổng	40 Xã	3 Huyện	51,950	0	0	51,950
Son La						
Copia BQLKBTN	Chiềng Bôm	Thuan Chau	3,567	0	0	3,567
	Co Mạ	Thuan Chau	9,388	0	0	9,388
	Long Hẹ	Thuan Chau	1,773	0	0	1,773
	Tổng phụ	1 Huyện	14,728	0	0	14,728
Thuan Chau BQLRPH	Nam Lau	Thuan Chau	4,210	0	0	4,210
	Muong Bam	Thuan Chau	1,586	0	0	1,586
	Bam Lam	Thuan Chau	1,546	0	0	1,546
	Tổng phụ	1Huyện	7,343	0	0	7,343
Quynh Nhai BQLRPH	Ca Nang	Quynh Nhai<1	0	0	4,237	4,237
	Muong Giang	Quynh Nhai<1	0	0	1,321	1,321
	Muong Sai	Quynh Nhai<1	0	0	1,117	1,117
	Muong Chien	Quynh Nhai<1	0	0	1,123	1,123
	Ma Pha Kinh	Quynh Nhai<1	0	0	1,364	1,364
	Tổng phụ	1 Huyện	0	0	9,163	9,163
Xuan Nha BQLKBTN	Chiềng Xuân	Van Ho	4,662	0	0	4,662
	Tân Xuân	Van Ho	13,132	0	0	13,132
	Xuân Nha	Van Ho	2,467	0	0	2,467
	Chiềng Sơn	Moc Chau	2,682	0	0	2,682
	Tổng phụ	2 Huyện	22,943	0	0	22,943
Tổng	15 Xã	4Huyện	45,013	0	9,163	54,177

Bảng II-1-4 Hiện trạng giao đất ở các vùng đề xuất tại các tỉnh mục tiêu

BQL	Xã	Huyện	Tình trạng giao đất			
			đã giao cho BQL	đã giao cho HGD	Chưa giao	Tổng
Hòa Bình	Hòa Bình					
Ngọc Sơn-Ngô Lương BQLKBTTN	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	0	1,888	0	1,888
	Ngọc Sơn	Lạc Sơn	903	1,597	0	2,500
	Tan Mỹ	Lạc Sơn	0	536	0	536
	Tu Do	Lạc Sơn	0	4,463	0	4,463
	Ngô Lương	Tan Lạc	818	2,831	0	3,649
	Nôm Sơn	Tan Lạc	1,087	514	0	1,601
	Bác Sơn	Tan Lạc	0	990	0	990
	Tổng phụ	2 Huyện	2,809	12,818	0	15,627
	HANG Kia - Pa Cò BQLKBTTN	Hàng Kia	Mai Châu	1,614	0	0
Pa Cò		Mai Châu	1,349	0	0	1,349
Tan Sơn		Mai Châu	777	0	0	777
Bào Lả		Mai Châu	537	0	0	537
Cùn Pheo		Mai Châu	518	0	0	518
Nà Meo		Mai Châu	208	0	0	208
Đông Bàng		Mai Châu	190	0	0	190
Piêng Vè		Mai Châu	58	0	0	58
Tổng phụ		1 Huyện	5,252	0	0	5,252
Phu Cánh BQLKBTTN		Đông Chum	Đà Bắc	1,557	0	0
	Tan Pheo	Đà Bắc	1,032	0	0	1,032
	Đông Ruộng	Đà Bắc	1,645	0	0	1,645
	Đoan Két	Đà Bắc	1,070	0	0	1,070
	Tổng phụ	1 Huyện	5,304	0	0	5,304
Đà River Watershed BQLRPH	Đông Nghe	Đà Bắc	0	2,192	0	2,192
	Đông Chum	Đà Bắc	0	1,297	0	1,297
	Đông Ruộng	Đà Bắc	0	1,339	0	1,339
	Murong Chieng	Đà Bắc	0	1,234	0	1,234
	Murong Tuong	Đà Bắc	0	655	0	655
	Suối Nanh	Đà Bắc	0	1,345	0	1,345
	Tiền Phong	Đà Bắc	0	2,678	0	2,678
	Vây Nura	Đà Bắc	0	2,087	0	2,087
	Yên Hòa	Đà Bắc	0	2,012	0	2,012
	Trung Hòa	Tan Lạc	0	1,501	0	1,501
	Ngôi Hòa	Tan Lạc	0	1,430	0	1,430
	Bà Khan	Mai Châu	0	1,794	0	1,794
	Tan Đan	Mai Châu	0	1,796	0	1,796
	Tan Mai	Mai Châu	0	1,279	0	1,279
	Đông Bàng	Mai Châu	767	0	0	767
	Phúc Sơn	Mai Châu	79	0	0	79
	Thung Nai	Cao Phong	505	0	0	505
	Bình Thanh	Cao Phong	352	0	0	352
	Tổng phụ	4 Huyện	1,704	22,639	0	24,343
Tổng	34 Xã <2	5 Huyện	15,068	35,457	0	50,526
Tổng cộng	97 Xã	15 Huyện	119,291	35,457	23,092	177,840

Ghi chú:

<1 Hiện trạng giao đất ở Quỳnh Nhai không rõ ràng mặc dù diện tích này đã được giao cho các thôn bản, cộng đồng và hộ gia đình. Đất này có thể bao gồm cả diện tích chưa giao.

<2 Hai (2) xã (Đông Chum và Đông Ruộng) liên quan đến hai vùng mục tiêu khác nhau là RPH sông Đà và KBTTN Phu Cánh; một (1) xã khác (Đông Bàng) liên quan đến KBTTN Hàng Kia - Pa Cò. Do đó tổng số xã ở Hòa Bình là 34 xã.

Bảng II-3-1 Đề xuất ý tưởng phối hợp giữa dự án SNRMP và JICA 3

Mục tiêu	SNRMP	JICA3
1. Thực hiện các quyết định của chính phủ		
Thực hiện các hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (Quyết định của Bộ NN&PTNT số5414/QĐ-BNN-TCLN)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh của các tỉnh mục tiêu 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Phân bổ nguồn tài chính thực hiện một phần Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (KHBV&PTR) của các tỉnh
Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về REDD+ (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 799/QĐ-TTg)	<ul style="list-style-type: none"> ■ Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực về các hoạt động REDD+ ■ Thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ ■ Rà soát và tài liệu hóa các bài học kinh nghiệm từ các hoạt động thí điểm 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Góp phần giảm phát thải khí nhà kính thông qua bảo vệ rừng khỏi nạn phá rừng và suy thoái rừng, tăng tăng khí nhà kính hấp thu, và cải thiện sinh kế địa phương trong vùng dự án
2. Đóng góp thúc đẩy REDD+		
Giám sát rừng	<ul style="list-style-type: none"> ■ Giới thiệu hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh (PFMS) ■ Tăng cường năng lực cán bộ huyện và lực lượng kiểm lâm trong việc giám sát ■ Hỗ trợ cải thiện hệ thống quản lý dữ liệu trong BNN 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Sử dụng PFMS và nhân sự do dự án SNRMP xây dựng và thu thập các thông tin, dữ liệu cập nhật về tài nguyên rừng trong các vùng dự án ■ Cung cấp các thông tin/dữ liệu cập nhật về tài nguyên rừng vào hệ thống giám sát rừng toàn quốc ■ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các tỉnh mục tiêu có thể kết nối với hệ thống dữ liệu của tỉnh hoặc/và quốc gia
Các hoạt động thí điểm	<ul style="list-style-type: none"> ■ Thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ ở các tỉnh mục tiêu ■ Xây dựng phương pháp và thủ tục hữu ích cho việc thực hiện các hoạt động REDD+ ■ Giới thiệu mô hình phát triển sinh kế hiệu quả cho quản lý rừng bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Mở rộng quy mô thực hiện các hoạt động REDD+ ở các tỉnh mục tiêu ■ Sử dụng phương pháp và các thủ tục đã xây dựng cho việc thực hiện dự án ■ Mở rộng các mô hình phát triển sinh kế đã được giới thiệu trong các khu vực mục tiêu
3. Thực hiện dự án JICA 3		
Tăng cường năng lực	<ul style="list-style-type: none"> ■ Cung cấp cơ hội đào tạo cho cán bộ các cán bộ nhà nước, người có thể được tham gia vào việc thực hiện dự án JICA 3 ■ Xây dựng cẩm nang kỹ thuật thực hiện các hoạt động dự án 	<ul style="list-style-type: none"> ■ Sử dụng nhân sự đã được đào tạo/tăng cường năng lực do dự án SNRMP cung cấp ■ Sử dụng cẩm nang kỹ thuật do dự án SNRMP xây dựng để thực hiện các hoạt động dự án

Bảng II-3-2 (1) Kết quả đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng ở bốn tỉnh

BQL/Xã	Huyện	ghi bàn <2					Tổng ghi bàn	Đánh giá
		Trồng rừng x 7	Khu vực rừng tự nhiên x 5	tỷ lệ x 5	Xu hướng mất rừng x 5	Nghèo nàn x 3		
Diên Biên								
<u>Diên Biên BQLRPH</u>		7	5	5	5	3		
Na Tong	Diên Biên	4	3	4	3	3	87	Cao
Phu Luong	Diên Biên	4	1	3	2	3	67	Trung bình
Muon Nha	Diên Biên	4	4	4	2	2	84	Cao
<u>Muong Chau BQLRPH</u>								
Muong Tung	Muong Cha	4	4	4	4	3	97	Cao
<u>Tuan Giao BQLRPH</u>								
Phinh Sang	Tuan Giao	1	3	4	2	3	61	Trung bình
Ta Ma	Tuan Giao	4	4	4	4	3	97	Cao
<u>Muong Phang BQLRĐĐ</u>								
Muong Phang	Diên Biên	1	2	4	2	2	53	Trung bình
Pa Khoang	Diên Biên	1	3	4	2	3	61	Trung bình
Lai Châu								
<u>Nam Ma BQLRPH</u>								
Hồng Thu	Sin Ho	4	1	2	1	4	60	Trung bình
Lùng Thàng	Sin Ho	1	2	2	1	2	38	Thấp
Ma Quai	Sin Ho	1	1	1	1	2	28	Thấp
Nậm Cha	Sin Ho	1	1	1	2	3	36	Thấp
Nậm Cuối	Sin Ho	4	2	3	2	3	72	Trung bình
Nậm Hăn	Sin Ho	4	1	1	1	3	52	Trung bình
Nậm Mạ	Sin Ho	1	1	1	1	1	25	Thấp
Nậm Tăm	Sin Ho	1	3	3	4	2	63	Trung bình
Noong Héo	Sin Ho	1	2	3	1	2	43	Thấp
Pa Khóa	Sin Ho	2	2	2	2	3	53	Trung bình
Phăng Sô Lin	Sin Ho	4	2	3	1	3	67	Trung bình
Phìn Hồ	Sin Ho	1	2	2	2	3	46	Thấp
Pu Sam Cáp	Sin Ho	1	3	3	1	3	51	Trung bình
<u>Nam Na BQLRPH</u>								
Chăn Nưa	Sin Ho	4	1	2	1	1	51	Trung bình
Làng Mỏ	Sin Ho	1	4	4	1	3	61	Trung bình
Pa Tần	Sin Ho	4	3	4	2	2	79	Cao
Sà Dề Phìn	Sin Ho	3	1	2	1	4	53	Trung bình
Tả Ngáo	Sin Ho	2	2	3	1	3	53	Trung bình
Tả Phìn	Sin Ho	1	1	1	2	3	36	Thấp
TT. Sin Hồ	Sin Ho	2	1	1	1	1	32	Thấp
Tủa Sín Chải	Sin Ho	4	1	4	2	3	72	Trung bình
<u>Tan Uyên BQLRPH</u>								
Hố Mít	Tan Uyên	2	1	2	2	4	51	Trung bình
Mường Khoa	Tan Uyên	1	1	2	4	3	51	Trung bình
Nậm Cản	Tan Uyên	4	1	3	2	1	61	Trung bình
Nậm Sô	Tan Uyên	4	2	3	2	3	72	Trung bình
Pắc Ta	Tan Uyên	1	1	1	1	1	25	Thấp
Phúc Khoa	Tan Uyên	1	1	1	1	1	25	Thấp
Tả Mít	Tan Uyên	3	1	3	1	2	52	Trung bình
Trung bình Đồng	Tan Uyên	1	1	1	1	2	28	Thấp
TT. Tân Uyên	Tan Uyên	1	2	4	3	2	58	Trung bình
<u>Than Uyên BQLRPH</u>								
Phúc Than	Than Uyên	1	2	3	2	2	48	Thấp
Hua Nà	Than Uyên	1	1	2	1	1	30	Thấp
Khoen On	Than Uyên	1	1	3	2	3	46	Thấp
Mường Kim	Than Uyên	1	1	2	2	3	41	Thấp
Mường Mít	Than Uyên	4	1	3	1	2	59	Trung bình
Mường Than	Than Uyên	1	1	2	1	1	30	Thấp
Pha Mu	Than Uyên	4	1	2	3	2	64	Trung bình
Tả Gia	Than Uyên	1	1	2	2	2	38	Thấp
Tả Hừa	Than Uyên	1	1	2	1	3	36	Thấp
Tả Mung	Than Uyên	4	1	3	2	4	70	Trung bình

Bảng II-3-2 (1) Kết quả đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng ở bốn tỉnh

BQL/Xã	Huyện	ghi bàn <2					Tổng ghi bàn	Đánh giá
		Trồng rừng x 7	Khu vực rừng tự nhiên x 5	tỷ lệ x 5	Xu hướng mất rừng x 5	Nghèo nàn x 3		
Son La								
<u>Copia-BQLRĐĐ</u>								
Chiềng Bôm	Thuan Chau	4	2	4	2	3	77	Trung bình
Co Mạ	Thuan Chau	3	3	4	2	4	78	Cao
Long Hẹ	Thuan Chau	2	2	2	2	3	53	Trung bình
<u>Thuan Chau</u>								
Nam Lau	Thuan Chau	4	3	4	2	3	82	Cao
Muong Bam	Thuan Chau	3	2	4	1	3	65	Trung bình
Bam Lam	Thuan Chau	4	1	4	1	3	67	Trung bình
<u>Quynh Nhai BQLRPH</u>								
Ca Nang	Quynh Nhai	1	3	4	1	1	50	Thấp
Muong Giang	Quynh Nhai	3	1	3	4	1	64	Trung bình
Muong Sai	Quynh Nhai	4	2	3	1	3	67	Trung bình
Muong Chien	Quynh Nhai	1	1	3	2	1	40	Thấp
Ma Pha Kinh	Quynh Nhai	2	1	3	1	2	45	Thấp
<u>Xuan Nha BQLRĐĐ</u>								
Chiềng Xuân	Van Ho	1	3	4	1	3	56	Trung bình
Tân Xuân	Van Ho	3	1	4	1	3	60	Trung bình
Xuân Nha	Van Ho	1	2	3	1	2	43	Thấp
Chiềng Sơn	Moc Chau	2	2	3	2	1	52	Thấp
Hoa Binh								
<u>Ngoc Son-Ngo Luong BQLRĐĐ</u>								
Ngoc Lau	Lac Son	1	3	3	1	3	51	Trung bình
Ngoc Son	Lac Son	1	4	3	1	3	56	Trung bình
Tan My	Lac Son	2	1	1	2	1	37	Thấp
Tu Do	Lac Son	1	4	4	2	3	66	Trung bình
Ngo Luong	Tan Lac	4	4	4	1	3	82	Cao
Nom Son	Tan Lac	3	3	2	2	2	62	Trung bình
Bac San	Tan Lac	2	2	2	2	3	53	Trung bình
<u>HANG Kia - Pa Co BQLRĐĐ</u>								
Hang Kia	Mai Chau	1	3	4	1	3	56	Trung bình
Pa Co	Mai Chau	1	2	4	1	1	45	Thấp
Tan Son	Mai Chau	2	1	3	1	3	48	Thấp
Bao La	Mai Chau	1	1	3	2	2	43	Thấp
Cun Pheo	Mai Chau	1	1	3	2	2	43	Thấp
Na Meo	Mai Chau	1	1	1	1	2	28	Thấp
Dong Bang	Mai Chau	1	1	1	1	1	25	Thấp
Pieng Ve	Mai Chau	1	1	1	2	2	33	Thấp
<u>Phu Canh BQLRĐĐ</u>								
Dong Chum	Da Bac	4	3	4	2	3	82	Cao
Tan Pheo	Da Bac	4	2	3	2	3	72	Trung bình
Dong Ruong	Da Bac	3	3	4	1	3	70	Trung bình
Doan Ket	Da Bac	2	2	4	2	3	63	Trung bình
<u>Da River Watershed BQLRPH</u>								
Dong Nghe	Da Bac	3	3	2	1	3	60	Trung bình
Dong Chum	Da Bac	1	3	2	2	3	51	Trung bình
Don Ruong	Da Bac	4	2	2	1	3	62	Trung bình
Murong Chieng	Da Bac	3	2	2	2	3	60	Trung bình
Murong Tuong	Da Bac	4	1	1	2	3	57	Trung bình
Suoi Nanh	Da Bac	3	2	2	2	3	60	Trung bình
Tien Phong	Da Bac	3	4	3	1	3	70	Trung bình
Vay Nura	Da Bac	4	3	2	2	3	72	Trung bình
Yen Hoa	Da Bac	1	3	2	1	3	46	Thấp
Trung bình Hoa	Tan Lac	3	3	2	1	3	60	Trung bình
Ngoi Hoa	Tan Lac	3	3	2	1	3	60	Trung bình
Ba Khan	Mai Chau	2	3	2	2	1	52	Trung bình
Tan Dan	Mai Chau	3	3	2	1	2	57	Trung bình
Tan Mai	Mai Chau	2	3	2	1	3	53	Trung bình
Dong Bang	Mai Chau	2	2	1	1	2	40	Thấp
Phuc San	Mai Chau	1	1	1	1	3	31	Thấp
Thung Nai	Cao Phong	2	2	1	2	4	51	Trung bình
Binh Thanh	Cao Phong	1	2	1	2	4	44	Thấp

Bảng II-3-2 (2) Kết quả đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng ở bốn tỉnh

BQL	Quyền hưởng trước	Xã	Diện tích tiềm năng cho dự án			
			Bảo vệ rừng tự nhiên	Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung	Trồng rừng	Tổng
Dien Bien						
Dien Bien BQLRPH	Cao	2	3,330	370	920	4,620
	Trung bình	1	0	270	650	920
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	3	3,330	640	1,570	5,540
Muong Chau BQLRPH	Cao	1	0	860	800	1,660
	Trung bình	0	0	0	0	0
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	1	0	860	800	1,660
Tuan Giao BQLRPH	Cao	1	3,420	310	760	4,490
	Trung bình	1	1,430	30	30	1,490
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	2	4,850	340	790	5,980
Muong Phang BQLRĐD	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	2	2,220	190	0	2,410
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	2	2,220	190	0	2,410
tổng thể của tỉnh	Cao	4	6,750	1,540	2,480	10,770
	Trung bình	4	3,650	490	680	4,820
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng	8	10,400	2,030	3,160	15,590
Lai Chau						
Nam Ma BQLRPH	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	7	0	1,030	1,610	2,640
	Thấp	6	0	610	0	610
	Tổng phụ	13	0	1,640	1,610	3,250
Nam Na BQLRPH	Cao	1	0	380	410	790
	Trung bình	5	0	2,460	1,340	3,800
	Thấp	2	0	110	60	170
	Tổng phụ	8	0	2,950	1,810	4,760
Tan Uyen BQLRPH	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	6	0	3,270	1,380	4,650
	Thấp	3	0	480	0	480
	Tổng phụ	9	0	3,750	1,380	5,130
Than Uyen BQLRPH	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	3	0	360	1,810	2,170
	Thấp	7	0	3,200	0	3,200
	Tổng phụ	10	0	3,560	1,810	5,370
tổng thể của tỉnh	Cao	1	0	380	410	790
	Trung bình	21	0	7,120	6,140	13,260
	Thấp	18	0	4,400	60	4,460
	Tổng	40	0	11,900	6,610	18,510

Bảng II-3-2 (2) Kết quả đánh giá các vùng mục tiêu tiềm năng ở bốn tỉnh

BQL	Quyền hưởng trước	Xã	Diện tích tiềm năng cho dự án			
			Bảo vệ rừng tự nhiên	Xúc tiến khoanh nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung	Trồng rừng	Tổng
Son La						
Copia BQLRĐĐ	Cao	2	2,720	1,050	760	4,530
	Trung bình	1	580	20	60	660
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	3	3,300	1,070	820	5,190
Muong Chau BQLRPH	Cao	1	1,930	430	1,150	3,510
	Trung bình	2	960	220	600	1,780
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	3	2,890	650	1,750	5,290
Tuan Giao BQLRPH	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	2	960	130	410	1,500
	Thấp	3	2,000	380	90	2,470
	Tổng phụ	5	2,960	510	500	3,970
Xuan Nha BQLRĐĐ	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	3	2,750	280	240	3,270
	Thấp	1	670	0	0	670
	Tổng phụ	4	3,420	280	240	3,940
tổng thể của tỉnh	Cao	3	4,650	1,480	1,910	8,040
	Trung bình	8	5,250	650	1,310	7,210
	Thấp	4	2,670	380	90	3,140
	Tổng	15	12,570	2,510	3,310	18,390
Hoa Binh						
Ngoc Son-Ngo Luong BQLRĐĐ	Cao	1	950	0	210	1,160
	Trung bình	5	4,720	90	260	5,070
	Thấp	1	420	0	50	470
	Tổng phụ	7	6,090	90	520	6,700
Hang Kia - Pa Co BQLRĐĐ	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	1	1,000	0	0	1,000
	Thấp	7	1,700	0	70	1,770
	Tổng phụ	8	2,700	0	70	2,770
Phu Canh BQLRĐĐ	Cao	1	1,000	150	200	1,350
	Trung bình	3	2,300	0	350	2,650
	Thấp	0	0	0	0	0
	Tổng phụ	4	3,300	150	550	4,000
Da River Watershed BQLRPH	Cao	0	0	0	0	0
	Trung bình	14	14,910	600	2,060	17,570
	Thấp	4	2,580	400	70	3,050
	Tổng phụ	18	17,490	1,000	2,130	20,620
tổng thể của tỉnh	Cao	2	1,950	150	410	2,510
	Trung bình	23	22,930	690	2,670	26,290
	Thấp	12	4,700	400	190	5,290
	Tổng	37	29,580	1,240	3,270	34,090

Bảng II-3-3 Vùng dự án để cải thiện rừng đầu nguồn ở bốn tỉnh

BQL		Xã	Huyện	Tình trạng giao đất	Bảo vệ rừng tự nhiên	Xúc tiến khoán nuôi tái sinh (KNTS) không trồng bổ sung	Trồng rừng	Tổng		
Dien Bien	Dien Bien BQLRPH	Na Tong	Dien Bien	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH và đất chưa giao	970	80	430	1,480		
		Phu Luong	Dien Bien	như trên	0	270	650	920		
		Muon Nha	Dien Bien	như trên	2,360	290	490	3,140		
		Tổng phụ	1 Huyện	-	3,330	640	1,570	5,540		
	Muong Chau BQLRPH	Muong Tung	Muong Cha	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH và đất chưa giao	0	1,080	800	1,880		
	Tuan Giao BQLRPH	Phinh Sang	Tuan Giao	Đất (RPH) chưa giao và do UBND xã quản lý	1,430	30	30	1,490		
		Ta Ma	Tuan Giao	như trên	3,420	370	760	4,550		
		Tổng phụ	1 Huyện	-	4,850	400	790	6,040		
	Muong Phang BQLRDD	Muong Phang	Dien Bien	Đất (RDD) đã giao cho BQLRDD và đất chưa giao	830	130	0	960		
		Pa Khoang	Dien Bien	như trên	1,390	60	0	1,450		
		Tổng phụ	1 Huyện	-	2,220	190	0	2,410		
	Tổng	8 Xã	3 Huyện	-	10,400	2,310	3,160	15,870		
Lai Chau	Nam Ma BQLRPH	Hồng Thu	Sin Ho	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	0	150	450	600		
		Nậm Cuối	Sin Ho	như trên	0	80	530	610		
		Nậm Hân	Sin Ho	như trên	0	0	220	220		
		Nậm Tầm	Sin Ho	như trên	0	150	0	150		
		Pa Khóa	Sin Ho	như trên	0	70	20	90		
		Phăng Sô Lin	Sin Ho	như trên	0	90	390	480		
		Pu Sam Cấp	Sin Ho	như trên	0	490	0	490		
		Tổng phụ	1 district	-	0	1,030	1,610	2,640		
	Nam Na BQLRPH	Chân Nưa	Sin Ho	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	0	380	210	590		
		Làng Mỏ	Sin Ho	như trên	0	80	0	80		
		Pa Tân	Sin Ho	như trên	0	380	410	790		
		Sả Dê Phìn	Sin Ho	như trên	0	320	160	480		
		Tả Ngáo	Sin Ho	như trên	0	240	10	250		
		Tủa Sin Chải	Sin Ho	như trên	0	1,440	960	2,400		
	Tổng phụ	1 district	-	0	2,840	1,750	4,590			
	Tan Uyen BQLRPH	Hồ Mít	Tan Uyen	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	0	320	10	330		
		Mường Khoa	Tan Uyen	như trên	0	970	0	970		
		Nậm Cản	Tan Uyen	như trên	0	270	910	1,180		
		Nậm Sô	Tan Uyen	như trên	0	470	220	690		
		Tả Mít	Tan Uyen	như trên	0	180	240	420		
		TT. Tân Uyển	Tan Uyen	như trên	0	1,060	0	1,060		
		Tổng phụ	1 district	-	0	3,270	1,380	4,650		
Than Uyen BQLRPH	Mường Mít	Than Uyen	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	0	0	720	720			
	Pha Mu	Than Uyen	như trên	0	0	540	540			
	Tả Mung	Than Uyen	như trên	0	360	550	910			
	Tổng phụ	1 district	-	0	360	1,810	2,170			
Tổng	22 Xã	3 Huyện	-	0	7,500	6,550	14,050			
Son La	Copia-BQLRDD	Chiềng Bôm	Thuan Chau	Đất (RDD) đã giao cho BQLRDD	880	1,050	610	2,540		
		Cò Mạ	Thuan Chau	như trên	1,840	150	150	2,140		
		Long Hẹ	Thuan Chau	như trên	580	70	60	710		
		Tổng phụ	1 district	-	3,300	1,270	820	5,390		
	Thuan Chau BQLRPH	Nam Lau	Thuan Chau	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	1,930	370	1,150	3,650		
		Muong Bam	Thuan Chau	như trên	510	30	110	650		
		Bam Lam	Thuan Chau	như trên	450	190	490	1,130		
		Tổng phụ	1 district	-	2,890	790	1,750	5,430		
	Quynh Nhai BQLRPH	Muong Giang	Quynh Nhai	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH và đất chưa giao	400	20	110	530		
		Muong Sai	Quynh Nhai	như trên	560	110	300	970		
		Tổng phụ	1 district	-	960	130	410	1,500		
	Xuan Nha BQLRDD	Chiềng Xuân	Van Ho	Đất (RDD) đã giao cho BQLRDD	1,690	0	20	1,710		
		Tân Xuân	Van Ho	như trên	470	260	150	880		
		Chiềng Sơn	Moc Chau	như trên	590	20	70	680		
Tổng phụ		2 Huyện	-	2,750	280	240	3,270			
Tổng	11 Xã	4 Huyện	-	9,900	2,470	3,220	15,590			
Hoa Binh	Ngoc Son-Ngo Luong BQLRDD	Ngoc Lau	Lac Son	Đất (RDD) đã giao cho các HGD/thôn bản hoặc giao lại cho BQLRDD	930	0	10	940		
		Ngoc Son	Lac Son	như trên	330	0	10	340		
		Tu Do	Lac Son	như trên	1,770	90	0	1,860		
		Ngo Luong	Tan Lac	như trên	950	0	210	1,160		
		Nom Son	Tan Lac	như trên	1,080	0	150	1,230		
		Bac San	Tan Lac	như trên	610	0	90	700		
		Tổng phụ	2 Huyện	-	5,670	90	470	6,230		
	HANG Kia - Pa Co BQLRDD	Hang Kia	Mai Chau	Đất (RDD) đã giao cho BQLRDD	1,000	0	0	1,000		
		Tổng phụ	1 district	-	1,000	0	0	1,000		
		Phu Canh BQLRDD	Dong Chum	Da Bac	Đất (RDD) đã giao cho BQLRDD	1,000	150	200	1,350	
			Tan Pheo	Da Bac	như trên	500	0	200	700	
			Dong Ruong	Da Bac	như trên	1,000	0	100	1,100	
	Doan Ket		Da Bac	như trên	800	0	50	850		
	Tổng phụ	1 district	-	3,300	150	550	4,000			
	Da River Watershed BQLRPH	Dong Nghe	Da Bac	Đất (RDD) đã giao cho các HGD	1,600	100	190	1,890		
		Dong Chum	Da Bac	như trên	1,000	100	20	1,120		
		Don Ruong	Da Bac	như trên	800	0	260	1,060		
		Muong Chieng	Da Bac	như trên	600	200	140	940		
		Muong Tuong	Da Bac	như trên	50	0	260	310		
		Suoi Nanh	Da Bac	như trên	800	100	190	1,090		
		Tien Phong	Da Bac	như trên	2,000	100	170	2,270		
		Vay Nura	Da Bac	như trên	1,500	0	260	1,760		
		Trung Hoa	Tan Lac	như trên	1,110	0	170	1,280		
		Ngoi Hoa	Tan Lac	như trên	1,110	0	110	1,220		
		Ba Khan	Mai Chau	như trên	1,600	0	70	1,670		
		Tan Dan	Mai Chau	như trên	1,400	0	140	1,540		
		Tan Mai	Mai Chau	như trên	900	0	30	930		
		Thung Nai	Cao Phong	Đất (RPH) đã giao cho QLRPH	440	0	50	490		
		Tổng phụ	4 Huyện	-	14,910	600	2,060	17,570		
		Tổng	23 Xã <1	5 Huyện	-	24,880	840	3,080	28,800	
		Tổng cộng	16 BQL	64 Xã	15 Huyện	-	45,180	13,120	16,010	74,310

Ghi chú: Hai xã Đông Chum và Đông Ruong ở Da Bac liên quan đến hai vùng mục tiêu khác nhau là RDD Phu Canh và RPH sông Đà; do đó tổng số xã liên quan đến vùng dự án ở Hòa Bình là 23 xã.

Bảng II-3-4 Nhu cầu đào tạo về quản lý ở cấp tỉnh

Hợp phần / Tiểu hợp phần		CPMB	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình	Tổng
1 Khảo sát và Quy hoạch chi tiết							
1.1 Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ nhóm							
(1) Phân tích ảnh vệ tinh cùng với khảo sát thực địa và lập bản đồ	km ²	4,681	-	-	-	-	4,681
(2) PLUP và thành lập nhóm công tác thôn bản	no.	-	8	22	11	23	64
1.2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án	no.	-	3,160	6,550	3,220	3,080	16,010
1.3 Điều tra cơ sở tại các xã mục tiêu	no.	-	8	22	11	23	64
1.4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và hạ tầng lâm sinh	ha	-	15,590	14,050	15,250	28,800	73,690
1.5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	batches	-	3	3	3	3	12
2 Cải thiện rừng đầu nguồn			15,590	14,050	15,250	28,800	73,690
2.1 Phát triển và cải thiện rừng							
(1) Trồng rừng mới (1a)	ha	-	3,160	6,550	3,220	3,080	16,010
(2) Bảo vệ rừng	ha	-	10,400		9,900	24,880	45,180
(3) KNTS	ha	-	2,030	7,500	2,130	840	12,500
2.2 Bắt đầu giai đoạn/Kết thúc giai đoạn							
(1) Hướng dẫn về đồng quản lý cho PPMBs, sở NN&PTNTs, và BQLRPH/BQLRĐD	no.	-	1	1	1	1	4
(2) Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở cấp xã/thôn bản	no.	-	8	22	11	23	64
(3) Hướng dẫn vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và hoạt động phát triển sinh kế đến UBND xã, cán bộ khuyến nông xã, và nhóm trưởng nhóm người sử dụng	no.	-	8	22	11	23	64
3 Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh							
3.1 Đường xe máy (đường lâm nghiệp)	km	-	48	48	14	12	122
3.2 Đường rừng/đường đi bộ	km	-			30		30
3.3 Đường băng cản lửa (FBL)	km	-	60	114	48	56	278
3.4 Chòi canh lửa	no.	-	4	11	10	4	29
3.5 Cơ quan bảo vệ rừng	no.	-			1		1
3.6 Trạm bảo vệ rừng	no.	-	14	8	5	6	33
3.7 Bảng tin	no.	-	10	14	17	18	59
3.8 Biển báo	no.	-		23		48	71
3.9 Vườn ươm	no.	-	1	4	3	2	10
4 Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ							
4.1 Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ							
(1) Đường thôn	km	-	7.5	15.6	8.4	29.9	61.4
(2) Hệ thống thủy lợi xã	km	-	4.8	11.8	5.6	6.1	28.2
(3) Hệ thống cung cấp nước	no.	-		6	5	3	14.0
4.2 Vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng nông thôn bởi các đơn vị chính quyền địa phương	no.	-					
5 Hỗ trợ phát triển sinh kế							
5.1 Hỗ trợ xác định các lựa chọn sinh kế ưu tiên	no.	-	8	22	11	23	64
5.2 Khảo sát thị trường và phát triển chiến lược thị trường	no.	-	1	1	1	1	4
5.3 Cung cấp các khóa tập huấn về lựa chọn phát triển sinh kế ưu tiên tùy chọn							
(1) Tập huấn về kỹ thuật then chốt cho các hoạt động phát triển sinh kế ưu tiên tùy chọn cho cán bộ khuyến nông huyện và xã	no.	-	3	3	4	5	15
(2) Phát triển mô hình trình diễn	no.	-	8	22	11	23	64
(3) Tập huấn kỹ thuật về các hoạt động phát triển sinh kế trên các mô hình trình diễn	no.	-	24	66	33	69	192
5.4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng các khoản thanh toán cho các nhóm công tác thôn bản							
(1) Hướng dẫn phương thức thanh toán từ BQLRPH/BQLRĐD cho các nhóm công tác thôn bản	no.	-	8	22	11	23	64
(2) Hội thảo/Thảo luận về việc sử dụng Quỹ Tiết kiệm của các nhóm công tác thôn bản	no.	-	8	22	11	23	64
(3) Tập huấn về quản lý tài chính	no.	-	8	22	11	23	64
(4) Hỗ trợ về chuẩn bị kế hoạch công tác cho các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng	no.	-	8	22	11	23	64
5.5 Tham quan học tập hiện trường trên địa bàn liên huyện hoặc giữa các tỉnh	no.	-	4	4	4	4	16
6 Phòng chống cháy rừng							
6.1 Cung cấp trang thiết bị cho phòng chống cháy rừng							
(1) Trang thiết bị cho tập huấn Phòng chống cháy rừng cho cán bộ kiểm lâm cấp huyện	no.	-	3	3	4	5	15
(2) Trang thiết bị cung cấp cho văn phòng cấp xã	no.	-	4	4	4	4	16
6.2 Tập huấn phòng chống cháy rừng							
(1) Tập huấn cho cán bộ kiểm lâm	no.	-	1	1	1	1	4
(2) Tập huấn cho trưởng thôn và các nhóm công tác thôn bản về lập kế hoạch phòng chống cháy rừng	no.	-	4	4	4	4	16
(3) Thực hành/điễn tập phòng chống cháy rừng tại cấp xã	no.	-	8	8	8	8	32

Bảng II-3-4 Nhu cầu đào tạo về quản lý ở cấp tỉnh

Hợp phần / Tiểu hợp phần		CPMB	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Hoà Bình	Tổng
7 Công tác chuẩn bị							
7.1 Thành lập CPMB và PPMBs và tuyển dụng cán bộ dự án	no.	1	1	1	1	1	4
7.2 Chuẩn bị, xây dựng quy chế và hướng dẫn thực hiện Dự án	set	1	-	-	-	-	
7.3 Mua sắm thiết bị	set	1	1	1	1	1	4
7.4 Xây dựng mẫu biểu cho giám sát thường xuyên	no.	1	-	-	-	-	1
7.5 Phổ biến thông tin							
(1) Định hướng dự án đến CPMB và các cục vụ liên quan thuộc Bộ NN&PTNT	no.	1	-	-	-	-	1
(2) Định hướng dự án cấp tỉnh							
- PPMBs và sở NN&PTNT	no.	-	1	1	1	1	4
- Chủ rừng, UBND huyện và UBND xã	no.	-	3	3	4	5	15
- Nhóm công tác thôn bản	no.	-	8	22	11	23	64
(3) Hội thảo lập kế hoạch với CPMB (BQLDA trung ương)	no.	1	-	-	-	-	1
(4) Hội thảo lập kế hoạch với PPMBs (BQLDA cấp tỉnh)	no.	-	1	1	1	1	4
(5) Định hướng và hướng dẫn về kế hoạch hoạt động và hướng dẫn thực hiện							
- Chủ rừng	no.	-	1	1	1	1	4
- UBND huyện, UBND xã và nhóm công tác thôn bản	no.	-	3	3	4	5	15
(6) Định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích							
- CPMB và các cục vụ liên quan thuộc Bộ NN&PTNT	no.	1	-	-	-	-	1
- PPMBs, sở NN&PTNT, và các chủ rừng (BQLRPH/BQLRDD)	no.	-	1	1	1	1	4
- UBND huyện, UBND xã và nhóm công tác thôn bản	no.	-	3	3	4	5	15
7.6 Xây dựng và xuất bản tài liệu dự án							
(1) Tờ rơi							
- Tổng quan	Set	1	-	-	-	-	1
- Dự án cấp tỉnh	Set	-	1	1	1	1	4
(2) Bản tin dự án							
- Tổng quan	Set	7	-	-	-	-	7
- Dự án cấp tỉnh	Set	-	7	7	7	7	28
(3) Tài liệu nâng cao nhận thức	Set	1	-	-	-	-	1
7.7 Tham quan học tập							
(1) Tham quan học tập tại các vùng dự án JICA 2 cho PPMBs và BQLRPH/BQLRDD	no.	2	-	-	-	-	2
(2) Tham quan học tập tại vùng dự án SNRMP cho các chủ rừng và trưởng nhóm công tác thôn bản	no.	-	2	2	2	2	8
(3) Tham quan học tập nước ngoài cho CPMB/BQLDALN và PPMBs/sở NN&PTNT	no.	2	-	-	-	-	2
7.8 Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan							
(1) Hướng dẫn về qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia (cho các PPMBs, BQLRPH/BQLRDD và các nhà thầu)	no.	-	1	1	1	1	4
(2) Hướng dẫn phân định với GPS và sử dụng GIS (cho các PPMBs/BQLRDD)	no.	-	1	1	1	1	4
7.9 Hợp tổng kết							
(1) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp Trung ương	no.	19	-	-	-	-	19
(2) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp tỉnh	no.	-	19	19	19	19	76
7.10 Giám sát Đánh giá dự án							
(1) Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá cho dự án	no.	1	-	-	-	-	1
(2) Giám sát và đánh giá dự án thường xuyên	Year	8	8	8	8	8	32
(3) Giám sát đánh giá dự án định kỳ							
- Đánh giá ban đầu	no.	1	-	-	-	-	1
- Đánh giá giữa kỳ	no.	1	-	-	-	-	1
- Đánh giá cuối kỳ	no.	1	-	-	-	-	1
8 Dịch vụ tư vấn							
8.1 Cung cấp dịch vụ tư vấn	Year	8					

Bảng II-3-5 Kế hoạch phân công nhiệm vụ dự kiến và dự toán cho các dịch vụ tư vấn

	Mức lương	Tháng-người												Số tiền											
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	Total	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	Tổng
Tiền lương của chuyên gia quốc tế (1.000 Yên)																									
1 Trưởng đoàn tư vấn	2,766	-	11	14	16	14	10	9	7	2	0	-	83,0	-	30,423	38,720	44,251	38,720	27,657	24,891	19,360	5,531	0	-	229,553
2 Lập kế hoạch phát triển và giám sát rừng	2,766		6,0	6,0	10,0	11,0	9,0	5,0	6,0	2,0	0	-	55,0	-	16,594	16,594	27,657	30,423	24,891	13,829	16,594	5,531	-	-	152,114
3 Đồng quản lý an toàn REDD+	2,766		2,0	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,0	-	5,531	5,531	5,531	-	-	-	-	-	-	-	16,594
4 Phân tích ảnh vệ tinh/GIS	2,766		2,0	5,0	4,0	3,0	1,0	4,0	1,0	0,0	0,0	0,0	20,0	-	5,531	13,829	11,063	8,297	2,766	11,063	2,766	-	-	-	55,314
Chi phí trực tiếp (1.000 Yên)																									
Sinh hoạt phí (theo ngày)	12		330	420	480	420	300	270	210	60	0,0	2,490,0	-	5,274	7,278	7,248	6,078	4,938	5,028	4,008	1,068	-	-	40,920	
Đi lại quốc tế (khứ hồi)	300	0	4	7	4	3	4	5	4	1	0	30,0	-	3,960	5,040	5,760	5,040	3,600	3,240	2,520	720	-	-	29,880	
Liên lạc quốc tế (tháng)	24		11,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	2,0	0	85,0	-	1,050	1,950	1,200	750	1,050	1,500	1,200	300	-	-	9,000	
Tổng (1.000 Yên)																									
Ti giá hối đoái (1,0 Yên= VND)													217	35,697	45,998	51,499	44,798	32,595	29,919	23,368	6,599	-	-	270,473	
Quy đổi ra tiền Việt Nam (triệu đồng)																									
Remuneration of National Experts (mil. VND)		0,0	18,0	47,0	59,0	53,0	35,0	29,0	15,0	6,0	0,0	262,0	-	1,224	3,032	3,785	3,371	2,297	1,996	1,054	414	-	-	17,173	
1 Phát triển rừng và lập kế hoạch	75,3		6,0	11,0	11,0	11,0	9,0	9,0	8,0	3,0	0	68,0	-	452	829	829	829	678	678	603	226	-	-	5,122	
2 Đồng quản lý an toàn REDD+	75,3		5,0	10,0	11,0	8,0	5,0	4,0	0	0	0	43,0	-	377	753	829	603	377	301	-	-	-	-	3,239	
3 Phát triển sinh kế	75,3		0,0	4,0	11,0	10,0	7,0	6,0	3,0	1,0	0	42,0	-	-	301	829	753	527	452	226	75	-	-	3,163	
4 Phát triển thể chế và năng lực	56,5		2,0	0	0	1,0	6,0	0	0	0	0	9,0	-	113	-	-	-	56	339	-	-	-	-	508	
5 Phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng (1)	56,5		0,0	10,0	11,0	11,0	5,0	0	0	0	0	37,0	-	-	565	621	621	282	-	-	-	-	-	2,090	
6 Phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng (2)	37,7		0,0	5,0	5,0	5,0	0,0	0	0	0	0	15,0	-	-	188	188	188	-	-	-	-	-	-	565	
7 Phát triển LSNG	37,7		0,0	0,0	4,0	4,0	4,0	0	0	0	0	12,0	-	-	-	151	151	151	-	-	-	-	-	452	
8 GIS	56,5		5,0	7,0	6,0	4,0	4,0	4,0	4,0	2,0	0	36,0	-	282	395	339	226	226	226	226	113	-	-	2,034	
Tiền lương của cán bộ hỗ trợ trong nước		0,0	21,0	34,0	34,0	33,0	25,0	23,0	8,0	0,0	0,0	200,0	-	593	960	960	932	706	650	621	226	-	-	5,649	
1 Cán bộ hành chính/dịch thuật	28,2		7,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	5,0	0	0	84,0	-	198	339	339	339	339	339	339	141	-	-	2,373	
2 Phiên dịch	28,2		7,0	11,0	11,0	11,0	9,0	6,0	6,0	2,0	0	63,0	-	198	311	311	311	254	169	169	56	-	-	1,779	
3 Thư ký	28,2		7,0	11,0	11,0	10,0	4,0	5,0	4,0	1,0	0	53,0	-	198	311	311	282	113	141	113	28	-	-	1,497	
Chi phí khác (triệu đồng)																									
Phụ cấp công tác phí (theo ngày, cho cán bộ, CG trong nước)	1	0,0	19,5	40,5	46,5	43,0	30,0	26,0	18,5	7,0	0,0	231,0	-	556	1,154	1,325	1,226	855	741	527	200	-	-	6,584	
Thuê xe ở Hà Nội (cho 60% số tháng-người của CG quốc tế)	34	0,0	6,6	8,4	9,6	8,4	6,0	5,4	4,2	1,2	0,0	49,8	-	224	286	326	286	204	184	143	41	-	-	1,693	
Thuê xe (4x4) ở hiện trường (theo ngày)	4	0	250	475	545	500	350	305	220	80	0	2,725,0	-	875	1,663	1,908	1,750	1,225	1,068	770	280	-	-	9,538	
Chi phí đi lại (vé máy bay)	4	0	36	72	86	78	54	44	28	10	0	408,0	-	132	264	316	286	198	161	103	37	-	-	1,497	
Thiết bị văn phòng												0,0	-	545	-	-	-	165	-	-	-	-	-	710	
Thuê văn phòng (theo tháng)	66		11,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	2,0	0	85,0	-	724	790	790	790	790	790	790	132	-	-	5,596	
Liên lạc trong nước (theo tháng)	16		11,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	2,0	0	85,0	-	173	189	189	189	189	189	189	32	-	-	1,339	
Đồ dùng văn phòng												0,0	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	
Ohí phí duy trì văn phòng (theo tháng)	20		11,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0	2,0	0	85,0	-	220	240	240	240	240	240	240	40	-	-	1,700	
Chuẩn bị báo cáo	3											20,0	-	20	20	20	20	20	20	20	20	-	-	160	
Tổng (1) - triệu đồng																									
- Ngoại tệ														13,081	18,575	21,030	18,807	13,960	12,528	9,527	2,852	-	-	110,359	
- Nội tệ														7,743	9,978	11,171	9,718	7,070	6,490	5,069	1,432	-	-	58,671	
Trượt giá																									
- Ngoại tệ (%/năm)	1,6%													663	1,504	2,318	2,666	2,434	2,564	2,236	786	-	-	15,173	
- Nội tệ (%/năm)	3,8%													413	1,018	1,586	1,863	1,728	1,801	1,550	567	-	-	10,526	
Dự phòng khối lượng (5%)																									
- Ngoại tệ	5%													654	929	1,052	940	698	626	476	143	-	-	5,518	
- Nội tệ	5%													387,17	499	559	486	354	325	253	72	-	-	2,934	
Tổng (2) - triệu đồng																									
- Ngoại tệ														14,398	21,009	24,400	22,413	17,092	15,719	12,239	3,781	-	-	131,050	
- Nội tệ														8,380	10,963	12,462	11,006	8,131	7,577	6,009	1,723	-	-	66,251	
Tax (CIT: 5.263%)																									
- Ngoại tệ	5%													758	1,106	1,284	1,180	900	827	644	199	-	-	6,897	
- Nội tệ	5%													441	577	656	579	428	399	316	91	-	-	3,487	
Tổng (4) - triệu đồng																									
- Ngoại tệ														15,155	22,114	25,684	23,592	17,992	16,546	12,883	3,980	-	-	137,947	
- Nội tệ														8,821	11,540	13,118	11,585	8,558	7,976	6,325	1,814	-	-	69,738	
VAT (10%)																									
- Ngoại tệ	10%													1,402	2,046	2,376	2,182	1,664	1,531	1,192	368	-	-	12,760	
- Nội tệ	10%													816	1,068	1,213	1,072	792	738	585	168	-	-	6,451	
TỔNG GỘP triệu đồng																									
- Ngoại tệ														9,637	12,608	14,331	12,657	9,350	8,714	6,910	1,981	-	-	76,189	
- Nội tệ														6,920	11,552	13,729	13,118	10,306	9,363	7,165	2,367	-	-	74,519	

CIT: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng II-4-1 Ước tính chi phí dự án theo tỉnh

<4 Các tỉnh & CPMB>

Các hợp phần dự án	Đơn vị	Tổng 4 tỉnh + CPMB			CPMB				Điện Biên				
		Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)	%	Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)	%	Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)	%
1 Khảo sát và Quy hoạch chi tiết			3.0	65,131	3%			5,411	3%			9,037	2%
1.1 Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ nhóm													
(1) Phân tích ảnh vệ tinh cùng với khảo sát thực địa và lập bản đồ	km ²	4,681	0.9	4,371		4,681	1	4,371		-	-	0	
(2) PLUP và thành lập nhóm công tác thôn bản	communes	64	348.5	22,301		0	0	0		8	359	2,871	
1.2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án	ha	16,010	0.2	3,525		0	0	0		3,160	0	696	
1.3 Điều tra cơ sở tài sản xã mục tiêu	time	1	1,040.3	1,040		1	1,040	1,040		0	0	0	
1.4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và hạ tầng lâm sinh	ha	74,310	0.3	23,578		-	-	0		15,870	0	5,471	
1.5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ	ls			10,315				0		-	1,798.27	1,318	
2 Cải thiện rừng đầu nguồn			44.8	984,878	44%			0	0%			203,303	48%
2.1 Phát triển và cải thiện rừng													
(1) Trồng rừng mới (1a)	ha	16,010						0		3,160	0.00	0	
RPH	ha	13,930	53.86	750,270						3,160	53.86	170,198	
RDD	ha	2,080	33.82	70,346						0	33.83	0	
(2) Bảo vệ rừng	ha	45,180	1.59	71,700				0		10,400	1.63	16,900	
(3) KNTS	ha	13,120	6.91	90,659				0		2,310	6.91	15,962	
2.2 Bắt đầu giai đoạn/Kết thúc giai đoạn													
(1) Hướng dẫn về đồng quản lý cho PPMs, số NN&PTNTs, và BQLRPH/BQLRDD	times	4	11.3	45				0		1	11.30	11	
(2) Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở cấp xã/thôn bản	communes	64	15.0	960				0		8	15.00	120	
(3) Hướng dẫn hành và báo tri cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ và hoạt động phát triển sinh kế đến UBND xã, cán bộ khuyến nông xã, và nhóm trưởng nhóm người sử dụng	communes	64	14.0	898				0		8	14.04	112	
3 Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh				112,469								40,273	
3.1 Đường xe máy (đường lâm nghiệp)	km	121.5	652.6	79,292						48	657.12	31,542	
3.2 Đường rừng/đường đi bộ	km	30	14.5	436						0	13.38	0	
3.3 Đường băng cản lửa (FBL)	km	278	41.8	11,617						60	41.79	2,507	
3.4 Chòi canh lửa	no.	29	151.9	4,406						4	151.50	606	
3.5 Cơ quan bảo vệ rừng	no.	1	702.7	703						0	730.28	0	
3.6 Trạm bảo vệ rừng	no.	33	353.5	11,667						14	365.14	5,112	
3.7 Băng tin	no.	68	21.8	1,481						10	22.19	222	
3.8 Biển báo	no.	10	286.8	2,868						1	284.45	284	
4 Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ				148,755	7%			0	0%			18,626	4%
4.1 Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ													
(1) Đường thôn	km	61	1,729.9	106,141						8	1,798.27	13,487	
(2) Hệ thống thủy lợi xã	km	28	1,190.9	33,620						5	1,081.89	5,139	
(3) Hệ thống cung cấp nước	no.	14	642.4	8,994						0	0.00	0	
5 Hỗ trợ phát triển sinh kế			2.0	44,006	2%			829	0%			5,474	1%
5.1 Hỗ trợ xác định các lựa chọn sinh kế ưu tiên													
(1) Xác định phương án phát triển sinh kế ưu tiên	communes	64	15.8	1,008						8	15.75	126	
(2) Khảo sát vùng mô hình tiềm năng	communes	64	16.1	1,032						8	15.75	126	
5.2 Khảo sát thị trường và phát triển chiến lược thị trường	time	1	829.3	829		1	829.31	829		0	0.00	0	
5.3 Cung cấp các khóa tập huấn về lựa chọn phát triển sinh kế ưu tiên tự chọn													
(1) Thành lập nhóm công tác và chuẩn bị kế hoạch hành động	communes	64	23.4	1,497						8	23.50	188	
(2) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 1	communes	64	176.5	11,293						8	176.50	1,412	
(3) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 2	communes	64	176.5	11,293						8	176.50	1,412	
(4) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 3	communes	64	176.5	11,293						8	176.50	1,412	
5.4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng các khoản thanh toán cho các nhóm công tác thôn bản													
(1) Hướng dẫn phương thức thanh toán từ BQLRPH/BQLRDD cho các nhóm công tác thôn bản	communes	64	15.8	1,013						8	16.00	128	
(2) Hội thảo/Thảo luận về việc sử dụng Quy Tiết kiệm của các nhóm công tác thôn bản	communes	64	15.8	1,008						8	15.75	126	
(3) Tập huấn về quản lý tài chính	communes	64	24.3	1,558						8	24.25	194	
(4) Hỗ trợ về chuẩn bị kế hoạch công tác cho các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng	communes	64	24.3	1,558						8	24.25	194	
5.5 Tham quan học tập hiện trường trên địa bàn liên huyện hoặc giữa các tỉnh	times	16	39.0	624						4	39.00	156	
6 Phòng chống cháy rừng			0.8	16,881	1%			0	0%			3,665	1%
6.1 Cung cấp trang thiết bị cho phòng chống cháy rừng	sets	31	429.3	13,308						7	451.52	3,161	
6.2 Tập huấn phòng chống cháy rừng	times	64	55.8	3,573						8	63.04	504	
7 Chi phí cơ sở (tiền vay)				1,372,120	61%			6,240	3%			280,379	66%
8 Dự phòng giá của				323,356				627				66,063	
9 Dự phòng khối lượng (5% của 14 hạng mục)				68,606				312				14,085	
10 Tổng nhu (7+8+9)				1,764,082	78%			7,180	3%			360,527	85%
11 Công tác chuẩn bị			5.7	125,580	6%			37,154	18%			21,824	5%
11.1 Mua sắm thiết bị	sets	5	734.2	3,671				671				750	
11.2 Phổ biến thông tin													
(1) Định hướng dự án	times	83	14.2	1,177		1	9.50	10		12	13.79	166	
(2) Hội thảo lập kế hoạch	times	5	8.3	42		1	9.50	10		1	8.00	8	
(3) Các hội thảo lập kế hoạch	times	18	33.4	600		-	-	0		4	32.95	132	
(4) Định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích	times	83	18.2	1,514		1	9.50	10		12	19.82	238	
(5) Định hướng về thực hiện và giám sát ESMF, REDD+	times	24	19.3	462		24	19.25	462		-	-	0	
11.3 Xây dựng và xuất bản tài liệu dự án													
(1) Tờ rơi	sets	5	19.0	95		1	19.00	19		1	19.00	19	
(2) Bản tin dự án	sets	35	20.2	708		7	20.23	142		7	20.23	142	
(3) Tài liệu nâng cao nhận thức	sets	4	48.5	194		0	0.00	0		1	48.50	49	
11.4 Tham quan học tập													
(1) Tham quan học tập tại các vùng dự án JICA 2 cho PPMs và BQLRPH/BQLRDD	times	2	174.3	349		2	174.28	349		0	0.00	0	
(2) Tham quan học tập tại vùng dự án SNRMP cho các chủ rừng và trưởng nhóm công tác thôn bản	times	8	174.3	1,394		-	-	0		2	174.28	349	
(3) Tham quan học tập nước ngoài cho CPMB/BQLDALN và PPMs/số NN&PTNT	times	2	1,334.2	2,668		2	1,334.24	2,668		0	0.00	0	
11.5 Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan													
(1) Hướng dẫn về qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia (cho các PPMs, BOLRPH/BOLRDD) và các nhà	times	4	22.0	88		0	0	0		1	22	22	
(2) Hướng dẫn phân định với GPS và sử dụng GIS (cho các PPMs/BQLRDD)	times	4	29.2	117		0	0	0		1	29	29	
11.6 Hợp tổng kết													
(1) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp Trung ương	times	19	9.5	181		19	9.50	181		0	0.00	0	
(2) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp tỉnh	times	76	8.0	608		-	-	0		19	8.00	152	
11.7 Giám sát Đánh giá dự án	time	1	6,423.5	6,424				6,424				0	
11.8 Giám sát rừng				0				0				0	
11.9 Lương và phụ cấp của cán bộ dự án	years	10	6,444.00	64,440		10	1,432.00	14,320		10	1,253.00	12,530	
11.10 Chi phí hoạt động trực tiếp	years	10	4,085.00	40,850		10	1,189.00	11,890		10	724.00	7,240	
12 Dự phòng giá của				30,868				9,916				5,203	
13 Dự phòng khối lượng (5% của 14 hạng mục)				6,279				1,858				1,091	
14 Chi phí quản lý (11+12+13)				162,728	7%			48,928	23%			28,118	7%
15 Dịch vụ tư vấn / TA				131,050	6%			131,050					
15.1 Dịch vụ tư vấn				110,359				110,359					
15.2 Dự phòng giá của, Dự phòng khối lượng				20,691				20,691					
16 Thuế và phí				196,778	9%			21,653	10%			36,401	9%
16.1 Thuế và phí				177,120				1,995				36,401	
16.2 Thuế (CIT, VAT) cho dịch vụ tư vấn				19,658				19,658					
17 Tổng cộng (10+14+15+16)				2,254,638	100%			208,810	100%			425,046	100%
18 lãi suất cho vay trong xây dựng				33,587				205				6,915	
19 lãi suất cho vay trong dịch vụ tư vấn				93				93				0	
20 Front end fee				3,790				3,790					
21 Tổng cộng (17+18+19+20)				2,292,107				212,899				431,961	

Bảng II-4-1 Ước tính chi phí dự án theo tỉnh

<4 Các tỉnh & CPMB>

Các hợp phần dự án	Lai Châu			Son La			Hoà Bình		
	Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)	Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)	Số lượng	Đơn giá (tr. VND)	Thành tiền (tr. VND)
1 Khảo sát và Quy hoạch chi tiết			18,612			8,871			12,883
1.1 Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ nhóm									
(1) Phân tích ảnh về tình hình và khảo sát thực địa và lập bản đồ	0	0	0	0	0	0	-	-	0
(2) PLUP và thành lập nhóm công tác thôn bản	22	346	7,602	11	353	3,886	23	345	7,942
1.2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án	6,550	0	1,442	3,220	0	709	3,080	0	678
1.3 Điều tra cơ sở tại các xã mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và hạ tầng lâm sinh	14,050	1	9,568	15,590	0	4,276	28,800	0	4,263
1.5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ	-	-	3,429	-	-	1,915	-	-	3,653
2 Cải thiện rừng đầu nguồn			405,258			185,821			190,496
2.1 Phát triển và cải thiện rừng									
(1) Trồng rừng mới (1a)	6,550	0.00	0	3,220	0.00	0	3,080	0.00	0.00
RPH	6,550	53.86	352,783	2,160	53.86	116,338	2,060	53.86	110,952
RDD	0	33.83	0	1,060	33.82	35,849	1,020	33.82	34,496
(2) Bảo vệ rừng	0	1.65	0	9,900	1.64	16,236	24,880	1.55	38,564
(3) KNTS	7,500	6.91	51,825	2,470	6.91	17,068	840	6.91	5,804
2.2 Bắt đầu giai đoạn/Kết thúc giai đoạn									
(1) Hướng dẫn về đồng quản lý cho PPMBs, số NN&PTNTs, và BQLRPH/BQLRDD	1	11.30	11	1	11.30	11	1	11.30	11
(2) Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở cấp xã/thôn bản	22	15.00	330	11	15.00	165	23	15.00	345
(3) Hướng dẫn vận hành và báo tri cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ và hoạt động phát triển sinh kế đến UBND xã, cán bộ khuyến nông xã, và nhóm trưởng nhóm người sử dụng	22	14.04	309	11	14.04	154	23	14.04	323
3 Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh			42,170			16,439			13,586
3.1 Đường xe máy (đường lâm nghèo)	48	654.26	31,404	14	648.43	8,754	12	632.65	7,592
3.2 Đường rừng/đường đi bộ	0	13.80	0	30	14.52	436	0	12.67	0
3.3 Đường băng cản lửa (FBL)	114	41.79	4,764	48	41.79	2,006	56	41.79	2,340
3.4 Chòi canh lửa	11	152.23	1,674	10	152.69	1,527	4	149.76	599
3.5 Cơ quan bảo vệ rừng	0	709.16	0	1	702.67	703	0	653.79	0
3.6 Trạm bảo vệ rừng	8	354.58	2,837	5	351.34	1,757	6	326.89	1,961
3.7 Băng tin	14	22.36	313	17	22.71	386	27	20.73	560
3.8 Biển báo	4	294.49	1,178	3	290.58	872	2	267.02	534
4 Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ			48,118			27,033			54,978
4.1 Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ									
(1) Đường thôn	16	1,936.79	30,214	8	1,945.31	16,255	30	1,544.65	46,185
(2) Hệ thống thủy lợi xã	12	1,208.50	14,224	6	1,345.63	7,549	6	1,099.67	6,708
(3) Hệ thống cung cấp nước	6	613.33	3,680	5	645.80	3,229	3	695.00	2,085
5 Hỗ trợ phát triển sinh kế			14,784			7,471			15,448
5.1 Hỗ trợ xác định các lựa chọn sinh kế ưu tiên									
(1) Xác định phương án phát triển sinh kế ưu tiên	22	15.73	346	11	15.82	174	23.0	15.74	362
(2) Khảo sát vùng mô hình tiềm năng	22	16.18	356	11	16.18	178	23.0	16.17	372
5.2 Khảo sát thị trường và phát triển chiến lược thị trường	0	0.00	0	0	0.00	0	-	-	0
5.3 Cung cấp các khóa tập huấn về lựa chọn, phát triển sinh kế ưu tiên tự chọn									
(1) Thành lập nhóm công tác và chuẩn bị kế hoạch hành động	22	23.36	514	11	23.36	257	23.0	23.39	538
(2) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 1	22	176.45	3,882	11	176.45	1,941	23.0	176.43	4,058
(3) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 2	22	176.45	3,882	11	176.45	1,941	23.0	176.43	4,058
(4) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 3	22	176.45	3,882	11	176.45	1,941	23.0	176.43	4,058
5.4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng các khoản thanh toán cho các nhóm công tác thôn bản									
(1) Hướng dẫn phương thức thanh toán từ BQLRPH/BQLRDD cho các nhóm công tác thôn bản	22	15.82	348	11	15.73	173	23.0	15.83	364
(2) Hội thảo/Thảo luận về việc sử dụng Quy Tiết kiệm của các nhóm công tác thôn bản	22	15.73	346	11	15.82	174	23.0	15.74	362
(3) Tập huấn về quản lý tài chính	22	24.36	536	11	24.36	268	23.0	24.35	560
(4) Hỗ trợ về chuẩn bị kế hoạch công tác cho các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng	22	24.36	536	11	24.36	268	23.0	24.35	560
5.5 Tham quan học tập hiện trường trên địa bàn liên huyện hoặc giữa các tỉnh	4	39.00	156	4	39.00	156	4.0	39.00	156
6 Phòng chống cháy rừng			4,305			4,024			4,887
6.1 Cung cấp trang thiết bị cho phòng chống cháy rừng	7	451.52	3,161	8	422.82	3,383	9	400.49	3,604
6.2 Tập huấn phòng chống cháy rừng	22	52.02	1,144	11	58.32	641	23	55.76	1,282
7 Chi phí cơ sở (tiền vay)			533,248			249,660			292,278
8 Dự phòng giá của			127,223			59,700			69,744
9 Dự phòng khối lượng (5% của 14 hạng mục)			26,834			12,579			14,797
10 Tổng nhu (7+8+9)			687,304			321,939			376,818
11 Công tác chuẩn bị			22,244			21,914			22,445
11.1 Mua sắm thiết bị			750			750			750
11.2 Phổ biến thông tin									
(1) Định hướng dự án	26	14.44	376	15	14.03	211	29	14.33	416
(2) Hội thảo lập kế hoạch	1	8.00	8	1	8.00	8	1	8.00	8
(3) Các hội thảo lập kế hoạch	4	32.95	132	4	32.95	132	6	34.17	205
(4) Định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích	26	17.22	448	15	18.85	283	29	18.48	536
(5) Định hướng về thực hiện và giám sát ESMF, REDD+	-	-	0	-	-	0	-	-	0
11.3 Xây dựng và xuất bản tài liệu dự án									
(1) Tờ rơi	1	19.00	19	1	19.00	19	1	19.00	19
(2) Bản tin dự án	7	20.23	142	7	20.23	142	7	20.23	142
(3) Tài liệu nâng cao nhận thức	1	48.50	49	1	48.50	49	1	48.50	49
11.4 Tham quan học tập									
(1) Tham quan học tập tại các vùng dự án JICA 2 cho PPMBs và BQLRPH/BQLRDD	0	0.00	0	0	0.00	0	-	-	0
(2) Tham quan học tập tại vùng dự án SNRMP cho các chủ rừng và trưởng nhóm công tác thôn bản	2	174.28	349	2	174.28	349	2	174.28	349
(3) Tham quan học tập nước ngoài cho for CPMB/BQLDALN và PPMBs/số NN&PTNT	0	0.00	0	0	0.00	0	-	-	0
11.5 Hướng dẫn kỹ thuật cho các bên liên quan									
(1) Hướng dẫn về qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia (cho các PPMBs, BOLRPH/BOLRDD và các nhà	1	22	22	1	22	22	1	22	22
(2) Hướng dẫn phân định với GPS và sử dụng GIS (cho các PPMBs/BQLRDD)	1	29	29	1	29	29	1	29	29
11.6 Hợp tổng kết									
(1) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp Trung ương	0	0.00	0	0	0.00	0	-	-	0
(2) Hợp tổng kết hai năm một lần ở cấp tỉnh	19	8.00	152	19	8.00	152	19	8.00	152
11.7 Giám sát Đánh giá dự án			0			0			0
11.8 Giám sát rừng			0			0			0
11.9 Lương và phụ cấp của cán bộ dự án	10	1,253.00	12,530	10	1,253.00	12,530	10	1,253.00	12,530
11.10 Chi phí hoạt động trực tiếp	10	724.00	7,240	10	724.00	7,240	10	724.00	7,240
12 Dự phòng giá của			5,259			5,197			5,294
13 Dự phòng khối lượng (5% của 14 hạng mục)			1,112			1,096			1,122
14 Chi phí quản lý (11+12+13)			28,615			28,206			28,861
15 Dịch vụ tư vấn / TA									
15.1 Dịch vụ tư vấn									
15.2 Dự phòng giá của, Dự phòng khối lượng									
16 Thuế và phí			68,653			32,472			37,599
16.1 Thuế và phí			68,653			32,472			37,599
16.2 Thuế (CIT, VAT) cho dịch vụ tư vấn									
17 Tổng cộng (10+14+15+16)			784,572			382,616			443,278
18 lãi suất cho vay trong xây dựng			13,092			6,131			7,243
19 lãi suất cho vay suốt trong dịch vụ tư vấn			0			0			0
20 Front end fee									
21 Tổng cộng (17+18+19+20)			797,664			388,747			450,522

Bảng II-4-2 Kế hoạch giải ngân hàng năm của dự án

Các hạng mục dự án	Đơn vị	Số hạng	Đơn giá (tr. VND)	Tổng	Chỉ nhĩ dự án (tr. VND)		năm 1 (2017/2018)		năm 2 (2018/2019)		năm 3 (2019/2020)		năm 4 (2020/2021)		năm 5 (2021/2022)		năm 6 (2022/2023)		năm 7 (2023/2024)		năm 8 (2024/2025)		năm 9 (2025/2026)		năm 10 (2026/2027)		năm 11 (2027/2028)					
					Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	Nội tệ	Ngoại tệ	LC	FC
1 Khảo sát và Ouu hoạch chi tiết				65,131	3%	65,131																										
1.1 Ouu hoạch sử dụng đất có sự tham gia và thành lập các tổ nhóm																																
(1) Phân tích ảnh về tính công với khảo sát thực địa và lập bản đồ	km ²	4,681	0.9	4,371						4,371																						
(2) Phân lập nhóm công tác thôn bản	communes	64	348.5	22,301																												
1.2 Phân ranh giới và thiết lập các mốc giới vùng dự án	ha	16,010	0.2	3,525																												
1.3 Diện tích cơ sở pháp lý các xã mục tiêu	time	1	1,040.3	1,040																												
1.4 Thiết kế chi tiết về phát triển rừng và ha rừng lâm sinh	ha	74,310	0.3	23,578						773																						
1.5 Thiết kế chi tiết về cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	ls			10,315																												
2 Cải thiện rừng đầu nguồn				984,878	44%	984,878																										
2.1 Phát triển và cải thiện rừng																																
(1) Trồng rừng mới (la)	ha	16,010																														
RPH	ha	13,930	53.9	750,270																												
RDD	ha	2,080	33.8	70,346																												
(2) Bảo vệ rừng	ha	45,180	1.6	71,700																												
(3) KNTS	ha	13,120	6.9	90,659																												
2.2 Bất đầu giai đoạn/Kết thúc giai đoạn																																
(1) Hướng dẫn về đồng quản lý cho PPMBs, số NN&PTNTs, và BOLRPH/BOLRDD	times	5	9.0	45																												
(2) Hội thảo xây dựng kế hoạch quản lý rừng ở cấp xã/thôn bản	communes	64	15.0	960																												
(3) Hướng dẫn viên hướng dẫn và báo trí cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và hoạt động phát triển sinh kế đến UBND xã, các bộ khuynh nĩa xã, và nhóm trưởng nhóm người sử dụng	communes	64	14.0	898																												
3 Cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh				112,469	5%	112,469																										
3.1 Đường xe máy (đường lâm nhiên)	km	121.5	657.1	79,292																												
3.2 Đường rừng/đường đi bộ	km	30	13.4	436																												
3.3 Đường băng cản lửa (FBL)	no	278	41.8	11,617																												
3.4 Chòi canh lửa	no	29	151.5	4,406																												
3.5 Cơ quan bảo vệ rừng	no	1	703.3	703																												
3.6 Trạm bảo vệ rừng	no	33	365.1	11,667																												
3.7 Bang tin	no	68	22.2	1,481																												
3.8 Biển báo	no	10	284.5	2,868																												
4 Cơ sở hạ tầng ouu mô nhỏ				148,755	7%	148,755																										
4.1 Cải thiện cơ sở hạ tầng ouu mô nhỏ																																
(1) Đường thôn	km	61	1,729.9	106,141																												
(2) Hệ thống thủy lợi xã	km	28	1,190.9	33,620																												
(3) Hệ thống cung cấp nước	no	14	642.4	8,994																												
5 Hỗ trợ phát triển sinh kế				44,006	2%	44,006																										
5.1 Hỗ trợ xác định các lựa chọn sinh kế ưu tiên																																
(1) Xác định phương án phát triển sinh kế ưu tiên	communes	64	15.8	1,008																												
(2) Khảo sát vùng mô hình tiềm năng	communes	64	16.1	1,032																												
5.2 Khảo sát thị trường và phát triển chiến lược thị trường	time	1	829.3	829																												
5.3 Cung cấp các khóa tập huấn về lựa chọn phát triển sinh kế ưu tiên tự chọn																																
(1) Thành lập nhóm công tác và chuẩn bị kế hoạch hành động	communes	64	23.4	1,497																												
(2) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 1	communes	64	176.5	11,293																												
(3) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 2	communes	64	176.5	11,293																												
(4) Phát triển vùng mô hình và cung cấp tập huấn kỹ thuật theo phương án lựa chọn số 3	communes	64	176.5	11,293																												
5.4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng các khoản thanh toán cho các nhóm công tác thôn bản																																
(1) Hướng dẫn phương thức thanh toán từ BOLRPH/BOLRDD cho các nhóm công tác thôn bản	communes	64	15.8	1,013																												
(2) Hội thảo/Tập huấn về việc sử dụng Ouu/Tiết kiệm của các nhóm công tác thôn bản	communes	64	15.8	1,008																												
(3) Tập huấn về quản lý tài chính	communes	64	24.3	1,558																												
(4) Hỗ trợ về chuẩn bị kế hoạch công tác cho các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng	communes	64	24.3	1,558																												
5.5 Quản lý học tập hiện trường trên địa bàn liên huyện hoặc giữa các tỉnh	times	16	39.0	624																												
6 Phòng chống cháy rừng				16,881	1%	16,881																										
6.1 Cung cấp trang thiết bị cho phòng chống cháy rừng	sets	-	-	13,308																												
6.2 Tập huấn phòng chống cháy rừng	times	-	-	3,573																												
7 Chi phí cơ sở (tiền vốn)				1,372,120	61%	1,372,120																										
8 Dự phòng giữ của	%	3.8	323,356	14%	323,356																											
9 Dự phòng khối lượng (5% của 14 hạng mục)	%	5.0	68,606	3%	68,606																											
10 Tổng phụ (7.8+9)				1,764,082																												
11 Công tác chuẩn bị				125,580		125,580																										
11.1 Mua sắm thiết bị	sets	-	-	3,671																												
11.2 Phổ biến thông tin																																
(1) Định hướng dự án	times	83	14.2	1,																												

Bảng II-5-1 Chi phí kinh tế dự án

(1) Tổng thể

a. Chi phí tài chính (Đơn vị: triệu đồng)

No.	Mục chi phí	Tổng	JICA	VN
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	65,131	65,131	0
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	984,878	984,878	0
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	112,469	112,469	0
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	148,755	148,755	0
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	44,006	44,006	0
6	Kiểm soát cháy rừng	16,881	16,881	0
7	Tổng (1-6)	1,372,120	1,372,120	0
8	Quản lý dự án	125,580	0	125,580
9	Tổng (7+8)	1,497,700	1,372,120	125,580
10	Dự phòng khối lượng	354,225	323,356	30,868
11	Tổng (9 + 10)	1,851,925	1,695,476	156,449
12	Dự phòng khối lượng (5% của mục 10)	74,885	68,606	6,279
13	Dịch vụ tư vấn	115,880	115,880	0
14	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	15,170	15,170	0
15	Thuế và phí	196,778	0	196,778
16	TỔNG GÓP(11+12+13+14+15)	2,254,638	1,895,133	359,505

b. Chi phí kinh tế (Đơn vị: triệu đồng)

Tổng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58,617	0	4,630	18,594	24,162	11,231	0	0	0	0	0	0
638,146	0	0	0	63,774	158,691	204,108	119,636	68,790	23,148	0	0
89,974	0	0	17,669	32,486	34,415	5,404	0	0	0	0	0
119,004	0	0	0	39,668	39,668	39,668	0	0	0	0	0
39,607	0	0	988	1,733	18,114	17,131	1,501	140	0	0	0
15,195	0	5,789	0	8,447	0	959	0	0	0	0	0
960,544	0	10,418	37,251	170,270	262,120	267,269	121,137	68,930	23,148	0	0
113,019	9,581	11,561	10,442	11,644	10,698	12,007	11,004	9,641	9,641	14,395	2,406
1,073,563	9,581	21,980	47,693	181,914	272,818	279,276	132,141	78,571	32,789	14,395	2,406
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1,073,563	9,581	21,980	47,693	181,914	272,818	279,276	132,141	78,571	32,789	14,395	2,406
53,678	479	1,099	2,385	9,096	13,641	13,964	6,607	3,929	1,639	720	120
115,880	0	13,758	19,467	21,936	19,694	14,679	13,134	10,152	3,059	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1,243,122	10,060	36,836	69,545	212,947	306,153	307,919	151,882	92,651	37,488	15,114	2,526

(2) Dien Bien

a. Chi phí tài chính (Đơn vị: triệu đồng)

No.	Mục chi phí	Tổng	JICA	VN
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	10,355	10,355	0
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	203,303	203,303	0
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	40,273	40,273	0
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	18,626	18,626	0
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	5,474	5,474	0
6	Kiểm soát cháy rừng	3,665	3,665	0
7	Tổng (1-6)	281,697	281,697	0
8	Quản lý dự án	21,824	0	21,824
9	Tổng (7+8)	303,521	281,697	21,824
10	Dự phòng khối lượng	71,266	66,063	5,203
11	Tổng (9 + 10)	374,786	347,760	27,027
12	Dự phòng khối lượng (5% của mục 10)	15,176	14,085	1,091
13	Dịch vụ tư vấn	0	0	0
14	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	0	0	0
15	Thuế và phí	36,401	0	36,401
16	TỔNG GÓP(11+12+13+14+15)	426,364	361,845	64,519

b. Chi phí kinh tế (Đơn vị: triệu đồng)

Tổng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9,319	0	242	3,255	3,964	1,858	0	0	0	0	0	0
131,724	0	0	0	13,037	32,507	42,007	24,863	14,407	4,903	0	0
32,218	0	0	6,150	12,404	12,670	994	0	0	0	0	0
14,902	0	0	0	4,967	4,967	4,967	0	0	0	0	0
4,928	0	0	29	256	2,225	2,173	212	35	0	0	0
3,299	0	1,447	0	1,732	0	120	0	0	0	0	0
196,390	0	1,689	9,435	36,359	54,226	50,261	25,074	14,442	4,903	0	0
19,641	1,821	2,088	1,855	2,012	1,812	2,165	2,026	1,812	1,812	1,787	452
216,030	1,821	3,777	11,289	38,372	56,038	52,427	27,100	16,254	6,715	1,787	452
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
216,030	1,821	3,777	11,289	38,372	56,038	52,427	27,100	16,254	6,715	1,787	452
10,802	91	189	564	1,919	2,802	2,621	1,355	813	336	89	23
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
226,832	1,912	3,966	11,854	40,290	58,840	55,048	28,455	17,067	7,050	1,876	474

(3) Lai Chau

a. Chi phí tài chính (Đơn vị: triệu đồng)

No.	Mục chi phí	Tổng	JICA	VN
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	22,043	22,043	0
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	405,258	405,258	0
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	42,170	42,170	0
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	48,118	48,118	0
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	14,784	14,784	0
6	Kiểm soát cháy rừng	4,305	4,305	0
7	Tổng (1-6)	536,678	536,678	0
8	Quản lý dự án	22,244	0	22,244
9	Tổng (7+8)	558,922	536,678	22,244
10	Dự phòng khối lượng	132,481	127,223	5,259
11	Tổng (9 + 10)	691,404	663,901	27,502
12	Dự phòng khối lượng (5% của mục 10)	27,946	26,834	1,112
13	Dịch vụ tư vấn	0	0	0
14	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	0	0	0
15	Thuế và phí	68,653	0	68,653
16	TỔNG GÓP(11+12+13+14+15)	788,003	690,735	97,267

b. Chi phí kinh tế (Đơn vị: triệu đồng)

Tổng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19,838	0	257	6,838	8,576	4,166	0	0	0	0	0	0
255,982	0	0	0	25,952	64,706	83,903	48,175	25,541	7,705	0	0
33,736	0	0	6,534	12,099	13,002	2,101	0	0	0	0	0
38,494	0	0	0	12,831	12,831	12,831	0	0	0	0	0
13,306	0	0	86	704	6,050	5,914	518	35	0	0	0
3,875	0	1,447	0	2,099	0	329	0	0	0	0	0
365,230	0	1,705	13,458	62,261	100,754	105,078	48,693	25,576	7,705	0	0
20,019	1,821	2,277	2,012	2,012	1,812	2,008	2,215	1,812	1,812	1,787	452
385,249	1,821	3,982	15,471	64,274	102,566	107,086	50,908	27,388	9,517	1,787	452
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
385,249	1,821	3,982	15,471	64,274	102,566	107,086	50,908	27,388	9,517	1,787	452
19,262	91	199	774	3,214	5,128	5,354	2,545	1,369	476	89	23
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
404,511	1,912	4,181	16,244	67,487	107,694	112,440	53,453	28,757	9,992	1,876	474

(4) Sơn La

a. Chi phí tài chính (Đơn vị: triệu đồng)

No.	Mục chi phí	Tổng	JICA	VN
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	10,786	10,786	0
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	185,821	185,821	0
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	16,439	16,439	0
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	27,033	27,033	0
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	7,471	7,471	0
6	Kiểm soát cháy rừng	4,024	4,024	0
7	Tổng (1-6)	251,574	251,574	0
8	Quản lý dự án	21,914	0	21,914
9	Tổng (7+8)	273,488	251,574	21,914
10	Dự phòng khối lượng	64,897	59,700	5,197
11	Tổng (9 + 10)	338,385	311,274	27,110
12	Dự phòng khối lượng (5% của mục 10)	22,118	12,579	1,096
13	Dịch vụ tư vấn	0	0	0
14	Dự phòng giá của dịch vụ tư vấn	0	0	0
15	Thuế và phí	32,472	0	32,472
16	TỔNG GÓP(11+12+13+14+15)	392,975	323,853	60,678

b. Chi phí kinh tế (Đơn vị: triệu đồng)

Tổng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
97,708	0	122	3,332	4,248	2,007	0	0	0	0	0	0
120,882	0	0	0	12,185	30,222	38,586	22,456	12,964	4,468	0	0
13,151	0	0	3,081	4,192	4,621	1,258	0	0	0	0	0
21,626	0	0	0	7,209	7,209	7,209	0	0	0	0	0
6,724	0	0	42	257	3,279	2,856	255	35	0	0	0
3,622	0	1,447	0	2,010	0	165	0	0	0	0	0
175,713	1,821	1,569	6,455	30,101	47,338	50,073	22,711	12,999	4,468	0	0
19,722	1,821	2,129	2,012	2,012	1,812	2,008	2,066	1,812	1,812	1,787	452
195,435	1,821	3,697	8,467	32,113	49,149	52,081	24,777	14,811	6,280	1,787	452
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
195,435	1,821	3,697	8,467	32,113	49,149	52,081	24,777	14,811	6,280	1,787	452
9,772	91	185	423	1,606	2,457	2,604	1,239	741	314	89	23
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
205,206	1,912	3,882	8,891	33,719	51,607	54,685	26,016	15,551	6,594	1,876	474

(5) Hòa Bình

a. Chi phí tài chính (Đơn vị: triệu đồng)

No.	Mục chi phí	Tổng	JICA	VN
1	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	16,536	16,536	0
2	Cải thiện rừng đầu nguồn	190,496	190,496	0
3	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	13,586	13,586	0
4	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	54,978	54,978	0
5	Hỗ trợ phát triển sinh kế	15,448	15,448	0
6	Kiểm soát cháy rừng	4,887	4	

Bảng II-5-2 Giảm phát thải CO2 hàng năm bằng cách trồng rừng và KNTS

Project Name

The Preparatory Survey for the Project of Sustainable Forest Management in the Northwest Sub-region in the Socialist Republic of Vietnam

Country

Viet Nam

Emission Reduction

		Value	Unit
$ER_{AR,y}$	Net absorption	165825	tCO ₂ /year
$\Delta C_{PJ,y}$	Project absorption	195177	tCO ₂ /year
$\Delta C_{BL,y}$	Baseline absorption	0	tCO ₂ /year
PE_y	Project emission	29352	tCO ₂ /year

Inputs

*Input only orange cell

Parameter	Description		Value	Unit
$A_{P,i}$	Acreage of the stratum i in the forested land	AFF-01A Pinus massonia	6965	ha
		AFF-01A Schima wallichii Choisy	6965	ha
		AFF-01B Acasia Mangium	0	ha
		AFF-01B Chukrasia tabularis	6965	ha
		ANR	12500	ha
		AFF-02	2080	ha
$T_{A,y,i}$	Per hectare aboveground biomass in the stratum i in year y	AFF-01A Pinus massonia	6.23	t dm/ha
		AFF-01A Schima wallichii Choisy	5.06	t dm/ha
		AFF-01B Acasia Mangium	0.00	t dm/ha
		AFF-01B Chukrasia tabularis	8.1361	t dm/ha
		ANR	2.68	t dm/ha
		AFF-02	8.14	t dm/ha
$T_{A,y-1,i}$	Per hectare aboveground biomass in the stratum i in year y-1	AFF-01A Pinus massonia	4.10	t dm/ha
		AFF-01A Schima wallichii Choisy	2.45	t dm/ha
		AFF-01B Acasia Mangium	0.00	t dm/ha
		AFF-01B Chukrasia tabularis	4.13	t dm/ha
		ANR	1.35	t dm/ha
		AFF-02	4.13	t dm/ha
CF_i	Carbon fraction of trees in the stratum i	AFF-01A Pinus massonia	0.5	tC/tdm
		AFF-01A Schima wallichii Choisy	0.5	tC/tdm
		AFF-01B Acasia Mangium	0	tC/tdm
		AFF-01B Chukrasia tabularis	0.5	tC/tdm
		ANR	0.47	tC/tdm
		AFF-02	0.5	tC/tdm
R_i	Ratio of belowground biomass to aboveground biomass (ratio of belowground vs. aboveground) for the stratum i	AFF-01A Pinus massonia	0.265	
		AFF-01A Schima wallichii Choisy	0.265	
		AFF-01B Acasia Mangium	0.265	
		AFF-01B Chukrasia tabularis	0.265	
		ANR	0.203	
		AFF-02	0.265	
$A_{gr,j}$	Acreage of the stratum j	Ia (Grass land)	9930	ha
		Ib (bush, small trees)	6080	ha
		Ic, II, III	12500	ha
				ha
$V_{A,py,j}$	Per hectare aboveground biomass in the stratum j in the year of clearance	Ia (bare lands/grass lands)	1	t dm/ha
		Ib (bushes/scrubs)	1	t dm/ha
		Ic, II, III	0	t dm/ha
				t dm/ha
R_j	Ratio of belowground biomass to aboveground biomass for the stratum j	Ia (bare lands/grass lands)	0	
		Ib (bushes/scrubs)	0	
		Ic, II, III	0	

Bảng II-5-3 Giảm phát thải CO2 hàng năm do mất rừng và suy thoái rừng

Project Name

The Preparatory Survey for the Project of Sustainable Forest Management in the Northwest Sub-region in the Socialist Republic of Vietnam

Country

Viet Nam

Emission Reduction

		Value	Unit
$ER_{AR,y}$	Emission reduction	338,499	tCO ₂ /year
$\Delta C_{PJ,y}$	Project emission	0	tCO ₂ /year
$\Delta C_{BL,y}$	Baseline emission	398234	tCO ₂ /year
$\Delta C_{LK,y}$	Leakage	59735	tCO ₂ /year

Inputs

*Input only orange cell

Parameter	Description		Value	Unit
$A_{BL,y,k}$	Acreage of the stratum k in the forest in the year y in the case of without project	Evergreen broadleaf forest, rich forest	6365.5	ha
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	11888.8	ha
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	18100.3	ha
				ha
$A_{BL,y+1,k}$	Acreage of the stratum k in the forest in the year y+1 in the case of without project	Evergreen broadleaf forest, rich forest	5886.155761	ha
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	11620.2179	ha
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	17721.7737	ha
				ha
$A_{PJ,y,k}$	Acreage of the stratum k in the forest in the year y in the case of project	Evergreen broadleaf forest, rich forest	6365.5	ha
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	11888.8	ha
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	18100.3	ha
				ha
$A_{PJ,y+1,k}$	Acreage of the stratum k in the forest in the year y+1 in the case of project	Evergreen broadleaf forest, rich forest	6365.5	ha
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	11888.8	ha
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	18100.3	ha
				ha
$TT_{A,y,k}$	Per hectare aboveground biomass in the stratum k in year y	Evergreen broadleaf forest, rich forest	267	tdm/ha
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	143	tdm/ha
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	71	tdm/ha
				tdm/ha
CF_k	Carbon fraction of trees in the strata i	Evergreen broadleaf forest, rich forest	0.47	tC/tdm
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	0.47	tC/tdm
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	0.47	tC/tdm
				tC/tdm
R_k	Ratio of belowground biomass to aboveground biomass (ratio of belowground vs. aboveground) for the stratum i	Evergreen broadleaf forest, rich forest	0.1927	
		Evergreen broadleaf forest, medium forest	0.1982	
		Evergreen broadleaf forest, poor forest	0.1965	

Bảng II-5-4 Tóm tắt phân tích chi phí – lợi ích của dự án

năm	Chi phí Dự án							Chi phí vận hành và bảo dưỡng, và Chi phí thay thế		Tổng chi phí	Lợi ích				Balance	
	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	Cải thiện rừng đầu nguồn	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh	Cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	Hỗ trợ phát triển sinh kế	Kiểm soát cháy rừng	loại khác	Cải thiện rừng đầu nguồn	Nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh, Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ		Thu lượng củi đụn, thu hoạch gỗ và nhựa cây	Hấp thụ khí CO2	Giảm phát thải khí CO2	Tổng		
1	0	0	0	0	0	0	10,060	0	0	10,060	0	0	0	0	-10,060	
2	4,630	0	0	0	0	5,789	26,418	0	0	36,836	0	0	0	0	-36,836	
3	18,594	0	17,669	0	988	0	32,294	0	0	69,545	0	0	0	0	-69,545	
4	24,162	63,774	32,486	39,668	1,733	8,447	42,676	0	0	212,947	0	12,014	24,524	36,537	-176,409	
5	11,231	158,691	34,415	39,668	18,114	0	44,033	0	0	306,153	0	12,014	24,524	36,537	-269,616	
6	0	204,108	5,404	39,668	17,131	959	40,650	0	0	307,919	0	12,014	24,524	36,537	-271,382	
7		119,636	0	0	1,501	0	30,745	0	2,090	153,972	0	12,014	24,524	36,537	-117,435	
8			0	0	140	0	23,721	68,790	2,090	94,741	26,902	12,014	24,524	63,440	-31,302	
9					0	0	14,340	23,148	2,090	39,578	53,805	12,014	24,524	90,342	50,764	
10							15,114	35,340	2,090	52,544	96,470	12,014	24,524	133,007	80,464	
11								33,835	2,090	35,925	85,331	12,014	24,524	121,868	85,944	
12								33,835	2,090	35,925	85,331	12,014	24,524	121,868	85,944	
13								36,838	2,090	38,928	71,740	12,014	24,524	108,277	69,349	
14								54,076	2,090	56,166	143,479	12,014	24,524	180,016	123,850	
15								56,869	2,090	58,959	156,342	12,014	24,524	192,879	133,920	
16								25,185	2,090	27,275	25,726	12,014	24,524	62,263	34,989	
17								25,185	2,090	27,275	25,726	12,014	24,524	62,263	34,989	
18								21,591	2,090	23,681	65,297	12,014	24,524	101,834	78,154	
19								25,573	2,090	27,663	195,891	12,014	24,524	232,428	204,765	
20								33,681	2,090	35,770	345,734	12,014	24,524	382,272	346,501	
21								37,408	2,090	39,498	351,925	12,014	24,524	388,463	348,965	
22								36,612	2,090	38,702	325,806	12,014	24,524	362,344	323,642	
23								27,564	4,386	31,950	261,188	12,014	24,524	297,725	265,775	
24								27,564	14,304	41,868	261,188	12,014	24,524	297,725	255,857	
25								27,564	14,913	42,477	261,188	12,014	24,524	297,725	255,248	
26								27,564	14,671	42,235	261,188	12,014	24,524	297,725	255,490	
27								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
28								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
29								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
30								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
31								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
32								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
33								27,564	4,638	32,202	261,188	12,014	24,524	297,725	265,523	
34								27,564	6,041	33,605	261,188	12,014	24,524	297,725	264,120	
35								27,564	5,486	33,050	261,188	12,014	24,524	297,725	264,675	
36								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
37								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
38								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
39								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
40								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
41								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
42								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
43								27,564	2,090	29,654	261,188	12,014	24,524	297,725	268,071	
										NPV	986,495			NPV	1,061,531	75,037
															B/C	1.08
															EIRR	10.7%

Bảng II-5-5 Kết quả phân tích độ nhạy

năm	Trường hợp 0: Kịch bản cơ sở			Trường hợp 1: Chi phí +10%			Trường hợp 2: Chi phí +20%			Trường hợp 3: Lợi ích -10%			Trường hợp 4: Lợi ích -20%		
	Tổng chi phí	Tổng lợi ích	Balance	Tổng chi phí	Tổng lợi ích	Balance	Tổng chi phí	Tổng lợi ích	Balance	Tổng chi phí	Tổng lợi ích	Balance	Tổng chi phí	Tổng lợi ích	Balance
1	10,060	0	-10,060	11,065	0	-11,065	12,071	0	-12,071	10,060	0	-10,060	10,060	0	-10,060
2	36,836	0	-36,836	40,520	0	-40,520	44,204	0	-44,204	36,836	0	-36,836	36,836	0	-36,836
3	69,545	0	-69,545	76,499	0	-76,499	83,454	0	-83,454	69,545	0	-69,545	69,545	0	-69,545
4	212,947	36,537	-176,409	234,241	36,537	-197,704	255,536	36,537	-218,999	212,947	32,884	-180,063	212,947	29,230	-183,717
5	306,153	36,537	-269,616	336,769	36,537	-300,231	367,384	36,537	-330,847	306,153	32,884	-273,270	306,153	29,230	-276,924
6	307,919	36,537	-271,382	338,711	36,537	-302,174	369,503	36,537	-332,966	307,919	32,884	-275,036	307,919	29,230	-278,689
7	153,972	36,537	-117,435	169,369	36,537	-132,832	184,766	36,537	-148,229	153,972	32,884	-121,088	153,972	29,230	-124,742
8	94,741	63,440	-31,302	104,215	63,440	-40,776	113,689	63,440	-50,250	94,741	57,096	-37,646	94,741	50,752	-43,990
9	39,578	90,342	50,764	43,535	90,342	46,807	47,493	90,342	42,849	39,578	81,308	41,730	39,578	72,274	32,696
10	52,544	133,007	80,464	57,798	133,007	75,209	63,053	133,007	69,955	52,544	119,707	67,163	52,544	106,406	53,862
11	35,925	121,868	85,944	39,517	121,868	82,351	43,109	121,868	78,759	35,925	109,682	73,757	35,925	97,495	61,570
12	35,925	121,868	85,944	39,517	121,868	82,351	43,109	121,868	78,759	35,925	109,682	73,757	35,925	97,495	61,570
13	38,928	108,277	69,349	42,821	108,277	65,456	46,713	108,277	61,563	38,928	97,449	58,521	38,928	86,621	47,694
14	56,166	180,016	123,850	61,783	180,016	118,234	67,399	180,016	112,617	56,166	162,015	105,848	56,166	144,013	87,847
15	58,959	192,879	133,920	64,855	192,879	128,025	70,751	192,879	122,129	58,959	173,591	114,633	58,959	154,303	95,345
16	27,275	62,263	34,989	30,002	62,263	32,261	32,730	62,263	29,534	27,275	56,037	28,762	27,275	49,811	22,536
17	27,275	62,263	34,989	30,002	62,263	32,261	32,730	62,263	29,534	27,275	56,037	28,762	27,275	49,811	22,536
18	23,681	101,834	78,154	26,049	101,834	75,786	28,417	101,834	73,418	23,681	91,651	67,970	23,681	81,467	57,787
19	27,663	232,428	204,765	30,429	232,428	201,999	33,195	232,428	199,233	27,663	209,185	181,523	27,663	185,942	158,280
20	35,770	382,272	346,501	39,347	382,272	342,924	42,924	382,272	339,347	35,770	344,045	308,274	35,770	305,817	270,047
21	39,498	388,463	348,965	43,448	388,463	345,015	47,398	388,463	341,065	39,498	349,616	310,118	39,498	310,770	271,272
22	38,702	362,344	323,642	42,572	362,344	319,772	46,442	362,344	315,902	38,702	326,109	287,408	38,702	289,875	251,174
23	31,950	297,725	265,775	35,145	297,725	262,580	38,340	297,725	259,385	31,950	267,952	236,003	31,950	238,180	206,230
24	41,868	297,725	255,857	46,054	297,725	251,670	50,241	297,725	247,484	41,868	267,952	226,085	41,868	238,180	196,312
25	42,477	297,725	255,248	46,724	297,725	251,001	50,972	297,725	246,753	42,477	267,952	225,476	42,477	238,180	195,703
26	42,235	297,725	255,490	46,458	297,725	251,267	50,682	297,725	247,043	42,235	267,952	225,718	42,235	238,180	195,945
27	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
28	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
29	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
30	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
31	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
32	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
33	32,202	297,725	265,523	35,422	297,725	262,303	38,642	297,725	259,083	32,202	267,952	235,751	32,202	238,180	205,978
34	33,605	297,725	264,120	36,965	297,725	260,760	40,326	297,725	257,399	33,605	267,952	234,348	33,605	238,180	204,575
35	33,050	297,725	264,675	36,355	297,725	261,370	39,660	297,725	258,065	33,050	267,952	234,903	33,050	238,180	205,130
36	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
37	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
38	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
39	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
40	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
41	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
42	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
43	29,654	297,725	268,071	32,619	297,725	265,106	35,584	297,725	262,141	29,654	267,952	238,299	29,654	238,180	208,526
NPV	986,495	1,061,531	75,037	1,085,144	1,061,531	-23,613	1,183,793	1,061,531	-122,262	986,495	955,378	-31,117	986,495	849,225	-137,270
	B/C	1.08		B/C	0.98		B/C	0.90		B/C	0.97		B/C	0.86	
	EIRR	10.7%		EIRR	9.8%		EIRR	9.0%		EIRR	9.7%		EIRR	8.6%	

Bảng II-6-1 (1) Dự thảo danh mục kiểm tra về môi trường (Dự án lâm nghiệp)

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
1 Giấy phép và giải thích	(1) Đánh giá tác động môi trường và Giấy phép môi trường	(a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xây dựng theo đúng quy trình hay chưa? (b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại hay không? (c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được chấp thuận vô điều kiện? Nếu các điều kiện được áp dụng cho việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các điều kiện đó có được đáp ứng hay không? (d) Bên cạnh các phê duyệt nêu trên, các cơ quan quản lý của nước sở tại có yêu cầu các giấy phép môi trường hay không?	(a) Không (b) Không (c) Chưa xác định (d) Không	(a) Theo quy định ở Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015, đánh giá tác động môi trường được yêu cầu như một phần của quá trình phê duyệt dự án từ phía Chính phủ Việt Nam nhưng chưa được thực hiện. (b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được chuẩn bị bởi đơn vị đề xuất dự án (Ban quản lý các dự án lâm nghiệp) và trình Bộ TN&MT phê duyệt trước khi trình Nghiên cứu tiền khả thi đề Thủ tướng phê duyệt. (c) Xem ở trên. (d) Ngoài đánh giá tác động môi trường cấp dự án, không yêu cầu phê duyệt gì thêm.
	(2) Giải thích với các bên liên quan ở địa phương	(a) Nội dung và các tác động tiềm ẩn của dự án có được giải thích đầy đủ cho các bên liên quan ở địa phương trên cơ sở các thủ tục phù hợp bao gồm cả việc công bố thông tin hay không? Các bên liên quan ở địa phương có thu thập được thông tin hay không? (b) Góp ý của các bên liên quan (ví dụ như người dân địa phương) có được phản ánh trong thiết kế dự án không?	(a) Có (b) Có	(a) Các cuộc họp tham vấn các bên liên quan được tổ chức trong suốt giai đoạn khảo sát chuẩn bị dự án, tuy nhiên hoạt động này bị giới hạn trong các cuộc tham vấn với các cơ quan chính quyền địa phương các tổ chức đoàn thể và không có sự tham vấn đầy đủ với các hộ gia đình và cộng đồng chịu tác động bởi dự án. Do đó cần tham vấn thêm đặc biệt ở cấp vùng dự án trước khi thực hiện các hoạt động cụ thể. Các tham vấn như vậy được cung cấp trong Khung quản lý xã hội và môi trường – Xem Hướng dẫn tham vấn và tham gia (Phụ lục D) (b) Góp ý từ các bên liên quan đến dự án (các ban quản lý rừng, các cơ quan chính quyền địa phương (UBND tỉnh, UBND xã, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Ủy ban dân tộc vv) và các tổ chức đoàn thể) được ghi nhận and phản ánh trong thiết kế dự án. Tuy nhiên góp ý từ các hộ gia đình và cộng đồng chịu tác động bởi dự án nên được tiếp thu vào trong thiết kế các biện pháp can thiệp chi tiết ở cấp vùng dự án.
	(3) Kiểm tra các giải pháp thay thế	(a) Các kế hoạch thay thế của dự án có được kiểm tra với các xem xét về xã hội và môi trường hay không?	(a) Có	(a) Các biện pháp thay thế cho dự án chưa được xem xét đầy đủ, tuy nhiên thiết kế dự án đã được kiểm tra ở khía cạnh xem xét về môi trường và xã hội trong giai đoạn khảo sát chuẩn bị dự án. Một số hoạt động đã được loại bỏ hoặc thay đổi để đảm bảo rằng các tác động về xã hội và môi trường là có thể tránh được, giảm thiểu hoặc giảm nhẹ trong khi thực hiện (xem Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).
2 Kiểm soát ô nhiễm	(1) Chất lượng không khí	(a) Do ô nhiễm không khí, chẳng hạn như bụi, muối than, các ô xít lưu huỳnh (SOx), ô xít ni tơ (NOx), và các chất hóa học hữu cơ thải ra từ các nguồn khác nhau, chẳng hạn như các hoạt động khai thác gỗ, quá trình sản xuất lâm sản và các lò đốt có tuân thủ theo các tiêu chuẩn phát thải của quốc gia và tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh? Có biện pháp giảm nhẹ nào được thực hiện?	(a) Chưa xác định	(a) Không có hoạt động nào của dự án tác động đáng kể liên quan đến việc ô nhiễm không khí.
	(2) Chất lượng nước	(a) Liệu có khả năng sử dụng hóa chất, chẳng hạn như phân bón, và hóa chất nông nghiệp gây ô nhiễm nước hay không? (b) Ở các cơ sở được vận hành như cơ sở sản xuất lâm sản thì nước thải từ các cơ sở này có tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý nước thải của quốc gia và các tiêu chuẩn chất lượng	(a) Không (b) Không	(a) Có thể có một số hạn chế sử dụng phân bón trong trồng rừng và phân bón / thuốc trừ sâu đối với các hoạt động sinh kế nông nghiệp/LSNG, tuy nhiên chỉ có tác động rất nhỏ tới môi trường. Nhìn chung dự án sẽ thúc đẩy canh tác hữu cơ và sử dụng phân bón hữu cơ. Trong

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
		nước xung quanh?		trường hợp điều này không được thực hiện ở các khu vực nhất định và việc sử dụng các hóa chất là không thể tránh khỏi đối với một số mô hình sinh kế nông nghiệp, dự án sẽ xây dựng hướng dẫn về việc sử dụng phân bón / thuốc trừ sâu thông qua giới thiệu các mô hình thực tế tốt trong canh tác nông nghiệp. Sẽ không có bất kỳ tác động đáng kể nào vào nguồn nước. (b) Sẽ không có việc “sản xuất” lâm sản trong khuôn khổ dự án ngoại trừ sản xuất mật ong quy mô nhỏ. Không có xưởng sản xuất bột giấy, giấy hay gỗ vv Do vậy vấn đề nước thải và ảnh hưởng tới việc cung cấp/nguồn nước sẽ là không đáng kể hoặc bằng không.
	(3) Chất thải	(a) Các chất thải có được xử lý và tiêu hủy theo đúng quy định của nhà nước hay không?	(a) Có	(a) Không có bất kỳ rác thải đáng kể nào liên quan đến các hoạt động của dự án do dự án không có hoạt động sản xuất.
	(4) Ô nhiễm về đất	(a) Có tiến hành các biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc ô nhiễm đất và nguồn nước ngầm do sử dụng hóa chất như hóa chất nông nghiệp hay không? (b) Có xây dựng kế hoạch quản lý các hóa chất nông nghiệp hay không? Việc sử dụng hay thực hiện có được tổ chức theo kế hoạch không?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định	(a) Việc dùng các hóa chất đó sẽ được hạn chế trong khuôn khổ dự án (b) Can thiệp sinh kế nông nghiệp trong dự án có quy mô rất nhỏ và giới hạn chủ yếu ở các cuộc đào tạo kỹ thuật về việc hạn chế cung cấp yếu tố đầu vào như phân bón và thuốc trừ sâu. Mô hình nông nghiệp sẽ không thúc đẩy việc sử dụng rộng rãi các hóa chất nông nghiệp, thực tế mô hình sản xuất hữu cơ được ưa chuộng hơn.
3 Môi trường tự nhiên	(1) Các khu vực được bảo vệ	(a) Vùng dự án hay khu vực xả thải có nằm trên các khu vực được bảo vệ được chỉ định bởi pháp luật của quốc gia hoặc công ước điều ước và quốc tế? Nếu có dự án sẽ ảnh hưởng đến các khu vực đó không?	(a) Có	(a) Dự án không liên quan tới bất kỳ việc xả thải đáng kể nào từ hoạt động xây dựng hay các hoạt động sản xuất khác như gia công gỗ. Dự án nhằm thực hiện các hoạt động cải thiện và phát triển rừng ở các khu vực được bảo vệ (như các khu bảo tồn thiên nhiên); tuy nhiên can thiệp của dự án chủ yếu để bảo tồn và bảo vệ cho các khu vực này. Bên cạnh đó dự án sẽ tăng cường năng lực cho các BQL rừng đặc dụng có liên quan, góp phần hơn nữa vào việc quản lý các khu vực được bảo vệ.
	(2) Hệ sinh thái	(a) Vùng dự án có bao gồm các khu rừng nguyên sinh, rừng mưa nhiệt đới, các sinh cảnh có giá trị sinh thái (như rạn san hô, rừng ngập mặn, và bãi triều)? (b) Vùng dự án có bao gồm môi trường sống được bảo vệ của các loài nguy cấp quý hiếm do pháp luật của quốc gia hoặc điều ước, hiệp ước quốc tế chỉ định? (c) Những thay đổi về điều kiện khí tượng thủy văn ở địa phương như bức xạ mặt trời, nhiệt độ, độ ẩm do khai thác gỗ quy mô lớn có ảnh hưởng tới thực vật xung quanh? (d) Khai thác gỗ quy mô lớn sẽ dẫn đến việc mất khu vực sinh sản và nguồn thức ăn cho động vật hoang dã? (e) Trong dự án trồng rừng, các cây đơn loài có ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của động vật hoang dã? Có cây đơn loài nào gây ra bùng phát sâu bệnh không? (f) Nếu các tác động sinh thái đáng kể được đoán trước, có biện pháp bảo vệ phù hợp nào được đưa ra để giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái không? (g) Nạn phá rừng bất hợp pháp có liên quan đến dự án sắp thực hiện hoặc có hiện tượng mua bán chứng chỉ rừng bởi đơn vị đề xuất dự án hay không?	(a) Có (b) Có (c) Không (d) Không (e) Không (f) Chưa xác định (g) Không	(a) Dự án sẽ được triển khai tại một số địa điểm khu vực được bảo vệ và trong khu vực rừng mưa nhiệt đới khác. Tuy nhiên can thiệp của dự án nhằm mục đích bảo vệ và phục hồi rừng. (b) Một số khu rừng, đặc biệt là các khu vực được bảo vệ gồm môi trường sống quan trọng của các loài nguy cấp. Tuy nhiên can thiệp của dự án chủ yếu là có lợi (không gây tổn hại) đến việc bảo tồn và bảo vệ các khu vực này (c) Không có các hoạt động khai thác gỗ quy mô lớn (d) Không có các hoạt động khai thác gỗ quy mô lớn (e) Trồng hỗn giao các loài cây bản địa và các loài cây phát triển nhanh là nội dung chính của hoạt động trồng rừng trong các khu rừng phòng hộ, trong khi đó cũng trồng một số cây bản địa trong các khu bảo tồn (f) Những tác động lớn về sinh thái không có trong dự kiến vì các tác động lớn về môi trường trong hoạt động của các tiểu dự án đã được loại trừ (xem Phụ lục A Danh mục bị hạn chế trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội) (g) Dự án hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng bền vững và do đó không bao gồm các

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
				hoạt động chặt phá rừng. Hơn nữa, bất kỳ hoạt động phá rừng tự nhiên nào cũng bị loại bỏ thông qua Phụ lục A Danh mục bị hạn chế trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.
	(3) Thủy văn	(a) Việc thay đổi đặc tính dòng chảy và lượng nước mưa do khai thác gỗ quy mô lớn và xây dựng đường xá có tác động đến chế độ thủy văn của khu vực xung quanh? (b) Việc khả năng lưu trữ nước bị suy giảm do nạn phá rừng có ảnh hưởng tới việc thoát nước hiện có của rừng?	(a) Không (b) Không	(a) Không có hoạt động khai thác gỗ quy mô lớn được xây dựng trong dự án. (b) Dự án hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng bền vững và do đó không bao gồm bất kỳ hoạt động phá rừng nào. Dự án nhằm mục đích nâng cao khả năng lưu trữ nước ở các khu rừng đầu nguồn trọng yếu.
	(4) Địa chất và địa hình	(a) Việc mất ổn định rừng do khai thác gỗ có gây ra sụt lún hay sạt lở đất hay không?	(a) Không	(a) Không có hoạt động khai thác gỗ đáng kể nào được xây dựng trong kế hoạch trong dự án, mặc dù có một vài hoạt động giải phóng mặt bằng nhỏ liên quan đến xây dựng các đai ngăn lửa, đường rừng và nâng cấp đường giao thông thôn quy mô nhỏ.
	(5) Quản lý những vùng bị bỏ hoang	(a) Có xem xét các kế hoạch quản lý thảm thực vật, phục hồi đầy đủ đối với các khu vực được khai thác hay không? Cụ thể là có đưa ra các biện pháp đầy đủ để ngăn chặn hiện tượng đất chảy từ các khu vực được khai thác? (b) Có thiết lập hệ thống quản lý bền vững cho các khu vực được khai thác hay không? (c) Có các điều khoản đầy đủ về tài chính để đảm bảo cho việc quản lý các khu vực được khai thác hay không?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định (c) Chưa xác định	(a) Không có hoạt động khai thác gỗ đáng kể nào được xây dựng trong kế hoạch. (b) Như trên (c) Như trên
4 Môi trường xã hội	(1) Tái định cư	(a) Việc thực hiện dự án có gây tái định cư không tự nguyện? Nếu có thì dự án có những nỗ lực để giảm thiểu các tác động do việc tái định cư gây ra hay không? (b) Có giải trình đầy đủ về hỗ trợ tái định cư cho người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư hay không? (c) Có kế hoạch tái định cư bao gồm đền bù với toàn bộ chi phí thay đổi chỗ ở, phục hồi sinh kế và mức sống dựa trên các nghiên cứu kinh tế xã hội về tái định cư? (d) Tiền đền bù có được chi trả trước khi tái định cư? (e) Có chính sách đền bù bằng văn bản hay không? (f) Kế hoạch tái định cư có quan tâm tới nhóm người dễ bị tổn thương bao gồm phụ nữ, trẻ em, người già, người sống dưới mức nghèo khổ, các dân tộc thiểu số, và người bản địa? (g) Có đạt được thỏa thuận với những người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư? (h) Cơ cấu tổ chức có được thiết lập để thực hiện đúng nhiệm vụ tái định cư? Ngân sách và nguồn lực có được đảm bảo để thực hiện kế hoạch tái định cư hay không? (i) Có xây dựng kế hoạch giám sát tác động của tái định cư? (j) Cơ chế giải quyết khiếu nại có được thiết lập?	(a) Không (b) Chưa xác định (c) Chưa xác định (d) Chưa xác định (e) Chưa xác định (f) Chưa xác định (g) Chưa xác định (h) Chưa xác định (i) Chưa xác định (j) Có	(a) Sẽ không có sự di dời hay thu hồi đất đai trong khuôn khổ dự án. (b) Việc tái định cư không liên quan đến dự án. (c) Như trên (d) Như trên (e) Như trên (f) Như trên (g) Như trên (h) Như trên (i) Như trên (j) Hướng dẫn về cơ chế giải quyết khiếu nại được xây dựng là một phần nội dung của Khung lập kế hoạch về dân tộc bản địa và là một phần của Hướng dẫn tham vấn và tham gia (Phụ lục D - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội)
	(2) Cuộc sống và sinh kế	(a) Dự án sẽ ảnh hưởng xấu đến điều kiện sống của người dân? Có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động đó (nếu cần)? Có quan tâm chi trả cho người dân sống dựa vào nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, săn bắn và sống tập trung trong rừng hay không? (b) Có đưa ra các giải pháp đầy đủ để ngăn chặn việc xâm nhập bất hợp pháp vào các khu vực có tài nguyên lâm nghiệp thông qua các tuyến đường rừng mới xây hay không? (c) Quyền chung của rừng có bị cản trở? (d) Có xem xét cuộc sống của người dân trước khi thực hiện dự án?	(a) Không (b) Chưa xác định (c) Không (a) Có	(a) Người dân có thể có khả năng mất quyền tiếp cận với một số tư liệu sản xuất và kế sinh nhai do việc trồng rừng và các hoạt động hỗ trợ tái sinh tự nhiên ở các vùng đất sử dụng thông thường. Tuy nhiên mỗi đe dọa này có thể tránh và giảm thiểu thông qua tham vấn với cộng đồng địa phương bao gồm các hoạt động quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia theo kế hoạch của dự án. Các thủ tục và biện pháp tham vấn được mô tả trong Hướng dẫn tham vấn và tham gia, Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
				<p>Thực tế, dự án kỳ vọng người dân địa phương có thể tăng thu nhập thông qua việc tham gia dự án bởi các lý do sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhìn chung, dự án sẽ sử dụng các khu vực mà cộng đồng địa phương đã bỏ hoang nhiều năm và không có kế hoạch sử dụng để canh tác trong các năm tới; và - Cộng đồng địa phương sẽ kiếm thu nhập từ các hoạt động cải tạo và phát triển rừng trong thời gian thực hiện dự án; - Cộng đồng địa phương có thể kiếm thu nhập từ việc loại bỏ các loài cây phụ thuộc, thu lượm LSNG, và nhận tiền chi trả DVMTR sau khi dự án kết thúc theo thỏa thuận quản lý hợp tác với BQL rừng phòng hộ/BQL rừng đặc dụng. <p>(b) Đường lâm nghiệp về cơ bản được xây dựng để chuyển cây giống cho trồng rừng và tuần tra các khu vực. Do đó phần chính sẽ chỉ phục vụ cho việc di chuyển bằng xe máy và không thể sử dụng cho việc vận chuyển gỗ khai thác bất hợp pháp.</p> <p>(c) Dự án không bao gồm các hoạt động tăng cường thực thi luật lâm nghiệp hay tạo thêm rào cản tiếp cận đất rừng và tài nguyên rừng</p> <p>(d) Khảo sát cơ sở về kinh tế xã hội được lên kế hoạch để thực hiện ngay từ khi bắt đầu dự án để làm rõ cuộc sống của người dân địa phương sống trong khu vực dự án. Các tham vấn cũng sẽ được tiến hành để đưa ra những cân nhắc về lối sống và sinh kế của người địa phương trong việc tạo thiết kế chi tiết các hoạt động của dự án. Mô tả chi tiết thủ tục tham gia và tham vấn được áp dụng trước và trong suốt thời gian thực hiện dự án bao gồm trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội (xem Phụ lục D - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).</p>
	(3) Di sản	(a) Dự án có phá hủy các di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa và tôn giáo không? Các biện pháp đầy đủ có được xem xét để bảo vệ các khu vực này theo quy định của pháp luật quốc gia?	(a) Không	(a) Không có các vùng di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa, tôn giáo trong và xung quanh khu vực dự án.
	(4) Cảnh quan	(a) Dự án có ảnh hưởng xấu tới cảnh quan địa phương? Có các biện pháp cần thiết nào được đưa ra không?	(a) Không	(a) Dự án thúc đẩy bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bởi mục đích đó dự án nhằm cải thiện cảnh quan địa phương
4 Môi trường xã hội	(5) Cộng đồng dân tộc thiểu số và người bản địa	<p>(a) Có xem xét giảm tác động tới lối sống và văn hóa của các dân tộc thiểu số và người dân bản địa?</p> <p>(b) Các quyền của các dân tộc thiểu số và người dân bản địa liên quan tới đất và tài nguyên có được tôn trọng?</p>	<p>(a) Có</p> <p>(b) Có</p>	<p>(a) Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội được xây dựng để đáp ứng các yêu cầu về nội dung của Khung lập kế hoạch về dân tộc bản địa, quy định chi tiết trình tự tham vấn để giảm và tối thiểu tác động về văn hóa, lối sống của các dân tộc thiểu số in the Hướng dẫn tham vấn và tham gia (xem Phụ lục D - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).</p> <p>(b) Dự án tránh bất kỳ hoạt động tái định cư không tự nguyện hoặc thu hồi đất đai chính chủ của các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số. Dự án không bao gồm việc cấp tiếp cận vào các khu vực tài nguyên rừng. Trường hợp có những tình huống xung đột quyền sử dụng đất, điều này sẽ được giải quyết thông qua quá trình đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin, điều dẫn tới việc hỗ trợ cộng đồng rộng hơn và các thỏa thuận về kế</p>

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
				hoạch sử dụng đất theo không gian, thừa nhận các khu vực sử dụng đất không chính thức/theo phong tục tập quán để tránh và giảm thiểu mất mát về các hoạt động sinh kế (xem Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội, cụ thể trong Phụ lục D).
	(6) Điều kiện làm việc	(a) Đơn vị đề xuất dự án cần quan sát là không vi phạm bất kỳ luật hay pháp lệnh nào liên quan đến điều kiện làm việc của quốc gia? (b) Có xem xét vấn đề an toàn hữu hình tại chỗ đối với các cá nhân tham gia trong dự án, chẳng hạn như cài đặt các thiết bị an toàn, giúp ngăn chặn tai nạn công nghiệp, và quản lý vật liệu nguy hiểm? (c) Có xây dựng và thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các cá nhân tham gia dự án, như thiết lập chương trình y tế, đào tạo về an toàn (bao gồm an toàn giao thông và y tế công cộng) cho công nhân vv? (d) Có đưa ra các giải pháp thích hợp để đảm bảo các nhân viên bảo vệ của dự án không vi phạm đến an toàn của các cá nhân khác tham gia hoặc người dân địa phương?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định (c) Chưa xác định (d) Chưa xác định	(a) Dự án không thiết kế hoạt động phát triển cơ sở vật chất liên quan đến phát triển lâm nghiệp. (b) Như trên (c) Công việc chính được thực hiện bởi người dân địa phương khá đơn giản và ít nguy hiểm vì chúng tương tự như các hoạt động canh tác ví dụ như loại bỏ cỏ dại, đào hố, chuyển vật liệu và trồng cây giống. Do đó chương trình y tế và đào tạo về an toàn là không cần thiết. (d) Không có nhân viên bảo vệ trong khuôn khổ dự án.
5 Nội dung khác	(1) Các tác động trong quá trình xây dựng	(a) Có xem xét các biện pháp giảm thiểu tác động do xây dựng (như tiếng ồn, độ rung, bụi, bụi, khí thải và rác thải)? (b) Nếu các hoạt động xây dựng ảnh hưởng xấu tới môi trường tự nhiên (hệ sinh thái) có giải pháp nào để giảm thiểu tác động đó không? (c) Nếu hoạt động xây dựng ảnh hưởng xấu tới môi trường xã hội, có giải pháp nào để giảm thiểu các tác động đó?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định (c) Chưa xác định	(a) Dự án không thiết kế hoạt động xây dựng cơ sở vật chất liên quan đến phát triển lâm nghiệp. (b) Như trên (c) Như trên
	(2) Giám sát	(a) Đơn vị đề xuất có xây dựng và thực hiện chương trình giám sát các hạng mục môi trường được xem là có tác động tiềm ẩn? (b) Các hạng mục đó là gì? Biện pháp và tần suất thực hiện chương trình giám sát? (c) Đơn vị đề xuất có thiết lập khung giám sát đầy đủ (tổ chức, nhân sự, thiết bị và ngân sách để đảm bảo duy trì khung giám sát)? (d) Có xác định các yêu cầu về quy định liên quan đến hệ thống báo cáo giám sát như là định dạng và tần suất báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền ?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định (c) Chưa xác định (d) Chưa xác định	(a) Khung giám sát và quản lý môi trường được xây dựng trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội có thể được sử dụng làm cơ sở của kế hoạch giám sát. (b) Như trên (c) Như trên (d) Giám sát môi trường sẽ được thực hiện là một phần của hoạt động giám sát thường xuyên theo Quyết định số 18/2016.
6 Ghi chú	Tham khảo danh mục kiểm tra của các ngành khác	(a) Khi cần thiết, các mục thích hợp mô tả trong danh mục Nông nghiệp cũng nên được kiểm tra .	(a) Chưa xác định	(a) Hoạt động nông nghiệp trong khuôn khổ dự án có quy mô rất nhỏ, chủ yếu về nâng cao năng lực và không liên quan đáng kể đến các rủi ro về xã hội hay môi trường.
	Lưu ý về danh mục kiểm tra môi trường	(a) Nếu cần thiết, các tác động về các vấn đề toàn cầu, hoặc xuyên biên giới nên được xác nhận (như dự án bao gồm các yếu tố có thể gây ra các vấn đề như xử lý rác thải xuyên biên giới, mưa axit, phá hủy tầng ô dôn hay hiện tượng nóng lên của toàn cầu).	(a) Chưa xác định	(a) Không có tác động tiêu cực đến các vấn đề toàn cầu hay xuyên biên giới. Trái lại dự án kỳ vọng tăng cường hấp thu khí nhà kính như các bể chứa các bon.

Ghi chú

1) Liên quan đến thuật ngữ “Các tiêu chuẩn quốc gia” đề cập ở bảng trên, trong trường hợp các tiêu chuẩn môi trường trong nước tại nơi dự án được thực hiện khác đáng kể so với tiêu chuẩn quốc tế thì những cân nhắc về môi trường phù hợp cần được đưa ra. Trong trường hợp các quy định về môi trường ở địa phương chưa được thiết lập ở một số vùng, việc xem xét nên dựa trên việc so sánh với các tiêu chuẩn phù hợp của các quốc gia khác (bao gồm kinh nghiệm của Nhật Bản).

2) Danh mục kiểm tra môi trường cung cấp các hạng mục về môi trường nói chung cần được kiểm tra. Nó có thể cần bổ sung hoặc loại bỏ một hạng mục xem xét các đặc điểm của dự án và hoàn cảnh cụ thể của quốc gia và địa phương nơi dự án được thực hiện

Bảng II-6-1 (2) Danh mục kiểm tra về môi trường (Dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ và Lâm sinh)

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
1 Giấy phép và giải thích	(1) Đánh giá tác động môi trường và Giấy phép môi trường	(a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được xây dựng theo đúng quy trình hay chưa? (b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại hay không? (c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được chấp thuận vô điều kiện? Nếu các điều kiện được áp dụng cho việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, các điều kiện đó có được đáp ứng hay không? (d) Bên cạnh các phê duyệt nêu trên, các cơ quan quản lý của nước sở tại có yêu cầu các giấy phép môi trường hay không?	(a) Không (b) Không (c) Không (d) Không	(a) Đã quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015, đánh giá tác động môi trường được yêu cầu như một phần của quá trình phê duyệt dự án từ phía Chính phủ Việt Nam nhưng chưa được thực hiện. (b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường có được chuẩn bị bởi đơn vị đề xuất dự án (Ban quản lý các dự án lâm nghiệp) và trình Bộ TN&MT phê duyệt trước khi trình Nghiên cứu tiền khả thi để Thủ tướng phê duyệt. (c) Xem ở trên. (d) Ngoài đánh giá tác động môi trường cấp dự án, không yêu cầu phê duyệt gì thêm.
	(2) Giải thích với các bên liên quan ở địa phương	(a) Nội dung và các tác động tiềm ẩn của dự án có được giải thích đầy đủ cho các bên liên quan ở địa phương trên cơ sở các thủ tục phù hợp bao gồm cả việc công bố thông tin hay không? Các bên liên quan ở địa phương có thu thập được thông tin hay không? (b) Góp ý của các bên liên quan (ví dụ như người dân địa phương) có được phản ánh trong thiết kế dự án không?	(a) Có (b) Có	(a) Các cuộc họp tham vấn các bên liên quan được tổ chức trong suốt giai đoạn khảo sát chuẩn bị dự án, tuy nhiên hoạt động này bị giới hạn trong các cuộc tham vấn với các cơ quan chính quyền địa phương các tổ chức đoàn thể và không có sự tham vấn đầy đủ với các hộ gia đình và cộng đồng chịu tác động bởi dự án. Do đó cần tham vấn thêm đặc biệt ở cấp vùng dự án trước khi thực hiện các hoạt động cụ thể. Các tham vấn như vậy được cung cấp trong Khung quản lý xã hội và môi trường – Xem Hướng dẫn tham vấn và tham gia (Phụ lục D) (b) Góp ý từ các bên liên quan đến dự án (các ban quản lý rừng, các cơ quan chính quyền địa phương (UBND tỉnh, UBND xã, Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Ủy ban dân tộc vv) và các tổ chức đoàn thể) được ghi nhận and phản ánh trong thiết kế dự án. Tuy nhiên góp ý từ các hộ gia đình và cộng đồng chịu tác động bởi dự án nên được tiếp thu vào trong thiết kế các biện pháp can thiệp chi tiết ở cấp vùng dự án.
	(3) Kiểm tra các giải pháp thay thế	(a) Các kế hoạch thay thế của dự án có được kiểm tra với các xem xét về xã hội và môi trường hay không?	(a) Có	(a) Các biện pháp thay thế cho dự án chưa được xem xét đầy đủ, tuy nhiên thiết kế dự án đã được kiểm tra ở khía cạnh xem xét về môi trường và xã hội trong giai đoạn khảo sát chuẩn bị dự án. Một số hoạt động đã được loại bỏ hoặc thay đổi để đảm bảo rằng các tác động về xã hội và môi trường là có thể tránh được, giảm thiểu hoặc giảm nhẹ trong khi thực hiện (xem Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).
2 Kiểm soát ô nhiễm	(1) Chất lượng không khí	(a) Do ô nhiễm không khí, chẳng hạn như bụi, muội than, các ô xít lưu huỳnh (SOx), ô xít ni tơ (NOx), thải ra từ các cơ sở hạ tầng và các lò đốt có tuân thủ theo các tiêu chuẩn phát thải của quốc gia và tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh? Có biện pháp giảm nhẹ nào được thực hiện (b) Nguồn nhiệt và điện ở các nơi có các công trình đó có sử dụng nhiên liệu có hệ số phát thải thấp hay không?	(a) Chưa xác định (b) Chưa xác định	(a) Việc phục hồi / nâng cấp các cơ sở lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn có thể tạo ra bụi không đáng kể. Tuy nhiên những tác động này là tạm thời và dưới mức tiêu chuẩn phát thải của quốc gia. Những rủi ro tiềm năng sẽ được giảm thiểu bằng cách làm theo kế hoạch quản lý môi trường cụ thể là Quy tắc môi trường thực tiễn (ECOP) nêu trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội. Các quy tắc môi trường thực tiễn bác bỏ các công nghệ điển hình ít rủi ro có thể áp dụng rộng rãi cho các hoạt động xây dựng tạm thời quy mô nhỏ ở bốn tỉnh. Các quy tắc môi trường thực tiễn bao gồm các quy trình và biện pháp giảm thiểu trong các công trình xây dựng. Chúng bao gồm các biện pháp

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cân nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
				giảm thiểu các tác động này và một quy trình nêu trong hợp đồng xây dựng với nhà thầu. Thiết kế chi tiết sẽ được xây dựng theo các quy tắc môi trường thực tiễn và các biện pháp cụ thể cũng sẽ được xác định trong kế hoạch quản lý môi trường. (b) Tất cả các công trình xây dựng chỉ có tính chất mùa vụ và tạm thời. Thực tế thời gian xây dựng nói chung được ước tính ít hơn 6 tháng. Vì vậy, không có nguồn nhiệt và điện phát sinh trong quá trình xây dựng. Hơn nữa dự án không phát triển các cơ sở hạ tầng nào liên quan đến nguồn nhiệt và điện.
	(2) Chất lượng nước	(a) Nước thải từ các cơ sở như cơ sở hạ tầng và các công trình phụ trợ có tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý nước thải của quốc gia và các tiêu chuẩn chất lượng nước xung quanh?	(a) Có	(a) Việc phục hồi / nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ chỉ có thể tạo ra một lượng nhỏ nước thải; do đó những tác động này chỉ là tạm thời và dưới mức tiêu chuẩn phát thải của quốc gia. Tuy nhiên Kế hoạch quản lý môi trường / Quy tắc môi trường thực tiễn (EMP/ECOP) bao gồm trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội quy định cụ thể các biện pháp giảm thiểu để kiểm soát nước thải để hạn chế ô nhiễm nước trong thời gian xây dựng.
	(3) Chất thải	(a) Các xất thải từ các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phụ trợ có được xử lý và tiêu hủy theo đúng quy định của nhà nước hay không?	(a) Có	(a) Không có bất kỳ rác thải đáng kể nào liên quan đến các hoạt động của dự án do vì bất kỳ rác thải quy mô nhỏ nào đều được giải quyết theo quy định quốc gia và tuân thủ theo Quy tắc môi trường thực tiễn (ECOP – xem Phụ lục C, Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).
	(4) Ô nhiễm đất	(a) Có tiến hành các biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc ô nhiễm đất và nguồn nước ngầm do nước thải từ các công trình cơ sở hạ tầng và các công trình phụ trợ hay không?	(a) Có	(a) Trong tự nhiên vậy, các tác động sẽ tạm thời và rất nhỏ, rủi ro tiềm năng của nước thải sẽ được giải quyết triệt để với việc áp dụng các Quy tắc môi trường thực tiễn.
	(5) Tiếng ồn và độ rung	(a) Tiếng ồn và độ rung có tuân thủ theo tiêu chuẩn của quốc gia?	(a) Có	(a) Các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ chỉ tập trung vào việc phục hồi / nâng cấp và quy mô của các cơ sở hạ tầng lâm sinh cũng nhỏ, nên tiếng ồn và độ rung cũng sẽ nhỏ. Hơn nữa vị trí của các công trình ở khu vực miền núi xa xôi, sẽ có rất ít các hộ gia đình có thể bị ảnh hưởng bởi việc xây dựng các công trình này. Ngoài ra vấn đề này sẽ được xử lý đúng với việc áp dụng các giải pháp giảm thiểu mô tả trong Quy tắc môi trường thực tiễn.
	(6) Hiện tượng lún sụt	(a) Trong trường hợp khai thác một khối lượng lớn nước ngầm, việc khai thác này có gây ra hiện tượng lún sụt?	(a) Chưa xác định	a) Các công trình xây dựng các cơ sở lâm sinh và cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ không khai thác một khối lượng lớn nước ngầm.
	(7) Ô nhiễm mùi	(a) Có nguồn ô nhiễm mùi không? Có đưa ra biện pháp kiểm soát mùi không?	(a) Không	a) Không có hiện tượng ô nhiễm mùi trong thời gian thực hiện dự án.
3 Môi trường tự nhiên	(1) Các khu vực được bảo vệ	(a) Vùng dự án hay khu vực xả thải có nằm trên các khu vực được bảo vệ được chỉ định bởi pháp luật của quốc gia hoặc công ước điều ước và quốc tế? Nếu có dự án sẽ ảnh hưởng đến các khu vực đó không? (b) Vùng dự án có nằm trong các khu vực được bảo vệ do luật quốc gia và các hiệp ước, công ước quốc tế quy định hay không? Nếu có dự án có ảnh hưởng tới các khu vực đó không?	(a) Có	(a) Dự án không tham gia vào bất kỳ hoạt động xả thải nào từ việc xây dựng. (b) Dự án không phát triển các cơ sở vật chất nông thôn quy mô nhỏ. Chỉ có một số công trình nhỏ như xây đài quan sát, bảng thông tin, có thể được thực hiện ở một số khu rừng đặc dụng. Tuy nhiên đây chỉ là những can thiệp đơn giản không ảnh hưởng tới hệ sinh thái xung quanh các khu vực được bảo vệ. Hơn nữa các công trình này là một phần công việc quản lý của các BQL rừng đặc dụng có liên quan và có ích cho việc tăng cường bảo vệ và bảo tồn trong các khu vực này.

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
	(2) Hệ sinh thái	<p>(a) Vùng dự án có bao gồm các khu rừng nguyên sinh, rừng mưa nhiệt đới, các sinh cảnh có giá trị sinh thái (như rạn san hô, rừng ngập mặn, và bãi triều)?</p> <p>(b) Vùng dự án có bao gồm môi trường sống được bảo vệ của các loài nguy cấp quý hiếm do pháp luật của quốc gia hoặc điều ước, hiệp ước quốc tế chi định?</p> <p>(c) Nếu các tác động sinh thái đáng kể được đoán trước, có biện pháp bảo vệ phù hợp nào được đưa ra để giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái không?</p> <p>(d) Các biện pháp bảo vệ có được đưa ra để ngăn chặn tác động như phân bố các đường di cư, chia cắt môi trường di trú và gây tai nạn cho các động vật hoang dã và động vật nuôi?</p> <p>(e) Việc xây lắp đường có gây tác động như phá rừng, săn bắt trộm, sa mạc hóa, giảm diện tích đất ngập nước, xáo trộn hệ sinh thái do việc đưa các loài ngoại lai? Có giải pháp ngăn chặn những tác động đó không?</p> <p>(f) Trong trường hợp dự án nằm ở các khu vực chưa phát triển, việc phát triển mới có dẫn tới việc mất phong phú của môi trường tự nhiên?</p>	<p>(a) Không</p> <p>(b) Không</p> <p>(c) Có</p> <p>(a) Có</p> <p>(e) Có</p> <p>(f) Có/Không</p>	<p>(a) Không có hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng thậm chí cả đài quan sát và bảng thông tin ở các khu vực rừng nguyên sinh và rừng mưa nhiệt đới nằm trong các khu vực được bảo tồn nghiêm ngặt.</p> <p>(b) Như mô tả ở trên không có hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng ở các môi trường được bảo vệ (khu bảo tồn thiên nhiên). Bất kỳ tác động tiềm ẩn nào lên hệ sinh thái các khu rừng phòng hộ có thể bị loại bỏ nhờ áp dụng Danh mục bị hạn chế trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.</p> <p>(c) Về nguyên tắc chỉ có đường xe máy được đề xuất như đường lâm nghiệp để giảm thiểu những tác động tiêu cực lên hệ sinh thái. Tất cả các công trình xây dựng cho các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ là nâng cấp những cơ sở hiện có; do vậy các công trình xây dựng sẽ chỉ là tạm thời và quy mô nhỏ. Hơn nữa bất kỳ tác động tiềm ẩn nào sẽ được giảm thiểu hoặc ngăn chặn bằng việc áp dụng danh mục bị hạn chế và các biện pháp giảm thiểu mô tả trong Các quy tắc môi trường thực tiễn của Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.</p> <p>(d) Như trên</p> <p>(e) Thảm thực vật tự nhiên có thể bị ảnh hưởng do xây dựng đường lâm nghiệp. Tuy nhiên như mô tả ở trên, việc xây dựng đường xe máy có thể giảm thiểu những rủi ro như vậy. Hơn nữa đường lâm nghiệp (đường xe máy hay đường lâm nghiệp) sẽ không xây ở các khu rừng hiện tại mà ở những khu vực thảm thực vật đã bị suy thoái do vậy nạn phá rừng được coi là tối thiểu. Việc áp dụng danh mục bị hạn chế và các biện pháp giảm thiểu mô tả trong Các quy tắc môi trường thực tiễn có thể hạn chế những rủi ro này.</p> <p>(f) Bất kỳ xây dựng cơ sở hạ tầng nào cũng sẽ không được thực hiện ở các khu vực chưa có cơ sở hạ tầng.</p>
	(3) Thủy văn	<p>(a) Việc thay đổi chế độ thủy văn do dự án có ảnh hưởng tới các nước bề mặt và các mạch nước ngầm hay không?</p> <p>(b) Việc khả năng lưu trữ nước bị suy giảm do nạn phá rừng có ảnh hưởng tới việc thoát nước hiện có của rừng</p> <p>(b) Liệu các việc thay đổi về tính năng địa hình và lắp đặt cấu trúc như các đường hầm có ảnh hưởng xấu tới các mạch nước ngầm và bề mặt hay không?</p>	<p>(a) Không</p> <p>(b) Có/Không</p>	<p>(a) Quy mô và phạm vi của “cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ” và “xây dựng cơ sở lâm sinh” nhỏ và rải rác và chỉ tập trung vào phục hồi / nâng cấp các cơ sở hiện có, những rủi ro tiềm ẩn về các mạch nước ngầm và trên bề mặt dự kiến là tối thiểu. Hơn nữa tác động về các mạch nước ngầm và các dòng chảy có thể bị loại bỏ bằng việc áp dụng Danh mục bị hạn chế trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội. Thêm nữa các quy tắc môi trường thực tiễn với các biện pháp giảm thiểu sẽ giúp các nhà thầu không gây ra những tác động xấu.</p> <p>(b) Không có hoạt động xây dựng cơ sở vật chất gây thay đổi đặc tính địa lý trong dự án.</p>

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
	(4) Địa chất và địa hình	<p>(a) Dự án có gây thay đổi quy mô lớn về đặc tính địa hình và cấu trúc địa chất trong vùng dự án site và các khu vực xung quanh không?</p> <p>(b) Mặt đất mềm trên đường có thể gây hiện tượng sụt lún hay sạt lở đất hay không? Có xem xét các biện pháp ngăn chặn sụt lún hay sạt lở đất khi cần thiết hay không?</p> <p>(c) Các công trình dân dụng như chặt, lấp có gây sụt lún hay sạt lở hay không? Có xem xét các biện pháp ngăn chặn sụt lún hay sạt lở hay không?</p> <p>(d) Liệu có hiện tượng đất tràn ở các khu vực chặt, lấp, khu vực bãi thải và khu vực đất thuê hay không? Có đưa ra biện pháp gì để ngăn chặn hiện tượng này hay không?</p>	(a) Không	<p>(a) Không có thay đổi quy mô lớn về đặc tính địa hình và cấu trúc địa chất trong dự kiến và sẽ bị loại bỏ bằng việc sử dụng Danh mục bị loại trừ.</p> <p>(b) Quy mô và kích thước các công trình xây dựng nhỏ và mức độ mặt bằng thì hạn chế. Rủi ro tiềm ẩn về sụt lún và sạt lở có thể giảm thiểu và loại bỏ bằng việc áp dụng danh mục bị loại trừ và các biện pháp giảm thiểu mô tả trong các Quy tắc môi trường thực tiễn.</p> <p>(c) Sẽ có một số hoạt động chặt phá và chôn lấp gắn với xây dựng đường lâm nghiệp/đường xe máy cũng như cải thiện đường nông thôn. Tuy nhiên mức độ chôn lấp và chặt phá rất nhỏ; do đó tác động tiềm ẩn có thể bỏ qua. Các quy tắc môi trường thực tiễn mô tả các giải pháp giảm nhẹ cần thiết để bảo vệ sườn dốc ở các khu vực chặt phá và chôn lấp ngăn xói mòn và sạt lở.</p> <p>(d) Về lý thuyết, vẫn có khả năng xảy ra hiện tượng đất chảy ở các vùng chôn lấp và chặt phá. Tuy nhiên qui mô khu vực xây dựng nhỏ và thời gian xây dựng theo mùa (chủ yếu vào mùa khô) và là tạm thời, do đó rủi ro tiềm ẩn cũng giảm thiểu. Bên cạnh đó việc áp dụng các biện pháp giảm nhẹ mô tả trong Các quy tắc môi trường thực tiễn có thể giảm thiểu hơn nữa các rủi ro.</p>
4 Môi trường xã hội	(1) Tái định cư	<p>(a) Việc thực hiện dự án có gây tái định cư không tự nguyện? Nếu có thì dự án có những nỗ lực để giảm thiểu các tác động do việc tái định cư gây ra hay không?</p> <p>(b) Có giải trình đầy đủ về hỗ trợ tái định cư cho người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư hay không?</p> <p>(c) Có kế hoạch tái định cư bao gồm đền bù với toàn bộ chi phí thay đổi chỗ ở, phục hồi sinh kế và mức sống dựa trên các nghiên cứu kinh tế xã hội về tái định cư?</p> <p>(d) Tiền đền bù có được chi trả trước khi tái định cư?</p> <p>(e) Có chính sách đền bù bằng văn bản hay không?</p> <p>(f) Kế hoạch tái định cư có quan tâm tới nhóm người dễ bị tổn thương bao gồm phụ nữ, trẻ em, người già, người sống dưới mức nghèo khổ, các dân tộc thiểu số, và người bản địa?</p> <p>(g) Có đạt được thỏa thuận với những người bị ảnh hưởng trước khi tái định cư?</p> <p>(h) Cơ cấu tổ chức có được thiết lập để thực hiện đúng nhiệm vụ tái định cư? Ngân sách và nguồn lực có được đảm bảo để thực hiện kế hoạch tái định cư hay không?</p> <p>(i) Có xây dựng kế hoạch giám sát tác động của tái định cư?</p> <p>(j) Cơ chế giải quyết khiếu nại có được thiết lập?</p>	<p>(a) Không</p> <p>(b) Chưa xác định</p> <p>(c) Chưa xác định</p> <p>(d) Chưa xác định</p> <p>(e) Chưa xác định</p> <p>(f) Chưa xác định</p> <p>(g) Chưa xác định</p> <p>(h) Chưa xác định</p> <p>(i) Chưa xác định</p> <p>(j) Có</p>	<p>(a) Sẽ không có sự di dời hay thu hồi đất đai trong khuôn khổ dự án.</p> <p>(b) Không có hoạt động tái định cư liên quan đến dự án.</p> <p>(c) Như trên</p> <p>(d) Như trên</p> <p>(e) Như trên</p> <p>(f) Như trên</p> <p>(g) Như trên</p> <p>(h) Như trên</p> <p>(i) Như trên</p> <p>(j) Hướng dẫn về cơ chế giải quyết khiếu nại được xây dựng là một phần trong nội dung yêu cầu của Khung lập kế hoạch về dân tộc bản địa và được bao gồm trong Hướng dẫn tham vấn và tham gia (Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).</p>
	(2) Cuộc sống và sinh kế	<p>(a) Dự án sẽ ảnh hưởng xấu đến điều kiện sống của người dân? Có các biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động đó (nếu cần)?</p> <p>(b) Dự án có ảnh hưởng xuất đến điều kiện sống của người dân so với các nhóm đối tượng mục tiêu khác hay không? Có các biện pháp phù hợp để</p>	<p>(a) Không</p> <p>(b) Không (c) Không</p> <p>(d) Không</p> <p>(e) Không</p> <p>(f) Không</p>	<p>(a) Hoạt động phục hồi/nâng cấp cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ sẽ không ảnh hưởng xấu tới điều kiện sống của người dân. Tuy nhiên Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội bao gồm mô tả chi tiết các trình tự tham vấn và tham gia được áp dụng để xem xét đầy đủ sinh kế của</p>

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
		<p>giảm thiểu các tác động đó (nếu cần)</p> <p>(c) Quyền chung của rừng có bị cản trở?</p> <p>(d) Có xem xét cuộc sống của người dân trước khi thực hiện dự án</p> <p>(c) Liệu có khả năng những người nhập cư, công nhân liên quan đến dự án sẽ mang bệnh tật như HIV tới vùng dự án hay không? Có xem xét đến yếu tố sức khỏe cộng đồng khi cần thiết hay không?</p> <p>(d) Dự án có ảnh hưởng xấu tới đường giao thông ở các khu vực xung quanh hay không?</p> <p>(e) Các con đường có cản trở người dân đi chuyển hay không?</p> <p>(f) Các cấu trúc gần với đường có gây ra việc nhiễu sóng radio và che bóng mặt trời hay không?</p>		<p>người dân địa phương và tham vấn với các cộng đồng, các hộ gia đình bị ảnh hưởng trước và trong thời gian thực hiện dự án (xem Phụ lục D - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội).</p> <p>(b) Dự án không gây ảnh hưởng xấu, tất cả các cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ đem lại lợi ích cho người dân địa phương và cải thiện điều kiện sống của họ.</p> <p>(c) Các công trình xây dựng cho các cơ sở hạ tầng có quy mô nhỏ do đó người lao động chủ yếu là người địa phương sống ở các vùng mục tiêu. Rủi ro bùng phát HIV hay các bệnh truyền nhiễm khác bị hạn chế.</p> <p>(d) Không ảnh hưởng tới đường giao thông hiện tại.</p> <p>(e) Không cản trở việc đi chuyển của người dân vì quy mô của các cơ sở hạ tầng lâm sinh và hạ tầng nông thôn rất nhỏ.</p> <p>(f) Không gây ra hiện tượng nhiễu sóng radio hay che bóng mặt trời.</p>
	(3) Di sản	(a) Dự án có phá hủy các di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa và tôn giáo không? Các biện pháp đầy đủ có được xem xét để bảo vệ các khu vực này theo quy định của pháp luật quốc gia	(a) Không	(a) Không có các vùng di sản khảo cổ, lịch sử, văn hóa, tôn giáo trong và xung quanh khu vực dự án. Các hoạt động này có thể bị loại bỏ bằng việc áp dụng danh mục bị loại trừ nêu trong Phụ lục A - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.
	(4) Cảnh quan	(a) Dự án có ảnh hưởng xấu tới cảnh quan địa phương? Có đưa ra giải pháp cần thiết nào không? (b) Cảnh quan địa phương có bị hư hỏng bởi việc xây dựng các tòa nhà cao tầng như các khách sạn lớn hay không?	(a) Không (b) Không	(a) Dự án không ảnh hưởng xấu tới cảnh quan. (b) Không có tòa nhà cao tầng nào được đề xuất xây dựng trong dự án
	(5) Cộng đồng dân tộc thiểu số và người bản địa	(a) Có xem xét giảm thiểu tác động về văn hóa, lối sống của các dân tộc thiểu số và người dân bản địa? (b) Quyền của các dân tộc thiểu số và người dân bản địa liên quan đến đất đai và tài nguyên có được tôn trọng?	(a) Có (b) Có	(a) Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội được xây dựng để đáp ứng các yêu cầu về nội dung của Khung lập kế hoạch về dân tộc bản địa, quy định chi tiết trình tự tham vấn để giảm và tối thiểu tác động về văn hóa, lối sống của các dân tộc thiểu số in the Hướng dẫn tham vấn và tham gia (xem Phụ lục D - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội). (b) Nhìn chung hoạt động tái định cư không tự nguyện hoặc thu hồi đất đai không xảy ra trong quá trình cải thiện các cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ. Trong quá trình đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin, dẫn tới quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia, đề xuất địa điểm cải tạo đường thôn hoặc đường rừng có thể được thảo luận với cộng đồng địa phương để tránh việc thu hồi đất và mất địa điểm sinh kế.

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận căn nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
	(6) Các điều kiện làm việc	<p>(a) Đơn vị đề xuất dự án cần quan sát là không vi phạm bất kỳ luật hay pháp lệnh nào liên quan đến điều kiện làm việc của quốc gia?</p> <p>(b) Có xem xét vấn đề an toàn hữu hình tại chỗ đối với các cá nhân tham gia trong dự án, chẳng hạn như cài đặt các thiết bị an toàn, giúp ngăn chặn tai nạn công nghiệp, và quản lý vật liệu nguy hiểm?</p> <p>(c) Có xây dựng và thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho các cá nhân tham gia dự án, như thiết lập chương trình y tế, đào tạo về an toàn (bao gồm an toàn giao thông và y tế cộng đồng) cho công nhân vv?</p> <p>(d) Có đưa ra các giải pháp thích hợp để đảm bảo các nhân viên bảo vệ của dự án không vi phạm đến an toàn của các cá nhân khác tham gia hoặc người dân địa phương</p>	<p>(a) Không</p> <p>(b) Có</p> <p>(c) Có</p> <p>(a) Có</p>	<p>(a) Dự án không vi phạm bất kỳ luật nào liên quan đến điều kiện làm việc (xem Quy tắc môi trường thực tiễn in Phụ lục C-Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội)</p> <p>(b) Quy tắc môi trường thực tiễn trong Phụ lục C Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội bao gồm các nội dung về an toàn của người lao động đòi hỏi người lao động phải đeo các thiết bị bảo hộ ở khu vực xây dựng.</p> <p>(c) Quy tắc môi trường thực tiễn trong Phụ lục C Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội bao gồm các quy định về môi trường lao động của nhà thầu để giải quyết những rủi ro và trường hợp khẩn cấp ở khu vực xây dựng và cung cấp đào tạo cho công nhân về các quy định an toàn khi lao động.</p> <p>(d) Quy tắc môi trường thực tiễn cũng bao gồm các yêu cầu phải lắp đặt hàng rào, hệ thống đèn chiếu sáng chống tai nạn giao thông, cảnh báo nguy hiểm/khu vực cấm xung quanh khu vực xây dựng nơi có thể gây nguy hiểm cho người dân.</p>
5 Others	(1) Các tác động trong quá trình xây dựng	<p>(a) Có xem xét các giải pháp giảm thiểu tác động trong quá trình xây dựng (như tiếng ồn, độ rung, nước thải, bụi, khí thải và rác thải)?</p> <p>(b) Nếu các hoạt động xây dựng có ảnh hưởng xấu tới môi trường tự nhiên (hệ sinh thái), có giải pháp nào để giảm thiểu các tác động đó?</p> <p>(c) Nếu các hoạt động xây dựng có ảnh hưởng xấu tới môi trường xã hội, có giải pháp nào để giảm thiểu các tác động đó?</p>	<p>(a) Có</p> <p>(b) Có</p> <p>(c) Có</p>	<p>(a) Các hoạt động xây dựng trong dự án có quy mô nhỏ (chủ yếu là nâng cấp các cơ sở hạ tầng hiện có); do đó, các tác động xấu tiềm ẩn dự kiến rất hạn chế. Tuy vậy các giải pháp giảm thiểu tác động được quy định cụ thể trong Quy tắc môi trường thực tiễn trong Phụ lục C - Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội)</p> <p>(b) Sẽ không có việc giải tỏa khu vực rừng tự nhiên trong khu vực dự án hay xây dựng mới thậm chí đường trong các khu bảo tồn (khu vực được bảo vệ). Đường lâm nghiệp hay đường xe máy được xây dựng trong các khu rừng phòng hộ nhưng quy mô (chiều rộng) hẹp và chiều dài hạn chế; do đó tác động tiềm ẩn dự kiến ít hơn nhiều. Hơn nữa bất kỳ tác động đáng kể nào cũng có thể tránh được bằng việc áp dụng Phụ lục A Danh mục bị hạn chế trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội.</p> <p>(c) Không có tái định cư về cơ sở vật chất hay thu hồi đất đai trong dự án; do đó các vấn đề xã hội dự kiến sẽ rất ít và chỉ gián đoạn tạm thời trong thời gian xây dựng. Những tác động này cơ bản được giảm thiểu bằng việc áp dụng Quy tắc môi trường thực tiễn trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội Phụ lục C.</p>
	(2) Giám sát	<p>(a) Đơn vị đề xuất dự án có xây dựng và thực hiện chương trình giám sát đối với các hạng mục môi trường được xem là có tác động tiềm năng hay không?</p> <p>(b) Các hạng mục đó là gì? Phương pháp và mức độ thường xuyên của chương trình giám sát?</p> <p>(c) Đơn vị đề xuất có thiết lập khung giám sát đầy đủ (tổ chức, nhân sự, thiết bị và ngân sách đầy đủ để duy trì khung giám sát)?</p> <p>(d) Có xác định các yêu cầu về quy định liên quan đến hệ thống báo cáo giám sát như là định dạng và tần suất báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền?</p>	<p>(a) Có</p> <p>(b) Có</p> <p>(c) Có</p> <p>(a) Có</p>	<p>(a) Quản lý môi trường và Khung giám sát được xây dựng trong Khung Quản lý Môi trường và Xã Hội, được dùng làm cơ sở của kế hoạch giám sát.</p> <p>(b) Như trên</p> <p>(c) Như trên</p> <p>(d) Đánh giá môi trường sẽ được tiến hành như một phần của quy định về giám sát trong Quyết định số 18/2016.</p>

Loại	Hạng mục môi trường	Hạng mục kiểm tra chính	Có / Không	Xác nhận cần nhắc về môi trường (Lý do, biện pháp giảm thiểu)
6 Ghi chú	Tham khảo danh mục của các ngành khác	(a) Khi cần thiết, các mục thích hợp mô tả trong danh mục các cầu, đường, đường sắt cũng nên được kiểm tra (ví dụ dự án bao gồm các con đường tới các cơ sở hạ tầng).	(a) Chưa xác định	(a) Cơ sở hạ tầng lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trong khuôn khổ dự án là rất nhỏ, tập trung chủ yếu vào việc tái định cư/ nâng cấp / khôi phục các công trình hiện có và không tham gia vào môi trường hay những rủi ro về xã hội.
	Lưu ý về danh mục kiểm tra môi trường	(a) Nếu cần thiết, các tác động về các vấn đề toàn cầu, hoặc xuyên biên giới nên được xác nhận (như dự án bao gồm các yếu tố có thể gây ra các vấn đề như xử lý rác thải xuyên biên giới, mưa axit, phá hủy tầng ô dôn hay hiện tượng nóng lên của toàn cầu).	(a) Chưa xác định	(a) Không có tác động tiêu cực đáng kể nào về các vấn đề toàn cầu hay xuyên biên giới. Trái lại dự án kỳ vọng tăng cường hấp thụ khí nhà kính như các bể chứa các bon.

Ghi chú:

1) Liên quan đến thuật ngữ “Các tiêu chuẩn quốc gia” đề cập ở bảng trên, trong trường hợp các tiêu chuẩn môi trường trong nước tại nơi dự án được thực hiện khác đáng kể so với tiêu chuẩn quốc tế thì những cân nhắc về môi trường phù hợp cần được đưa ra. Trong trường hợp các quy định về môi trường ở địa phương chưa được thiết lập ở một số vùng, việc xem xét nên dựa trên việc so sánh với các tiêu chuẩn phù hợp của các quốc gia khác (bao gồm kinh nghiệm của Nhật Bản).

2) Danh mục kiểm tra môi trường cung cấp các hạng mục về môi trường nói chung cần được kiểm tra. Nó có thể cần bổ sung hoặc loại bỏ một hạng mục xem xét các đặc điểm của dự án và hoàn cảnh cụ thể của quốc gia và địa phương nơi dự án được thực hiện.

Table II-6-2 (1) Results of Environmental Scoping (Forestry Development)

Category		Item	Evaluation		Reason for evaluation
			Before/ during construction	After construction	
Pollution control measures	1	Air	D	D	<p><u>Before/during construction</u> Any activities planned before and during the project are not expected to cause air pollution.</p> <p><u>After construction</u> No activity which might cause air pollution will be carried out in the post project period.</p>
	2	Water	D	D	<p><u>Before/during construction</u> Any activities planned before and during the project are not expected to cause water pollution as the opportunity to use fertilizer in the project is limited and the amount of use is also small.</p> <p><u>After construction</u> No activity which might cause water pollution will be carried out in the post project period.</p>
	3	Waste	D	D	<p><u>Before/during construction</u> Any activities planned before and during the project are not expected to generate significant waste.</p> <p><u>After construction</u> No activity which might generate waste will be carried out in the post project period.</p>
	4	Soil	D	D	<p><u>Before/during construction</u> As the use of chemical (e.g., fertilizers and agrochemicals) is limited, the possibility of soil contamination is nil.</p> <p><u>After construction</u> No activity which might cause soil pollution and degradation will be carried out in the post project period.</p>
	5	Conservation area	D	B+	<p><u>Before/during construction</u> Although special use forests, namely nature reserves, are part of the project areas in the project, the project plans to restore deforested areas into forests of indigenous species, assist natural regeneration of degraded forests, and protect natural forests in such areas. Hence, no adverse effect caused by the project is foreseen.</p> <p><u>After construction</u> The project plans to strengthen the capacity of SUFMBs responsible for management of the conservation areas.</p>
	6	Ecosystem	B+	B+	<p><u>Before/during construction</u> The project activities, particularly those under “Improvement of Watershed Forests,” will improve the function of ecosystems through restoration/rehabilitation of degraded areas and protection of natural forests.</p> <p><u>After construction</u> Under the collaborative management agreement, local communities and SUFMBs will protect the ecosystems in a sustainable manner. As mentioned above, SUFMBs will be capacitated to manage the protected areas in a proper manner.</p>
	7	Hydrology	D	D	<p><u>Before/during construction</u> Any activities planned before and during the project are not expected to alter the hydrologic characteristics of the project areas.</p> <p><u>After construction</u> No large scale timber harvesting or deforestation activity will be carried out in the post project period.</p>
	8	Topography and geology	D	D	<p><u>Before/during construction</u> Any activities planned before and during the project are not expected to alter the topographic conditions of the project areas.</p> <p><u>After construction</u></p>

Category	Item	Evaluation		Reason for evaluation
		Before/ during construction	After construction	
				No large scale timber harvesting or deforestation activity will be carried out in the post project period.
Natural environment	9 Resettlement	D/B-	D/B-	<u>Before/during construction</u> No physical displacement, land acquisition, or any other types of resettlement will be associated with the project. Loss of assets or limited access to productive asset could also be eliminated and minimized as long as the project will hold adequate consultation meetings as planned in the participatory land use planning as well as indicated in the Consultation and Participation Guidelines (CPGs) in the ESMF. <u>After construction</u> Likewise, no physical displacement or any types of resettlement is foreseen in the post project period. Some communities might want to convert forested areas into farms.
Social environment	10 Living and Livelihood	B+	B+	<u>Before/during construction</u> Temporary employment opportunities will be heightened during the project period. <u>After construction</u> Livelihood conditions of local communities will be improved by improvement of small scale rural infrastructure, introduction of additional income generating activities, and PFES payment.
	11 Heritage	D	D	<u>Before/during construction</u> T There is no archeological, historical, cultural, and religious heritage sites in and around the project areas. <u>After construction</u> Ditto.
	12 Landscape	D	D	<u>Before/during construction</u> T There is no physical development activity which might change the landscape of the project areas. <u>After construction</u> Ditto.
	13 Ethnic minority • indigenous people	B+	B+	<u>Before/during construction</u> Ethnic minorities can enhance their skills and techniques on agriculture and forestry production and livelihood development activities. <u>After construction</u> They can use the skills and techniques that they learned from the project for operations of improved agriculture and forestry production and livelihood development activities in the post project period. They can also earn cash income from forestry products under the collaborative management agreement with SUFMBs concerned.
	14 Gender	C	D	<u>Before/during construction</u> An in-depth gender sensitive analysis will be carried out in the beginning of the project so that the project could further give consideration to gender aspect. <u>After construction</u> No significant impact is expected.
	15 Work environment (including work safety)	D	D	<u>Before/during construction</u> The majority of the works will be simple and less dangerous. In fact, they are similar to farming activities. Hence, there is no possibility of i) violating any laws and ordinances associated with the working conditions or ii) causing any risks to health conditions of local communities. <u>After construction</u> Only patrolling works will be carried out in the post project period, which do not require any physical development; therefore, any risk is not foreseen in the post project period.

Remarks: The alphabets indicate the extent of impact, namely, A: Highly possible, B: Slightly possible, C: Unknown, and D: Less possible, while the mathematical symbols (- and +) indicate the types of impact, namely, - : negative and + : positive.

Table II-6-2 (2) Results of Environmental Scoping (Silviculture and Small-Scale Rural Infrastructure Development)

Category		Item	Evaluation		Reason for evaluation
			Before/ during construction	After construction	
Pollution control measures	1	Air	D/B-	D	<p><u>Before/during construction</u> The construction works might generate innoticeable dust. However, these impacts re inconsiderably temporal and below the country’s emission standard. These potential risks will be further minimized by following the environmental management plan, particularly the Environmental Code of Practice (ECOP) described in the ESMF.</p> <p><u>After construction</u> No physical development works which might generate dust or cause air pollution is planned in the post project period.</p>
	2	Water	D/B-	D	<p><u>Before/during construction</u> The construction works might generate small amount of effluents. As they will be small, inconsiderably temporal and below the contry’s emission standard. Likewise, potential adverse impact can be minimized and eliminated by following the EMP/ECOP in the ESMF.</p> <p><u>After construction</u> No physical development works which might cause water pollution is planned in the post project period. .</p>
	3	Waste	D/B-	D	<p><u>Before/during construction</u> There will not be any significant waste associated with the project activities.</p> <p><u>After construction</u> No physical development works which might generate waste is planned in the post project period. .</p>
	4	Soil	D/B-	D	<p><u>Before/during construction</u> The construction works might generate small amount of effluents or leachates from the infrastructure facilities. As they will be small, inconsiderably temporal and below the country’s standard. Likewise, potential adverse impact can be minimized and eliminated by following the EMP/ECOP in the ESMF.</p> <p><u>After construction</u> No physical development works which might cause water pollution is planned in the post project period.</p>
	5	Noise • Vibration	D/B-	D	<p><u>Before/during construction</u> Likewise, noise and vibration associated with the construction works are expected to be very small in consideration of the types and scale of rural and silviculture infrastructure. The occurrence of noise and vibration can be minimized by applying the mitigation measures described in ECOP.</p> <p><u>After construction</u></p>

Category	Item	Evaluation		Reason for evaluation
		Before/ during construction	After construction	
				No physical development works which might cause noise and vibration is planned in the post project period.
	6 Land sinkage	D	D	<u>Before/during construction</u> There is no construction work which requires the extraction of groundwater in the project. <u>After construction</u> No physical development works which might cause land sinkage is planned in the post project period.
	7 Bad odor	D	D	<u>Before/during construction</u> There is no construction work which might generate sources of bad odor in the project. <u>After construction</u> No physical development works which might cause bad odor is planned in the post project period.
Natural environment	8 Conservation area	D	D	<u>Before/during construction</u> No physical development of small scale rural infrastructure is planned in the project. Only minor works, such as set-ups of watch towers and information boards, may be undertaken in the special use forests. However, they are generally simple interventions which will not disturb ecosystem around them; therefore, no adverse impact on conservation area is foreseen during the construction. <u>After construction</u> No physical development or construction work within the special use forests is planned in the post project period.
	9 Ecosystem	D/B-	D/B-	<u>Before/during construction</u> Natural vegetation might be cleared by installation of the forestry road. However, the installation of motorbike road, as proposed in the plan, can mitigate such a risk. Furthermore the application of the mitigation measures described in ECOP in the ESMF can further minimize and eliminate the adverse impact on the natural ecosystems in the project areas. <u>After construction</u> No physical development or construction work within the special use forests is planned in the post project period. Silviculture /motorbike roads might facilitate the human encroachment of natural resources in ecosystems in the project areas.
	10 Hydrology	D	D	<u>Before/during construction</u> No large scale deforestation which may cause hydrologic changes would happen in the project. <u>After construction</u> Ditto.
	11 Topography and geology	D	D	<u>Before/during construction</u> No large scale physical development which cause the alteration of topographic/geologic conditions is not planned in the project. There will be some cutting and filling works associated with parts of infrastructure

Category		Item	Evaluation		Reason for evaluation
			Before/ during construction	After construction	
					development in the project. However, the size of filling and cutting is minimal; therefore, the potential impacts is likely negligible. Moreover, potential impacts can be further minimized by applying the mitigation measures described in ECOP in the ESMF. <u>After construction</u> No large scale physical development which cause the alteration of topographic/geologic conditions is not planned in the post project period.
Social environment	12	Resettlement	D	D	<u>Before/during construction</u> No physical displacement nor land acquisition is expected to occur in the project. <u>After construction</u> Ditto.
	13	Living and Livelihood	B+	B+	<u>Before/during construction</u> The rehabilitation and upgrading of small scale rural infrastructure will not adversely affect the living conditions of local communities. If anything, the construction works associated with the infrastructure development can generate additional employment opportunities for local communities. <u>After construction</u> Livelihoods of local communities will be improved by improvement of marketability of local products and productivity of major crops.
	14	Heritage	D	D	<u>Before/during construction</u> T There is no archeological, historical, cultural, and religious heritage sites in and around the project areas. <u>After construction</u> Ditto.
	15	Landscape	D	D	<u>Before/during construction</u> T There is no physical development activity which might change the landscape of the project areas. <u>After construction</u> Ditto.
	16	Ethnic minority • indigenous people	D	B+	<u>Before/during construction</u> The majority of local communities in the project areas are ethnic minorities. There is no involuntary resettlement nor land acquisition (including any forms of resettlement) caused by the silviculture and rural infrastructure development. <u>After construction</u> As described above, the economic conditions and local livelihoods of ethnic minorities will be improved owing to the improvement of small scale rural infrastructure.
	17	Work environment (including work safety)	D/B-	D	<u>Before/during construction</u> The project will not violate any laws and regulations relating to working environment. As long as ECOP described in the ESMF is properly observed, workers' safety can be protected and maintained.

Category		Item	Evaluation		Reason for evaluation
			Before/ during construction	After construction	
					<u>After construction</u> No physical development is planned in the post project period. Local communities will be involved in daily maintenance on a voluntary base.
	18	Gender	C	D	<u>Before/during construction</u> An in-depth gender sensitive analysis will be carried out in the beginning of the project so that the project could further give consideration to gender aspect. <u>After construction</u> No significant impact is expected.

Remarks: The alphabets indicate the extent of impact, namely, A: Highly possible, B: Slightly possible, C: Unknown, and D: Less possible, while the mathematical symbols (- and +) indicate the types of impact, namely, - : negative and + : positive.

Bảng II-6-3 Các tác động môi trường tiêu cực tiềm ẩn và các biện pháp giảm thiểu

Hợp phần	Hoạt động	Vấn đề môi trường tiềm ẩn	Các biện pháp giảm thiểu
1. Điều tra và lập kế hoạch chi tiết	1.1 Mua ảnh vệ tinh độ phân giải cao 1.2 Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia (bao gồm cả việc xây dựng các bản đồ rừng và sử dụng đất cho quản lý rừng) 1.3 Phân định ranh giới các khu vực mục tiêu (điều tra chu vi) 1.4 Điều tra cơ bản tại các địa điểm/xã mục tiêu. 1.5 Các thiết kế chi tiết về phát triển rừng, lâm sinh và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> Quy hoạch sử dụng đất không phù hợp hoặc không chính xác có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến rừng và động vật hoang dã Thiếu sự cân nhắc về môi trường trong các thiết kế về phát triển rừng, lâm sinh và cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ có thể gây ra các ảnh hưởng tiêu cực về môi trường như lựa chọn các loài ngoại lai để trồng rừng có thể gây ra các tác động tiêu cực về đa dạng sinh học hay các tác động phụ của cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ (như ô nhiễm không khí và nước, giải phóng mặt bằng) 	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra các địa điểm trồng rừng và hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR) tại hiện trường để xác nhận sự phù hợp. Loại bỏ các hoạt động (như không chuyển đổi rừng tự nhiên, không chuyển đổi rừng phòng hộ/đặc dụng >5 ha, các con đường <50 km, xem Danh mục bị hạn chế) Không sử dụng các loài không bản địa để trồng rừng/ANR trong các khu rừng đặc dụng (xem Danh mục bị hạn chế) Về nguyên tắc, sử dụng các loài bản địa hoặc ít nhất là các thiết kế trồng rừng hỗn giao (chủ yếu là các loài bản địa) được phê duyệt bởi Bộ NN&PTNT về trồng rừng/ANR trong rừng phòng hộ.
2. Bảo vệ và cải thiện rừng đầu nguồn trọng yếu	2.1 Trồng rừng 2.2 Hỗ trợ tái sinh tự nhiên 2.3 Bảo vệ rừng 2.4 Giới thiệu cơ chế chia sẻ lợi ích và hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng các loài ngoại lai trong trồng rừng và/hoặc hỗ trợ tái sinh tự nhiên có thể gây ra các ảnh hưởng tiêu cực về đa dạng sinh học. 	<ul style="list-style-type: none"> Chọn các khu rừng/bụi cây suy thoái nghiêm trọng hoặc đất trồng hoặc đất cỏ để trồng rừng Về nguyên tắc, sử dụng các loài bản địa hoặc ít nhất là các thiết kế trồng rừng hỗn giao được phê duyệt bởi Bộ NN&PTNT về trồng rừng/ANR trong rừng phòng hộ. Không sử dụng các loài không bản địa trong các khu rừng đặc dụng
3. Phát triển lâm sinh và cơ sở hạ tầng	3.1 Tháp canh 3.2 Vườn ươm 3.3 Đường xe máy 3.4 Băng chắn lửa 3.5 Trạm bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng các tuyến đường xe máy mới có thể gây ra tình trạng mất rừng/cây, đe dọa môi trường sống, chia tách quần thể một số loài (như linh trưởng) Xây dựng/nâng cấp các tuyến đường xe máy có thể tạo điều kiện cho việc khai thác tài nguyên rừng và ảnh hưởng tiêu cực tới sự che phủ rừng và các hệ sinh thái Các tác động môi trường quy mô nhỏ/tạm thời/có thể đảo ngược lên không khí/bụi, nguồn nước, hóa chất/chất gây ô nhiễm, tiếng ồn, nước thải trong quá trình xây dựng tháp canh, vườn ươm, điểm kiểm soát, trạm bảo vệ. 	<ul style="list-style-type: none"> Không chuyển đổi rừng tự nhiên thành cơ sở hạ tầng lâm sinh (xem Danh mục bị hạn chế). Không thực hiện bất kỳ công trình xây dựng nào trong rừng đặc dụng (xem Danh mục bị hạn chế). Xây dựng/nâng cấp các tuyến đường lâm nghiệp/xe máy không làm mất trên 5 ha rừng phòng hộ (xem Danh mục bị hạn chế). Đặt trọng tâm chính vào việc nâng cấp đường- không phải vào làm đường mới (xem Danh mục bị hạn chế). Áp dụng Quy tắc môi trường thực tiễn vào tài liệu đấu thầu của các nhà thầu sau đó sẽ chịu trách nhiệm về các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn thi công (tham khảo Phụ lục C).
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	4.1 Xây dựng/cải tạo đường nông thôn 4.2 Xây dựng/nâng cấp hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ 4.3 Xây dựng/nâng cấp hệ thống cấp nước nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> Các tác động nhẹ đến môi trường của cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ (các tác động tạm thời/có thể đảo ngược lên không khí, nguồn nước, hóa chất/chất gây ô nhiễm sử dụng trong xây dựng, tiếng ồn, chặt cây, ảnh hưởng đến môi trường sống, nước thải) 	<ul style="list-style-type: none"> Tập trung vào việc nâng cấp/cải tạo cơ sở hạ tầng hiện tại, tránh xây mới Không vượt quá quy mô/kích cỡ về giải phóng mặt bằng trong kế hoạch bảo vệ môi trường (EPP) của huyện (xem Danh mục bị hạn chế). Áp dụng Quy tắc môi trường thực tiễn vào tài liệu đấu thầu của các nhà thầu sau đó sẽ chịu trách nhiệm về các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn thi công

Hợp phần	Hoạt động	Vấn đề môi trường tiềm ẩn	Các biện pháp giảm thiểu
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế (bao gồm tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ thực hiện mô hình và marketing)	<p>5.1 Các mô hình tiết kiệm nhiên liệu; a) Biogas; b) Bếp lò cải tiến</p> <p>5.2 Các mô hình tạo nguồn thu nhập thay thế a) Vườn rau và cây ăn quả; b) Cỏ nuôi gia súc; c) Mô hình nuôi ong; d) Sản xuất theo hợp đồng (kết nối kinh doanh và cải thiện chất lượng qua hỗ trợ kỹ thuật)</p> <p>5.3 Đánh giá thị trường</p> <p>5.4 Các mô hình lâm nghiệp/nông lâm kết hợp: cây ăn quả, gia vị, tre, mây (trồng xen kẽ trên đất rừng)</p> <p>5.5 Tập huấn kỹ thuật về các kỹ thuật canh tác trên đất dốc (SALT)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thúc đẩy sản xuất theo hợp đồng (như các sản phẩm ngô, sắn, chè, cà phê, cao su) có khả năng khuyến khích phá rừng. • Phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ (NTFP)/vụ mùa cây hoa màu nhất định có thể xảy ra khai thác trái phép và không bền vững hay các tác động có hại đến tầng dưới tán • Các ảnh hưởng sinh thái của sản xuất ngô và sắn (lên đất) và xử lý nước thải (lên nguồn nước) 	<ul style="list-style-type: none"> • Lựa chọn các hoạt động sinh kế tiềm năng đảm bảo sự phù hợp (xem Hướng dẫn của TA) • Phát triển các mô hình nông nghiệp và sinh kế có thể nâng cao năng suất hoặc lợi nhuận trong thực tiễn hiện nay nhằm ngăn chặn phá rừng và mở rộng đất nông nghiệp • Cung cấp các hướng dẫn cho NTFP/các mô hình vụ mùa cây hoa màu nhằm sử dụng chi tiêu và các kỹ thuật bền vững và thân thiện với môi trường (xem Hướng dẫn của TA)
6. Phòng cháy rừng	<p>6.1 Cung cấp các trang thiết bị phòng chống cháy rừng</p> <p>6.2 Tổ chức các buổi diễn tập chữa cháy</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Dự kiến không xảy ra vấn đề môi trường nghiêm trọng nào 	
7. Quản lý dự án	7.1 Nâng cao nhận thức và phổ biến thông tin cho cộng đồng và các đơn vị địa phương	<ul style="list-style-type: none"> • Dự kiến không xảy ra vấn đề môi trường nghiêm trọng nào 	-

Bảng II-6-4 Các tác động xã hội tiêu cực tiềm ẩn và các biện pháp giảm thiểu

Hợp phần	Hoạt động	Vấn đề xã hội tiềm ẩn	Các biện pháp giảm thiểu
1. Điều tra và lập kế hoạch chi tiết	1.6 Mua ảnh vệ tinh độ phân giải cao 1.7 Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia (bao gồm cả việc xây dựng các bản đồ rừng và sử dụng đất cho quản lý rừng) 1.8 Phân định ranh giới các khu vực mục tiêu (điều tra chu vi) 1.9 Điều tra cơ bản tại các địa điểm/xã mục tiêu. 1.10 Các thiết kế chi tiết về phát triển rừng, lâm sinh và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> Tái định cư bắt buộc/thu hồi đất: thu hồi chính thức các khu đất chưa phân bổ (nông nghiệp và lâm nghiệp) bởi các BQL RPH (dự án không tài trợ nhưng diễn ra song song với dự án tại cùng địa điểm) Tái định cư bắt buộc/Mất quyền tiếp cận các tài sản sản xuất và mất sinh kế: sử dụng đất của các dự án trồng rừng/hỗ trợ tái sinh tự nhiên (ANR) hoặc các hoạt động khác được cho là hoặc thường sử dụng đất của cộng đồng hoặc các hộ gia đình dân tộc thiểu số địa phương Tranh chấp sử dụng đất (giữa các hộ, các cộng đồng hoặc giữa cộng đồng và các BQL rừng): bất kỳ tranh chấp về đất nào là kết quả của việc quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt tại những nơi quy hoạch làm gia tăng phân phối không công bằng về quyền tiếp cận đất/tài nguyên. Phân phối lợi ích không công bằng dựa trên các thỏa thuận về quyền sử dụng đất lâm nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> Không thực hiện bất kỳ hoạt động nào gây ra: <ul style="list-style-type: none"> di dời/tái định cư; thu hồi đất thông thường tại các điểm của dự án, kể cả tại những nơi mà nhà nước tài trợ thực hiện như bỏ địa điểm dự án; và tái định cư bắt buộc/mất sinh kế hoặc quyền truy cập các tài sản sản xuất. Thực hiện quy trình FPIC (Đồng thuận trước dựa trên nguyên tắc tự nguyện và được thông tin đầy đủ) bao gồm quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia và kiểm tra hỗ trợ cho các phương thức sử dụng đất nhằm lựa chọn các vùng dự án mà không xảy ra bất kỳ tranh chấp nào với các cộng đồng địa phương (xem Hướng dẫn về tham vấn và tham gia) Lựa chọn cộng đồng/hộ gia đình thông qua quy trình lựa chọn người thụ hưởng minh bạch và rõ ràng và các cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng (xem Hướng dẫn về tham vấn và tham gia)
2. Bảo vệ và cải thiện rừng đầu nguồn trọng yếu	2.1 Trồng rừng 2.2 Hỗ trợ tái sinh tự nhiên 2.3 Bảo vệ rừng 2.4 Giới thiệu cơ chế chia sẻ lợi ích và hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> Trồng rừng trên đất cho sản xuất nông nghiệp của các hộ dân có thể ảnh hưởng đến sinh kế, giảm thu nhập, an ninh lương thực và gia tăng tính dễ bị tổn thương của họ 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm thiểu và tránh các rủi ro xã hội thông qua các Hướng dẫn về tham vấn và tham gia (xem mục 1 ở trên)
3. Phát triển lâm sinh và cơ sở hạ tầng	3.1 Tháp canh 3.2 Vườn ươm 3.3 Đường xe máy 3.4 Băng chắn lửa 3.5 Trạm bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> Thu hồi đất liên quan đến xây dựng đường giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> Không thu hồi đất – sử dụng các tuyến đường hiện tại hoặc các tuyến đường mới tại những nơi không yêu cầu thu hồi đất (xem Danh mục bị hạn chế) hoặc chỉ một số khu vực nhỏ trong thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất tại những nơi thực hiện sáng kiến cộng đồng (xem Hướng dẫn về tham vấn và tham gia)
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ	4.1 Xây dựng/cải tạo đường nông thôn 4.2 Xây dựng/nâng cấp hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ 4.3 Xây dựng/nâng cấp hệ thống cấp nước nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> Thu hồi đất liên quan đến cơ sở hạ tầng nông thôn Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ có lợi cho tầng lớp thượng lưu hay lợi ích được chia sẻ không công bằng giữa các cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> Không thu hồi đất – nâng cấp các cơ sở hạ tầng hiện tại hoặc đảm bảo các tuyến đường không yêu cầu thu hồi đất (xem Danh mục bị hạn chế) hoặc các diện tích nhỏ từ thu hồi đất do tự nguyện trả lại đất dựa trên sáng kiến cộng đồng.
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế (bao gồm tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ thực hiện mô hình và	5.1 Các mô hình tiết kiệm nhiên liệu; a) Biogas; b) Bếp lò cải tiến 5.2 Các mô hình tạo nguồn thu nhập thay thế a) Vườn rau và cây ăn quả; b) Cỏ nuôi gia súc; c) Mô hình	<ul style="list-style-type: none"> Lựa chọn người thụ hưởng không công bằng Loại trừ hoạt động và lợi ích dự án của các nhóm dễ bị tổn thương 	<ul style="list-style-type: none"> Xác định các hoạt động cụ thể cho các nhóm yếu thế như không có đất, hộ nghèo, hộ gia đình chủ hộ là nữ, phụ nữ...trong các kế hoạch cấp cơ sở. Xác định cụ thể chi tiêu tối thiểu cho việc lựa chọn phụ nữ là người

Hợp phần	Hoạt động	Vấn đề xã hội tiềm ẩn	Các biện pháp giảm thiểu
marketing)	<p>nuôi ong; d) Sản xuất theo hợp đồng (kết nối kinh doanh và cải thiện chất lượng qua TA)</p> <p>5.3 Đánh giá thị trường</p> <p>5.4 Các mô hình lâm nghiệp/nông lâm kết hợp: cây ăn quả, gia vị, tre, mây (trồng xen kẽ trên đất rừng)</p> <p>5.5 Tập huấn kỹ thuật về các kỹ thuật canh tác trên đất dốc (SALT)</p>		<p>thụ hưởng (ví dụ như 50% hộ nghèo/cận nghèo và 30% phụ nữ) trong các hoạt động phát triển sinh kế – xem Hướng dẫn về tham vấn và tham gia</p>
6. Phòng cháy rừng	<p>6.1 Cung cấp các trang thiết bị phòng chống cháy rừng</p> <p>6.2 Tổ chức các buổi diễn tập chữa cháy</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Dự kiến không xảy ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nào 	
7. Quản lý dự án	<p>7.1 Nâng cao nhận thức và phổ biến thông tin cho cộng đồng và các đơn vị địa phương</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Quá chú trọng vào năng lực thực thi luật lâm nghiệp có thể làm xấu đi mối quan hệ giữa cộng đồng và các BQL rừng/các cơ quan bảo vệ rừng 	<ul style="list-style-type: none"> • Đặt trọng tâm vào tăng cường năng lực và tập huấn về các khía cạnh xã hội trong lâm nghiệp, đồng quản lý (xem phần Tăng cường năng lực cho ESMF)

Bảng II-8-1 Khung quản lý rủi ro

Tên dự án: Dự án quản lý rừng bền vững vùng Tây Bắc
 Quốc gia: Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
 Ngành: Lâm nghiệp

Các cán bộ phụ trách:

- Cán bộ nghiệp vụ
- Cán bộ kỹ thuật:
- Nhân viên văn phòng quốc gia:

Các rủi ro tiềm năng của dự án	Đánh giá
1. Rủi ro liên quan	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
Mức độ ưu tiên của dự án được coi là cao hơn so với các dự án và chương trình trong Bộ (Bộ NN&PTNT), đặc biệt là trong ngành lâm nghiệp do các lý do sau đây:	Phân tích về xác suất và tác động: Ít xác suất rủi ro liên quan
i) Dự án phù hợp với các chính sách có liên quan của Chính phủ;	Biện pháp giảm thiểu:
ii) Dự án đáp ứng các nhu cầu của cơ quan chính quyền cấp tỉnh, cụ thể là cải thiện điều kiện sống của người nghèo nông thôn cân đối với bảo vệ môi trường;	Không yêu cầu
iii) Dự án giúp Chính phủ Việt nam thực hiện các cam kết với cộng đồng quốc tế, cụ thể là giảm phát thải khí nhà kính và bảo tồn đa dạng sinh học; và	Hoạt động trong thời gian thực hiện: Không yêu cầu
iv) Dự án góp phần tăng cường chức năng của các nhà máy thủy điện lớn trong nước.	Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng
2. Rủi ro về cơ quan điều hành	
2.1. Rủi ro về năng lực	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
1. Cơ quan chính quyền các tỉnh mục tiêu có vẻ như đã phân bổ ngân sách đủ để trang trải các chi phí cần thiết mà chính quyền cấp tỉnh (vốn đối ứng) phải gánh vác như nghiên cứu trong cuộc khảo sát chuẩn bị dự án. Không quan sát thấy có vấn đề về tài chính trong dự án JICA 2, dự án có đặc điểm tương tự như dự án được đề xuất. Tuy nhiên, nó có thể là vấn đề khó khăn với các cơ quan chính quyền cấp tỉnh để hoàn trả phần vốn vay khi đề án cho vay được áp dụng cho dự án.	Phân tích về xác suất và tác động: Đây có thể là khó khăn cho các bên tham gia dự án tỉnh để hoạt động và thực hiện dự án trong những năm đầu vì họ có ít kinh nghiệm trong việc thực hiện một dự án vốn vay bằng đồng Yên Nhật. Tuy nhiên, một khi họ học cách để vận hành và thực hiện dự án theo các hướng dẫn thực hiện dự án, hy vọng là họ sẽ gặp ít khó khăn khi thực hiện dự án.
2. BQL các dự án LN, chủ dự án ở cấp Trung ương có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án tương tự, do đó, họ có thể đã có hệ thống nhân sự đầy đủ có thể được sử dụng cho việc thực hiện dự án. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các Sở NN&PTNT các tỉnh liên quan đến việc quản lý dự án vẫn còn khá hạn chế, đặc biệt trong việc thực hiện một dự án vốn vay bằng đồng Yên Nhật. Nó có thể mất thời gian để các cán bộ dự án cấp tỉnh quen với các hướng dẫn thực hiện dự án được xây dựng từ khi bắt đầu dự án	Biện pháp giảm thiểu: Các hướng dẫn thực hiện dự án do BQL các dự án LN xây dựng ngay sau khi Hiệp định vay vốn có hiệu lực Sau khi chuẩn bị hướng dẫn thực hiện dự án, các cuộc hội thảo cùng lúc đó sẽ được tổ chức ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh để giúp các cán bộ dự án quen với hướng dẫn thực hiện dự án.
	Hoạt động trong thời gian thực hiện: BQL các dự án LN hay Ban quản lý dự án Trung ương ới hỗ trợ kỹ thuật từ tư vấn dự án sẽ i) chuẩn bị các hướng dẫn thực hiện dự án, ii) tổ chức các cuộc hội thảo định hướng và hướng dẫn cho các cán bộ dự án, và iii) cung cấp tập huấn hướng dẫn định kỳ qua công việc cho các cán bộ dự án cấp tỉnh để giúp họ thực hiện và quản lý dự án một cách thích hợp.
	Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng

Các rủi ro tiềm năng của dự án	Đánh giá
2.2. Rủi ro về quản trị	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro) Việc thành lập Ban chỉ đạo dự án được đề xuất như là một phần cơ cấu tổ chức của dự án. Nếu Ban chỉ đạo dự án được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh như đề xuất, sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan sẽ dễ dàng và thuận lợi. Do đó có ít trở ngại hơn dự kiến, điều có thể ảnh hưởng tới sự phối hợp giữa các bộ và các cơ quan liên quan cần thiết cho việc thực hiện dự án.	Tác động: Cao/Trung bình/thấp Phân tích về xác suất và tác động: Khi các ban chỉ đạo dự án được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh như đề xuất trong kế hoạch dự án xây dựng bởi đoàn khảo sát chuẩn bị dự án, khả năng về bất kỳ khó khăn hay sự chậm trễ do sự phối hợp không đầy đủ sẽ giảm đi. Biện pháp giảm thiểu: Các ban chỉ đạo dự án đứng đầu là Thứ trưởng ở cấp trung ương và phó chủ tịch tỉnh ở cấp tỉnh nên được thiết lập ở các cấp tương ứng. Hoạt động trong thời gian thực hiện: Tương tự như trên. Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng
2.3. Rủi ro về tham nhũng và gian lận	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro) 1. Quy chế quản lý vốn ODA (như Nghị định của Thủ tướng Chính phủ số 16/2016 ND-CP) đã được ban hành. Thực tế, không có khó khăn hay vấn đề gì về việc mua sắm, đấu thầu, quản lý tài chính, lạm dụng/tham nhũng xảy ra trong dự án trồng rừng SPL-3 và dự án JICA 2, các dự án có đặc điểm tương tự như dự án đề xuất. Các gói thầu địa phương đã được lập kế hoạch trong các dự án đã được thực hiện theo đúng quy định của quốc gia. Do tính chất của dự án đề xuất tương tự như các dự án đã đề cập, những rủi ro tiềm tàng về gian lận và tham nhũng được xem là ít hơn. 2. Quy chế/hướng dẫn thực hiện dự án được xây dựng từ khi bắt đầu dự án sẽ giúp cho các cán bộ của BQLDA tỉnh quản lý vận hành dự án một cách hợp lý và minh bạch. BQLDA TƯ cũng sẽ giám sát các hoạt động dự án ở cấp tỉnh và cung cấp hướng dẫn và tư vấn cho các cán bộ cấp tỉnh để thực hiện dự án một cách đúng đắn. 3. Tuy nhiên, vẫn có một số vấn đề chưa chắc chắn trong việc lựa chọn và xác định tiểu dự án thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ, chi tiết như trong hợp phần dự án (cải thiện cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ), chẳng hạn như vị trí, kích thước, và đối tượng hưởng lợi không được xác định rõ ràng trong giai đoạn lập kế hoạch nhưng sẽ được xác định chỉ khi các vùng dự án được lựa chọn quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia mà đã được tiến hành ngay từ lúc bắt đầu dự án.	Tác động: Cao/Trung bình/thấp Phân tích về xác suất và tác động: 1. Theo kinh nghiệm của các dự án đã và đang thực hiện cũng như cơ cấu thể chế hiện thời của Chính phủ Việt Nam, có ít khả năng xảy ra việc gian lận, lạm dụng và các vấn đề về tài chính. 2. Khả năng một tiểu dự án sai về cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ có thể không đem lại lợi ích thiết thực cho người dân địa phương tham gia vào các hoạt động dự án có thể được lựa chọn và thực hiện. Biện pháp giảm thiểu: 1. Bộ NN&PTNT/BQL các dự án LN được khuyến nghị nên đạt được sự đồng tình của JICA về việc thực hiện các tiểu dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ trước khi bắt đầu công việc thiết kế chi tiết. 2. Để đơn giản hóa quá trình này mà vẫn đảm bảo được tính hợp lệ, BQLDA TƯ/BQL các dự án LN nên chuẩn bị một danh mục các tiểu dự án với mô tả dự án tương ứng có đánh giá kỹ thuật và xác nhận thực địa bởi các tư vấn dự án và trình cùng thời gian vào đầu năm khi công việc thiết kế chi tiết được tiến hành. Hoạt động trong thời gian thực hiện: 1. Quản lý tài chính BQL các dự án LN/BQLDA TƯ với hỗ trợ kỹ thuật từ tư vấn dự án sẽ giám sát việc quản lý tài chính của các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT và thường xuyên cung cấp hướng dẫn để giúp quản lý chính xác và minh bạch trong quá trình thực hiện dự án. 2. Trước khi thống nhất về tiểu dự án xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, BQLDA tỉnh sẽ xây dựng danh mục tiểu dự án với các thông tin cần thiết để trình BQLDA TƯ một năm trước khi lập kế hoạch thiết kế chi tiết. Sau khi xem xét cẩn thận với xác nhận hiện trường, BQLDA TƯ sẽ hoàn thiện và trình danh mục và mô tả dự án với bản đồ các tiểu dự án cho JICA để thống nhất với hỗ trợ kỹ thuật từ tư vấn dự án. Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng

Các rủi ro tiềm năng của dự án	Đánh giá
3. Rủi ro dự án	
3.1. Rủi ro về thiết kế	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
1. Kỹ thuật liên quan đến hợp phần phát triển tự nhiên như cải thiện rừng đầu nguồn, cải thiện cơ sở hạ tầng lâm sinh và cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ thì khá đơn giản và dễ áp dụng. Tuy nhiên các BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT thì không nhất thiết quen thuộc với các cách tiếp cận dựa vào cộng đồng cũng như các yêu cầu về các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+. Do đó, quá trình tham vấn và đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC) có thể bị bỏ qua hoặc bị đơn giản hóa hoặc thay đổi theo cách riêng của mình.	Phân tích về xác suất và tác động: 1. BQLDA tỉnh có thể khó tìm ra cơ sở/nhà thầu có năng lực để thực hiện quá trình FPIC ở cấp địa phương. Trong trường hợp không có tổ chức có đủ năng lực ở cấp địa phương, BQLDA TU sẽ thực hiện đấu thầu ở cấp vùng hoặc cấp quốc gia và cung cấp hướng dẫn cần thiết cho nhà thầu với sự hỗ trợ kỹ thuật từ nhóm tư vấn dự án. 2. BQLDA tỉnh sẽ cần hỗ trợ về kỹ thuật và quản lý từ BQLDA TU và tư vấn dự án để vận hành dự án thuận lợi, đặc biệt trong việc giám sát và hướng dẫn kỹ thuật cho các nhà thầu, giám sát và quản lý dữ liệu và báo cáo. Trong trường hợp các cán bộ BQLDA tỉnh không hướng dẫn đúng quy định trong định hướng và hướng dẫn thực hiện dự án từ khi bắt đầu dự án, việc thực hiện dự án sẽ bị ảnh hưởng.
2. Tất cả các hợp phần dự án và các hoạt động (tiểu dự án) được đưa vào thiết kế dự án; do vậy thiết kế dự án được xem là phù hợp.	
3. BQL các dự án LN, cơ quan chủ quản của toàn dự án và là cơ quan mẹ của BQLDA TU, có kinh nghiệm đáng kể và lâu dài trong việc vận hành và quản lý các dự án tương tự. Tuy nhiên, Sở NN&PTNT, chủ dự án ở cấp tỉnh có ít kinh nghiệm hơn tổng việc thực hiện và quản lý một dự án vốn vay.	Biện pháp giảm thiểu: 1. Để giúp các cán bộ BQLDA tỉnh hiểu được vai trò và trách nhiệm trong khung dự án và hiểu các thủ tục cần thiết cho việc vận hành và quản lý dự án, các hoạt động sau đây cần được tiến hành từ khi bắt đầu dự án. - Định hướng và hướng dẫn dự án cho các cán bộ dự án - Chuẩn bị các hướng dẫn thực hiện dự án - Đào tạo định kỳ cho các cán bộ dự án 2. Các nhà thầu tư vấn và FPIC bao gồm quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia cũng cần được hướng dẫn và giám sát bởi BQLDA TU với hỗ trợ kỹ thuật từ nhóm tư vấn dự án trước và trong các hoạt động thực địa.
4. Khi một số hoạt động dự án sẽ được thuê ngoài thông qua đấu thầu cạnh tranh trong nước hoặc chỉ định trực tiếp, năng lực quản lý của BQLDA tỉnh cần được tăng cường để đảm bảo vận hành dự án đúng và trôi chảy ở cấp địa phương.	
5. Một loạt các bên liên quan sẽ tham gia vào việc thực hiện dự án, vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong giai đoạn thực hiện dự án là rõ ràng nhưng cần phải giới thiệu một cơ chế thể chế quản lý rừng bền vững ở giai đoạn sau khi dự án kết thúc với việc xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan này.	Hoạt động trong thời gian thực hiện: Như đề cập ở trên, các hướng dẫn thực hiện dự án cần được xây dựng trong giai đoạn chuẩn bị và việc hướng dẫn, định hướng dự án nên được tổ chức cho các cán bộ dự án từ khi bắt đầu dự án. Hỗ trợ và đào tạo định kỳ cho các cán bộ dự án nên được tiến hành thường xuyên trong khi thực hiện dự án. Các cuộc họp đánh giá cũng cần được tổ chức trên cơ sở 6 tháng một lần từ khi bắt đầu đến khi kết thúc dự án để đánh giá việc thực hiện và thảo luận các cải tiến trong việc quản lý và vận hành dự án.
	Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng
3.2. Rủi ro về chương trình và nhà tài trợ	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
1. Dự án đề xuất sẽ tận dụng kết quả đạt được của dự án SNRMP. Trong trường hợp tiến độ dự án SNRMP bị trì hoãn lâu, một số hoạt động dự án như thúc đẩy hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh có thể bị ảnh hưởng.	Phân tích về xác suất và tác động: Dự án SNRMP có thể sẽ không bị trì hoãn đáng kể vì kế hoạch và tiến độ dự án được giám sát chặt chẽ bởi JICA và Bộ NN&PTNT. Chương trình chi trả DVMTR cũng không thể thay đổi mạnh mẽ. Chính phủ Việt Nam nhận thấy rằng chi trả DVMTR là điều kiện tiên quyết để quản lý bảo vệ các khu rừng đầu nguồn trọng yếu của quốc gia.
2. Chương trình chi trả DVMTR là cần thiết để đảm bảo quản lý rừng bền vững, cụ thể là trong vùng dự án trong giai đoạn hậu dự án. Bất kỳ thay đổi về chính sách và hệ thống liên quan đến chương trình chi trả DVMTR có thể ảnh hưởng tới tính bền vững của dự án.	Biện pháp giảm thiểu: Không yêu cầu
	Hoạt động trong thời gian thực hiện: Không yêu cầu
	Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng

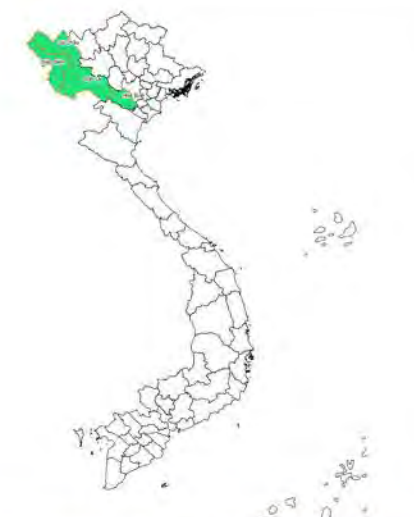
Các rủi ro tiềm năng của dự án	Đánh giá
3.3. Rủi ro về chất lượng chuyên gia	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
1. BQLDA tỉnh khó có thể thu thập thông tin và dữ liệu cần thiết về các chỉ số hoạt động và hiệu quả. Tất cả các dữ liệu và thông tin thu được thông qua giám sát thường xuyên của BQLDA tỉnh hoặc đánh giá kết quả đầu ra do các nhà thầu gửi đến (ví dụ các báo cáo hoàn thành từ các BQL rừng đặc dụng/BQL rừng phòng hộ và báo cáo của các nhà thầu).	Phân tích về xác suất và tác động:
2. Tất cả các khu rừng được xây dựng/bảo vệ bởi dự án sẽ được quản lý và bảo vệ bởi 10 BQL rừng phòng hộ và 6 BQLR đặc dụng phối hợp với cộng đồng địa phương trong giai đoạn hậu dự án. Vai trò và trách nhiệm của các BQLR phòng hộ và BQLR đặc dụng khá rõ và họ có đủ năng lực về kỹ thuật và tài chính để quản lý và bảo vệ rừng nói chung. Tuy nhiên, cần xây dựng và giới thiệu cơ chế quản lý hợp tác của các vùng dự án để quản lý rừng bền vững giai đoạn hậu dự án.	1. Có ít khả năng BQLDA tỉnh sẽ gặp khó khăn tổng việc tập hợp/thu thập thông tin và dữ liệu cần thiết cho việc đánh giá các chỉ số hoạt động và hiệu quả. 2. Tất cả các khu vực sẽ được quản lý và bảo vệ bởi các BQLR phòng hộ và BQLR đặc dụng phối hợp với cộng đồng địa phương. Trong trường hợp hệ thống quản lý hợp tác không được xây dựng hay giới thiệu trong giai đoạn thực hiện dự án, việc quản lý rừng bền vững ở các vùng dự án, cụ thể là các khu vực nhận được ít tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng có thể được đặt câu hỏi.
3. Có rất ít khả năng xảy ra các thảm họa tự nhiên hoặc những xáo trộn xã hội ảnh hưởng đến hiệu suất và tiến độ dự án trong giai đoạn thực hiện dự án.	2. Phân chia lợi ích không công bằng cho giới thượng lưu hoặc các hộ gia đình có điều kiện có thể xảy ra trong trường hợp việc lựa chọn người hưởng lợi và xác định các phương án sinh kế tiềm năng không được tiến hành hợp lý.
4. Có rủi ro là lợi ích của dự án có thể nghiêng về các hộ gia đình đã có điều kiện hơn (như những hộ nắm giữ vùng đất rộng). Tuy nhiên, hy vọng rằng những người hưởng lợi từ dự án hoặc cộng đồng địa phương tham gia dự án có thể được lựa chọn chính xác không loại trừ các nhóm người dễ bị tổn thương (như phụ nữ và người nghèo) miễn là việc tham vấn và FPIC được thực hiện đúng như kế hoạch và mô tả trong hướng dẫn tham vấn và tham gia nêu trong khung quản lý môi trường xã hội được trình bày trong Phụ lục J của báo cáo.	Biện pháp giảm thiểu: 1. Tư vấn dự án sẽ hỗ trợ BQLDA TƯ (trong việc i) xây dựng hệ thống quản lý phối hợp với cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp với vùng dự án thông qua thử nghiệm tại hiện trường và ii) cung cấp hướng dẫn và định hướng để giới thiệu hệ thống quản lý phối hợp cho các bên liên quan trong khi thực hiện dự án. 2. Quá trình i) lựa chọn cộng đồng địa phương tham gia dự án và ii) xác định các biện pháp phát triển sinh kế nên được tiến hành theo hướng dẫn tham vấn và có sự tham gia trong khung quản lý môi trường xã hội dưới sự giám sát của BQLDA tỉnh và tư vấn.
	Hoạt động trong thời gian thực hiện: 1. Để giới thiệu một hệ thống quản lý phối hợp, các hoạt động sau nên được thực hiện. - Giới thiệu về ý tưởng quản lý phối hợp và chia sẻ lợi ích từ khi bắt đầu dự án cho BQLDA TƯ, BQLDA tỉnh, và BQLR phòng hộ/BQLR đặc dụng - Xây dựng dự thảo hệ thống quản lý phối hợp với cơ chế chia sẻ lợi ích - Thử nghiệm tại hiện trường về dự thảo hệ thống quản lý phối hợp với cơ chế chia sẻ lợi ích - Tham vấn với các bên liên quan ở cấp trung ương và cấp tỉnh về dự thảo hệ thống quản lý phối hợp - Hoàn thiện thông tư của chính phủ về hệ thống quản lý phối hợp 2. Để đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng, cần tiến hành các hoạt động sau. - Cung cấp hướng dẫn cho BQLDA tỉnh và các nhà thầu về hướng dẫn tư vấn và có sự tham gia trong khung quản lý môi trường xã hội - Giám sát công việc của các nhà thầu về "quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia" và "lựa chọn các phương án phát triển sinh kế tiềm năng" ở cấp thôn/xã
	Kế hoạch dự phòng (nếu có): Không áp dụng
4. Các rủi ro khác	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Mô tả rủi ro)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
Không có	Phân tích về xác suất và tác động:
	Biện pháp giảm thiểu:
	Hoạt động trong thời gian thực hiện:
	Kế hoạch dự phòng (nếu có):

Các rủi ro tiềm năng của dự án	Đánh giá
5. Đánh giá rủi ro tổng thể	Xác suất: Cao/Trung bình/thấp
(Ý kiến tổng thể)	Tác động: Cao/Trung bình/thấp
<p>Nhìn chung, xét về các rủi ro tiềm năng trong dự án đề xuất thì thấp và có thể quản lý được trong khuôn khổ dự án. Tuy nhiên, cần cung cấp hướng dẫn và định hướng đầy đủ cho các cán bộ dự án, cụ thể là ở cấp tỉnh cùng với hỗ trợ về quản lý và kỹ thuật định kỳ trong khi thực hiện dự án để dự án có thể được thực hiện theo đúng quy trình. Tập trung chú trọng tới các vấn đề đảm bảo an toàn (như các cuộc tham vấn và lựa chọn các vùng dự án cũng như người hưởng lợi) để tránh những rủi ro về mặt xã hội bất lợi cho dự án.</p>	

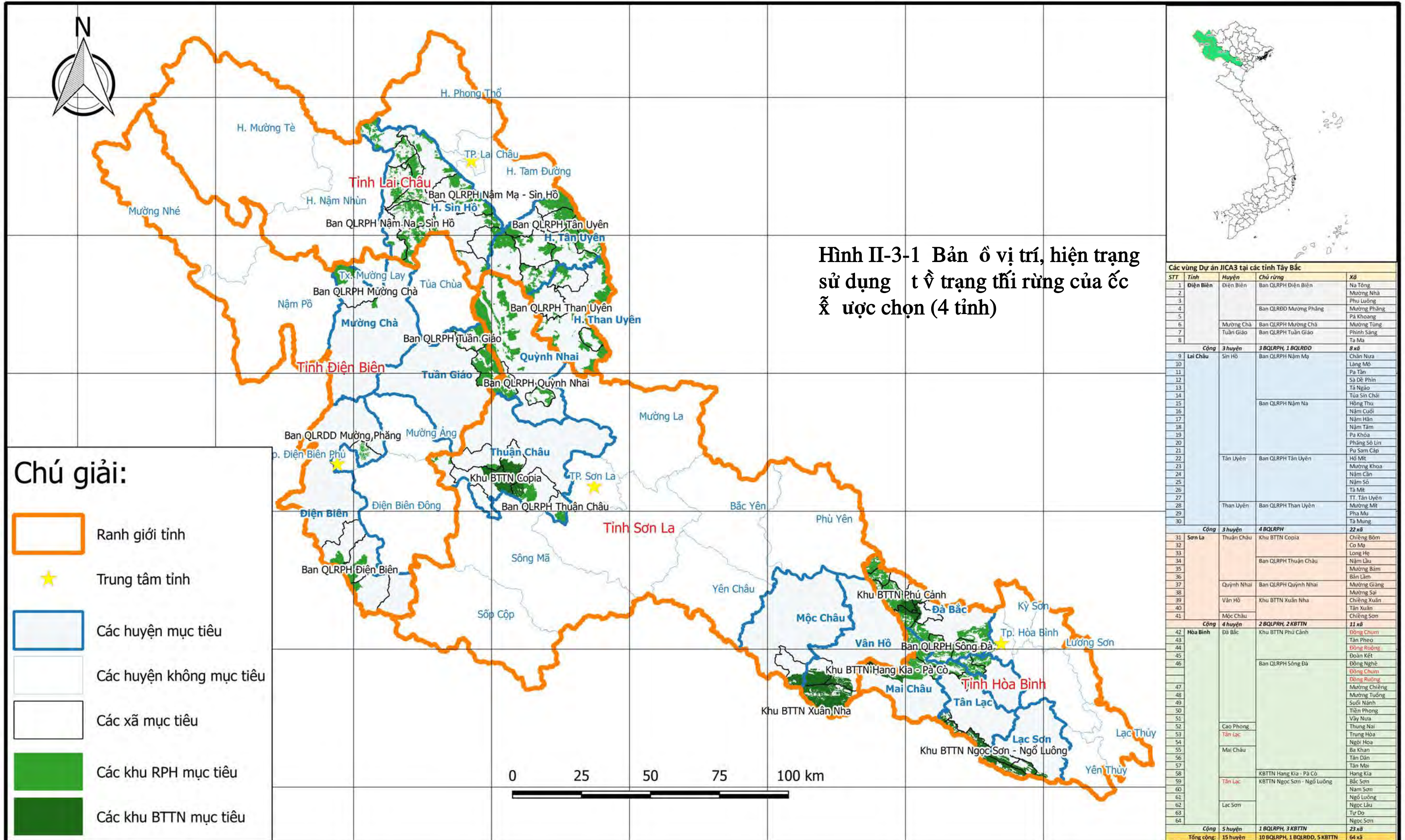
1/ Mô tả ma trận quản lý rủi ro có thể được tóm tắt ngắn gọn và xúc tích. Đề ghi lại mô tả của từng rủi ro cũng như minh chứng cho đánh giá của nhóm, một bảng riêng cần được chuẩn bị để mô tả chi tiết.

Các hình

200000 250000 300000 350000 400000 450000 500000 550000 600000 650000



Hình II-3-1 Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng và tình trạng thối rừng của các xã được chọn (4 tỉnh)

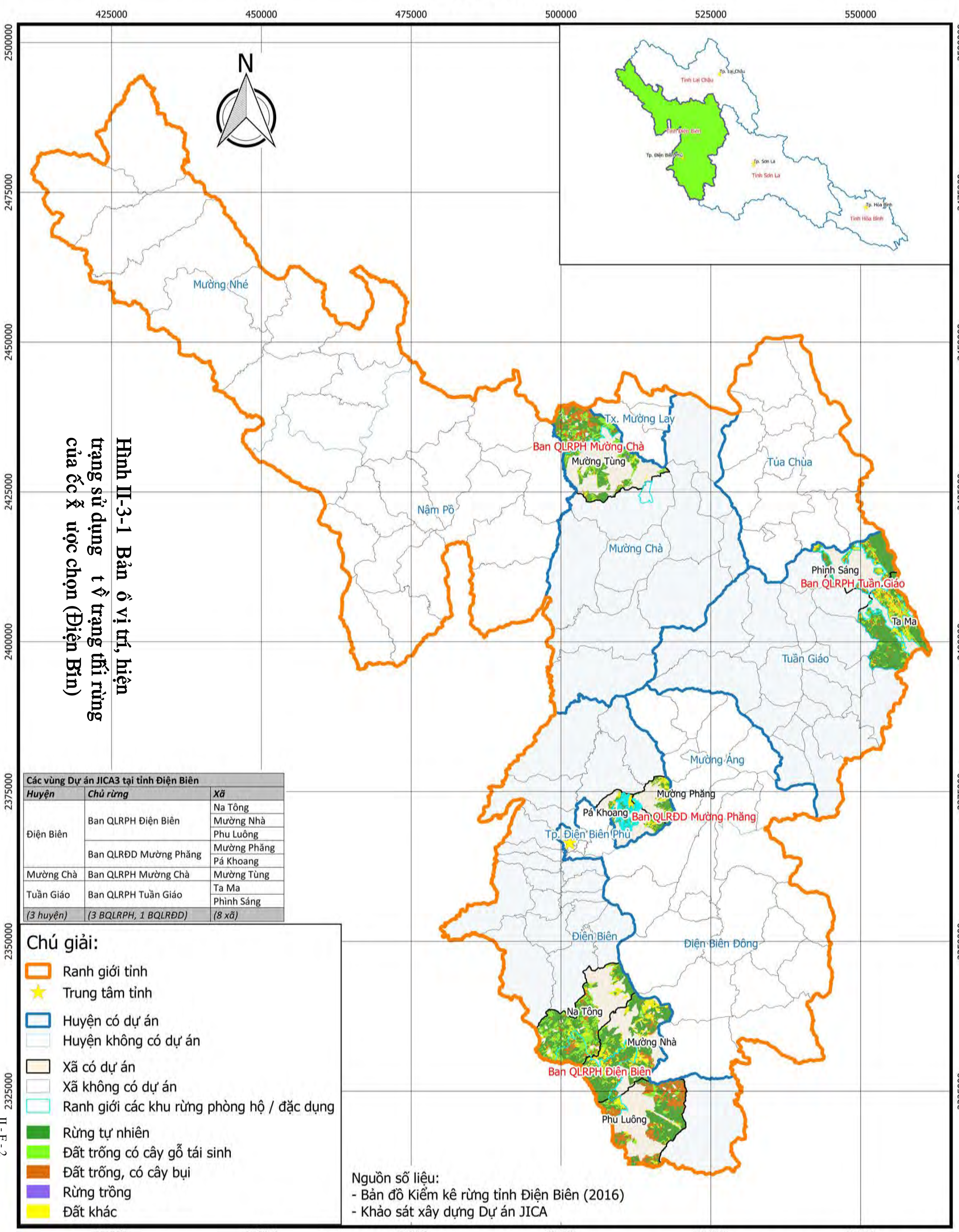


Chú giải:

- Ranh giới tỉnh
- Trung tâm tỉnh
- Các huyện mục tiêu
- Các huyện không mục tiêu
- Các xã mục tiêu
- Các khu RPH mục tiêu
- Các khu BTTN mục tiêu

0 25 50 75 100 km

Các vùng Dự án JICA3 tại các tỉnh Tây Bắc				
STT	Tỉnh	Huyện	Chủ rừng	Xã
1	Điện Biên	Điện Biên	Ban QLRPH Điện Biên	Na Tông
2				Mường Nhà
3				Phu Luông
4				Mường Phăng
5				Pá Khoang
6				Mường Tùng
7				Phình Sáng
8				Ta Ma
Cộng		3 huyện	3 BQLRPH, 1 BQLRDD	8 xã
9	Lai Châu	Sìn Hồ	Ban QLRPH Năm Mạ	Chân Nưa
10				Làng Mỏ
11				Pa Tân
12				Sà Dề Phìn
13				Tả Ngảo
14				Tủa Sìn Chải
15				Hồng Thu
16				Năm Cuối
17				Năm Hân
18				Năm Tâm
19				Pa Khôa
20				Phăng Sô Lìn
21				Pu Sam Cáp
22				Hồ Mít
23				Mường Khoa
24				Năm Cấn
25				Năm Sô
26				Tả Mít
27				TT. Tân Uyên
28				Mường Mít
29				Pha Mu
30				Tả Mung
Cộng		3 huyện	4 BQLRPH	22 xã
31	Sơn La	Thuận Châu	Khu BTTN Copia	Chiềng Bôm
32				Co Ma
33				Long Hè
34				Nậm Lâu
35				Mường Bám
36				Bản Lầm
37				Mường Giàng
38				Mường Sại
39				Chiềng Xuân
40				Tân Xuân
41	Chiềng Sơn			
Cộng		4 huyện	2 BQLRPH, 2 KBTNN	11 xã
42	Hòa Bình	Đà Bắc	Khu BTTN Phú Cảnh	Đồng Chum
43				Tân Pheo
44				Đồng Rường
45				Đoàn Kết
46				Đồng Nghé
47				Đồng Chum
48				Đồng Rường
49				Mường Chiềng
50				Mường Tuồng
51				Suối Nành
52	Thiên Phong			
53	Vây Nưa			
54	Thưng Nại			
55	Trung Hòa			
56	Ngôi Hoa			
57	Bà Khan			
58	Tân Dân			
59	Tân Mòi			
60	Hàng Kia			
61	Bắc Sơn			
62	Nam Sơn			
63	Ngô Luông			
64	Ngọc Lâu			
65	Tự Do			
66	Ngọc Sơn			
Cộng		5 huyện	1 BQLRPH, 3 KBTNN	23 xã
Tổng cộng:		15 huyện	10 BQLRPH, 1 BQLRDD, 5 KBTNN	64 xã



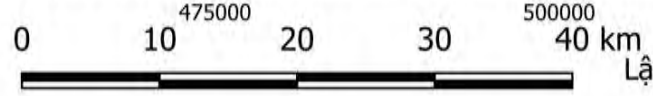
Hình II-3-1 Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đất và trạng thái rừng của các xã nước chọn (Điện Biên)

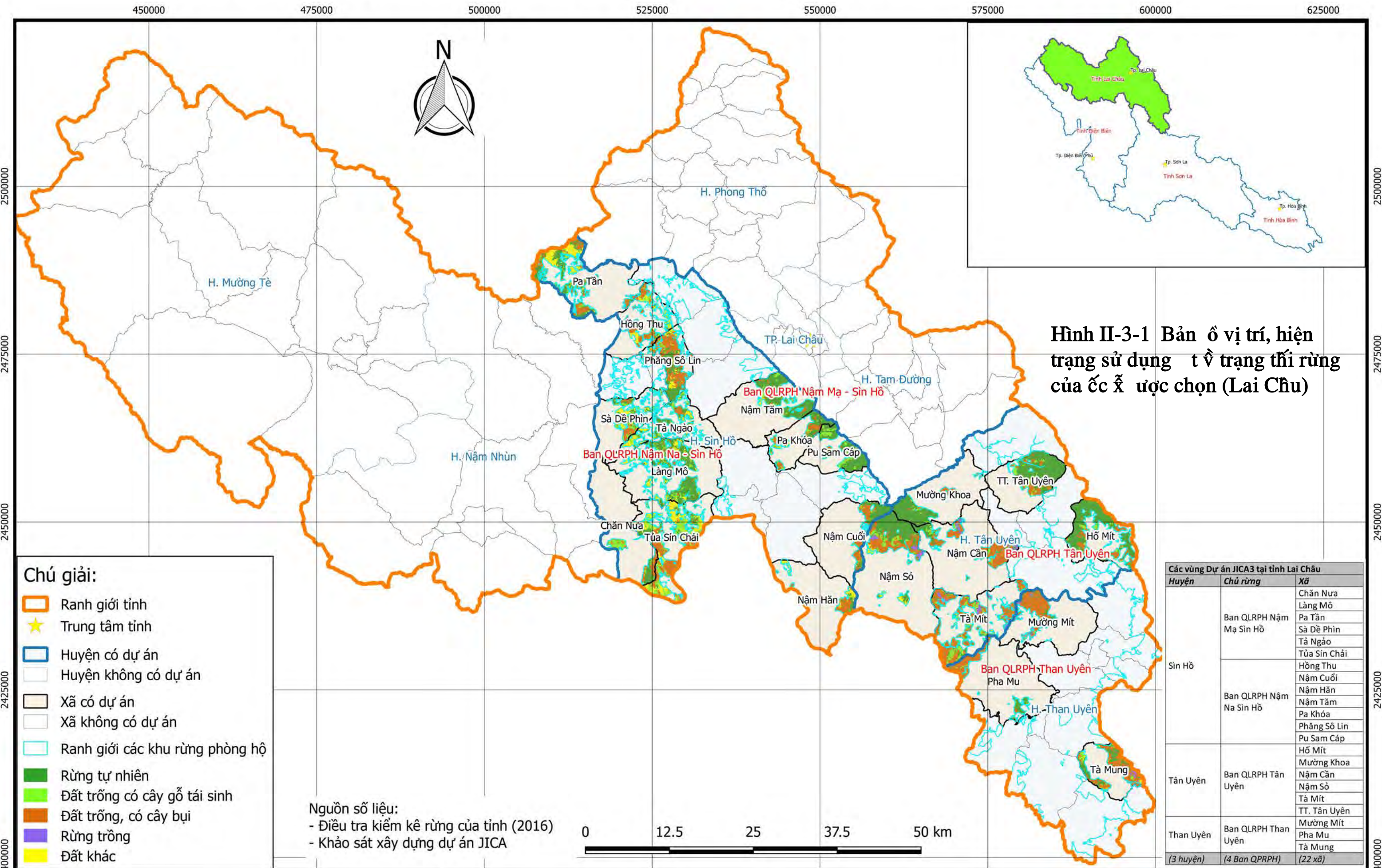
Các vùng Dự án JICA3 tại tỉnh Điện Biên

Huyện	Chủ rừng	Xã
Điện Biên	Ban QLRPH Điện Biên	Na Tông
		Mường Nhà
	Ban QLRDD Mường Phăng	Phu Luông
		Mường Phăng
Mường Chà	Ban QLRPH Mường Chà	Mường Tùng
Tuần Giáo	Ban QLRPH Tuần Giáo	Tà Ma
		Phình Sáng
(3 huyện)	(3 BQLRPH, 1 BQLRDD)	(8 xã)

- Chú giải:**
- Ranh giới tỉnh
 - ★ Trung tâm tỉnh
 - Huyện có dự án
 - Huyện không có dự án
 - Xã có dự án
 - Xã không có dự án
 - Ranh giới các khu rừng phòng hộ / đặc dụng
 - Rừng tự nhiên
 - Đất trống có cây gỗ tái sinh
 - Đất trống, có cây bụi
 - Rừng trồng
 - Đất khác

Nguồn số liệu:
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Điện Biên (2016)
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA

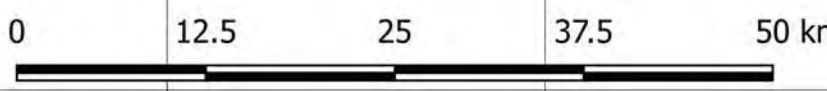




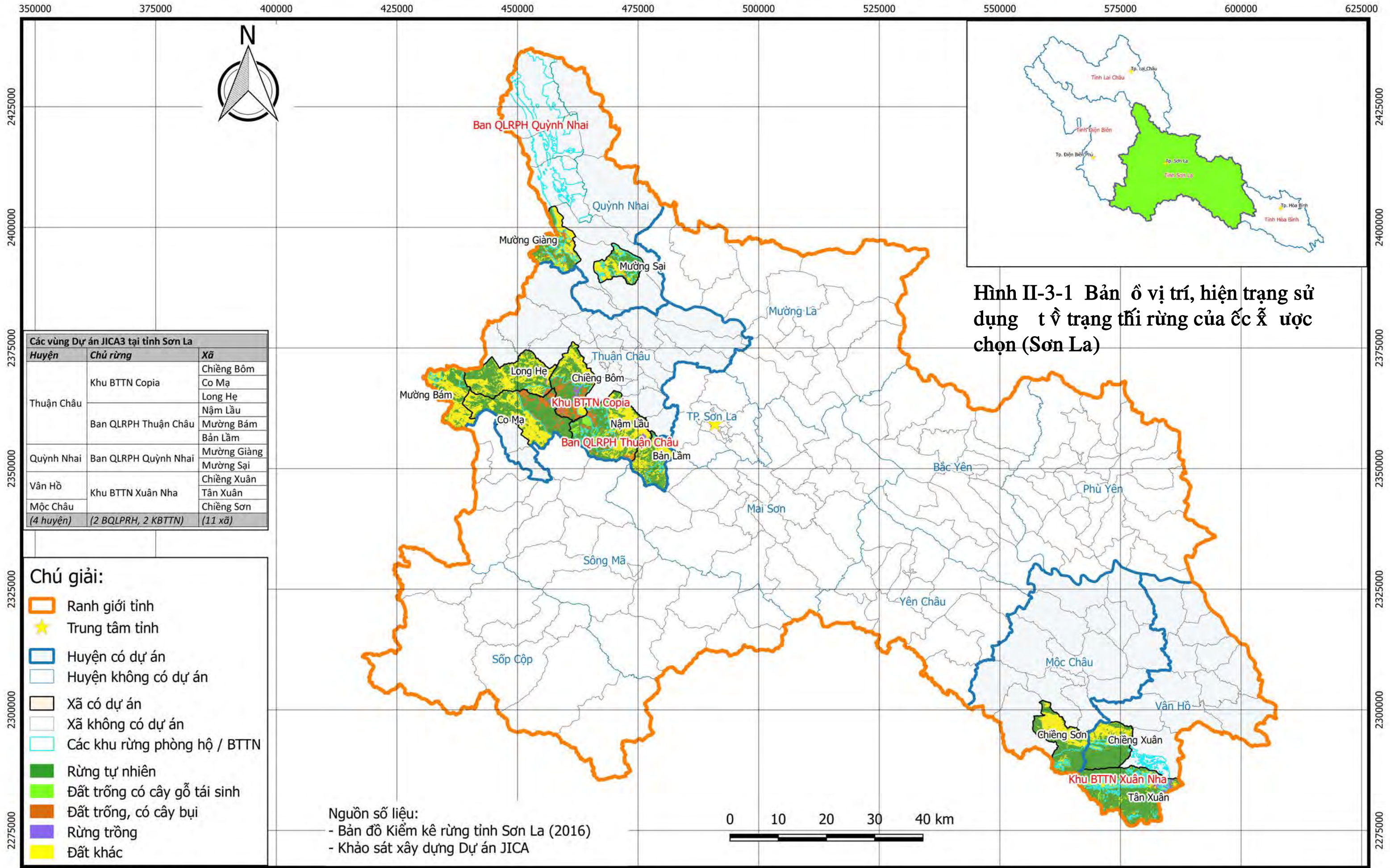
Hình II-3-1 Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng và tình trạng thổ rừng của các xã được chọn (Lai Châu)

- Chú giải:**
- Ranh giới tỉnh
 - ★ Trung tâm tỉnh
 - Huyện có dự án
 - Huyện không có dự án
 - Xã có dự án
 - Xã không có dự án
 - Ranh giới các khu rừng phòng hộ
 - Rừng tự nhiên
 - Đất trống có cây gỗ tái sinh
 - Đất trống, có cây bụi
 - Rừng trồng
 - Đất khác

Nguồn số liệu:
 - Điều tra kiểm kê rừng của tỉnh (2016)
 - Khảo sát xây dựng dự án JICA



Các vùng Dự án JICA3 tại tỉnh Lai Châu		
Huyện	Chủ rừng	Xã
Sin Hồ	Ban QLRPH Nậm Mạ Sin Hồ	Chăn Nưa
		Làng Mò
		Pa Tân
		Sà Dề Phìn
		Tả Ngáo
	Ban QLRPH Nậm Na Sin Hồ	Tủa Sín Chải
		Hồng Thu
		Nậm Cuối
		Nậm Hăn
		Nậm Tăm
Tân Uyên	Ban QLRPH Tân Uyên	Pa Khóa
		Phăng Sô Lin
		Pu Sam Cáp
		Hồ Mít
		Mường Khoa
	Ban QLRPH Than Uyên	Nậm Căn
		Nậm Sô
		Tả Mít
		Mường Mít
		TT. Tân Uyên
Than Uyên	Ban QLRPH Than Uyên	Mường Mít
		Pha Mu
		Tà Mung
(3 huyện)	(4 Ban QLRPH)	(22 xã)



Hình II-3-1 Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng và vị trí thối rừng của các xã được chọn (Sơn La)

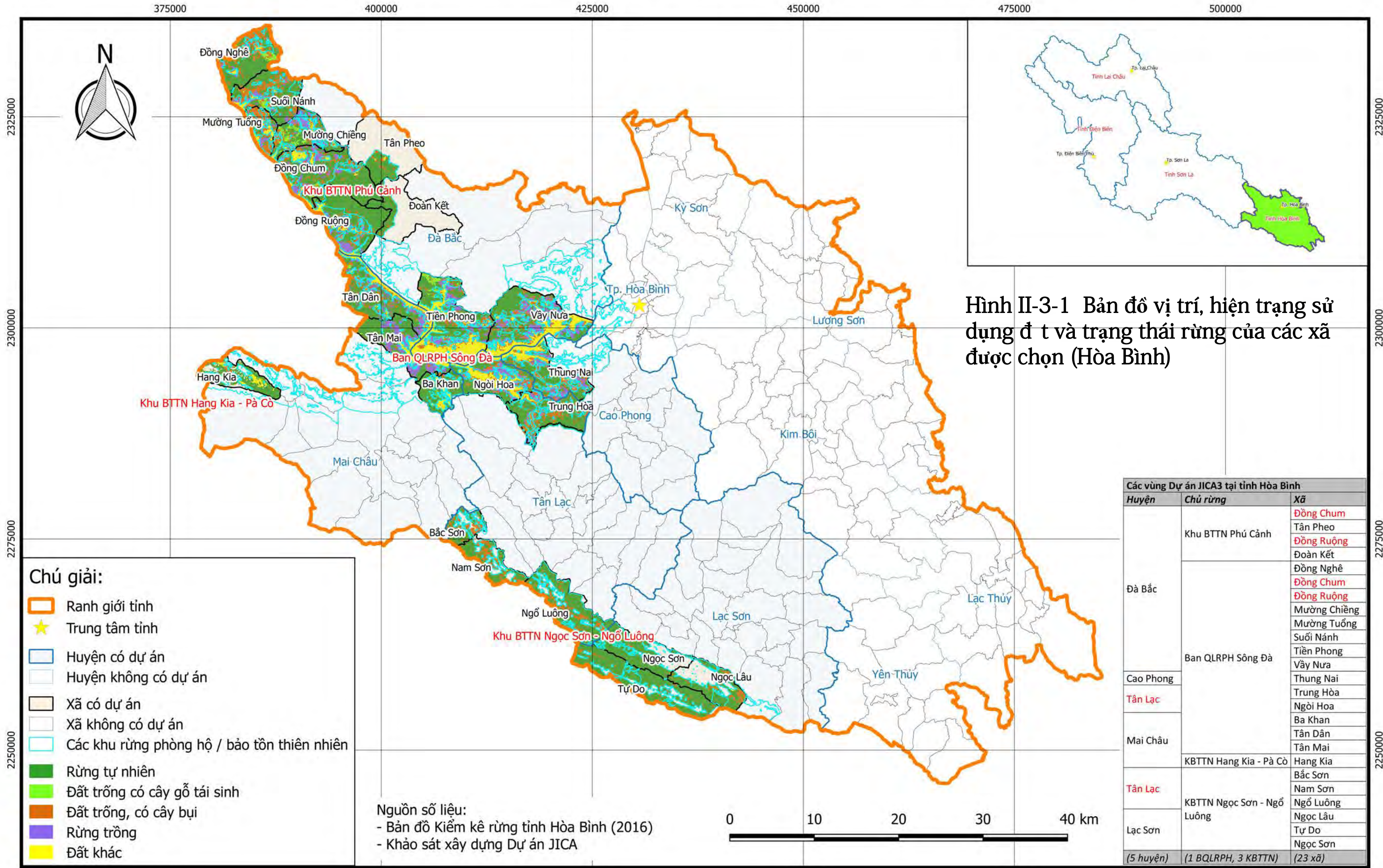
Các vùng Dự án JICA3 tại tỉnh Sơn La

Huyện	Chủ rừng	Xã
Thuận Châu	Khu BTTN Cópia	Chiềng Bôm
		Co Mạ
	Ban QLRPH Thuận Châu	Long Hẹ
		Nậm Lầu
Quỳnh Nhai	Ban QLRPH Quỳnh Nhai	Mường Bám
		Co Mạ
		Nậm Lầu
		Bản Lằm
Vân Hồ	Khu BTTN Xuân Nha	Mường Giàng
		Mường Sại
		Chiềng Xuân
Mộc Châu		Tân Xuân
(4 huyện)	(2 BQLPRH, 2 KBTTN)	(11 xã)

- Chú giải:**
- Ranh giới tỉnh
 - ★ Trung tâm tỉnh
 - Huyện có dự án
 - Huyện không có dự án
 - Xã có dự án
 - Xã không có dự án
 - Các khu rừng phòng hộ / BTTN
 - Rừng tự nhiên
 - Đất trồng có cây gỗ tái sinh
 - Đất trồng, có cây bụi
 - Rừng trồng
 - Đất khác

Nguồn số liệu:
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Sơn La (2016)
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA





Hình II-3-1 Bản đồ vị trí, hiện trạng sử dụng đ t và trạng thái rừng của các xã được chọn (Hòa Bình)

Chú giải:

- Ranh giới tỉnh
- ★ Trung tâm tỉnh
- Huyện có dự án
- Huyện không có dự án
- Xã có dự án
- Xã không có dự án
- Các khu rừng phòng hộ / bảo tồn thiên nhiên
- Rừng tự nhiên
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh
- Đất trồng, có cây bụi
- Rừng trồng
- Đất khác

Nguồn số liệu:
 - Bản đồ Kiểm kê rừng tỉnh Hòa Bình (2016)
 - Khảo sát xây dựng Dự án JICA

Các vùng Dự án JICA3 tại tỉnh Hòa Bình		
Huyện	Chủ rừng	Xã
Đà Bắc	Khu BTTN Phú Cảnh	Đồng Chum
		Tân Pheo
		Đồng Ruộng
		Đoàn Kết
		Đồng Nghê
	Ban QLRPH Sông Đà	Đồng Chum
		Đồng Ruộng
		Mường Chiềng
		Mường Tuồng
		Suối Nánh
Cao Phong	Ban QLRPH Sông Đà	Tiền Phong
		Vây Nưa
		Thung Nai
		Trung Hòa
		Ngôi Hoa
Tân Lạc	Ban QLRPH Sông Đà	Ba Khan
		Tân Dân
Mai Châu	Ban QLRPH Sông Đà	Tân Mai
		Khu BTTN Hang Kia - Pà Cò
Tân Lạc	Khu BTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hang Kia
		Bắc Sơn
		Nam Sơn
		Ngổ Luông
		Ngọc Lâu
Lạc Sơn	Khu BTTN Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Tự Do
		Ngọc Sơn
(5 huyện)	(1 BQLRPH, 3 KBTTN)	(23 xã)

Hình II-3-3 Kế hoạch thực hiện dự án

Hạng mục công việc	2016	2017 (1st)	2018 (2nd)	2019 (3rd)	2020 (4th)	2021(5th)	2022 (6th)	2023 (7th)	2024 (8th)	2025 (9th)	2026 (10th)	2027 (11th)
4. Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn qui mô nhỏ												
4-1 Đầu thầu												
4-1-1 Đợt 1												
4-1-2 Đợt 2												
4-1-3 Đợt 3												
4-2 Thi công												
4-2-1 Đợt 1												
4-2-2 Đợt 2												
4-2-3 Đợt 3												
4-3 Vận hành và bảo dưỡng												
4-3-1 Đợt 1												
4-3-2 Đợt 2												
4-3-3 Đợt 3												
4-3-4 Định hướng và hướng dẫn về vận hành và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng												
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế												
5-1 Hỗ trợ xác định/lựa chọn các giải pháp sinh kế ưu tiên												
5-1-1 Hội thảo về xác định/lựa chọn các giải pháp sinh kế (Đợt 1 và đợt 2)												
5-1-2 Khảo sát vùng mô hình tiềm năng về phát triển sinh kế (Đợt 1 và đợt 2)												
5-2 Khảo sát thị trường												
5-2-1 Tuyển chọn nhà thầu												
5-2-2 Khảo sát thị trường												
5-3 Xây dựng các mô hình trình diễn/mẫu và cung cấp các khoá tập huấn trên cơ sở các giải pháp phát triển sinh kế đã được chọn												
5-3-1 Tập huấn về kỹ thuật chủ yếu cho các cán bộ khuyến nông cấp huyện và cấp xã												
5-3-2 Phát triển các mô hình trình diễn												
5-3-3 Tập huấn kỹ thuật về phát triển sinh kế trên mô hình trình diễn cho cộng đồng												
5-4 Hỗ trợ quản lý và sử dụng thu nhập cho các tổ công tác thôn bản												
5-4-1 Hướng dẫn phương thức thanh toán từ các BOLRPH/BOLRDD cho các nhóm công tác thôn bản												
5-4-2 Hội thảo/Thảo luận về việc sử dụng Quỹ tiết kiệm cho các nhóm công tác thôn bản												
5-4-3 Tập huấn về quản lý tài chính												
5-4-4 Hỗ trợ về chuẩn bị kế hoạch công tác về các hoạt động tạo thu nhập tiềm năng												
5-5 Tham quan học tập chéo giữa các huyện hoặc các tỉnh												
6. Phòng chống cháy rừng												
6-1 Cung cấp thiết bị phòng chống cháy rừng												
6-2 Tập huấn phòng chống cháy rừng												
6-2-1 Tập huấn cho các cán bộ kiểm lâm												
6-2-2 Tập huấn cho trưởng thôn và các nhóm công tác thôn bản về lập kế hoạch phòng chống cháy rừng												
6-2-3 Thực hành/Điễn tập phòng chống cháy rừng ở cấp xã												

Hình II-3-3 Kế hoạch thực hiện dự án

Hạng mục công việc	2016	2017 (1st)	2018 (2nd)	2019 (3rd)	2020 (4th)	2021(5th)	2022 (6th)	2023 (7th)	2024 (8th)	2025 (9th)	2026 (10th)	2027 (11th)
7. Quản lý dự án												
7-1 Phổ biến thông tin												
7-1-1 Định hướng dự án (bao gồm cả hệ thống M&E)			■									
(1) Định hướng dự án đến CPMBs/ Bộ NN&PTNT			■									
(2) Định hướng dự án đến các PPMBs/ Sở NN&PTNT			■									
(3) Định hướng dự án đến các UBND huyện/BQLRPH/BQLRDD			■									
(4) Định hướng dự án đến các UBND xã và các tổ công tác thôn bản			■									
7-1-2 Hội thảo lập kế hoạch hàng năm			■									
(1) Ở cấp trung ương (với CPMB)			■									
(2) Ở cấp tỉnh (với PPMBs)			■									
7-1-3 Định hướng và hướng dẫn về lập kế hoạch hàng năm và hướng dẫn												
(1) Đến các chủ rừng (BQLRPH/BQLRDD)			■									
(2) Đến các UBND huyện, UBND xã và các tổ công tác thôn bản			■									
7-1-4 Định hướng và hướng dẫn về cơ chế chia sẻ lợi ích								■				
(1) Định hướng đến CPMBs/ Bộ NN&PTNT								■				
(2) Định hướng đến PPMBs/Sở NN&PTNT								■				
(3) Định hướng đến các UBND huyện/BQLRPH/BQLRDD								■				
(4) Định hướng đến các UBND xã và các tổ công tác thôn bản								■				
7-2 Soạn và in ấn các tài liệu Dự án												
7-2-1 Tóm tắt dự án (Tờ rơi)			■									
7-2-2 Bản tin dự án			■		■	■	■	■	■	■	■	■
7-2-3 Các tài liệu nâng cao nhận thức					■	■	■	■	■	■	■	■
7-3 Tham quan học tập												
7-3-1 Tham quan học tập đến các vùng dự án JICA 2 cho các PPMUs và các chủ rừng (BQLRPH/BQLRDD)			■			■						
7-3-2 Tham quan học tập đến các vùng dự án SNRMP cho các chủ rừng (BQLRPH/BQLRDD) và các tổ công tác				■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-3-3 Tham quan học tập tại nước ngoài cho CPMB/BQLRPH và PPMUs/Sở NN&PTNT					■	■	■	■	■	■	■	■
7-4 Hợp tổng kết												
7-4-1 Hợp rà soát một năm hai lần ở cấp trung ương		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-4-2 Hợp tổng kết một năm hai lần ở cấp tỉnh		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
7-5 Hướng dẫn kỹ thuật cho các PPMBs và/hoặc BQLRPH/BQLRDD và các nhà thầu												
7-5-1 Hướng dẫn về qui hoạch sử dụng đất có sự tham gia (cho các PPMBs, BQLRPH/BQLRDD và các nhà thầu)			■									
7-5-2 Hướng dẫn phân định với GPS và sử dụng GIS (cho các PPMBs/BQLRDD)				■	■	■						
7-6 Giám sát và đánh giá dự án												
7-6-1 Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và đánh giá cho dự án			■									
7-6-2 Giám sát và đánh giá dự án thường xuyên của dự án												
7-6-3 Giám sát đánh giá dự án định kỳ												
(1) Đánh giá ban đầu		■										
(2) Đánh giá giữa kỳ							■					
(3) Đánh giá cuối kỳ												■
7-7 Giám sát rừng												
7-7-1 Hướng dẫn hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh cho PPMBs, BQLRPH/BQLRDD			■									
7-7-2 Mua sắm trang thiết bị cho hệ thống giám sát rừng cấp tỉnh			■									
7-6-3 Giám sát tài nguyên rừng hàng năm												
8. Dịch vụ tư vấn												